

Kim Cang thừa tam muội da giới đệ tử
Hoàng Niệm Tổ

CHÚ GIẢI

KINH PHẬT THUYẾT ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM THANH TỊNH BÌNH ĐẲNG GIÁC

(TẬP 2)



Dịch Việt ngữ Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

*Dịch theo bản in lần thứ nhất của
Hoa Tạng Phật Giáo Đồ Thư Quán, Đài Bắc,
tháng 2 năm Dân Quốc 81 – 1992.*

*Bồ tát giới đệ tử Vận Thành Hạ Liên Cư hội tập
và kính chia thành chương mục.*

MỤC LỤC

C.2. Chánh Tông phần	4
4. Pháp Tạng nhân địa	6
5. Chí tâm tinh tấn	56
6. Phát đại thệ nguyện	90
7. Ất thành Chánh Giác:	258
8. Tích Công Lũy Đức	299
9. Viên mãn thành tựu	354
10. Điều phát nguyện thành Phật	386

Quyển thứ hai

Trong quyển này, từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười trình bày nhân địa của Phật Di Đà một cách chi tiết: thấy Phật nghe pháp, sơ phát đại tâm, năm kiếp tinh tấn kết thành đại nguyện, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh độ khắp ba căn, cứu hết muôn loài, tích công trừ đức, trụ chơn thật huệ, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi nước nhiệm màu. Trong vô lượng kiếp, ngài vun bồi đức hạnh để thành tựu viên mãn các đại nguyện đã phát. Trong ba kinh Tịnh Độ, chỉ mình kinh này giảng nói những sự việc như vậy, nên kinh này được xưng tụng là kinh Tịnh Độ đệ nhất.

C.2. Chánh Tông phần

Phần Chánh Tông của một bản kinh giống như thân người có đủ các tạng: tim, phổi... Phần Chánh Tông của kinh này gồm các phẩm từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ mười hai. Nhân hạnh của Phật Di Đà, đại nguyện của Pháp Tạng, y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Cực Lạc, chánh nhân vãng sanh của ba bậc, sự tu trì của các Bồ Tát cõi Cực Lạc, nhân duyên sanh vào nghi thành biên địa, các sự ác khổ của cõi uế Sa Bà, hiển hiện Cực Lạc để chứng tín v.v... đều được thuật rõ

trong phần Chánh Tông. Đây chẳng những là chủ thể của kinh này mà còn thật sự là những điểm chủ chốt trong toàn bộ diệu pháp Tịnh Độ vậy.

Kinh này hơn hẳn các kinh khác ở chỗ nó trình bày tường tận vô biên pháp hạnh nhiệm mầu như sự tu hành khi còn tu nhân của Cực Lạc giáo chủ A Di Đà Phật, thệ nguyện thù thắng của ngài v.v... Nội dung của quyển hai này bàn về lời phát nguyện của Di Đà khi còn tu nhân, cũng như những việc ngài đã thực hiện để viên mãn những đại nguyện đó. Trước hết, kinh nói *“trong quá khứ vô lượng chẳng thể nghĩ bàn kiếp”* nhằm diễn giải: trong thuở cùng cực lâu xa về quá khứ, Phật Di Đà trong thời Phật Thế Gian Tự Tại Vương được gặp Phật xuất gia học đạo, pháp danh là Pháp Tạng, phát khởi thệ nguyện sâu rộng. Như vậy, thời gian kể từ khi đức Phật Di Đà còn đang tu nhân phát tâm tu hành đến nay thật chẳng thể tính kể nổi.

Lúc đức Di Đà phát nguyện, ngài đã không còn là phàm phu. Đa số các bậc cổ đức đều cho rằng khi phát nguyện như thế, ngài đã ở địa vị địa thượng Bồ Tát. Suy ra, thời kỳ ngài phát tâm ban đầu còn phải lâu xa hơn nữa. Do vậy, người tu Tịnh Độ càng phải sanh

lòng tin trong sạch, cảm niệm ân đức vô biên của Phật. Y báo, chánh báo cõi Cực Lạc và diệu pháp trì danh chính là diệu quả do đức Di Đà trong vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn kiếp đã siêng gắng tu tập thành, để nay ta đem cái diệu quả ấy làm nhân tâm của mình. Ân ấy, đức ấy không cách nào sánh ví, diễn tả nổi.

Hơn nữa, khi còn tu nhân đức Di Đà đã chứng Pháp Thân từ lâu, nên Nhất Thừa nguyện vương, sáu chữ hồng danh, các thứ trang nghiêm y báo, chánh báo, thậm chí một sợi lông, một mảy bụi, không một thứ nào chẳng phát sanh từ vô vi Pháp Thân, trí huệ chơn thật. Mỗi một thứ ấy đều siêu tình ly kiến, mỗi một thứ ấy đều được Thật Tướng chánh ấn in vào, mỗi một thứ đều khai hóa hiển thị Chơn Thật Tế, mỗi một thứ đều ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Do vậy, pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn.

Phẩm thứ tư tiếp theo đây sẽ nói về nhân duyên phát tâm học đạo của tỳ kheo Pháp Tạng trong khi tu nhân.

4. Pháp Tạng nhân địa

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

Vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô ương số kiếp trong quá khứ có Phật xuất thế hiệu là Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo.

Giải:

“Vô ương số kiếp”, tiếng Phạn là a tăng kỳ, dịch thành Vô Ương Số. Ương nghĩa là cùng tận. Do kiếp số chẳng thể tính đến cùng tận nên gọi là “*vô ương số kiếp*” (hoặc còn nói là a tăng kỳ kiếp. Trong quyển 1 đã giảng chữ “*kiếp*”: Kiếp là đơn vị thời gian rất dài. Số kiếp nhiều đến nỗi chẳng thể tính đếm nổi thì gọi là vô ương số kiếp). A tăng kỳ kiếp lại chẳng có hạn lượng, chẳng thể nghĩ bàn cho xiết, nên bảo là “*vô lượng chang thể nghĩ bàn vô ương số kiếp*”, ngụ ý: thời gian lâu xa đến vô cực trong quá khứ.

“Thế Gian Tự Tại Vương” (danh xưng này dựa

theo cách dịch của bản Đường dịch): trong quá khứ lâu xa đến vô lượng chẳng thể nghĩ bàn vô tận đại kiếp, có một vị Phật xuất hiện trong thế gian, danh xưng là Thế Gian Tự Tại Vương Phật. Ngài là một vị cổ Phật. Thế Gian Tự Tại là thường ở trong thế gian, nhưng chẳng bị thế gian chướng ngại như câu nói: *“Phật chiếu tướng thế gian, thường trụ tự tịch diệt”*. Sách Bình Giải lại bảo: *“Chữ Thế Gian tương ứng với Bát Nhã, Tự Tại nghĩa là Giải Thoát, Vương là Pháp Thân. Ba chính là một, một chính là ba, chẳng ngang, chẳng dọc, nên gọi là Thế Tự Tại Vương”*. Đây là cách giải thích danh hiệu Phật dựa trên ba đức của Niết Bàn.

Thời cổ, mọi thứ đều thuộc về nhà vua cả nên dùng chữ Vương để ví Pháp Thân. Hết thấy đều từ Pháp Thân hiện ra, nhưng thứ nào rồi cũng quy về Pháp Thân cả, nên bảo Vương là Pháp Thân. Thông đạt thế gian là Bát Nhã đức, tự tại trong thế gian là Giải Thoát đức. Như vậy, danh hiệu Thế Tự Tại Vương chứa trọn ba đức, ba tức là một, một tức là ba, giống như ba điểm của chữ Y (•••). Câu *“chẳng ngang chẳng dọc”* diễn tả diệu đức vô thượng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chơn thân Niết Bàn.

Từ “**Như Lai**” đến “**Phật Thế Tôn**” là hiệu chung của chư Phật, hết thảy các đức Phật cùng có đủ mười hiệu này. Thật ra, chư Phật vô lượng đức nên đức hiệu cũng vô lượng, nay do thuận theo căn cơ chúng sanh nên chỉ nói giản lược mười hiệu.

Trong các kinh, do tách ra hay gộp lại sai khác, nên mười danh hiệu trên thành ra sai khác. Chẳng hạn như Tịnh Ảnh Sớ đã dựa theo Thành Thật Luận gộp Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu thành một hiệu, tách chữ Phật Thế Tôn thành hai danh hiệu. Theo các kinh Niết Bàn, kinh Anh Lạc và quyển 10 của bộ Đại Luận thì Vô Thượng Sĩ và Điều Ngự Trượng Phu là hai danh hiệu, Phật Thế Tôn được gộp lại thành một danh hiệu. Tôi theo thuyết này.

Mười hiệu được giải thích như sau:

1. Như Lai : Như là Chơn Như. Nương theo đạo Chơn Như để đạt (lai) thành Chánh Giác, nên gọi là Như Lai. Còn có thể hiểu là chư Phật đạt đạo an ổn, nên cũng bảo là Như Lai đến; lại chẳng sanh trong sanh tử nên gọi là Như Lai. Lại giống như chư Phật mà đến nên gọi là Như Lai.

Sách Hợp Tán lại giảng: *“Phẩm Phạm Hạnh của kinh Niết Bàn chép rằng: “Vì sao gọi là Như Lai? Giống như lời nói của chư Phật quá khứ chẳng biến đổi. Vì sao không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì độ chúng sanh nên giảng mười hai bộ kinh, Như Lai nay cũng thế nên gọi là Như Lai”.*

Sách Hội Sớ lại nói: *“Chữ Như Lai có ba nghĩa là: Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân. Kinh Kim Cang dạy: “Không từ đâu đến cũng chẳng đi về đâu” là nói về Pháp Thân Như Lai. Luận Chuyển Pháp Luân bảo: “Đệ Nhất Nghĩa Đế là Như, Chánh Giác là Lai”, là nói về báo thân Như Lai. Luận Thành Thật chép: “Nương đạo Như Lai đạt thành Chánh Giác nên gọi là Như Lai “ là nói về ứng thân Như Lai”.*

Trong bản sớ giải phẩm Thọ Lượng [kinh Pháp Hoa], tổ Thiên Thai (Trí Giả đại sư) lại giảng rằng: *“Như là pháp bất biến, giống như tấm gương, chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả. Dầu có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường như vậy. Trọn khắp hết thấy các chón mà chẳng bị đổi khác là Như, bất động mà đến được khắp tất cả là Lai”.* Giải thích như vậy là giảng theo Pháp Thân Như Lai. Do

Phật có ba thân: pháp, báo, ứng, nên chữ Như Lai tất nhiên được giải thích theo từng quan điểm: pháp, báo, ứng khác nhau. Nói đầy đủ thì sẽ như Hội Sớ giảng:

- Chẳng đến, đi là Pháp Thân.
- Chánh Giác Đệ Nhất Nghĩa Đệ, đạt đến Chơn Như Thật Tướng như thế là Báo Thân.
- Nương theo Chơn Như Thật Tướng để thành tựu Chánh Giác, đạt đến như vậy thì là Ứng Thân.

Với các cách giải thích khác, ta luôn có thể dựa theo cách giải thích của Hội Sớ để lãnh hội ý chỉ.

Ứng Cúng: Đại Luận chép: *“Đức Phật đã trừ sạch hết các kiết sử, dứt hết thấy trí huệ, nên xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của hết thấy chúng sanh trong trời đất. Vì vậy, Phật được xưng là Ứng Cúng”*. Tịnh Ảnh Sớ lại bảo: *“Chứng, diệt tương ứng nên gọi là Ứng. Lại do chứng diệt nên đáng cúng dường; vì vậy bảo là Ứng Cúng”*. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Vạn hạnh viên thành, phước huệ đầy đủ, xứng đáng nhận lãnh sự cúng dường của trời, người, lợi ích hữu tình, nên Phật hiệu là Ứng Cúng”*.

2. Đẳng Chánh Giác: tiếng Phạn là Tam Miệu

Tam Bồ Đề, nói đủ là “*A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề*”. A là Vô, Nậu Đa La là thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Bồ Đề là giác, nói gộp lại là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bồ Tát nhân hạnh viên mãn nên thành Đẳng Chánh Giác, xưa kia dịch là Vô Thượng Chánh Biến Tri. Bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu có chép: “*A Nậu Đa La: Hán dịch là Vô Thượng. Tam Miệu Tam Bồ Đề: Hán dịch là Chánh Biến Tri. Do không có gì lớn hơn được đạo, nên đạo là Vô Thượng. Đạo ấy chọn chánh, không pháp nào chẳng biết, nên là Chánh Biến Tri*”. Tịnh Ảnh Sớ lại chép: “*Chánh là lý. Chiếu soi tốt cùng lý thể, nên bảo là Biến Tri*”.

3. Minh Hạnh Túc: Có nhiều cách giải thích chữ Minh.

-Đại Luận giảng: “*Túc mạng, thiên nhãn, lậu tận gọi là tam minh*”. Sách Hội Sớ và Tịnh Ảnh Sớ cùng theo cách giải thích này, đều cho rằng Minh chính là Tam Minh.

- Tịnh Ảnh Sớ lại còn viết thêm: “*Minh là chứng hạnh. Chứng pháp rõ ràng rốt ráo nên bảo là Minh*”.

So ra, thuyết này sâu sắc hơn cả vì toàn bộ kinh Hoa Nghiêm chỉ là tín giải hành chứng. Nếu thấu suốt rõ ràng, chứng ngộ thông suốt được hành pháp thì mới được gọi là Minh.

- Quyển 18 kinh Niết Bàn có chép: *“Minh là được vô lượng thiện quả... Thiện quả gọi là A-nậu-đa-la tam-miệu tam Bồ Đề”*. Thuyết này cực sâu vì đã chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác mới được gọi là Minh.

Dùng thuyết của kinh Niết Bàn để giải thích chữ Minh trong bản kinh Vô Lượng Thọ này là thỏa đáng nhất. Quyển 18 kinh Niết Bàn giảng chữ Hạnh Túc như sau: *“Hạnh là như chân cẳng (cước túc)... Chân cẳng là Giới, Huệ. Dùng chân Giới, Huệ để đắc A-nậu-đa-la tam miệu tam Bồ Đề, nên gọi là Minh Hạnh Túc”*. Tịnh Ảnh Sớ cũng giảng tương tự: *“Ngài Long Thọ nói: Giới, Không Huệ v.v... được gọi là Hạnh. Đầy đủ trọn vẹn hai thứ ấy (chỉ giới và không huệ) thì gọi là Túc”*. Sách Hội Sớ giảng hơi khác: *“Hạnh Túc là thân khẩu ý nghiệp chơn chánh, thanh khiết. Dùng nguyện lực của chính mình để khéo tu trọn vẹn hết thấy các hạnh nên hiệu là Minh Hạnh Túc”*.

4. Thiên Thệ: Thiện là hay, tốt. Thệ là đi qua. Vì vậy, Thiện Thệ còn được dịch là Hảo Khứ (khéo đi qua). Đại Luận chép: *“Hảo Khứ là khéo đạt các tam ma đề (chánh định) sâu và vô lượng đại trí huệ như lời kệ: “Nhất thiết trí của Phật là cỗ xe lớn, hành tám chánh đạo nhập Niết Bàn”, nên gọi là Hảo Khứ”*. Sách Hợp Tán lại bảo: *“Thiện là phát tâm lúc đầu tiên, Thệ là Đại Bát Niết Bàn. Như Lai chẳng bỏ cái tâm đã phát đầu tiên mà chứng đắc Niết Bàn. Vì vậy, Như Lai hiệu là Thiện Thệ”*. Cả hai thuyết trên đều coi *“nhập Niết Bàn”* là Thiện Thệ. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Thiện Thệ nghĩa là diệu trụ, tức là vô lượng trí huệ đoạn được các hoặc, khéo xuất thế gian, nên đạt đến Phật quả vậy”*. Như vậy, thuyết này xem *“đạt Phật quả”* là Thiện Thệ, nhưng thật ra cũng chẳng khác với hai thuyết nói trên. Phật đã chẳng đến, đi, sao lại bảo là Hảo Khứ? Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Phật đức viên mãn chẳng có chón nào để đến nên bảo là Hảo Khứ. Tuy không đến đâu nhưng chẳng phải là không đến được, như lửa lúc kiếp tận tuy chẳng thiêu cái gì, nhưng không cái gì nó chẳng thiêu được. Vì vậy, cũng có thể bảo là Khứ”*.

5. Thế Gian Giải: Còn dịch là Tri Thế Gian. Sách Bình Giải giảng: “*Thế Gian là ngũ ấm. Giải là biết. Chư Phật Thế Tôn khéo hiểu ngũ ấm nên được gọi là Thế Gian Giải*”. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Thế Gian Giải là Hóa Tha Trí. Khéo hiểu thế gian nên gọi là Thế Gian Giải*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Với các pháp nhân quả thế gian, xuất thế gian, không pháp nào chẳng hiểu rõ, nên gọi là Thế Gian Giải*”. Tổng hợp ba cách giải thích trên, Thế Gian Giải là thánh trí hóa độ người khác (hóa tha trí), nghĩa là Như Lai thật sự hiểu rõ các pháp: nhân quả thế gian, xuất thế gian.

Vô Thượng Sĩ: Sĩ là người, cao quý nhất trong loài người thì gọi là Thượng Sĩ. Kinh Niết Bàn dạy: “*Như Lai gọi là Vô Thượng Sĩ. Ví như nơi thân người, đầu ở cao nhất, chân tay, các chi chẳng bằng được; Phật cũng giống như vậy, cao quý nhất, Pháp, Tăng chẳng bằng*”. Kinh còn chép: “*Còn có cái để đoan thì gọi là Thượng Sĩ. Không còn gì để đoan là Vô Thượng Sĩ*”. Sách Hội Sớ cũng giảng giống hai thuyết trên: “*Hoặc nghiệp hết sạch thì không có gì để đoan, trong nhân thiên phàm thánh của tam giới là bậc nhất, tối thượng, không ai bằng nên hiệu là Vô Thượng Sĩ*”. Trí

Độ Luận lại bảo: *“Pháp Niết Bàn vô thượng, Phật tự biết là Niết Bàn, chẳng phải nghe từ người khác, lại còn có thể dân dắt chúng sanh đạt đến Niết Bàn. Như Niết Bàn là vô thượng trong các pháp, Phật cũng là vô thượng trong chúng sanh. Hơn nữa, Phật trì giới, thiền định, trí huệ giáo hóa chúng sanh không ai bằng được nổi, huống là hơn nổi Ngài. Vì vậy, gọi Phật là vô thượng”*.

6. Điều Ngự Trượng Phu: Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Khéo có thể điều phục chúng sanh thì gọi là Điều Ngự Trượng Phu”*. Sách Hợp Tán lại giảng: *“Chính mình đã là trượng phu, lại có thể điều phục trượng phu. Vì vậy, xưng tụng Phật là Điều Ngự Trượng Phu. Nếu đầy đủ bốn pháp thì gọi là trượng phu. Những gì là bốn? Gần thiện tri thức, hay nghe pháp, suy nghĩ ý nghĩa [của pháp đã được nghe], đúng lời dạy tu hành”*. Sách Hội Sớ lại giảng: *“Đầy đủ lực dụng của đại trượng phu để thuyết các pháp, điều phục chế ngự hết thấy chúng sanh khiến họ lìa cấu nhiễm, đắc đại Niết Bàn”*.

Nếu có kẻ chất vấn: Cũng phải nên giáo hóa bọn nữ nhân, có sao chỉ nói đến bọn trượng phu? [Xin

mượn lời] Trí Độ Luận đề đáp: “*Nếu nói trượng phu là đã tính cả nhị căn (kẻ có đủ hai căn nam, nữ), vô căn (bẩm sinh không có bộ phận sinh dục), nữ nhân, nên chỉ nói là trượng phu*”. Như vậy, khi nói đến trượng phu là đã tính hết phụ nữ, nhị căn, vô căn trong ấy.

7. Thiên Nhân Sư: Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Có thể dùng chánh pháp để gần gũi, giáo hóa trời người, thì gọi là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Tất cả thiên thượng, nhân gian, ma vương, ngoại đạo, Thích, Phạm, thiên, long đều cùng quy mạng, tuân lời dạy vâng làm, đều làm đệ tử, nên hiệu là Thiên Nhân Sư*”. Sách Hợp Tán lại bảo: “*Chư Phật tuy là vô thượng đại sư của hết thảy chúng sanh, nhưng trong các loài chúng sanh, chỉ có trời và người phát nổi tâm vô thượng đại Bồ Đề. Do đó, xưng tụng Phật là Thiên Nhân Sư*”.

8. Phật Thế Tôn: Thành Thật Luận tách danh hiệu này ra làm hai, coi Phật là danh hiệu thứ chín, Thế Tôn là danh hiệu thứ mười. Nay tôi theo ý kinh Niết Bàn gộp Phật và Thế Tôn thành hiệu thứ mười.

Phật là Giác: tự giác, giác tha và giác mãn. Ba giác viên mãn nên xưng là Phật. Sách Hợp Tán lại giảng rằng: *“Phật là Giác. Đã tự giác ngộ, lại còn giác ngộ người khác. Ví như có kẻ hiểu biết kẻ giặc, giặc chẳng làm gì nổi”*. Phật còn nghĩa là Trí, như Trí Độ Luận viết: *“Phật Đà, Hán dịch là Trí Giả. Biết được hết thấy các pháp: chúng sanh số, phi chúng sanh số, hữu thường, vô thường v.v... trong quá khứ, vị lai, hiện tại. Dưới cội Bồ Đề, ngài hiểu biết rành rẽ hết cả nên gọi là Phật Đà”*. Luận còn chép: *“Phật thành tựu hết thấy trí huệ, đầy đủ trọn vẹn các đức, nên đều hiểu rành rẽ quá khứ, vị lai, hiện tại, tận, bất tận, động, bất động, hết thấy thế gian, nên hiệu là Phật Đà”*.

“Thế Tôn” tiếng Phạn là Bà Già Phạm, đầy đủ trọn vẹn các đức được thế gian khâm ngưỡng nên hiệu là Thế Tôn. Phẩm Thập Hiệu của Thành Thật Luận có câu sau: *“Trọn vẹn chín danh hiệu như trên, là bậc cao quý trong tam thế thập phương thế giới, nên gọi là Thế Tôn”* (Trí Độ Luận xem Phật là hiệu thứ mười vì cho rằng Thế Tôn là tiếng xưng tụng chung cả mười đức hiệu. Cách tách ra hay gộp lại này so với thuyết của Tịnh Ảnh Sớ hơi khác đôi chút, nhưng vẫn tương

đồng).

“Trụ thế giáo hóa trong bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, đức Phật vì chư thiên và người đời nói kinh giảng đạo” (câu này trích từ bản Hán dịch): Đức Phật ấy trụ thế hoằng pháp tất cả bốn mươi hai kiếp. Khi ấy, ngài vì chư thiên và nhân dân trong thế gian diễn thuyết kinh văn, giảng luận đạo pháp và đạo yếu.

Đạo là con đường giác ngộ. Luận Câu Xá giảng: *“Đạo nghĩa là gì? Là đường Niết Bàn, vì đi theo con đường ấy đến được thành Niết Bàn”*. Hoa Nghiêm Đại Sớ cũng nói: *“Thông đến quả Phật nên gọi là Đạo”*. Đạo pháp là pháp dẫn đến chánh đạo Niết Bàn. *“Đạo yếu”* là điểm trọng yếu trong Phật đạo, như Tán A Di Đà Phật Kệ đã viết: *“Thông suốt đạo yếu chẳng chướng ngại”*.

Chánh kinh:

Có đại quốc chúa tên là Thế Nhiêu Vương nghe Phật thuyết pháp hoan hỷ, khai giải, liền phát vô thượng chánh chơn đạo ý, bỏ nước, bỏ ngôi vua, trở thành sa môn, hiệu là Pháp Tạng.*

Giải:

Danh hiệu Thế Nhiêu Vương được ghi trong bản Hán dịch, kinh chép: “*Thế Nhiêu Vương nghe kinh tu đạo hoan hỷ, khai giải, liền bỏ ngôi vua, trở thành tỳ kheo*”. Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Chuẩn theo kinh văn, Thế Nhiêu Vương chính là tục danh của ngài Pháp Tạng*”. Ngài nói như vậy vì kinh văn bản Hán dịch khẳng định rõ ràng: lúc làm quốc vương, [Pháp Tạng] tên là Thế Nhiêu Vương, sau đó xuất gia trở thành tỳ kheo Pháp Tạng.

Vào thời ấy, có một đại quốc vương tên là Thế Nhiêu Vương nghe đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương thuyết pháp, tâm chợt khai ngộ, thấu suốt Thật Nghĩa nên kinh chép là “*khai giải*”. Do khai giải nên tự nhiên “*hoan hỷ*”. Điểm này giống như cuối các bản kinh thường chép: “*Nghe lời Phật dạy đều đại hoan hỷ*”.

Trong câu “*liền phát vô thượng chánh chơn đạo ý*”, chữ “*liền*” có nghĩa là ngay lập tức, “*phát*” là phát tâm. “*Vô thượng chánh chơn đạo*” tiếng Phạn là a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề, tức là đạo mà đức Phật đã chứng đắc. Do không gì hơn được đạo ấy nên bảo là “*vô thượng*”. “*Chơn*” là chơn thật. “*Chánh*” là thánh trí vì biết đúng như pháp tướng. “*Đạo*” là đạo vô

ngại. “Ý” là tâm năng cầu, tức là cái tâm cầu Bồ Đề đạo được gọi là “ý”. Vì vậy, “*vô thượng chánh chơn đạo ý*” chính là phát vô thượng đại Bồ Đề tâm. Thế Nhiêu Vương nghe pháp khai giải, ngay lập tức phát vô thượng đại Bồ Đề tâm, bỏ đất nước và ngôi vua, tránh đời, xuất gia, trở thành sa môn.

“*Sa môn*” nguyên là tiếng để gọi chung những người xuất gia, kể cả ngoại đạo, sau này mới trở thành danh từ dành riêng cho tăng lữ Phật giáo. Sa môn nghĩa là Càn Túc, sách Hội Sớ giảng: “*Kể ấy siêng (cần) tu pháp lành, dứt (tức) các ác*”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép: “*Từ biệt thân thuộc xuất gia, hiểu thấu cội rễ của tâm tánh, hiểu pháp vô vi, gọi là Sa Môn*”. Đây chính là ý nghĩa sâu xa của chữ Sa Môn vậy.

“*Hiệu là Pháp Tạng*”: Pháp Tạng chính là pháp danh của Thế Nhiêu Vương sau khi trở thành tỳ kheo. Bản Hán dịch chép là Pháp Bảo Tạng, bản Ngô dịch ghi là Đàm Ma Ca, bản Đường dịch viết là Pháp Xứ, bản Tống dịch ghi là Tác Pháp, Đại Luận lại ghi là Pháp Tích, chỉ mỗi bản Ngụy dịch chép là Pháp Tạng; bản hội tập dùng danh xưng này. Các bản dịch tên ngài sai khác như vậy chỉ là do cách dùng từ sai khác. Theo

Thám Huyền Ký, chữ Pháp có đến bốn nghĩa:

- Chứa đựng, bao gồm.
- Tích chứa sâu sắc.
- Sanh ra.
- Vô tận.

Do chứa đựng hết thảy pháp nên gọi là Pháp Tạng, như Gia Tường Sớ nói: *“Do có thể tích lũy Phật pháp một cách sâu xa, nên gọi là Pháp Tạng”*. Lại vì có thể mở bày pháp tạng của Phật nên gọi là Pháp Tạng.

Chánh kinh:

Tu Bồ Tát đạo, cao tài dũng triết, siêu dị hơn đời, tín, giải, nhớ dai đều là bậc nhất. Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động, tu hành tinh tấn chẳng ai hơn nổi.

Giải:

Đoạn kinh này khen ngợi nồng nhiệt đức hạnh tu hành của tỳ kheo Pháp Tạng sau khi xuất gia. Câu **“tu Bồ Tát đạo”** trích từ bản Ngô dịch, hàm ý: Pháp Tạng

hướng thẳng đến Nhất Thừa, chẳng lạc trong Quyền, Tiếu. Bản Tổng dịch ghi là “*Đại Thừa đệ nhất*”. Như vậy, pháp của Bồ Tát tu chỉ là pháp Nhất Thừa Chơn Như viên mãn. **“Cao tài dũng triết”**: Tài là khả năng hay trí huệ, Triết là hiểu rõ. Gia Tường Sớ giảng: *“Khen ngợi tài năng siêu quần nên bảo là Cao Tài. Tự thắng được mình, thắng được người nên khen là Dũng. Sáng suốt phá tan tà kiến nên bảo là Triết”*. Tịnh Ảnh Sớ lại giảng: *“Tài là tài khéo, tài đức hơn người nên bảo là Cao Tài. Ý chí mạnh mẽ là Dũng. Tâm sáng suốt là Triết”*. Như vậy, câu “*cao tài dũng triết*” hàm ý: Bồ Tát Pháp Tạng tài cao hơn người, dũng mãnh tinh tấn, tâm rạng, trí sáng.

Tịnh Ảnh Sớ giảng câu **“siêu dị hơn đời”** như sau: *“Riêng mình ngài đức hạnh vượt trội, nên bảo là siêu dị hơn đời”*. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Thường nhân chẳng bằng nổi nên bảo là siêu dị hơn đời”*. Sách Hợp Tán lại bảo: *“Nếu là ở bậc địa thượng phát tâm thì đời (Thế) có nghĩa là những người thuộc địa tiền”*. Vì không dám đoan chắc lúc Bồ Tát Pháp Tạng phát tâm đã đạt đến địa vị nào nên sách Hợp Tán chỉ nói dè dặt rằng: *“Nếu là ở bậc địa thượng phát tâm”* thì chữ Thế

trong câu “*siêu dị hơn đời*” (ư thế siêu dị) sẽ chỉ hết thấy những người chưa đạt đến Sơ Địa. Đó là vì những người còn thuộc Địa Tiên được gọi chung là “*thế gian*”, chỉ bậc chứng Sơ Địa trở lên mới được gọi là “*xuất thế gian*”. Tôi trộm nghĩ tác giả sách Hợp Tán tin rằng ngài Pháp Tạng khi ấy đã là bậc địa thượng Bồ Tát phát tâm, nhưng chưa dám quả quyết đó thôi.

Với vấn nạn: “*Khi phát tâm Bồ Tát Pháp Tạng đã ở địa vị nào?*”, các nhà chú giải kinh nêu lên nhiều thuyết khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Ở đây, ngài vừa mới phát tâm vô thượng nên còn thuộc địa tiên thế gian¹ hạnh; đến đoạn sau có câu: ““Ta phát tâm Vô Thượng Chánh Giác”“, [lúc ấy] ngài mới thuộc địa thượng xuất thế gian hạnh*”. Các vị: Nghĩa Tịch, Vọng Tây v.v... cũng nghĩ tương tự: Trong đoạn kinh này, khi Pháp Tạng phát tâm là còn thuộc địa tiên; đến phẩm thứ năm, khi phát tâm lần nữa, ngài mới là địa thượng Bồ Tát phát tâm.

Các vị Đàm Loan, Gia Tường, Thiện Đạo và tác giả sách Bình Giải đều bác thuyết ấy. Sách Bình Giải bác thuyết của ngài Tịnh Ảnh như sau: “*Dẫu có nói phát tâm trước (đoạn kinh này), sau (phẩm thứ năm)*

nhưng chẳng có hai lượt phát tâm. Chỉ là một lần phát tâm mà thôi!”. Ý nói: Đoạn này là đức Thích Ca thuyết pháp, thuật lại sự phát tâm của Bồ Tát Pháp Tạng; trong phẩm thứ năm ở phần sau, chính tỳ kheo Pháp Tạng tự thuật việc phát tâm của mình. Việc phát tâm thuật trong phần sau chỉ là nhắc lại việc phát tâm lần này. Tuy kinh có nói đến thứ tự phát tâm trước sau một cách sơ lược hay chi tiết sai khác, nhưng việc phát tâm của ngài Pháp Tạng chỉ là một, chẳng hề có đến hai lần!

Ý kiến của sách Bình Giải rất xác đáng. Sách còn viết tiếp: *“Đại sĩ Long Thọ phán định là thuộc Sơ Địa hoặc là Bát Địa, cũng là từ quả hướng đến nhân, thật khác với ý các sư lắm!”* Viết như vậy là căn cứ vào Đại Luận. Trong Đại Luận, Đại Sĩ Long Thọ phán định Bồ Tát Pháp Tạng khi phát tâm đã ở bậc Sơ Địa hay là Bát Địa, nghĩa là đều thuộc bậc địa thượng mà phát tâm. Do đó, ý Đại Luận thật khác xa thuyết của các sư! Thuyết của sách Bình Giải thật có chứng cứ đích xác.

Phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa chép: *“Từ khi ta (Phật Thích Ca) thành Phật đến nay đã vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp”*. Kinh Pháp Hoa

lại bảo đức Thích Ca cùng Phật Di Đà trong vô lượng a tăng kỳ kiếp trước cùng làm vương tử của Đại Thông Trí Thắng Như Lai. Như vậy, Di Đà Như Lai cũng đã thành Phật từ rất lâu xa rồi, đúng là tỳ kheo Pháp Tạng chỉ từ quả hướng nhân mà thôi.

“Tín, giải, nhớ dai đều là bậc nhất”: Tín là tin nhận (tín thọ). Quyển hai sách Đại Thừa Nghĩa Chương chép: *“Đối với Tam Bảo tâm tịnh chẳng ngờ gọi là Tín”*. Quyển sáu kinh Hoa Nghiêm (bản dịch đời Tấn) cũng bảo: *“Tín là nguồn đạo của biển công đức... thị hiện khai phát vô thượng đạo”*. “Giải” là liễu giải, khai giải, hiểu thông suốt. Kinh Hoa Nghiêm lấy “tín giải hạnh chứng” làm cương yếu là bởi có tín giải chơn thật thì mới có thể sanh khởi hạnh chứng chơn thật. “Nhớ dai” (tạm dịch chữ “minh ký”) là ghi nhớ một cách phân minh, chẳng hề quên mất pháp đã nghe, nhớ rành mạch phân minh nên bảo là *“minh ký”*.

Câu *“đều là đệ nhất”* có hai nghĩa:

- Một là cao cùng tốt vô thượng, không ai hơn được nổi.
- Hai là sự tín, giải, lãnh hội của ngài đều khế

hợp Đệ Nhất Nghĩa Đệ nên “*đều là bậc nhất*”.

“Lại có hạnh nguyện và niệm huệ lực thù thắng để tăng thượng tâm mình kiên cố chẳng động”: “*Thù thắng*” là thuật ngữ riêng của Phật giáo, Thù là đặc biệt, Thắng là siêu việt. Việc gì siêu phàm tuyệt tục, thế gian hy hữu thì bảo là “*thù thắng*”.

“*Hạnh nguyện*” là thân hạnh và tâm nguyện hỗ trợ nhau. Sách Bồ Đề Tâm Luận giảng: “*Cầu Bồ Đề là phát Bồ Đề tâm, tu Bồ Đề tâm*”. “*Phát*” là tín nguyện, “*tu*” là hạnh. Ba thứ tư lương: tín, nguyện, hạnh như ba chân của cái đỉnh, chẳng thể thiếu một. Phật Di Đà hiệu là Đại Nguyện Vương, pháp môn Tịnh Độ hoàn toàn nương vào biển nguyện Nhất Thừa của Phật Di Đà, lấy tín nguyện trì danh làm tông, cho thấy chữ Nguyện thật đúng là cốt lõi của Tự Giác, Giác Tha vậy.

Đại nguyện sanh ra đại lực, nên đại nguyện và sức niệm huệ cùng làm tăng thượng duyên. Tịnh Ảnh Sớ nói: “*Nguyện để khởi hạnh thì gọi là nguyện lực*”. Sách Hội Sớ nói: “*Nguyện lực là tứ hoằng thệ nguyện để thanh tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh vậy*”. Nay Bồ Tát Pháp Tạng có đủ các nguyện lực thù

thắng không chỉ bằng nổi, nên ngài được gọi là Đại Nguyên Vương. Chữ “*niệm huệ lực*” còn chỉ niệm lực và huệ lực. Tín lực, tinh tấn lực, niệm lực, định lực và huệ lực gọi chung là ngũ lực. Trí Độ Luận nói: “*Tăng trưởng ngũ căn khiến chúng chẳng bị phiền não phá hoại nên gọi là Lực*”. Luận còn nói: “*Thiên ma ngoại đạo chẳng thể ngăn trở, phá hoại nên gọi là Lực*”.

Niệm lực tăng trưởng niệm căn, phá được các tà niệm. Huệ lực tăng trưởng huệ căn, phá các hoặc trong tam giới. Đại sư Linh Phong (tổ Ngẫu Ích) còn bảo: “*Niệm căn tăng trưởng thành tựu hết thấy chánh niệm xuất thế công đức nên gọi là niệm lực. Huệ căn tăng trưởng ngăn che được hết thấy các Hoặc Chướng dù thông hay biệt, phát sanh chơn vô lậu, nên gọi là huệ lực*”. Kiến Tư Hoặc là thông hoặc vì cả ba thừa cùng phải đoạn trừ. Trần Sa Hoặc, Vô Minh Hoặc là biệt hoặc, chỉ riêng Bồ Tát phải đoạn. Huệ quang dứt được hoặc, hiển phát vô lậu chơn trí nên gọi là Huệ Lực. Các lực như vậy đều thù thắng cả.

“**Tăng thượng**” là có thể lực mạnh mẽ, có thể khiến cho các pháp khác được tăng trưởng, phát triển thêm, nên gọi là “*tăng thượng*”. Cái được tăng thượng

trong đoạn kinh này thật hết sức thù thắng, vì nó chẳng phải là pháp nào khác mà chính là “*tâm mình*”. “**Tâm mình**” chính là tự tâm của đương nhân. Kinh Kim Cang dạy: “*Đừng trụ vào đâu cả mà sanh tâm mình*”. Cả hai kinh cùng nhắc đến “*tâm mình*”, đó chính là “*nhất tâm*”. Giống như khi mài kiếng, chất dơ hết thì gương hiện sáng; vô minh hoặc đã hết, tự tâm liền hiện sáng. Vì thế, kinh nói: “*Tăng thượng tâm mình*”.

“**Kiên cố chẳng động**”: Tâm mình như kim cang phá được hết thấy, nhưng hết thấy chẳng phá được tâm, nên bảo là “*kiên cố*”. Tâm ấy như như, giống như kinh Kim Cang nói: “*Như như bất động*” nên bảo là “*chẳng động*”. Cái tâm bất động ấy chẳng hề bị chìm đắm, vướng mắc trong không tịch mà tâm tâm khế hợp với Chơn Như, niệm niệm nhập trong Như Lai Giác Hải.

“**Tu hành tinh tấn không ai hơn được**”: “*Tu hành*” xưa vốn là tiếng thông dụng, chỉ từ đời Tấn trở đi, tu hành mới trở thành thuật ngữ Phật giáo chuyên biệt. Đúng như lý mà hành Giới, Định, Huệ thì gọi là “*tu hành*”. Tu hành chính là hành pháp trong bốn pháp: Giáo, Lý, Hành, Quả. “*Tinh tấn*” là siêng năng. Trong bản sớ giải kinh Quán Di Lạc Thượng Sanh,

ngài Từ Ân (Khuy Cơ) giảng chữ “*tinh tấn*” như sau: “*Tinh là tinh thuần, không ác tạp. Tấn là thẳng tấn, chẳng biếng lười*”. “*Hơn*” (tạm dịch chữ “du”) nghĩa là: vượt hơn, hơn hẳn, vượt trội.

Hai câu này (tức là câu: “Tu hành tinh tấn, không ai hơn nổi”) dùng để tổng kết đoạn kinh văn trên. Chữ “*tu hành*” chỉ chung các diệu hạnh đã thuật trong các đoạn trên. Với các hạnh như vậy đều siêng năng tấn tới, nên bảo là “*tu hành tinh tấn*”. Đức hạnh của tỳ kheo Pháp Tạng không ai bằng được nổi nên bảo là “*không ai hơn nổi*”.

Chánh kinh:

Đi đến chỗ Phật, đánh lễ, quỳ dài, hướng về Phật chấp tay, liền dùng già-tha khen Phật, phát nguyện rộng lớn, tụng rằng:

Giải:

“**Đánh lễ**”: tiếng Phạn là Na Mô, Tàu dịch là Quy Mạng, Khể Thủ, Đánh Lễ, hoặc chỉ dịch là Lễ, thường nói: “*Đánh lễ Phật tức*” (đánh lễ dưới chân Phật). Chỗ quý nhất trong thân ta là đánh đầu, chỗ thấp hèn nhất là bàn chân. Dùng cái tôn quý nhất của ta để

cung kính cái thấp hèn nhất của người để biểu lộ lòng
cung kính đến cùng cực.

“**Già-tha**” (gatha): xưa dịch là Kệ, nay dịch là
Tụng. Tụng có nghĩa là khen ngợi, ca tụng. Dùng đến
kệ tụng vì hai lý do:

- Lời kệ ít chữ nhưng chứa đựng nhiều ý nghĩa,
dễ hiểu, dễ nhớ.

- Âm điệu bài kệ du dương nên thường được dùng
để tán vịnh.

Tỳ kheo Pháp Tạng đến trước đức Phật, lễ Phật,
khen ngợi, lại còn phát ra lời nguyện rộng lớn (như sẽ
thuật đủ trong phần kinh văn kế tiếp). Hết thấy chúng
sinh trong hiện tại và tương lai đều nương theo Nhất
Thừa nguyện hải ấy mà được độ thoát cả.

Chánh kinh:

Như Lai vi diệu sắc đoan nghiêm

Hết thấy thế gian không ai sánh

Quang minh vô lượng chiếu thập phương

Nhật, nguyệt, hỏa, châu đều ẩn sáng

Thế Tôn hay diễn một âm thanh

Hữu tình tùy loại đều hiểu được

Lại hiện ra một diệu sắc thân

Khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy

Giải:

Bài tụng này trong bản Hán dịch mỗi câu chỉ có năm chữ, bản Ngụy dịch mỗi câu bốn chữ, hai bản Đường dịch và Tống dịch mỗi câu có bảy chữ (bản Ngô dịch thiếu hẳn bài kệ này). So ra, câu văn và ý nghĩa bài kệ trong hai bản Đường dịch và Tống dịch hay hơn cả, nên hội bản cũng dùng bài kệ bảy chữ.

Trong bài tụng trên, đoạn đầu tán thán Phật đức. **“Vi”** là nhỏ nhiệm, tinh diệu; **“diệu”** là tốt đẹp, tinh tú. Đây là tiếng dùng để khen ngợi, ngụ ý: đủ các sự chẳng thể nghĩ bàn, không gì so sánh nổi. Báo độ, báo thân, sắc tướng của đức Phật chẳng thể nghĩ bàn nổi, nên khen là **“diệu sắc”**. **“Vi diệu”** là tinh diệu đến cùng cực. **“Sắc đoan nghiêm”** là sắc tướng đoan chánh, trang nghiêm. Phẩm Tự của kinh Pháp Hoa có câu: *“Sắc thân như hòn núi bằng vàng, đoan nghiêm thật vi diệu”*.

“Nặc” (ẩn giấu) là giấu kín, ẩn đi, mất đi.

“*Diệu*” (trong lời kệ tạm dịch là “sáng” do số chữ hạn chế) có nghĩa là chiếu sáng. Nghĩa của bốn câu đầu bài tụng như sau: Sắc tướng Như Lai vi diệu, đoan chánh, trang nghiêm khó nghĩ lường nổi. Hết thấy tất cả các vật trong thế gian, không vật nào sánh nổi sắc tướng của Như Lai. Ý nghĩa hai câu này cũng giống như lời kệ tán Phật: “*Thập phương sở hữu ngã tận kiến, nhất thiết vô hữu như Phật giả*” (Con đã thấy hết tất cả hết thấy các vật trong mười phương. Trong hết thấy các vật, không có vật nào sánh bằng được Phật).

Phật phóng ra vô lượng quang minh chiếu khắp các cõi nước trong mười phương. Ánh sáng rực rỡ của mặt trời, mặt trăng, lửa, châu trong các cõi ấy đều bị quang minh của Phật che lấp mất chẳng thấy được nữa. Chữ “**hỏa**” ở đây chỉ chung hết thấy đèn, đuốc và hết thấy các thứ ánh lửa sáng. “**Châu**” là ma ni, còn phiên là Mạt Ni, nói đầy đủ là chân đá mạt ni (cintamani), dịch nghĩa là châu, bảo, ly cầu, như ý. Nếu dịch gộp chung các ý trên thì dịch là “*nghĩa bảo châu*”. Ma ni tỏa quang minh lớn, hơn hẳn các thứ trong đời. Sách Hội Sớ nói: “*Vật sáng nhất trong thiên hạ không gì hơn mặt trời, mặt trăng. Vật sáng nhất trong muôn vật*

không gì hơn nổi ma ni. Nhưng Phật quang vừa tỏa, ánh sáng của chúng đều bị che lấp hết”.

Bốn câu tụng kể đó đều trích nguyên văn từ bản Đường dịch. Bốn câu này xưng tán Thế Gian Tự Tại Vương Phật viên minh cụ đức, sự sự vô ngại (1), diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa của bốn câu ấy như sau: Thế Tôn diễn thuyết diệu pháp, trong một âm thanh có thể khiến cho các loài chúng sanh trong khắp cả cửu giới, lục đạo, tứ sanh đều tùy theo căn tánh của từng loài cùng nghe được, hiểu được lời Phật dạy. Ngôn ngữ trong thế gian thường bị trở ngại vì phương ngôn khác nhau, cũng như do người nghe, kẻ nói không cùng một trình độ, nên không hiểu được nhau. Đức Thế Tôn diệu dụng vô cùng, Ngài khiến cho khắp tất cả các loài chúng sanh loài nào cũng hiểu được tiếng nói của ngài. Tiếng nói của Phật càng chẳng thể nghĩ bàn hơn nữa, vì trong một âm thanh đã đầy đủ trọn vẹn vô biên diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn như thế.

Hai câu kệ này thật đã hiển thị cảnh giới sự sự vô ngại siêu tình ly kiến của kinh Hoa Nghiêm. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm có câu: *“Lời nói của hết thảy Như Lai thanh tịnh, mỗi một tiếng có*

đủ các biến âm thanh. Theo ý thích của từng chúng sanh, mỗi một tiếng phát xuất biến biện tài của Phật”. Quả thật, bài kệ trên có cùng một ý chỉ với hai câu kệ trong kinh này: “*Thế Tôn hay diễn một âm thanh, hữu tình tùy loại đều hiểu được*”. Mỗi một âm thanh có vô lượng âm thanh, mỗi một âm trong vô lượng âm thanh ấy lại có vô biên diệu dụng, tùy theo ý thích của từng chúng sanh mà mỗi một âm thanh xuất hiện vô biên biện tài khiến cho mỗi chúng sanh đều được nghe hiểu, được độ thoát. Đây chính là môn “*chủ bạn viên minh cụ đức*” trong mười huyền môn: Một pháp viên mãn công đức của hết thấy pháp nên bảo là “*viên minh cụ đức*”. Trong một âm vang ra vô lượng âm, nói trọn vẹn hết thấy pháp, phổ độ vô biên chúng sanh, đây chính là “*viên minh cụ đức*”. Hiển nhiên, kinh này và kinh Hoa Nghiêm có cùng một pháp vị.

Hai câu kệ trên đã diễn tả ngữ mật của Như Lai. Hai câu kệ kế tiếp: “**Lại hiện ra một diệu sắc thân, khiến khắp chúng sanh tùy loại thấy**” diễn tả thân mật của đức Như Lai. Phật có thể hiện ra một sắc thân vi diệu khiến cho khắp các loài chúng sanh tùy theo phẩm loại của chúng đều được thấy Phật. Xét ra, Phật

thân có đến năm loại: Pháp Thân, báo thân, ứng thân, hóa thân, đẳng lưu thân.

a. Pháp Thân: tức là Tự Tánh Thân, mang tên Tỳ Lô Giá Na, dịch là Biến Nhất Thiết Xứ. Thân này là lý thể của Trung Đạo, lìa khỏi hết thấy tướng và các hý luận, đầy đủ vô biên công đức thanh tịnh, chơn thật. Đây là cảnh giới chỉ có Phật với Phật mới chứng nhập được.

b. Báo thân: Thân này của đức Như Lai mang tên Lô Xá Na, dịch là Quang Minh Biến Chiếu, phải là bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên mới thấy nổi.

c. Ứng thân: Chẳng hạn như đức Thích Ca Văn. Ứng thân [nói chung] chỉ thân Phật dùng để hiện tám tướng thành đạo. Địa tiền Bồ Tát, Nhị Thừa, phàm phu đều thấy được thân này.

d. Hóa thân: Thân Phật hóa hiện trong một giai đoạn nào đó thì gọi là Hóa Thân.

e. Đẳng lưu thân: Là một trong bốn thân do Mật giáo lập ra. Đẳng Lưu Thân là thân do Phật thị hiện có cùng hình dạng như các loài trời, người, quỷ, súc sanh v.v... cho các dị loại đều được thấy.

Câu kệ trong bài tụng trên có nghĩa là: từ một thân Phật hiện ra vô lượng các thân, khiến cho mọi loài chúng sanh mỗi loài đều được trông thấy. Câu này cũng hiển thị cảnh giới viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Phần kệ tụng trên đây là lời khen ngợi Phật, phần tiếp theo là phát nguyện. Tỳ kheo Pháp Tạng sau khi tán thán công đức của Phật xong, liền phát khởi thế nguyện rộng lớn: nguyện tự làm Phật, nguyện nhiếp trì Phật độ, lợi khắp chúng sanh chóng thành Chánh Giác.

Phải phát đại nguyện vì đó là việc trọng yếu nhất. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện có chép: *“Giả sử mười phương hết thấy chư Phật liên tục diên nói công đức của Như Lai trong số kiếp nhiều như số cực vi trần trong bất khả thuyết bất khả thuyết cõi Phật cũng chẳng thể nói hết nổi. Nếu muốn thành tựu môn công đức ấy phải tu mười thứ hạnh nguyện rộng lớn”*. Vì vậy, Tịnh tông dùng ba thứ tín, hạnh, nguyện làm tư lương.

Linh Phong đại sư dạy: *“Không có tín chẳng đủ để phát khởi nguyện, không có nguyện chẳng đủ dân*

dắt hạnh”. Pháp sư Tịnh Am đời Thanh cũng nói: “Tu hành thì việc cần kíp trước tiên là lập nguyện. Nguyện đã lập mới độ nổi chúng sanh, tâm đã phát mới kham thành được Phật đạo”. Ngài còn dạy: “Vì vậy, cần biết là nếu muốn học Như Lai thừa thì trước hết phải phát đủ Bồ Tát nguyện, chẳng được chần chừ”.

Đoạn kệ tụng tiếp sau đây là lời Pháp Tạng nguyện cầu đức tự giác, giác tha. Muốn giác tha thì trước hết mình phải tự giác đã. Cầu tự giác chính là để giác tha.

Chánh kinh:

**Nguyện con được tiếng Phật thanh tịnh
Pháp âm phô cập vô biên giới
Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn
Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp
Trí huệ rộng lớn sâu như biển
Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao
Vượt khỏi vô biên ác thú môn
Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo**

Vô minh, tham, sân vĩnh viễn dứt

Hoặc tận, lỗi mất, tam muội lực

Giải:

Hai câu đầu là tỳ kheo Pháp Tạng nguyện được đầy đủ hạnh đức lợi tha như Phật: nguyện được tiếng thanh tịnh của Như Lai. **“Thanh tịnh”** là không có làm lỗi ác hạnh, lìa phiền não cấu nhiễm thì gọi là *“thanh tịnh”*. Nguyện tôi được như Phật có thể phát ra những pháp âm không làm lỗi, không cấu nhiễm, phổ cập vô biên các giới.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương giảng chữ **“giới”** như sau: *“Chia riêng biệt ra gọi là Giới. Tánh các pháp riêng biệt nên gọi là Giới”*. Như vậy, Giới có nghĩa là *“sai biệt”*. Mỗi thứ sự vật tự duy trì tướng của nó, tướng sai biệt nhưng chẳng hỗn độn thì là Giới, chẳng hạn như ta thường nói: *“Các giới nhân sĩ”*. Do chữ Giới có nhiều nghĩa như vậy nên câu *“phổ cập vô biên giới”* có nghĩa là phổ biến khắp hết cả.

Câu kệ thứ ba: **“Tuyên dương Giới, Định, Tinh Tấn môn”** trích từ bản Tống dịch. Câu kệ này trong bản Đường dịch được ghi là: *“Diên thuyết các pháp*

môn: Thí, Giới, Nhân Nhục, Tinh Tấn, Định và Huệ”.
Bản Đường dịch nói rõ lục độ: Bồ Thí, Trì

Giới, Tinh Tấn, Thiền Định, Bát Nhã. Bản Hán dịch cũng chép như vậy, bản Tống dịch ghi giản dị hơn là ba độ: Giới, Định, Tinh Tấn. Ba độ này là cốt lõi cùng bao hàm cả ba thứ kia.

Câu kế tiếp: **“Thông đạt thậm thâm vi diệu pháp”** nói đến pháp thậm thâm vô thượng được mười phương chư Phật khen ngợi, đó là Trì Danh Niệm Phật. Tỳ kheo Pháp Tạng nguyện đạt được pháp âm như Phật, rộng tuyên các diệu hạnh như lục độ... là muốn cho chúng sanh thông đạt pháp thậm thâm vi diệu sau đây: *“Tâm này là Phật, tâm này làm Phật”*, hiểu rõ bốn tâm của chính mình, thấu hiểu bốn tánh của mình, đều sẽ thành Phật độ sanh cả.

Bốn câu đầu của phần kệ tụng này là lời mong cầu Giác Tha Đức, sáu câu tiếp theo là ý mong cầu Tự Giác Đức. Trước hết cầu pháp âm được tuyên lưu, sau cầu trí huệ rộng như biển, đạt thẳng đến bờ kia rõ ráo.

“Trí huệ” là Bát Nhã, Trí Độ Luận nói: *“Bát Nhã; Hán dịch là Trí Huệ. Trong hết thảy các thứ trí*

huệ, Bát Nhã là bậc nhất, vô thượng, không gì sánh, không chi bằng, không có gì hơn được nổi”. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng viết: “Bát Nhã là tên gọi của cái trí huệ đã đạt Như”, nghĩa là: Trí huệ thông đạt được Chơn Như gọi là Bát Nhã. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương lại giảng: “Thể của Chơn Như sáng tỏ, tự tánh chẳng tối tăm, nên gọi là Huệ”, nghĩa là: Bản thể của Chơn Như sáng tỏ, tự tánh rạng ngời, sáng suốt không chút tối tăm, nên ta gọi đó là Huệ.

Trong phần phát nguyện được tự giác của kệ tụng, trước tiên, nói ngay đến Trí Huệ vì Trí Huệ là tối thượng. Hơn nữa, chỉ dùng trí mới vượt nổi biển cả Phật pháp, như bản Hán dịch chép: “Đàn thí, điều phục ý. Giới, nhân và tinh tấn. Tam muội định như thế, trí huệ là tối thượng”. Ngài Gia Tường giảng: “Thấu hiểu năm độ mới là hạnh, chưa thể thoát khỏi sanh tử; cần phải do trí huệ thấu đạt cội nguồn mới có thể giải thoát. Do đó, trí huệ là tối thượng”. Theo như câu văn trong Đại Thừa Nghĩa Chương vừa trích dẫn ở trên, ta thấy rằng Trí Huệ chính là bản thể của chơn tâm sáng tỏ, tự tánh không tối tăm. Vì vậy, ngay khi Trí Huệ đã sâu rộng như biển thì nội tâm ắt cũng phải thanh tịnh,

không ác, không lỗi, ly cấu, ly nhiễm, dứt sạch các trần lao nên mới bảo: **“Nội tâm thanh tịnh tuyệt trần lao”** như Tâm kinh đã dạy: *“Lúc thực hành Bát Nhã ba la mật một cách sâu sa, soi thấy năm uẩn đều là không, vượt khỏi hết thấy khổ ách”*.

“Tuyệt” có nghĩa là dứt, diệt, hoàn toàn không còn nữa. *“Trần lao”* là phiền não. Do các phiền não: tham, sân, si... như bụi bặm (trần cấu) che lấp chơn tánh khiến thân tâm nhọc mệt, não loạn, nên ta gọi phiền não là *“trần lao”*.

Do trí huệ sâu rộng, thanh tịnh tuyệt trần như vậy, nên có thể vượt khỏi vô biên vô số các nẻo ngã quỷ, địa ngục, súc sanh, chẳng đọa trong ba đường ác, nên nói: **“Vượt khỏi vô biên ác thú môn”** và nhanh chóng đạt đến bờ kia Bồ Đề rốt ráo. Bồ Đề là Giác. **“Bờ kia Bồ Đề rốt ráo”** chính là Cứu Cánh Giác. Sách Tam Tạng Pháp Số giảng: *“Cứu Cánh nghĩa là quyết định, chung cực, nghĩa là; hiểu rõ ràng nguồn gốc của cái tâm cấu nhiễm đến mức cùng tột, rốt ráo thì tâm ấy chính là Bốn Giác, nên ta gọi đó là Cứu Cánh Giác”*. Đây chính là sự giác ngộ đến cùng tột, trọn vẹn nhất của bậc Bồ Tát đại hạnh viên mãn, tức là đã thành Phật

vậy.

Vì muốn thoát khỏi sanh tử, trước hết tỳ kheo Pháp Tạng cầu trí huệ. Do trí huệ chiếu soi, nội tâm thanh tịnh sạch hết trần lao, ngay khi ấy, đóng lấp các nẻo ác, nhanh chóng chứng được quả giác cứu cánh. Do đó, ngài bảo: *“Mau đến bờ Bồ Đề rốt ráo”*. Chữ *“bờ”* ở đây là *“bờ kia”* (bỉ ngạn). Sanh tử là bờ bên này (thử ngạn), Niết Bàn là bờ bên kia. *“Bờ cứu cánh”* là địa vị Niết Bàn cứu cánh.

“Vô minh” là tên khác của Si. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương viết: *“Thể của cái tâm bị si ám là vì không có trí huệ sáng suốt, nên gọi là vô minh”*. Vô minh, tham, và sân là tam độc. Do trí huệ đạt đến bờ kia, lại do sức tam muội nên vĩnh viễn không còn tam độc, tam hoặc (kiến tư, trần sa và vô minh) đều hết sạch, bao lỗi lầm đều chẳng còn.

“Tam muội” còn gọi là Chánh Định, Chánh Thọ, Đẳng Trì. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba giảng: *“Tam Muội, Tàu dịch là Đẳng Trì. Vì chẳng chìm nổi, vì trí huệ bình đẳng nên gọi là Đẳng. Do tâm chẳng tán loạn, trụ vào một cảnh nên gọi là Trì”*. Trong các

tam muội chỉ có Niệm Phật tam muội là cao quý nhất như vị vua, quý nhất như của báu, nên kinh Đại Tập gọi Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội. “*Tam muội*” được nói trong bài kệ tụng ở đây chính là Niệm Phật tam muội. Sau chữ “*tam muội*” lại thêm chữ “*lực*” để biểu thị các đức lớn lao như trên đều xuất phát từ sức Niệm Phật tam muội nên nói: “*Vô minh, tham, sân vĩnh viên dứt. Hoặc tận, lỗi mất, tam muội lực*”.

Sáu câu phát nguyện này lấy trí huệ để mở đầu, lấy Bảo Vương tam muội và Giới, Định, Huệ v.v. để kết thúc, thật là ý chỉ sâu xa vậy.

Chánh kinh:

Cũng như vô lượng Phật quá khứ

Làm đại đạo sư cho quần sanh

Cứu độ hết thảy các thế gian:

Sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não

Thường hành Bồ Thái và Giới, Nhẫn,

Tinh Tấn, Định, Huệ, sáu ba la

Hữu tình chưa độ khiến được độ

Kể đã được độ khiến thành Phật
Giả sử cúng dường hằng sa thánh
Chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác.

Giải:

Đoạn kệ phát nguyện trên đây diễn tả ý mong cầu đức Giác Tha của Phật.

Ý của bốn câu đầu là tỳ kheo Pháp Tạng nguyện được như hết thấy vô lượng chư Phật trong quá khứ: làm đại đạo sư cho hết thấy hữu tình, dẫn dắt chúng sanh lìa khổ được vui, từ mê được ngộ, thoát biển sanh tử, nhập Phật tri kiến, lại dùng các thứ phương tiện khiến hết thấy chúng sanh được sức vô úy. Vì thế, ngài nói: *“Cứu độ hết thấy các thế gian, sanh, lão, bệnh, tử... các khổ não”*.

Nói một cách thô thiển, Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới là **“các thế gian”**. Tam giới chẳng an ví như nhà lửa, đều thuộc trong biển sanh tử nên nguyện cứu độ. Nói ở mức độ cao hơn, ngay cả những vị ở bậc Địa Tiên vẫn còn thuộc thế gian, vô minh chưa dứt, nên cũng cần phải độ thoát họ. Bốn câu từ chữ **“thường hành Bồ Thái”** trở đi nói đến bốn nguyện đại bi vô tận

của Pháp Tạng Bồ Tát: nguyện thường hành Lục Độ phổ độ chúng sanh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: *“Chư Phật Như Lai lấy đại bi làm thể, nên đối với chúng sanh khởi đại bi. Do đại bi nên sanh Bồ Đề tâm. Do Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác. Ví như trong chốn sa mạc có đại thọ vương, nếu rễ của nó hút được nước thì cành, lá, hoa, quả thấy đều sum xuê. Cây thọ vương Bồ Đề trong chốn sa mạc sanh tử cũng giống như vậy: hết thấy chúng sanh là rễ cây, chư Phật, Bồ Tát là hoa quả. Lấy nước đại bi làm lợi chúng sanh thì thành tựu được hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát”*. Kinh Đại Nhật cũng dạy: *“Đại bi làm rễ”*. Ở đây, ngài Pháp Tạng cũng thế: Do đại bi nên rộng hành Lục Độ, phổ độ quần sanh.

“Sáu ba la” tức là Lục Độ, là chánh nhân để chứng Niết Bàn. Nguyện hành Lục Độ chính là: *“Pháp môn vô biên thế nguyện học”* và *“Phật đạo vô thượng thế nguyện thành”*. Hơn nữa, Bồ Thí trị được keo tham, Trì Giới trị phá giới, Nhẫn Nhục trị nóng giận, Tinh Tấn trị biếng trễ, Thiền Định trị tán loạn, Trí Huệ trị ngu si. Thường hành Lục Độ thì chính là *“phiền não*

vô biên thệ nguyện đoạn”. Tự giác, giác tha là dùng sự giác ngộ của chính mình để giác ngộ khắp các chúng sanh, dùng hạnh của chính mình để dẫn dắt chúng sanh, đem đức của chính mình hồi hướng đến chúng sanh. Đây chính là *“chúng sanh vô biên thệ nguyện độ”*. Do vậy, trong kệ tụng có câu: *“Hữu tình chưa độ khiến được độ, kẻ đã được độ khiến thành Phật”*. Cứu vớt, gánh vác cho họ đều đạt tới bỉ ngạn. Bốn câu kệ này đã chứa trọn ý nghĩa tứ hoằng thệ nguyện.

Trong hai câu **“Giả sử cúng dường hằng sa Phật, chẳng bằng kiên cố cầu Chánh Giác”**, chữ *“hằng sa”* chỉ cát trong con sông Hằng của Ấn Độ. Do sông Hằng lắm cát, đại chúng ai cũng thấy rõ như vậy, nên Phật thường dùng cát sông Hằng làm thí dụ. Ý nghĩa của hai câu kệ trên là: Giả sử cúng dường chư Phật nhiều như số cát của sông Hằng *“chẳng bằng cầu Chánh Giác một cách kiên cố, dũng mãnh chẳng khiếp nhược”*. Đoạn kinh này giống hệt như ý nghĩa của đoạn kinh sau đây trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm:

“Này thiện nam tử! Trong các loại cúng dường, pháp cúng dường là bậc nhất. Pháp cúng dường là:

cúng dường bằng cách tu hành đúng như lời dạy, cúng dường bằng cách lợi ích chúng sanh, cúng dường bằng cách nhiếp thọ chúng sanh, cúng dường bằng cách chịu khổ thay cho chúng sanh, cúng dường bằng cách siêng tu các căn lành, cúng dường bằng cách chẳng bỏ Bồ Tát nghiệp, cúng dường bằng cách chẳng rời Bồ Đề tâm.

Này thiện nam tử! Công đức của vô lượng các thứ cúng dường trước đó (ý nói cúng dường bằng tài vật) đem so với công đức của pháp cúng dường đầu trong một niệm thì chẳng bằng được một phần trăm, một phần ngàn [cho đến] cũng chẳng bằng nổi một phần trăm ngàn câu chi na do tha, ca la phần, toán phần, số phần, dụ phần, ưu bà ni sa đà phần. Vì sao vậy? Vì các đức Như Lai tôn trọng pháp, do tu hành đúng như lời dạy sẽ sanh ra chư Phật. Nếu các Bồ Tát thực hành pháp cúng dường thì chính là thành tựu việc cúng dường Như Lai. Tu hành như thế mới là cúng dường chơn chánh”.

Vì **“kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác”** chính là pháp cúng dường, là cúng dường chơn chánh, là bậc nhất trong các cách cúng dường, nên cầu Chánh

Giác vượt xa cúng dường hằng sa chư thánh bằng các tài vật khác.

Trong đoạn kinh Hoa Nghiêm trên đây, “*câu chi*” là một ngàn vạn, “*na do tha*” là vạn vạn, những con số nối kế tiếp đó càng lớn hơn nữa. Dầu đem cả đại địa nghiền nát thành vi trần thì con số “*ru bà ni sa đà*” vẫn còn lớn hơn số vi trần ấy nữa. Công đức của pháp cúng dường ví như số vi trần trong toàn bộ quả địa cầu, còn công đức của tài cúng dường chưa bằng một hạt bụi nhỏ, làm sao sánh nổi với tất cả số vi trần của địa cầu. Đây chính là lời khen chi tiết về công đức chẳng thể nghĩ bàn của pháp cúng dường vậy.

Câu kệ “*chẳng bằng kiên dũng cầu Chánh Giác*” chỉ rõ công đức “*kiên cố, dũng mãnh cầu Chánh Giác*” của Bồ Tát Pháp Tạng vượt xa công đức cúng dường hằng sa chư thánh.

Chánh kinh:

Nguyện sẽ an trụ tam ma địa

Luôn phóng quang minh chiếu hết thủy

Cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn

**Trang nghiêm thù thắng không chỉ sánh
Các chúng sanh luân hồi các nẻo
Chóng sanh cõi tôi hưởng an lạc
Thường vận từ tâm cứu hữu tình
Độ hết vô biên chúng sanh khổ.**

Giải:

Tám câu trên đây chính là lời nguyện cầu thành Phật, nhiếp thủ Tịnh Độ. Tám câu này thật đúng là chốt quy kết của toàn bộ các nguyện trên, cũng chính là cốt lõi của bốn mươi tám nguyện sẽ được thuật trong phần sau của chánh kinh.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện chép: “*Nếu các Bồ Tát dùng nước đại bi làm lợi ích chúng sanh thì có thể thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vì vậy, Bồ Đề thuộc về chúng sanh*”. Để làm phương tiện rất ráo hầu thành tựu sự nghiệp độ sanh nên ngài phát đại nguyện nhiếp thủ cõi Tịnh Độ.

Trong hai câu: “**Nguyện sẽ an trụ tam ma địa, luôn phóng quang minh chiếu hết thủy**”, “*tam ma địa*” chính là tam muội hay chánh định. Nguyện an trụ

trong Chánh Định, thường phóng quang minh chiếu trọn hết thủy. Nói cách khác, câu trên là nói về Tịch, về Thể; câu dưới nói về Chiếu, về Dụng. Hai câu kệ ngụ ý diệu đức: định huệ đẳng trì, tịch chiếu đồng thời, thể dụng bất nhị.

Phóng quang là tu đức, thể của nó là tánh đức: tịch mà thường chiếu, chiếu nhưng luôn tịch. Cõi nước là Thường Tịch Quang, thân là Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Quang Như Lai, cho nên an trụ tịch định, luôn phóng quang minh chiếu khắp hết thủy. Do vậy, cảm được cõi Phật rộng lớn, thanh tịnh.

Chữ “*cư*” (tạm dịch là “*chốn*”) trong câu **“cảm được chốn thanh tịnh, rộng lớn”** chỉ quốc độ. Chữ “*rộng lớn*” chỉ cõi nước “rộng rãi, bằng phẳng, chẳng có hạn lượng” được nói trong kinh. “*Thanh tịnh*” là **“thanh tịnh trang nghiêm, vượt trội mười phương”**. Do vậy, bảo là “*quảng đại thanh tịnh cư*”(chốn thanh tịnh rộng lớn).

Luận Vãng Sanh bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú mà một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Vô

vi Pháp Thân là thể, từ thể hiện ra y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Cực Lạc, nên nói: **“Cảm được chôn thanh tịnh, rộng lớn, trang nghiêm thù thắng không chi sánh”**. *“Không chi sánh”* (vô đẳng luân) nghĩa là không gì bằng được nổi, không gì so sánh nổi. Bản Ngụy dịch lại chép rằng: *“Đạo tràng siêu tuyệt”*. *“Siêu tuyệt”* là thù thắng, ý nghĩa cũng tương tự.

Gia Tường Sớ ghi: *“Tu đạo nhanh chóng thành Phật nên bảo là siêu tuyệt”*. Một lời của đại sư Gia Tường đã mở toang chỗ thù thắng siêu việt của Tịnh tông: nhanh chóng thành Phật, phàm phu vãng sanh chứng ngay bất thoái; có bất thoái mới mau chóng thành Phật nổi. Do phương tiện thù thắng nên phổ nguyện: *“Các chúng sanh luân hồi các nẻo, mau sanh cõi tôi hưởng an lạc”*. Sự an lạc ấy mới là an lạc chơn thật. Nhanh chóng thoát khỏi sanh tử, chóng thành Chánh Giác nên bảo là *“an lạc”*.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ lại dạy: *“Vì các hữu tình tuyên thuyết pháp thậm thâm vì diệu để họ được lợi ích an vui thù thắng”*. Kinh còn chép: *“Chẳng có hết thấy khổ não nơi thân tâm, chỉ có vô lượng hỷ lạc thanh tịnh. Vì vậy, gọi là Cực Lạc thế giới”*. Do những

điều trên, kệ nói: “*Hưởng an lạc*” vậy. Những điều vừa trình bày trên chính là ý nghĩa thật sự của câu kinh: “*Ban cho cái lợi chơn thật*”.

“Thường vận từ tâm cứu hữu tình, độ tận vô biên chúng sanh khổ”: Từ là ban vui, Bi là dẹp khổ. Hai câu trên thể hiện hoằng thệ đại từ đại bi của ngài Pháp Tạng: nguyện thường vì hết thảy chúng sanh dẹp khổ, ban vui đến tột cùng đời vị lai; cứu vớt, gánh vác độ hết sạch chúng sanh xong mới thành Chánh Giác.

“*Thường*” là nói về thời gian. Quá khứ, vị lai, hiện tại được gọi là “*tam tế*” (“*Tế*” là bờ mé, giai đoạn). Thường là tính theo chiều dọc, tột cùng cả tam tế, bao quát hết thảy thời gian quá khứ, hiện tại lẫn vị lai.

“*Vô biên*” là nói về không gian, trọn khắp cả mười phương hư không, tức là theo chiều ngang bao trọn hết thảy mười phương, bao quát hết thảy không gian nên vô biên, mười phương tam thế vô lượng vô biên.

Pháp Tạng Bồ Tát trong hết thảy thời, hết thảy chỗ, đại từ đại bi độ thoát chúng sanh mãi cho đến khi

độ xong tất cả mới ngưng nghỉ, nhưng thời gian vô cùng tận, không gian vô cùng tận, chúng sanh cũng vô cùng tận, nên đại từ, đại bi, đại nguyện, đại hạnh cũng vô cùng tận.

Chánh kinh:

Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố

Chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi

Dầu thân tôi trụ trong các khổ

Nguyện tâm như thế mãi chẳng thoái

Giải:

Bốn nguyện được chia thành ba đoạn lớn: đoạn đầu là tán thán Phật, đoạn kế phát nguyện, bốn câu sau cùng này thỉnh Phật chứng minh. Tỳ kheo Pháp Tạng phát nguyện xong, liền thỉnh đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai chứng minh.

“Tôi” là tiếng Pháp Tạng tự xưng. Hạnh nguyện của tôi vốn sẵn đủ sức kiên cố quyết định, chỉ có đức Phật Thế Tôn là đáng đã viên mãn ba giác, ngũ nhãn rạng ngời, trí huệ vô ngại mới có thể chơn thật chứng cho tôi, nên nói: **“Chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi”**.

Hơn nữa, khi ngài Pháp Tạng phát nguyện thì đã thuộc về cảnh giới rất sâu của bậc địa thượng Bồ Tát nên những người khác chẳng thấu hiểu nổi, chỉ có thánh trí của Phật mới có thể chứng biết nổi.

Điểm này chứng tỏ Đại Sĩ Pháp Tạng diệu đức khó lường nổi.

Hai câu kệ cuối cùng chính là kết thệ để lập tâm. Bản Đường dịch ghi: *“Vì chìm trong địa ngục thế gian, nguyện tâm như vậy trọn chẳng thoái”*. Vô Gian địa ngục khổ sở vô hạn, bản Đường dịch lấy cái khổ nặng nề nhất trong Vô Gian để chỉ chung tất cả các nỗi khổ khác. Trong bản hội tập, ngài Pháp Tạng thề rằng: **“Dầu cho thân trụ trong các khổ”** vì chữ *“khổ”* dĩ nhiên đã gồm cả cái khổ địa ngục. Thề rằng: Dầu đọa vào địa ngục thì hạnh nguyện trên đây của tôi cũng chẳng bị thoái chuyển, mình thì rõ điều được nói trong câu kệ ngay trước đó: **“Hạnh tôi: sức quyết định, kiên cố”**. Sách Hội Sớ cũng giảng: *“Nếu chỉ có nguyện thì nguyện ấy là hư dối; nếu chỉ có hạnh, hạnh ấy cũng luống uổng. Vì vậy, nguyện hạnh phải hỗ trợ nhau thì việc làm (tu hành) mới thành tựu”*.

5. Chí tâm tinh tấn

Phẩm này tiếp ý phẩm trước. Pháp Tạng Bồ Tát phát đại nguyện rằng: Tôi đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, lúc tôi thành Phật: quốc độ, Phật hiệu đều nổi tiếng mười phương, hết thấy hữu tình cho đến cả các loài trùng bọ hễ sanh vào nước tôi đều thành Bồ Tát, chẳng có thừa nào khác [ngoài Bồ Tát thừa] và nguyện rằng do Nhất Thừa nguyện hải vừa được phát khởi ấy cõi nước của tôi sẽ siêu việt vô số cõi Phật. Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp ứng lời thỉnh, hiện cho Pháp Tạng thấy cả hai trăm mười ức cõi Phật. Pháp Tạng liền tu tập siêng gắng trong năm kiếp, kết thành nguyện thù thắng, nhiếp thọ cõi nước vượt trội xa cả hai trăm mười ức Phật sát ấy. Do vậy, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn.

“**Chí tâm**” là các thứ tâm hạnh chí thành vô thượng như trong kinh dạy. Hiểu sâu hơn, Pháp Tạng sau khi đích thân được thấy vô biên Phật sát *“liền nhất tâm chọn lựa lấy những điểm mình thích”*. “**Nhất tâm**” tức là “**chí tâm**” vậy. “**Tinh tấn**” là *“siêng năng gắng gỏi, cung kính, thận trọng gìn giữ, tu tập công đức trọn cả năm kiếp”* “*thành tựu hạnh trang nghiêm cõi Phật*

thanh tịnh”.

Chánh kinh:

Tỳ kheo Pháp Tạng nói bài kệ ấy xong liền bạch Phật rằng:

- Con nay hành Bồ Tát đạo đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác, phát nguyện thành Phật ngõ hầu được như đức Phật. Nguyện Phật vì con rộng tuyên kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp, nhổ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn, chóng thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Con muốn khi mình được thành Phật: trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng mười phương. Chư thiên, nhân dân và các loài bay, bò.... hễ sanh về nước con đều là Bồ Tát. Nguyện con lập đây: [“Cõi nước của con] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật”] có thể đạt được chăng?

Giải:

Đoạn kinh văn này tiếp ý đoạn trước, nối kết đoạn sau. Trong phẩm trước, Pháp Tạng dùng kệ tỏ bày thệ nguyện; trong đoạn kinh này, ngài dùng lời văn

trường hàng đệ bạch Phật: **“Đã phát tâm Vô Thượng Chánh Giác”**. Đây là vì: điều quan trọng để nhập đạo là trước hết phải phát tâm; việc cần gấp trước hết trong tu hành là phải lập nguyện. Vì vậy, Bồ Tát Pháp Tạng sau khi phát tâm Vô Thượng Bồ Đề, mong kết đại nguyện vượt trội hơn vô số cõi Phật, nên ngài thỉnh đức Thế Tôn vì mình diễn giảng kinh pháp.

Đại ý của đoạn kinh này là: Con nay lúc hành Bồ Tát đạo, đã phát tâm Vô Thượng Bồ Đề. Nguyện lúc thành Phật, hết thấy đều được như Phật. Vì vậy, xin đức Thế Tôn vì con rộng nói kinh pháp, con sẽ phụng trì, tu hành đúng như pháp. Nguyện vĩnh viễn lìa khỏi hết thấy gốc sanh tử nhọc nhằn. Ấy là vì sanh tử rất khổ, nó lại chẳng cạn kiệt, nên bảo là *“nhọc nhằn”*. Muốn trừ sanh tử khổ quả phải nhỏ rễ nó. Rễ của nó chính là các hoặc: kiến, tư, trần sa, vô minh... Do đoạn sạch các Hoặc nên bảo là **“Nhỏ các cội rễ sanh tử nhọc nhằn”**. Lại nguyện chóng thành Chánh Giác. Nghĩa của chữ *“chóng”* trong đoạn kinh này giống như chữ *“chóng”* trong câu **“chóng sanh về cõi tôi hưởng an vui”** của phẩm trước. Hai chữ *“chóng”* này cùng nói về nhất tâm. Bồ Tát Pháp Tạng tâm độ

sanh khẩn thiết nên nguyện: *“Các loài chúng sanh luân hồi trong các đường chóng sanh cõi tôi hưởng an vui”*.

Câu **“chư thiên, nhân dân và các loài trùng bay, bò... sanh trong cõi tôi đều là Bồ Tát”** ý nói: Các loài quần sanh sanh về nước tôi chẳng có Nhị Thừa, chỉ là Bồ Tát, đều thuộc địa vị Bồ Xứ. Vì vậy, đại nguyện của ngài Pháp Tạng thật là Nhất Thừa nguyện hải.

“Đều thành Phật quả” là Nhất Thừa, chẳng có hai hay ba thừa. Vì vậy, ba bậc vãng sanh đều cần phải phát Bồ Đề tâm. Rõ ràng, muốn mau thành Phật chỉ để chóng được độ sanh. Vì muốn độ sanh nên lúc thành Phật cần phải đạt được *“trí huệ, quang minh, quốc độ mình ở, giáo thọ, danh hiệu đều nổi tiếng cả mười phương”*. Đây chính là căn bản của nguyện thứ mười bảy *“chư Phật khen ngợi”*, nguyện thứ mười tám *“mười niệm ắt vãng sanh”*, nguyện thứ mười chín *“nghe tên phát tâm”* trong bốn mươi tám đại nguyện vậy. Muốn khiến cho mười phương chúng sanh nghe danh hiệu Phật liền phát được tâm Bồ Đề, một dạ chuyên niệm, thậm chí chỉ mười niệm cũng đều được

vãng sanh. Như vậy, chúng sanh đắc độ trước hết là do nghe danh. Do vậy, Pháp Tạng Bồ Tát nguyện lúc thành Phật thì quang minh, trí huệ của Phật, cõi nước thù diệu siêu thắng, công đức, danh hiệu của Đạo Sư (tức giáo chủ Di Đà) vang dội mười phương. Do vậy, chúng sanh nghe danh, phát tâm liền được sanh Cực Lạc, quyết định thành Phật.

Câu cuối trong đoạn kinh văn này là lời thỉnh Phật chứng minh: **“Nguyện con lập đây: [cõi nước] thù thắng hơn vô số nước của chư Phật có thể đạt được chăng?”**. Nguyện *“cõi Phật đã thành sẽ thù thắng hơn các cõi Phật”* đó chẳng biết có thể thành tựu được chăng, xin Phật dạy cho.

Ngoài ra, trong đoạn kinh trên, chữ **“hành”** trong *“hành Bồ Tát đạo”* là thực hành. *“Vô Thượng Chánh Giác”* là cách nói gọn chữ *“Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”*, tiếng Phạn là *“A nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”*. **“Kinh pháp”** là lời do kim khẩu đức Phật nói ra, là thường pháp cho muôn đời nên gọi là kinh pháp. **“Phụng trì”** chính là chữ “phụng hành” thường dùng, có nghĩa là *“kính vâng nhận lấy”* và *“hành trì”*. Do vậy, cuối các kinh thường ghi là *“tin nhận, phụng*

hành” ý nói: kính nhận lấy, tuân hành, cung kính gìn giữ.

“Giáo thọ”: dạy truyền thánh ngôn gọi là “*giáo*”, giảng giải nghĩa lý là “*thọ*”, tức là dạy dỗ và truyền thọ nghĩa lý kinh pháp. Các thiện tri thức như vậy được gọi là “*giáo thọ thiện tri thức*”. Trong đoạn kinh trên đây, “*giáo thọ*” là cách nói giản lược về công hạnh của bậc đạo sư.

Chánh kinh:

Thế Gian Tự Tại Vương Phật liền vì Pháp Tạng mà nói kinh rằng:

- Ví như có kẻ dùng đầu đóng biển cả, trái bao kiếp số còn có thể đến đáy; người chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được. Ông tự suy nghĩ tu phương tiện nào để thành tựu được cõi Phật trang nghiêm. Việc tu hành như thế ông nên tự biết, với việc thanh tịnh cõi Phật ông nên tự nhiếp.

Giải:

Đại ý của đoạn kinh này là Phật bảo Pháp Tạng rằng: giả sử có một người dùng đầu để đóng nước

trong biển cả, dầu trải qua thời kiếp lâu xa vẫn có thể thấy được đáy biển; người dùng tâm chí thành cầu đạo, tinh tấn chẳng ngại ắt sẽ đắc quả. Hơn nữa, có nguyện nào mà chẳng thể đạt được.

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, cư sĩ Bành Thiệu Thăng giảng: *“Như ngài Pháp Tạng nói: ““Con phát tâm Vô Thượng Chánh Giác”“thì nên biết rằng hết thấy các nguyện vương xuất sanh từ Vô Thượng Chánh Giác, hết thấy Tịnh Độ do đây được kiến lập. Vừa mới phát tâm, ngay lúc ấy Cực Lạc trang nghiêm đã trọn vẹn. Vì vậy, kinh nói: ““Chí tâm cầu đạo tinh tấn chẳng ngại, ắt đều thành công, nguyện gì chẳng được””. Vì sao thế? Vì hết thấy pháp chẳng ngoài tự tâm vậy”*. Thuyết của ông Bành tỏ rõ bản ý của đức Thế Tôn trong lời đáp vậy. Ấy là vì phát khởi tâm chí thành nên tâm ấy ắt hàm chứa thánh quả. Vinhân đã cùng tốt quả hải nên hoa quả đồng thời, chỉ cần tinh tấn thì nguyện gì chẳng thành; hết thấy nhân quả chẳng lìa tự tâm, chẳng có pháp nào ngoài tự tâm cả.

Trong đoạn tiếp theo, dùng liên tiếp ba chữ *“tự”*: *“Ông tự suy nghĩ”*, rồi: *“ông tự nên biết”*, và

“ông nên tự nhiếp” là đức Thế Tôn chẳng đáp trực tiếp, lại phải dùng đến ba chữ “tự”; thật là tấm lòng tha thiết, tâm ý sâu xa. Trong sách Hội Sớ, ngài Tuân Đế người Nhật đã giải thích như sau: “Câu “*“ông tự nên biết”*” có ý giống như ba lượt ngăn không cho nói trong kinh Pháp Hoa: nghĩa lý đó sâu xa quá, chẳng thể nói một cách dễ dàng được”. Thuyết này rất hay, câu kinh: “*Thôi thôi, chớ nên nói*” của kinh Pháp Hoa có cùng ý nghĩa với câu kinh này. Lục Tổ bảo: “*Điều an mật ở ngay nơi người*”, bậc cổ Thiên đức nói: “*Ông tự hiểu nhận lấy cái hay, tôi chẳng giống ông*” cũng chính là ý nghĩa của ba chữ “tự” trong đoạn kinh ở đây. Ngài Tuân Đế giảng tiếp rằng:

“*Câu này có ba nghĩa:*

a. *Từ xưa, Pháp Tạng Bồ Tát đã gieo trồng [thiện căn] sâu dày, cao tài, dũng triết siêu dị hơn đời; đối với việc nghiêm tịnh Phật quốc, ngài đã rõ thấu từ lâu. Phật trí không gì không biết nên ngài dạy: ông biết như thế nào thì cứ tự thực hành như thế (điều này lại chứng minh rằng ngài Pháp Tạng là từ quả hướng nhân).*

b. Nhiếp thủ Phật quốc đều tùy theo ý thích: hoặc chọn lấy uế độ, hoặc cầu cõi thanh tịnh, hoặc dung nhiếp tam thừa, hoặc nguyện Nhất Thừa. Vì vậy, tùy lòng ưa thích của Bồ Tát mà chọn lấy, chẳng cần tuân theo ý chỉ của Như Lai.

c. Phàm là cõi Tịnh Độ, ắt có cõi là báo độ hay hóa độ. Pháp báo cao diệu, Bồ Tát chẳng có phần, chỉ nên thuận theo sức mình mà nhiếp thủ nên bảo: “Ông tự nên biết”.

“Chỉ nên thuận theo sức mình” chính là điều Tịnh tông dạy: những việc thuộc về Pháp Thân vượt khỏi khả năng của Bồ Tát, phàm phu chẳng thể lãnh hội được nghĩa lý này. Trong đoạn kinh tiếp theo đây, Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh cầu lần nữa.

Chánh kinh:

Pháp Tạng bạch rằng:

-Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con, kính xin đấng Như Lai Ứng Chánh Biến Tri diễn rộng vô lượng diệu sát của chư Phật. Nếu con được nghe những pháp như vậy, tư duy, tu tập, thề sẽ viên mãn sở nguyện.

Giải:

“**Cảnh**” là những điều tâm mình cảm thọ, nghĩ tưởng đến, như sắc là cái được nhãn thức cảm thọ nên gọi là sắc cảnh, cho đến pháp là điều được ý thức cảm thọ nên gọi là pháp cảnh. Xét về lý Thật Tướng, điều gì được diệu trí cảm thọ đều gọi là Cảnh, cũng thuộc về pháp cảnh. Giới là khu vực. “**Cảnh giới**” là cảnh, phần hạn, khu vực được quán.

Sách Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú lại bảo:

“Khu vực mà sức thế lực của mình ảnh hưởng đến cũng như phần hạn của quả báo ta đạt được đều gọi là cảnh giới”.

“*Diễn*” là tuyên thuyết. “**Như Lai Ứng Chánh Biến Tri**” là ba hiệu trong số mười hiệu từ Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đến Phật. Ở đây chỉ nói tượng trưng về mười hiệu của Phật.

Đại ý của đoạn kinh này là: Pháp Tạng Bồ Tát thừa: Nghĩa ấy quá sâu, vượt ngoài cảnh giới của con (nếu nói một cách thông thường, ta có thể miễn cưỡng hiểu cảnh giới là trình độ hiểu biết). Vì vậy, lại thỉnh Phật nói rộng vô lượng cõi Phật, con nghe xong rồi

nhất định có thể tu hành đúng pháp, trọn vẹn sở nguyện.

Sư Tuân Đế bảo:

Câu “*Nghĩa ấy sâu thẳm chẳng phải là cảnh giới của con*” cũng có ba nghĩa:

- Con đã biết cách thức thông thường của việc Bồ Tát trang nghiêm Tịnh Độ rồi, còn cách để đạt Tịnh Độ tối thắng trong các cõi Phật thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con.

- Quả thật tuy là tùy theo sự ưa thích của mỗi người mà tự chọn lấy Tịnh Độ, nhưng nay con muốn cả năm thừa cùng được thâm tóm vào trong báo độ thì nghĩa ấy quá sâu thẳm, chẳng phải là cảnh giới của con (*báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay khiến cho Nhị Thừa và nhân, thiên cùng thuộc vào báo độ thì đấy chẳng phải là điều phàm phu thấu hiểu nổi*).

- Tuy pháp báo cao diệu Bồ Tát chẳng có phần, con có thể trong vô lượng kiếp quyết sẽ đạt được (*trải qua vô lượng kiếp ắt sẽ chứng ngộ Pháp Thân và báo thân, nhưng lúc này chưa có phần nên bảo là “chẳng phải cảnh giới của con”*). Nghĩa ấy hoảng thâm (*rộng*

lớn là hoàng, u viễn là thâm) chẳng phải là cảnh giới của con.

Tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng bỏ đi phần mình để chuyên hướng về Phật lực. Đây chính là Pháp Tạng Bồ Tát tự mở ra tha lực môn vậy”.

Thuyết “*mở ra tha lực môn*” của ngài Tuấn Đế thật đã chỉ rõ sự thật mầu nhiệm siêu tình lý kiến chẳng thể nghĩ bàn, phương tiện rốt ráo quả giác nhân tâm của Tịnh tông. Thuyết của sư Tuấn Đế có thể hiểu thô thiển như sau:

Pháp Tạng Bồ Tát nói “*chẳng phải cảnh giới của con*” là có ba ý nghĩa:

Một, con tuy đã biết đường lối chung để tạo dựng Tịnh Độ của các Bồ Tát, nhưng nay muốn tạo dựng cõi Tịnh Độ tối thắng vượt hơn hẳn các cõi Phật thì đó “*chẳng phải là cảnh giới của con*”.

Hai, Tịnh Độ được chọn giữ lấy đó, trên thực tế tuy là tùy theo ý thích của mỗi cá nhân, nhưng nay con muốn gom trọn hành nhân cả năm thừa đều được sanh vào cõi nước của báo thân Phật, trong mười phương không có cõi nào như vậy, nên đó “*chẳng phải là cảnh*

giới của con”. Năm thừa là: nhân thiên thừa, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ Tát thừa, Phật thừa (Như Lai thừa). Nay muốn khiến cho hành nhân cả năm thừa cùng vào được cội của báo thân Phật thật là khác hẳn thường tình. Nhân thiên thừa là phàm phu. Thanh Văn, Duyên Giác là Tiểu thừa. Nay muốn khiến cho hành nhân phàm phu được hết như Đại thừa và đại Bồ Tát của Nhất Phật Thừa, cùng chứng cội Thật Báo Tịnh Độ, thì nghĩa ấy rất sâu nên nói rằng: “*Chẳng phải là cảnh giới của con*”.

Ba, cảnh giới cao diệu của Pháp Thân và Thường Tịch Quang Tịnh Độ, báo thân và Thật Báo Trang Nghiêm độ chẳng phải là hạnh thông thường của hết thảy Bồ Tát, nhưng con có thể trong vô lượng kiếp chuyên tinh tu tập sẽ chứng đắc nổi. Chỉ vì hiện giờ con chưa đủ sức nên bảo là “*chẳng phải cảnh giới của con*”.

Lời đáp này của Pháp Tạng Bồ Tát tuy có ba nghĩa khác nhau, nhưng đều là “*bỏ đi sức mình, chuyên cây Phật lực*”. Bốn chữ “*phi ngã cảnh giới*”(chẳng phải là cảnh giới của con) chính là bỏ đi sức mình, thỉnh Phật khai thị chính là chuyên cây Phật

lực.

Trong đoạn văn trước đó, Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai đáp: “*Ông tự tư duy*”, “*ông tự nên biết*” và “*ông nên tự nhiếp*”, ba chữ “*tự*” đều chỉ tự tánh của đương nhân, khai hiển diệu tâm, chính là huyền chỉ “*tâm này là Phật*” của kinh Quán Vô Lượng Thọ. Muốn cho hết thấy chúng sanh hiểu được điểm căn bản này, nhận thức được linh tánh của mình mới có thể sanh khởi vô lượng vô biên diệu hạnh tự giác giác tha, nên Pháp Tạng Bồ Tát lại thỉnh lần nữa: “*Chẳng phải là cảnh giới của con*” xin Phật rộng dẫn để tỏ vẻ kính mộ chư thánh vậy.

Sư Tuân Đế nói: “*Đấy chính là Pháp Tạng tự mở ra tha lực môn vậy*”. Một lời này mở toang điều huyền vi của Tịnh tông, thế gian thường gọi Tịnh tông là Tha Lực Môn. Sở dĩ Tịnh tông có thể khắp thích ứng cả ba căn, một đời thành Phật, phàm phu, Nhị Thừa cùng chúng bất thoái đều là nhờ vào Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, oai lực của sáu chữ hồng danh. Đó chính là “*cậy vào tha lực*”. Sở dĩ Tịnh tông là phương tiện rốt ráo là vì đã lấy Vô Thượng Quả Giác của Phật Di Đà làm sơ tâm tu nhân cho chúng sanh. Nhân đã tột

cùng quả hải, quả lại thấu triệt nguồn nhân; nhân quả đồng thời, cảm ứng khó nghĩ bàn. Đây chính là diệu dụng của Tha Lực Môn.

Hơn nữa, ngoại thánh thì dễ tin, cái linh tri trong tâm mình thì khó rõ. Do vậy, phàm phu đầy rẫy phiền não chỉ có thể tin rằng: “*Có một thế giới tên là Cực Lạc, cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà*”. Tin sâu xa vào hai chữ “có” ấy mà khẩn thiết nguyện được vãng sanh, một dạ trì danh thì được như nguyện, chứng lên bất thoái. Đây là điều phàm phu có thể thực hiện nổi. Nếu chỉ nói thấu hiểu tự tâm đến cùng tột ắt chỉ bậc thượng trí mới kham nổi!

Trong lúc tu nhân, Pháp Tạng bi nguyện sâu thẳm, khai hiển pháp môn tha lực này, nên Di Đà được xưng tụng là Đại Nguyện Vương.

Ngoài ra, Mật tông cũng là Tha Lực Môn, cũng thuộc về Quả Giáo, cũng là từ quả khởi tu.

Tha Lực Môn thù thắng khó suy nghĩ nổi này chính là điểm cùng tột của Di Đà bi nguyện, cũng chính là chỗ phương tiện rốt ráo của cả hai tông Tịnh và Mật. Đó là bởi tự, tha vốn bất nhị, chỉ chịu cạy vào

tha lực thì mới sanh nổi lòng tin trong sạch nơi pháp khó tin này. Khó tin mà tin nổi, toàn là do trí huệ vô thượng của đương nhân; đẩy lại chính là tự lực. Chỉ cần tin nhận, niệm Phật ròng rặt thì tự nhiên năng, sở đều mất, tự tâm hiện rõ, từ sự trì đạt đến lý trì, tâm phàm biến thành tâm Phật. Cái nhiệm màu của Tịnh tông toàn là ở điểm này!

Pháp Tạng Bồ Tát sau khi bày tỏ “*chẳng phải cảnh giới của con*”, liền khai thỉnh Thế Gian Tự Tại

Vương Như Lai vì mình diễn rộng vô lượng cõi nước thắng diệu của chư Phật, ngài được nghe các cõi nước màu nhiệm và cách thức nhiếp thủ các cõi như vậy sẽ tư duy, tu tập, thế sẽ viên mãn điều ngài phát nguyện.

Chánh kinh:

Thế Gian Tự Tại Vương Phật biết ông ta cao minh, chí nguyện sâu rộng, liền vì ông ta tuyên thuyết công đức nghiêm tịnh, tướng trạng viên mãn rộng lớn của hai trăm mười ức các cõi nước Phật, ứng theo tâm nguyện ông ta đều hiện cho thấy. Lúc nói pháp ấy trải qua một ngàn ức năm.

Giải:

“**Cao**” là trên, cao vợi, xa thăm. “**Minh**” là sáng, chiếu, thông suốt. Sách Hội Sớ giảng: “**Cao minh**: ý nói đức hạnh đầy đủ. “**Sâu rộng**” là nói về nguyện tâm, nghĩa là: trì giới, thiền định siêu thắng thế gian nên bảo là Cao. Phương tiện, Bát Nhã chiếu các pháp đến cùng tột nên bảo là Minh. Chiếu cùng tột đời vị lai chẳng nhiều loạn (ý nói: có thể chiếu xa đến cùng cực đời vị lai, nhưng chẳng gây trở ngại) nên bảo là Sâu, bao trùm hết thấy không sót nên bảo là Rộng”. “**Liên** vì ông ta tuyên thuyết” là Phật thuyết pháp. “**Đều hiện cho thấy**” nghĩa là Phật hiện ra các cõi nước ấy. Thế Gian Tự Tại Vương Phật tuyên thuyết, thị hiện tướng trạng viên mãn rộng lớn, công đức nghiêm tịnh của hai trăm mười ức các cõi của chư Phật. “**Nghiêm tịnh**” là trang nghiêm, thanh tịnh. Trong hai chữ “**viên mãn**”, “**viên**” nghĩa là trọn khắp, tánh thể trọn khắp là Viên; “**mãn**” nghĩa là đầy đủ. Vì vậy, “**viên mãn**” còn được gọi là “**viên túc**”. Như vậy, “**viên mãn**” chính là huyền nghĩa “**viên minh cụ đức**²” của tông Hoa Nghiêm.

Với “**hai trăm mười ức cõi**” ấy có kẻ nghĩ rằng:

Ngay khi ấy, Pháp Tạng Bồ Tát chỉ thấy có hai trăm mười ức cõi, sao lại bảo rằng quốc độ của ngài tạo dựng “*thù thắng hơn vô số quốc độ của chư Phật*”? Có hai cách trả lời câu vấn nạn này:

- Theo phẩm Hoa Tạng Thế Giới trong kinh Hoa Nghiêm, cõi Phật vô lượng nhưng nói chung có hai mươi tầng, các cõi nước vây quanh các cõi ấy số đến hai trăm mười vi trần số. Nay trong kinh này, cũng lấy con số hai trăm mười để chỉ số các cõi nước thì đã ngầm hợp với nghĩa lý kinh Hoa Nghiêm, hàm nhiếp vô lượng cõi nước trong mười phương.

- Hai là như Trí Độ Luận bảo: “*Khi xưa, Phật A Di Đà làm Pháp Tạng tỳ kheo được Phật dân đến khắp mười phương chỉ cho cõi nước thanh tịnh để chọn lựa nước tịnh diệu nhất để tự trang nghiêm cõi nước mình*”. Như vậy, kinh dùng “*hai trăm mười ức cõi*” để phẩm chỉ cõi Phật mười phương.

Hơn nữa, hai trăm mười ức cõi nước chỉ là những “*quốc độ thanh tịnh*” hay là tính cả những uế độ? Cổ đức căn cứ các câu kinh “*trời, người, thiện, ác*”, “*quốc độ thô, diệu*” mà lập ra hai thuyết khác nhau:

- Một là như Gia Tường Sớ ghi: *“Về mặt nhân lành, hai trăm mười ức cõi Phật tuy có phân chia hơn, kém, nhưng các cõi nước được chiêu cảm đều bằng bảy báu hóa hiện một cách thô diệu. Thô là to lớn, diệu là đẹp đẽ. Ý kinh bảo hai trăm mười ức cõi nước được ứng hiện ấy đều là cõi to lớn, đẹp đẽ mà thôi”*. Như vậy, ngài Gia Tường cho rằng cõi nước đã hiện chỉ là Tịnh Độ.

- Hai là Phật hiện cả cõi nước tịnh lẫn uế. Tịnh Ảnh Sớ chép: *“Thô là chẳng tinh. Nói đến cái ác, cái thô để xa lìa. Nói đến cái lành, cái đẹp là để tu tập”*, nghĩa là: hai trăm mười ức cõi Phật được nói đó có cả tịnh lẫn uế. Các vị Cảnh Hưng, Nghĩa Tịch, Huyền Nhất, Vọng Tây cũng đều cho rằng có cả tịnh lẫn uế độ được hiện. Kinh Bi Hoa dạy: *“Cõi Phật được hiện hoặc có thể giới nghiêm tịnh, hảo diệu, cho đến hoặc có thể giới có đại hỏa tai”*. Câu này chứng tỏ trong những cõi nước được hiện có cả uế độ.

Hơn nữa, cõi nước được hiện có cõi là báo độ, có cõi là hóa độ. Kinh Bi Hoa nói: *“Hoặc có thể giới thuần là Bồ Tát đầy khắp trong nước, chẳng có danh từ Duyên Giác, Thanh Văn”*. Đây là cõi của báo thân

Phật. Kinh cũng nói: *“Hoặc có thể giới thanh tịnh, vi diệu, không có các trược ác”*, đây chính là Tịnh Độ của hóa Phật.

Lúc bấy giờ, đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai *“ứng theo tâm nguyện của ông ta (Pháp Tạng tỳ kheo)”* liền đều hiện cho thấy các hình tướng của cả hai trăm mười ức cõi Phật báo, hóa, tịnh, uế. Câu *“Lúc nói pháp ấy trải qua ngàn ức năm”* thuật chi tiết về việc thuyết pháp, hiện cõi nước tường tận, lại còn ngụ ý: thời gian cũng kéo dài hay rút ngắn vô ngại.

Chánh kinh:

Lúc bấy giờ, Pháp Tạng nghe lời Phật dạy thấy đều thấy rõ, khởi phát nguyện thù thắng vô thượng. Với thiên, nhân, thiện, ác, quốc độ thô, diệu của các cõi ấy đều tư duy đến rốt ráo, ngài liền dốc một lòng chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện, siêng gắng cầu lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp. Với các công đức trang nghiêm của hai mươi một câu chi cõi Phật kia, ngài hiểu rõ, thông đạt như một cõi Phật.

Cõi nước được ngài nhiếp thọ siêu việt các cõi kia.

Giải:

“Thấy”(đồ) là thấy. Sách Bình Giải giảng: *“Đồ là thấy bằng mắt, Kiến là thấy bằng Huệ như cái thấy của “kiến phần³”. Chữ “đồ kiến” (tạm dịch thấy rõ) có ý nghĩa: suy cầu và soi xét”*.

Ngay lúc ấy, ngài Pháp Tạng đối với hai trăm mười ức cõi Phật do đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai hiện ra đều tận mắt thấy, tâm hiểu rõ cả. Nếu ai ngờ vực Pháp Tạng tỳ kheo còn đang tu nhân làm sao trông thấy khắp các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật nổi, tôi xin đáp rằng: Kinh Pháp Tập dạy: *“Bồ Tát Ma Ha Tát đắc thiên nhãn của đức Phật Như Lai ấy”, Trí Độ Luận cũng nói: “Thiên nhãn thấy cùng tột, bất động nhưng đến khắp nơi. Mười phương chẳng đến [chỗ tỳ kheo], tỳ kheo cũng chẳng đi qua đấy nhưng giống như thiên nhãn của Phật, nên cùng một lúc trông thấy rõ cả mười phương cõi nước”*. Dựa theo các kinh, luận trên, ta thấy được rằng: Pháp Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát nương thần lực gia bị của Thế Gian

Tự Tại Vương Như Lai, được thiên nhân như Phật, nên có thể bất động mà thấy trọn mười phương. Với các cõi nước Phật đã nói, ông đều trông thấy, hiểu rõ cả. Trong câu **“khởi phát nguyện thù thắng vô thượng”**, chữ *“khởi”* nghĩa là phát khởi. Nguyện ấy không gì hơn được nên gọi là *“vô thượng”*. *“Thù thắng”*: sự gì siêu tuyệt, hy hữu thì gọi là *“thù thắng”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Không gì hơn được nguyện này nên bảo là “vô thượng”. Siêu thắng các nguyện nên bảo là “thù thắng”. Đó là vì trang nghiêm vô thượng, hưởng vui vô thượng, quang minh, thọ lượng vô thượng, danh hiệu vô thượng, chánh nhân vãng sanh vô thượng, lợi ích vô thượng. Đấy chính là đại thể của cả bốn mươi tám nguyện”*.

“Thiên, nhân, thiện, ác”: Phán định về tánh thiện, ác có nhiều thuyết bất nhất. Ở đây, tôi chỉ giới thiệu các thuyết trọng yếu nhất:

Một, kinh Bồ Tát Anh Lạc coi thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế là thiện, trái nghịch Đệ Nhất Nghĩa Đế là ác. Kinh dạy: *“Thoạt tiên, tâm thức của hết thảy chúng sanh khởi lên một ý tưởng trụ vào duyên. Thuận theo Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là thiện, trái*

ngịch Đệ Nhất Nghĩa Đế mà khởi thì gọi là ác”. Đệ Nhất Nghĩa Đế mà kinh vừa nói chính là Chơn Đế, Thánh Đế, Chơn Như, Thật Tướng, Trung Đạo v.v... cũng chính là Thật Tế lý thể. “Đế” là đạo lý chơn thật. Đạo lý ấy là bậc nhất trong các pháp nên gọi là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Nếu chúng sanh khởi một niệm thuận với lý thể thì là thiện, trái lý thể thì thành ác. Cách phán định này lấy lý thể làm chuẩn.

Hai, Duy Thức Luận coi các hành pháp dù hữu lậu hay vô lậu nhưng thuận ích cho đời này, đời sau là thiện; những hành pháp hữu lậu tổn nghịch đời này, đời sau là ác. Luận viết: *“Có thể thuận ích cho đời này, đời khác thì gọi là thiện. Quả vui trong cõi trời, người tuy thuận ích cho đời này nhưng chẳng thuận ích đời sau, nên chẳng được gọi là thiện. Gây tổn hại cho đời này, đời sau thì gọi là bất thiện. Khổ quả trong đường ác tuy là tổn nghịch cho đời này nhưng chẳng tổn hại đời sau, nên chẳng gọi là bất thiện”*. Đây là cách phán định thiện, ác trên quan điểm thuận ích hay tổn nghịch.

Ba là như ngài Tịnh Ảnh phán định ba thứ thiện, ác:

- “*Thuận ích là thiện, tổn nghịch là ác*”. Cách phán định này giống với Duy Thức Luận.

- “*Thuận lý là thiện, nghịch lý là ác*”. Lý là vô tướng tánh không. Ví dụ như: khi thực hành bố thí, nếu có thể với người thí, kẻ nhận, và vật được thí đều thấy thể của chúng là không, chẳng có gì thì là thuận theo Lý. Vô tướng mà hành là thiện. Nếu còn ý tướng có kẻ thí, người nhận, vật đem bố thí thì là trái lý, là hữu tướng hành nên là ác. Như vậy, thiện pháp đã tu của các vị kẻ từ Phật, Bồ Tát xuống đến A La Hán mới là thiện. Thiện pháp của chúng sanh tu đều là hữu tướng hạnh nên gọi là ác.

- “*Thuận theo thể là thiện, trái với thể là ác*”. Quan điểm này vừa tương đồng cách phán định thứ hai vừa giống với quan điểm của kinh Anh Lạc. Chơn tánh của pháp giới là tự thể của chính mình. Thể tánh duyên khởi trở thành hạnh đức, sở hạnh chỉ là tự thể; tâm không duyên vào đâu, tùy theo ý thích mà chẳng phạm giới, đây mới là Thiện. Theo quan điểm này, chẳng luận phạm phu, Nhị Thừa, kể cả tam thừa (Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát) đều làm điều thiện mà còn có chỗ duyên vào thì đều là ác cả.

Bốn là như tông Thiên Thai lập ra sáu thứ thiện ác:

- Cái thiện trong trời, người. Ngũ giới, thập thiện là sự thiện, nhưng khi quả báo cõi trời người đã hết, lại đọa trong ba ác đạo nên cũng là ác.

- Cái thiện của Nhị Thừa: xa lìa cái khổ tam giới nên gọi là thiện, nhưng chỉ tự độ, chẳng độ được người nên cũng là ác.

- Cái thiện của Bồ Tát: từ bi cứu vớt hết cả nên là thiện, nhưng chưa đoạn một mảy phiền não nên gọi là ác.

- Cái thiện của tam thừa trong Thông giáo: tam thừa cùng đoạn được kiến tư phiền não nên là thiện, nhưng rớt vào nhị biên, chẳng thấy được lý Trung Đạo của Biệt giáo, chưa đoạn được một phần vô minh nên cũng là ác.

- Cái thiện của Bồ Tát trong Biệt giáo: Thấy được lý Trung Đạo là thiện, nhưng vẫn còn cách biệt Trung Đạo, chẳng thể thấy được Diệu Trung viên dung của Viên giáo, sở hành còn vướng trong phương tiện, chẳng xứng hợp lý nên cũng là ác.

- Cái thiện của Viên giáo Bồ Tát: Lý viên diệu là điều thiện cùng tốt, nhưng lý này có hai nghĩa: Mootk là viên lý thuận với Thật Tướng là thiện, trái nghịch Thật Tướng là ác. Hai là thấu đạt viên lý này là thiện, chấp trước viên lý lại thành ác. Chấp vào viên lý còn là ác, hướng hồ là chấp vào các pháp khác.

Quan điểm “*thấu đạt viên lý là thiện, chấp trước viên lý là ác*” là giáo thuyết độc đáo do tông Thiên Thai phát huy, nghĩa lý này thật tinh diệu.

“Quốc độ thô diệu”: Chữ “*thô diệu*” như phần trên đã giảng. “*Thô*” là chẳng tinh, “*diệu*” là thắng diệu. Sư Nghĩa Tịch bảo: “*Trong Tịnh Độ có thô, diệu sai khác. Thô chính là biến hóa, diệu chính là thọ dụng*” nghĩa là: Trong Tịnh Độ, có các sự thô hay diệu sai khác. Thô là có suy, có biến, còn “*diệu*” là cõi Thật Báo tự thọ dụng hay tha thọ dụng.

“Thiên nhân thiện, ác” là nhân, “*quốc độ thô, diệu*” là quả. Người lành thời cõi nước diệu, người ác ắt cõi nước hèn kém. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo: “*Quốc độ chính là hình bóng của chúng sanh. Hình dài thì bóng nó dài, hình ngắn thì cõi đất ngắn ngủi*”. Ý nói:

Quốc độ thô hay diệu giống như cái bóng. Thân dài hay ngắn là hình; cái bóng do hình quyết định, bóng ắt phụ thuộc hình. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ ghi: *“Câu ‘Thiên nhân thiện ác’ phẩm chỉ cái nhân của các cõi nước. ‘Quốc độ thô diệu’ là chỉ chung cái quả hết thấy các cõi”*.

“Tư duy đến rốt ráo, ngài liền nhất tâm chọn lựa lấy điều mình mong muốn kết thành đại nguyện”: Với mỗi một cái nhân thiện ác, cái quả thô, diệu của các cõi Phật, Pháp Tạng Bồ Tát đều suy nghĩ, phân biệt tỉ mỉ đến cùng cực, thấu đạt rốt ráo. *“Rốt ráo”* chính là Chơn Thật Tế được nói trong kinh, cũng là một pháp cú, thanh tịnh cú, chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Ngài bèn chuyên nhất tự tâm, chọn lựa lấy ý nguyện độ sanh, khai hóa, hiển thị, nêu lên các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm, pháp môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn, kết thành đại nguyện để ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật.

“Đốc một lòng” chính là nhất tâm. Vì thế, phẩm này mang tên Chí Tâm Tinh Tấn. Nhất tâm tức là Chơn Như như sách Chỉ Quán nói: *“Nhất tâm đủ mười pháp giới”*. Sách Thám Huyền Ký cũng nói: *“Nhất tâm là*

tâm không có một niệm khác”. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại còn viết: “*Một niệm là tín tâm không có hai tâm nên bảo là một niệm. Đây gọi là nhất tâm. Nhất tâm là cái nhân chơn thật của báo độ thanh tịnh vậy*”. Câu trên giống hệt như câu “*nhất tâm kết thành đại nguyện*” trong kinh này vậy, chỉ rõ: nhất tâm chính là cái nhân chơn thật của báo độ.

Với câu “**siêng gắng cầu lấy**”, hai bản Hán dịch và Ngô dịch đều chép là “*dũng mãnh tinh tấn, vất vả tìm tòi*” nên chữ “*siêng*” ở đây là tinh tấn, “*gắng*” có nghĩa là gắng gỏi, chăm chỉ. “*Cầu*” là mong cầu, “*lấy*” là giữ lấy.

Bản Hán dịch ghi câu “**Cung kính, thận trọng gìn giữ**” như sau: “*Con sẽ phụng trì, sẽ trụ Trung Đạo*”. “*Cung*” là cung kính, “*thận*” là cẩn thận, chí thành, tịch tịnh. Câu “*sẽ trụ Trung Đạo*” chính là ý nghĩa thật của hai chữ “*cung*” và “*thận*”. An trụ Trung Đạo là cung kính, chí thành một cách chơn thật. Chữ “*bảo*” trong “*bảo trì*” (gìn giữ, hành trì) cùng nghĩa chữ “*bảo*” trong “*bảo niệm*”. Nhà Thiền nói: “*Tâm tâm chẳng khác là bảo*”. “*Trì*” là hành trì, cũng có nghĩa là giữ lấy. Như vậy, chữ “*bảo trì*” tương đương chữ

“phụng trì” của bản Hán dịch. Do đó, “*cung thận bảo trì*” (cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì) có nghĩa là tự nhiên cung kính, nghiêm túc, thung dung Trung Đạo, tâm tâm chẳng khác, tùy ý tự chấp trì vậy.

Câu “*Tu tập công đức trọn đủ năm kiếp*” được bản Hán dịch ghi như sau: “*Tư duy trọn đủ năm kiếp, nhiếp thủ hạnh thanh tịnh trang nghiêm Phật quốc*”. Bản Đường dịch ghi: “*Với tất cả các sự nghiêm tịnh của hai trăm mười ức cõi Phật ấy đều nhiếp thọ cả. Đã nhiếp thọ xong, tư duy tu tập trọn cả năm kiếp*”. Bản Tống dịch chép: “*Ở nơi thanh tịnh, ngồi một mình tư duy, tu tập công đức trang nghiêm cõi Phật, phát đại thế nguyện trong suốt cả năm kiếp*”. Với câu này, cổ đức có nhiều thuyết khác nhau:

- Các vị Tịnh Ảnh, Cảnh Hưng cùng cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện. Sách Tịnh Ảnh Sớ viết: “*Nương nguyện tu hành*” và “*vì vậy, ở ngay nơi đức Phật ấy, ngài Pháp Tạng ngay trong một thân tu hành năm kiếp*”. Sách Lược Tiên cũng ghi: “*Đây là thời gian tu hành. Trong thời gian năm kiếp, tư duy, siêng năng tu tập, tu thành tựu viên mãn cái hạnh mình đã nguyện. Đã phát nguyện xong*

chẳng thể không có hạnh”. Các ý kiến trên đều cho rằng năm kiếp là thời gian tu hành sau khi phát nguyện.

- Năm kiếp chính là thời gian phát nguyện. Sách Hợp Tán bảo: *“Năm kiếp là thời gian phát nguyện, tư duy”*. Ngài Vọng Tây cũng đồng quan điểm này. Sách Hội Sớ viết: *“Phàm Bồ Tát kiến lập Tịnh Độ thì cũng giống như thợ giỏi xây dựng đại thành, trước hết phải suy nghĩ, hoạch định họa đồ.... Năm kiếp tư duy như vẽ đồ án”*. Quan điểm này cho rằng năm kiếp tư duy giống như trước khi thi công, phải thực hiện đồ án. Sách Hợp Tán đồng quan điểm với sách Hội Sớ, cũng cho rằng năm kiếp là thời gian phát nguyện, chẳng phải là thời gian tu hành sau khi đã phát nguyện. Sách Bình Giải cũng đồng nhận định. Các vị ấy đều lấy bản Nguyên dịch làm chứng cứ để lập luận.

Riêng ngài Gia Tường lại bảo: *“Trong năm kiếp tu hành phát nguyện”*. Thuyết này nêu cả tu hành lẫn phát nguyện nhưng lấy phát nguyện làm chỗ quy thú, rất phù hợp với ý bản Tổng dịch. Do bản Tổng dịch trước tiên viết: *“Tư duy tu tập”* rồi viết tiếp: *“Phát đại thệ nguyện suốt trong năm kiếp”* ta thấy: trong năm kiếp ngài dùng hạnh thanh tịnh tu tập đại nguyện giữ

lấy cội Phật thanh tịnh. Trọn cả năm kiếp đại nguyện mới thành. Quan điểm này rất phù hợp với ý hội bản: phải là sau khi “*siêng gắng tìm lấy, cung kính, thận trọng gìn giữ, hành trì, tu tập công đức trọn đủ năm kiếp*” thì “*quốc độ được ngài nhiếp thủ mới siêu việt các cội ấy*”. Kinh chép như vậy thật tương hợp với thuyết của ngài Gia Tường. Vì vậy, “*năm kiếp tu hành*” là thời gian tu hành và phát nguyện.

Chữ “**câu chi**” trong đoạn kinh trên có nghĩa là một ngàn vạn. Trong năm kiếp, tỳ kheo Pháp Tạng đối với các thứ công đức kỳ diệu, trang nghiêm thù thắng của hai trăm mười ức cội Phật, đối với mỗi một thứ thiện, ác, thô, diệu sai biệt đều “*hiểu rõ, thông đạt như là một cội Phật*”. Qua một thời gian dài lâu suy nghĩ, chọn lựa, tu tập, nhiếp thủ, nên mới có thể kết thành đại nguyện, ngõ hầu “*quốc độ được ngài nhiếp thọ vượt trội các cội kia*”. Chữ “*kia*” chỉ hai trăm mười ức cội Phật. Nay cội Phật được nhiếp thủ bởi đại nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát không những thật sự siêu việt hai trăm mười ức cội Phật mà còn siêu việt mười phương cội Phật, cực tả sự thù thắng độc diệu của cội Cực Lạc.

Chánh kinh:

Đã nhiếp thọ xong, lại đến chỗ Thế Tụ Tại Vương Như Lai, dập đầu lễ chân Phật, nhiễu Phật ba vòng, đứng chấp tay, bạch rằng:

-Bạch Thế Tôn, con đã thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật.

Phật khen:

-Lành thay! Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến cho đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi, có thể tu tập, nhiếp thọ cõi Phật, đầy đủ vô lượng đại nguyện.

Giải:

Câu “**đã nhiếp thọ xong**” là câu để nối kết đoạn kinh trước với đoạn kinh này. Khi đó, Pháp Tạng Bồ Tát lại đến chỗ đức Thế Gian Tụ Tại Vương Phật. “**Dập đầu**” là cúi đầu sát đất. “**Lễ chân**” là dùng đầu mình áp sát chân Phật. Kế đó, nhiễu Phật cũng là cách kính lễ. “**Ba vòng**” là nhiễu quanh Phật ba vòng, biểu thị ý trân trọng hành lễ. Nhiễu xong liền chấp tay đứng yên trước Phật, hướng về đức Phật bạch rằng: “**Con đã**

thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm cõi Phật". Phật khen **"Lành thay"** ý nói: hạnh của tỳ kheo Pháp Tạng thật vừa ý thánh tâm, thông suốt bốn hoài của Phật, ứng trọn các căn cơ nên được Phật khen ngợi, chấp thuận. *"Lành thay!"* là tiếng biểu lộ sự vui mừng rất sâu của Phật.

"Nay chính là đúng lúc": Do thời cơ chín muồi để hội ba thừa quy về một thừa, hành giả cả ba thừa cùng được hưởng xe trâu trắng lớn, cùng nhập một.

Như Lai thừa để khai tri kiến Phật, chỉ bày tri kiến Phật cho các chúng sanh nên kinh Pháp Hoa nói: *"Nay chính là đúng lúc"*. Trong kinh này cũng thế, muốn cho thập phương cứu giới chúng sanh cùng nhập Nhất Thừa đại thế nguyện hải của Phật Di Đà, hết thấy hàm linh đều được độ thoát, nên Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai bảo: **"Nay chính là đúng lúc, ông nên thuật đủ khiến đại chúng hoan hỷ, cũng khiến cho đại chúng nghe pháp ấy xong được đại thiện lợi"**. Như Lai có ý khuyên Pháp Tạng tuyên thuyết để toàn bộ đại chúng được lợi ích. Hai chữ *"đại chúng"* bao gồm đại chúng hiện diện khi ấy lẫn hết thấy phạm phu, Nhị Thừa và Bồ Tát trong đời tương lai (bọn

phàm phu chúng ta ngày nay cũng nằm trong số này). Nói ra sẽ khiến cho khắp đại chúng được nghe cùng phát nguyện vãng sanh, mau vượt khỏi biển khổ sanh tử nên “*khiến cho đại chúng hoan hỷ*”; cũng khiến cho đại chúng nghe pháp được lợi ích, khắp phát cái nguyện của Di Đà, học hạnh của Pháp Tạng, nhiếp thủ cõi Phật, viên mãn đại nguyện.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Pháp Tạng tự nói nguyện của mình xong khiến các Bồ Tát học theo ngài cùng phát nguyện*”. Sách Hội Sớ cũng nói: “*Bồ Tát nghe xong tự phát tâm dũng mãnh. Ông là trượng phu, ta cũng vậy, ông đã phát nguyện nhiệm mầu, ta há chẳng bằng ông sao? Vì vậy, nguyện của Pháp Tạng làm duyên viên mãn đại nguyện [của đại chúng].*”

“*Đầy đủ vô lượng đại nguyện*” là viên mãn hết thấy chí nguyện. Sách Vãng Sanh Luận Chú viết: “*Viên mãn một nguyện vãng sanh Tịnh Độ chính là viên mãn hết thấy các chí nguyện, nên bảo là: đầy đủ vô lượng đại nguyện*”. Đàm Loan đại sư (tác giả sách Vãng Sanh Luận Chú) quả thật đã giải bày trọn vẹn tâm tủy của chư Phật. Cái đại nguyện do Pháp Tạng Bồ Tát trong cả năm kiếp siêng gắng tìm cầu, chọn lọc thật

ra chỉ là một nguyện nhằm làm cho chúng sanh chơn thật phát khởi ý nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ. Vì vậy, bọn phàm phu đời mạt chúng ta chỉ cần viên mãn nguyện này ắt liền xứng hợp Di Đà đại nguyện, liền nhập Nhất Thừa nguyện hải, liền cùng một thể với Di Đà đại nguyện, nên kinh mới bảo: *“Đầy đủ vô lượng đại nguyện”*. Những gì là phương tiện, những gì là đường thẳng chớ? Chính là từ quả khởi tu thẳng đến cứu cánh. Pháp môn Tịnh Độ thật chẳng thể nghĩ bàn.

6. Phát đại thệ nguyện

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát tuân lời Phật dạy, đối trước đại chúng tuyên thuyết đại nguyện thù thắng mình đã phát. Đại thệ nguyện này diệu đức khó lường như sách Bình Giải nhận định: ***“Bốn mươi tám nguyện công đức thành tựu chỉ quy về một Chánh Giác, tức là Nam Mô A Di Đà Phật. Đây gọi là hoằng thệ bốn nguyện hải, cũng gọi là bi nguyện Nhất Thừa. Đây chính là công đức Chánh Giác của Di Đà vậy. Công đức của Chánh Giác chẳng thể nghĩ bàn là vì thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn. Do vậy, tác phẩm Hành Quyết dùng đến ba mươi sáu câu để khen ngợi thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nhằm hiển dương công đức***

rộng lớn của Chánh Giác. Sách viết: “Kính giải bày cùng hết thấy người vắng sanh, hoằng thệ Nhất Thừa hải là thành tựu vô ngại vô biên tối thắng thâm diệu bất khả tư nghị chí đức. Vì sao thế? Do thệ nguyện chẳng thể nghĩ bàn nên bị nguyện to lớn như hư không. Các diệu công đức rộng lớn vô biên, ví như cỗ xe lớn... nhân đến như cơn gió lớn đi khắp thế gian chẳng bị chướng ngại, vượt khỏi thành tam hữu trời buộc, cho đến khai hiển phương tiện tạng, thật đáng phụng trì, thật đáng cúi lạy, nhận lấy vậy”.

Về phần nguyện văn nhiều, ít, các dịch bản đều sai khác. Hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng ghi hăm bốn nguyện, còn ghi “[*kinh này mang tên là*] *kinh Kết Được Hai Mươi Bốn Nguyện*”. Bản Tống dịch chép băm sáu nguyện, hai bản Ngụy dịch và Đường dịch chép bốn mươi tám nguyện, còn kinh Hậu Xuất A Di Đà Kệ có câu “*thệ nguyện hăm bốn chương*”. Như vậy, đa phần các kinh nói có hăm bốn nguyện, nhưng do chỉ có bản Ngụy dịch lưu hành rộng rãi trong đời, nên thế nhân chỉ biết đến bốn mươi tám nguyện, ít người nghe nói hăm bốn nguyện.

Tuy hai bản Hán dịch và Ngô dịch cùng chép

hăm bốn nguyện, nhưng nội dung các nguyện cũng chẳng giống nhau. Nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch là: *“Khi tôi thành Phật, trong nước tôi không có nữ nhân. Nữ nhân muốn sanh về nước tôi liền biến thành nam tử. Vô vương số chư thiên, nhân dân, các loài baylượn, ngọc nguây, bò trườn sanh về nước tôi đều hóa sanh, lớn khôn trong hoa sen nơi ao nước bảy báu, đều là Bồ Tát. A La Hán và Bồ Tát đều vô vương số. Thỏa nguyện ấy mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, trọn chẳng làm Phật”*. Chỉ mình bản này nói rõ đại nguyện thù thắng *“hóa sanh trong hoa sen”* và *“cõi nước không có nữ nhân”*, bản Hán dịch không có. Các bản dịch khác cũng không thấy đề cập đến. Do đây, ta thấy rõ sự sai biệt giữa các bản dịch rất lớn.

Hơn nữa, hai bản Hán dịch, Ngô dịch tuy cùng nóiห้า bốn nguyện, nhưng thực ra nội dung của chúng chẳng chỉ hạn cuộc trong năm bốn nguyện. Cứ lấy cái nguyện thứ hai trong bản Ngô dịch vừa nêu trên để làm thí dụ thì thật ra nguyện này gồm các nguyện sau:

- Nước không nữ nhân

- Liên hoa hóa sanh

- Loài trùng ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn cũng được sanh, đều thành Bồ Tát, A La Hán.

- Bồ Tát, A La Hán đều vô ương số.

Do đó, tuy nói là hăm bốn nguyện nhưng thật sự chẳng phải chỉ có hăm bốn nguyện. Cứ theo ý câu kinh *“thệ nguyện hăm bốn chương”* trong kinh Hậu Xuất A Di Đà Phật Kệ, ta suy ra: Thệ nguyện của Phật A Di Đà thật sự có đến hăm bốn chương, chứ chẳng phải chỉ có hăm bốn nguyện.

Còn như hai bản Đường dịch và Ngụy dịch tuy nói là bốn mươi tám, nhưng thật chẳng đủ số bốn mươi tám. Ví dụ: nguyện thứ hai mươi chín trong bản Ngụy dịch là: *“Nếu như tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước nếu đã nhận, đọc kinh pháp, phúng tụng, trì, nói mà chẳng được biện tài trí huệ, tôi chẳng lấy ngôi Chánh Giác”*. Nguyện thứ ba mươi là: *“Nếu như tôi thành Phật, trí huệ biện tài của Bồ Tát trong nước tôi còn có hạn lượng thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác”*. Rõ ràng, hai nguyện này chỉ sai khác ở chỗ nói chi tiết hay đại lược mà thôi. Nguyện thứ 30 chỉ bổ sung thêm chi

tiết cho nguyện thứ 29. Nguyện thứ 29 và 30 trong bản Đường dịch cũng giống vậy. Nói cách khác, hai bản Đường dịch và Ngụy dịch cùng thiếu các nguyện “*liên hoa hóa sanh*” và “*nước không nữ nhân*”. Rõ ràng, bốn mươi tám nguyện nói trong bản Ngụy dịch và Đường dịch cũng chưa đầy đủ tất cả các nguyện vậy.

Xét đến hai bản Ngô dịch và Hán dịch, chúng lại bị khuyết đại nguyện căn bản bậc nhất là nguyện “*mười niệm ắt vãng sanh*”. Như vậy, cả năm bản dịch các đời Ngụy, Đường, Tống, Ngô, Hán đều chưa phải là văn bản hoàn thiện của kinh Vô Lượng Thọ. Vì vậy, việc hội tập các bản dịch, chọn lấy những ưu điểm của các bản để soạn riêng thành một hội bản là điều không thể chần chừ được nữa.

Do vậy, cụ Hạ với đại nguyện hội tập các bản dịch đã chú ý thấy các bản cổ dịch đa phần nói đến hăm bốn nguyện và thuận theo quan niệm phổ biến là có bốn mươi tám nguyện, bèn chia nguyện văn thành hăm bốn chương, gồm bốn mươi tám đề mục. Cách phân định như vậy vừa phù hợp câu kinh “*thệ nguyện hăm bốn chương*” lại dung hợp quan niệm bốn mươi

tám nguyện. Bản hội tập chọn lấy những ưu điểm của các bản dịch, những nguyện trọng yếu như “*mười niệm vãng sanh*”, “*liên hoa hóa sanh*”, “*nước không nữ nhân*” đều được thấy ghi trong hội bản.

Cụ còn khéo chọn lấy những điểm tinh yếu của các nguyện, lời ít nhưng nghĩa nhiều. Chẳng hạn như, trong bản Ngụy dịch nguyện thứ bảy tám là: “*Ví như tôi thành Phật, trời, người trong nước muốn có y phục, nghĩ đến liền có: tự nhiên trên thân khoác áo đẹp đúng theo pháp như Phật đã khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ, chẳng lấy ngôi Chánh Giác*”. Nguyện thứ tám bốn: “*Nếu tôi thành Phật, Bồ Tát trong nước tôi khi ở trước chư Phật hiển hiện cội đức của mình, nếu những vật họ muốn có để cúng dường chẳng được như ý thì chẳng lấy ngôi Chánh Giác*”. Cả hai nguyện trên của bản Ngụy dịch nói đến y phục và vật cúng như ý, nhưng chẳng nói đến cơm ăn như ý.

Nguyện tám ba của bản Hán dịch (nguyện thứ tám bốn trong bản Ngô dịch) là: “*Lúc tôi thành Phật, các Bồ Tát trong nước tôi lúc muốn ăn thì tự nhiên sanh ra cơm trăm vị trong bát bằng bảy báu hiện ra*

trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất. Nếu chẳng được vậy, tôi chẳng làm Phật” (do đây, ta càng thấy rõ bản Ngụy dịch thật sự chẳng đủ bốn mươi tám nguyện).

Trong hội bản, cả ba nguyện này cùng được tổng hợp lại như sau: *“Lúc tôi thành Phật, người sanh nước tôi: thức ăn, y phục, các thứ vật cúng cần dùng đều tùyý hiện đến, không chi chẳng được mãn nguyện”*.Hiển nhiên, hội bản văn ngắn gọn, ý nghĩa súc tích, các nguyện thù thắng của Phật Di Đà ghi trong các bản dịch đã được nêu đủ không còn sót. Vì vậy, hội bản này được các bậc hiền đức cận đại công nhận là bản hoàn thiện nhất thì cũng là điều rất hợp lý vậy.

Chánh kinh:

Pháp Tạng bạch rằng:

- Kính xin đức Thế Tôn đại từ nghe, xét.

Giải:

“Nghe” là tai nghe, **“xét”** là trong tâm suy xét. Sách Hội Sớ giảng: *“Như Lai nghe ông ta trình bày, soi xét tấm lòng son nên bảo là “xét, nghe”*. Như vậy,

câu kinh trên có nghĩa là: Pháp Tạng Bồ Tát thỉnh cầu Thế Tôn rửa lòng thương xót mình, nghe lời mình thưa, soi xét tâm lòng thành của mình. Tiếp theo đó, Pháp Tạng trình bày những đại nguyện mình đã phát.

Chánh kinh:

Nếu tôi chứng được Vô Thượng Bồ Đề, thành Chánh Giác rồi thì cõi nước tôi ở sẽ đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn, không có địa ngục, ngạ quỷ, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn. Tất cả hết thảy chúng sanh cho đến những kẻ từ trong cõi Diêm Ma La, trong ba đường ác sanh sang cõi tôi, nhận pháp hóa của tôi ắt thành A-nậu- đa-la tam-miệu Tam Bồ Đề, chẳng đọa vào đường ác nữa. Nguyện được như thế mới làm Phật. Chẳng thỏa nguyện ấy, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác.

*(Nguyện thứ nhất: Cõi nước không có ác đạo.
Nguyện thứ hai: Chẳng đọa đường ác)*

Giải:

Bốn câu đầu bao trùm các đại nguyện: Nguyện lúc tôi thành Phật, cõi nước tôi ngự có đầy đủ vô lượng

(không thể dùng số lượng nào biểu thị nổi) công đức thắng diệu, đầy đủ vô lượng thanh tịnh trang nghiêm. **“Đầy đủ”** là viên mãn, chứa đựng trọn vẹn, không khuyết, không sót, nên bảo là *“đầy đủ”*. Những công đức trang nghiêm đầy đủ ấy đều chẳng thể nghĩ bàn: siêu tình ly kiến, chẳng thể suy lường, phân biệt mà biết được nổi, chẳng thể dùng ngôn ngữ, văn tự diễn tả nổi, nên bảo là **“chẳng thể nghĩ bàn”**.

Chỉ mình kinh Hoa Nghiêm nói đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn: sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau, rộng hẹp tự tại, kéo dài hay rút gọn cùng một lúc, trùng trùng vô tận, viên minh cụ đức v.v... Nói đầy đủ là mười huyền môn như trong phần Phán Giáo đã trình bày sơ lược. Trong kinh này, A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na Như Lai, Cực Lạc Tịnh Độ nào khác Hoa Tạng thế giới. Toàn thể y báo, chánh báo cõi Cực Lạc là cảnh giới sự sự vô ngại chẳng thể nghĩ bàn, thứ nào cũng đầy đủ trọn vẹn vô tận huyền môn, nên nói: **“Đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn”**. Do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho chúng sanh nghe tên được

phước, nghe tên phát tâm, mười niệm ắt được vãng sanh, mau chứng ngôi bất thoái.

Cũng do đầy đủ vô lượng công đức chẳng thể nghĩ bàn nên vạn vật nghiêm tịnh, vi diệu đến cùng cực, sáng láng như gương, chiếu tới cùng mười phương. Được ánh sáng chiếu đến liền an lạc, cầu diệt, thiện sanh; mùi hương xông khắp, chúng sanh trong mười phương thế giới ngửi thấy đều tu Phật hạnh; thấy cây Bồ Đề, chứng Vô Sanh Nhẫn. Thế giới Cực Lạc hiển hiện đẹp đẽ: mỗi hạt bụi, mỗi sợi lông đều viên minh cụ đức.

Vì vậy, bốn câu này được đặt ở đầu lời nguyện đề biểu thị: không nguyện nào trong các nguyện sẽ được trình bày dưới đây lại chẳng giống như vậy. Mỗi mỗi nguyện đều vì chúng sanh, mỗi mỗi nguyện đều hiển hiện bốn tâm diệu minh của

Phật Di Đà, mỗi một sự tướng đều là thanh tịnh cú, đều là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Đoạn văn kế tiếp nói rõ: Trong nước tôi không có ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh (trong kinh thường lấy cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò

trườn để biểu thị súc sanh).

“Địa ngục” là tiếng Hán, tiếng Phạn là na lạc ca (naraka), nê lê v.v... Sách Đại Nhiep Luận Âm Nghĩa nói: *“Dịch ra, Nê Lê có bốn nghĩa: chẳng vui sướng nổi, chẳng cứu vớt nổi, tối tăm, và địa ngục”*. Chữ *“địa ngục”* dùng trong kinh này chỉ là lấy một trong bốn nghĩa trên. Bà Sa Luận ghi: *“Phía dưới Thiệm Bộ châu năm trăm du thiện na có địa ngục”*.

“Du thiện na” (yojana) là do tuần, là cách người Thiên Trúc tính số dặm vậy. Bản chú giải kinh Duy Ma của ngài Tăng Triệu ghi: *“Thượng do tuần là sáu mươi dặm, trung do tuần là năm mươi dặm, hạ do tuần là bốn mươi dặm”*.

Như vậy, ta thường nói *“địa ngục”* là chỉ cái ngục ở dưới đất, nhưng thật ra, địa ngục chẳng phải chỉ ở dưới đất. Ở trên núi, hoặc bên bờ biển cả, hoặc trong đồng hoang, dưới cội cây, giữa không trung đều có địa ngục. Nói chung, địa ngục có ba loại:

a.Căn bốn địa ngục tức là tám đại địa ngục và tám địa ngục lạnh. Nói có tám đại địa ngục là so với tám địa ngục lạnh mà nói, chúng cũng được gọi là tám

ngực nóng. Phía dưới mặt đất Thiệm Bộ châu năm trăm do tuần có địa ngục tên là Đẳng Hoạt. Từ đây, lần lượt tính xuống đến địa ngục thứ tám tên là Vô Gián. Tám địa ngục ấy chồng lên nhau theo chiều dọc. Theo luận Câu Xá cũng như Đại Luận, tám địa ngục đó là:

- *Đẳng Hoạt địa ngục*: Tội nhân trong ấy bị đâm, chém, xay, giã, khổ quá chết đi, chợt có cơn gió lạnh thổi qua, thịt da sanh lại, lại sống như trước (nên có tên là Đẳng Hoạt: sống lại như trước).

- *Hắc Thằng địa ngục*: trước hết dùng những sợi dây đen dài (hắc thằng) trói chặt mình mấy tội nhân, rồi mới cưa, chém.

- *Chúng Hợp địa ngục*: Nhiều thứ hình cụ độc ác cùng xô đến ép thân.

- *Hiệu Khiếu địa ngục*: Bị các khổ bức bách, rú lên những tiếng đau đớn, than oán.

- *Đại Khiếu địa ngục*: Bị khổ sở quá mức, vang tiếng kêu khóc âm ỉ.

- *Viêm Nhiệt địa ngục*: Lửa bốc từ trong thân cháy ra, ngọn lửa tỏa khắp, cái khổ vì nóng bức khó lòng chịu đựng nổi.

- *Đại Nhiệt địa ngục*: Sức nóng dữ dội nhất nên gọi là Đại Nhiệt.

- *Vô Gian địa ngục*: Chịu khổ không gián đoạn, không lúc nào ngớt.

Phía ngoài tám địa ngục trên lại có tám địa ngục lạnh, kể theo thứ tự như sau:

- *Ngạch Bộ Đà*, Tàu dịch là Pháo (phòng rộp lên). Thân bị rét cứng nên thân thể sưng phồng lên.

- *Nê Lạt Bộ Đà*: thân bị rét quá, mình mẩy nứt nẻ, vỡ ra.

- *A La La* (bị lạnh quá, răng khua lộp cộp, phát ra tiếng rên hừ hừ).

- *A Bà Bà* (cũng như trên).

- *Hổ Hổ Bà* (như trên).

- *Ốt Bát La* (hoa sen xanh): Bị lạnh quá mức, mình mẩy nứt gãy, da vênh lên như cánh sen xanh.

- *Bát Đặc Ma* (hoa sen đỏ): thân thể gãy nát [tươi máu] như hoa sen hồng.

- *Ma Ha Bát Đặc Ma* (hoa sen đỏ lớn): thân thể gãy nát như hoa sen đỏ lớn.

Đây là căn bản địa ngục, tiếp theo đây, sẽ lược thuật về cận biên địa ngục và cô độc địa ngục.

b. Mười sáu du tầng địa ngục: Trong số tám đại địa ngục nói trên, mỗi địa ngục đều có bốn cửa. Ngoài mỗi cửa lại có bốn tầng ngục phụ mang tên: Đường Ôi tầng (tầng ngục nung vùi trong tro nóng), Phần Tầng (tầng ngục phân dơ), Phong Nhận Dao tầng (tầng ngục mũi guơm, đao sắc nhọn), Liệt Hà tầng (tầng ngục sông sôi sùng sục), tổng cộng 16 tầng, gọi chung là 16 du tầng địa ngục. Tính ra, tám đại địa ngục có tất cả một trăm hăm tám ngục phụ, cũng gọi là cận biên địa ngục.

c. Cô độc địa ngục ở giữa núi, đồng hoang, cội cây, không trung. Loại này có vô số, chịu khổ vô lượng. Khổ quả trong địa ngục là nặng nề nhất, một ngày đến tám vạn bốn ngàn lần chết đi, sống lại, trải qua vô lượng kiếp. Sách Phụ Hành Ký nói: *“Tạo tội ngũ nghịch, thập ác nặng nhất thì cảm lấy [quả địa ngục]”*.

Trong quyển 8 sách Đại Thừa Nghĩa Chương, chữ “ngạ quỷ” được giảng như sau: *“Do cầu nơi người*

khác nên gọi là nga quý. Lại thường đói khát nên gọi là Nga, khủng khiếp, lắm điều sợ hãi nên gọi là Quý”.

Bà Sa Luận chép: “*Quý là sợ, tức là: khủng khiếp, lắm nỗi sợ hãi. Quý cũng có nghĩa là oai vì có thể làm cho kẻ khác sợ cái oai của mình. Lại do mong cầu nên gọi là Quý, tức là: loài nga quý thường đi theo người khác, mong được thức ăn để duy trì tánh mạng*”. Luận còn viết thêm: “*Có thuyết bảo do chúng đói khát dữ dội nên gọi là Quý. Do chúng bo bo tích góp nên cảm cái nghiệp đói khát. Trong trăm ngàn năm chẳng được nghe đến cái tên của nước uống, hướng là được thấy hay là chạm được. Có thuyết bảo do chúng bị xua đuổi nên gọi là Quý: Ở nơi nào cũng thường bị chư thiên xua đuổi*”.

Loài nga quý có mặt khắp mọi nơi. Kẻ nào có phước đức thì làm thần trong rừng, núi, gò mả, miếu thờ. Kẻ không phước đức ở chỗ chẳng sạch, không có thức ăn, luôn bị đánh đập, ngăn sông, lấp biển, chịu khổ vô lượng. Sách Phụ Hành Ký nói: “*Hạ phẩm ngũ nghịch thập ác cảm lấy [nga quý]*”.

Chữ “*súc sanh*” tân dịch⁴ là “*bàng sanh*” ngụ ý:

các loài sanh vật thân hình nằm ngang. Tân Bà Sa Luận nói: *“Thân hình chúng nằm ngang nên cũng đi ngang. Hoặc do đi ngang nên thân hình cũng nằm ngang. Vì vậy, chúng được gọi là bàng sanh”*. Bàng có nghĩa là nằm ngang. Sách Hội Sớ nói: *“Loài này có mặt khắp nơi: đeo lông, đội sừng, vảy, mai, lông mao, lông vũ, bốn chân, nhiều chân, sống dưới nước, trên mặt đất, bay trên không, ăn nuốt lẫn nhau, chịu khổ vô lượng”*. Sách Phụ Hành Ký bảo: *“Tạo ngũ nghịch thập ác bậc trung cảm lấy quả này”*.

“Diêm Ma La giới” (cõi Diêm Ma La) là thế giới của vua Diêm Ma La (Yamaraja). Diêm Ma La còn được phiên âm là Viêm Ma, Diễm Ma, Diêm Ma, Diêm Ma La, dịch nghĩa là Phược, nghĩa là trói buộc tội nhân. Diêm Ma La dịch nghĩa là Bình Đẳng Vương. Vị vua này ghi chép, xử đoán quản trị cái nghiệp sanh tử, tội phước của thế gian, làm chúa địa ngục, tám ngục nóng, tám ngục lạnh và các tiểu địa ngục quyến thuộc v.v... quyết đoán thiện ác, sai sử quỷ tốt. Trong năm đường, vua truy bắt tội nhân, tra khảo, trừng phạt chẳng lúc nào ngơi. Vì vậy, kinh Tam Khải nói: *“Giao cho vua Diễm Ma theo nghiệp thọ báo. Nhân thù thắng*

thì sanh đường lành, ác nghiệp đọa Nê Lê”.

Diêm Ma Vương còn được dịch là Song Vương vì anh và em gái cùng làm vua địa ngục. Anh coi đàn ông, em coi đàn bà, nên gọi là Song Vương. “*Cõi Diêm Ma La*” là cõi vua Diêm La cai quản. Luận Câu Xá chép: “*Cõi nước vua Diêm Ma: ở phía dưới Thiệm Bộ châu chừng năm trăm du thiên na (do tuần) có Diêm Ma vương quốc. Cõi nước có kích thước cũng cỡ đó, lần lượt thay phiên nhau mà trụ: hễ cõi này tan hoại thì dời qua cõi khác*”.

Phẩm Địa Ngục của kinh Trường A Hàm cũng nói: “*Phía Nam châu Diêm Phù Đề, trong núi Đại Kim Cang có cung vua Diêm La là chỗ vua cai trị, ngang dọc sáu ngàn do tuần*”.

“**Ba đường ác**” (tam ác đạo) còn gọi là “*tam ác thú*”, hay “*tam đồ*” là chỗ sanh về của hết thảy chúng sanh tạo nghiệp nên gọi là “*ác đạo*”. Ba đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh gọi là “*tam ác đạo*”. Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa có câu: “*Do nhân duyên các dục, đọa lạc tam ác đạo*” nghĩa là: Nếu chúng sanh trong tâm có ý niệm tham cầu dục lạc làm

nhân, ngoài vin nắm dục cảnh làm duyên, thì do nhân duyên ấy khởi niệm tạo ác; cuối cùng sẽ đọa ác đạo.

Chương này nêu lên hai nguyên: “*Nước không ác đạo*” và “*chẳng đọa đường ác*”. Ý của mấy câu đầu trong đoạn kinh như sau:

Nếu tôi chứng được Như Lai quả giác, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác tức là đã rốt ráo thành Phật, thì ngay khi ấy trong cõi Phật mà tôi trụ trì có đầy đủ vô lượng công đức trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn. Dùng những câu trên đây để diễn tả một cách tổng quát những sự vi diệu thù thắng của thế giới Cực Lạc. Vì vậy, những câu ấy được nêu ở đầu nguyên thứ nhất; kế đó, lần lượt trình bày nội dung của từng nguyên trong bốn mươi tám nguyên.

Nguyên thứ nhất là: **“Chẳng có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cầm thú, các loài ngọ nguậy, bay lượn, bò trườn”**, đó là nguyên cõi nước không có ác đạo. Nguyên này thật sự thể hiện đức Di Đà do tâm đại bi thiết tha nên ngay trong hai nguyên đầu đã chỉ mong chúng sanh không khổ. Cái khổ trong ba ác đạo là nổi khổ nặng nề nhất. Trong Mật giáo có nói: “*Đại bi làm*

căn, phương tiện làm cứu cánh”. Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “*Chư Phật Như Lai lấy đại bi làm thể*”, nên Phật nguyện trong nước vĩnh viễn chẳng có đường ác.

“**Nguyện chẳng đọa vào đường ác**” hoặc còn gọi là “*nguyện chẳng đọa đường ác lần nữa*” chính là nguyện thứ hai. Nguyện này tiếp ý nguyện thứ nhất: cõi ta chẳng những không có ba đường ác mà thậm chí hết thảy chúng sanh từ trong ba ác đạo như từ cõi vua Diêm La (tức là trong địa ngục) sanh về cõi ta, nhận lãnh sự giáo hóa của Phật thì chẳng những chỉ vĩnh viễn chẳng bị sanh vào ác đạo lần nữa mà còn đều thành được A-nậu-đa-la tam-miệu Tam-bồ-đề.

Sách Tịnh Độ Luận Chú ghi: “*Pháp Phật chứng đắc gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ Đề*”. Sách Pháp Hoa Huyền Tán lại giảng: “*A là vô, nậu đa la là thượng, tam là chánh, miệu là đẳng, tam lại có nghĩa là chỉ (ngưng dứ), Bồ Đề là giác, tức là: Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*”. Đại Trí Độ Luận, quyển tám mươi lăm có câu: “*Chỉ mình trí huệ của Phật là a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề*”.

Chúng sanh trong ác đạo thiện căn kém cỏi, lại lắm túc nghiệp, được nhờ nguyện lực của Phật gia bị, nhiếp thọ vãng sanh, sanh sang cõi kia rồi thấy đều thành Phật. Đây thật là thánh nguyện vô thượng từ bi đến cùng cực của Di Đà Như Lai: chúng sanh từ trong đường ác mang theo nghiệp vãng sanh, vốn đầy dẫy ác nghiệp, đáng lẽ đọa ác đạo, nhưng nhờ Di Đà nguyện lực gia trì, nên được vãng sanh Cực Lạc. Chẳng đọa trong tam đồ nữa nên bảo là *“chẳng đọa đường ác”*. Vì vậy, Đại Sĩ Long Thọ nói: *“Kẻ nào nếu sanh cõi kia thì trọn chẳng đọa ba đường ác nữa”*. Đại sư Thiện Đạo cũng dạy: *“Cho đến khi thành Phật chẳng lặn lội trong sanh tử nữa”*. Đây chính là vượt ngang khỏi sáu đường vậy.

Chương này gồm hai đại nguyện thù thắng:

- Một là chúng sanh trong đường ác cũng được vãng sanh Cực Lạc, chẳng bị đọa vào ác thú nữa, biểu thị: Di Đà bi tâm vô tận, hóa độ không sót
- Hai là hề được vãng sanh thấy đều thành Phật, rốt ráo Bồ Đề.

Do vậy, ta thấy được tấm lòng của Phật Di Đà:

niệm niệm đều nguyện chúng sanh thành Phật. Nguyện này đã thành tựu, đủ chứng tỏ trí huệ công đức, oai thần, lực dụng của Phật Di Đà thật chẳng thể nghĩ bàn.

Cuối đoạn kinh trên có câu: *“Nguyện được như thế mới làm Phật, chẳng thỏa nguyện này, chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác”*, ý nói: nguyện này thành tựu, ta (Pháp Tạng Bồ Tát) mới thành Phật. Nếu nguyện này chẳng thành, ta trọn chẳng thành Phật, nên nói rằng: *“Chẳng giữ lấy vô thượng Chánh Giác”*. Trong các nguyện sau, chỉ nói gọn là *“chẳng giữ lấy Chánh Giác”*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh trong cõi tôi đều được đầy đủ thân sắc vàng ròng trau giồi sáng bóng, ba mươi hai tướng đại trượng phu đoạn chánh, tịnh khiết, giống hệt như nhau. Nếu họ hình dáng sai khác có xấu đẹp thì chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ ba: thân đều như kim sắc; Nguyện thứ tư: đủ ba mươi hai tướng; Nguyện thứ năm: thân

không có sai khác)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện.

Câu “**khiến tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều đầy đủ thân màu vàng ròng trau giồi sáng bóng**” là nguyện thứ ba “**thân đều là kim sắc**”. Sanh cõi ấy rồi, thân đều có màu như màu của vàng ròng được trau chuốt đến mức sáng bóng.

Màu vàng ròng là màu nơi thân Như Lai. Đại sư Thiện Đạo nói: “*Chư Phật muốn hiển thị tướng thường trụ bất biến nên hiện ra sắc hoàng kim*”. Sư Nhật Khê bảo: “*Màu đó tiêu biểu màu của Thật Tướng*”.

Nay trong đại nguyện này, Phật muốn khiến cho hết thảy người đã vãng sanh đều có thân tướng giống hệt thân Phật, đều có màu vàng ròng để hiển thị: chúng sanh và Phật bất nhị, chơn thật bình đẳng. Vì vậy, sách Hội Sớ nhận xét: “*Do đó, nguyện rằng nhân dân trong cõi tôi thuần một sắc vàng, chẳng có xấu, đẹp, ta và người đều bình đẳng, dứt tuyệt ý tưởng trái, thuận*”. Thuyết của sách Hội Sớ thật đã trình bày tỏ tường ý

nghĩa của Trung Đạo Thật Tướng.

“Ba mươi hai tướng đại trượng phu”: Trời, người trong cõi nước ấy đều đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu là nguyện thứ tư, còn gọi là *“nguyện bām hai tướng”*. Bām hai tướng đại trượng phu còn gọi là bām hai tướng đại nhân, gọi tắt là bām hai tướng. Bām hai tướng này chẳng phải mình đức Phật mới có, Chuyển Luân thánh vương cũng có đủ bām hai tướng. Trí Độ Luận, quyển tám mươi tám có nói Phật hiện ra tướng đại nhân này là vì *“thuận theo quan niệm của người Thiên Trúc nơi cõi Diêm Phù Đề trong thế gian, nên hiện ra bām hai tướng”*. Thuyết này rất tuyệt, Phật vốn ly tướng lại hiện có tướng là thuận theo tập tục thế gian vậy.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ quyển hạ nói: *“Nơi thân ứng hóa của đức Như Lai thị hiện ba mươi hai tướng này để biểu thị Pháp Thân có các đức viên mãn đến cùng cực, khiến cho người trông thấy yêu kính, biết Phật có đức hạnh thù thắng đáng tôn sùng, là bậc tôn quý trong trời người, là vua của chư thánh. Vì vậy, Phật thị hiện có ba mươi hai tướng”*. Theo Tam Tạng Pháp Số, quyển bốn mươi tám, ba mươi hai tướng là:

1. Bàn chân bằng phẳng, lòng bàn chân không chỗ nào lõm xuống.

2. Tướng bánh xe ngàn căm: dưới chân có hình bánh xe.

3. Ngón tay dài nhọn: ngón tay thon dài.

4. Chân tay mềm mại.

5. Chân tay có màng lưới: giữa các ngón chân, ngón tay có màng lưới nối liền nhau như chân vịt, ngỗng.

6. Gót chân đầy đặn: Gót chân đầy đặn không khuyết.

7. Lưng bàn chân vun tròn: Mu bàn chân cao đầy, tròn trịa.

8. Bắp đùi nai chúa: Bắp đùi Phật tròn trịa, nuốt nà như bắp đùi nai chúa.

9. Tay dài quá gối: Tay dài qua khỏi đầu gối.

10. Mã âm tàng: Nam căn của Phật ẩn kín trong cơ thể như âm nưạ.

11. Thân to rộng: Chiều cao của Phật bằng với khoảng cách hai tay giang ra.

12. Lỗ chân lông có sắc xanh: nơi mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông sắc xanh, nhưng các sợi lông chẳng mọc loạn xạ.

13. Lông trên thân mượt đẹp: Lông trên thân mọc xoáy về phía phải, hướng lên trên, mượt mà.

14. Thân sắc vàng: Màu sắc thân Phật như màu vàng ròng.

15. Thường quang chiếu xa một trượng: Thân Phật tỏa quang minh, mỗi phía đều xa đến cả trượng.

16. Da dẻ mềm mại, mượt mà: da dẻ mềm mịn, trơn láng.

17. Bảy chỗ bằng phẳng. Bảy chỗ là hai lòng bàn chân, hai lòng bàn tay, hai vai và đỉnh đầu. Cả bảy chỗ ấy đều bằng phẳng, đầy đặn không khuyết hãm.

18. Hai nách đầy đặn.

19. Thân như tượng sư tử: thân thể đầy đặn, đẹp đẽ, oai nghi đoan nghiêm như sư tử chúa.

20. Thân thể đoan trực: thân hình đoan chánh, không cong vẹo.

21. Vai tròn đầy: hai vai tròn trịa đầy đặn.

22. Bốn mươi cái răng: Phật có đủ cả bốn mươi cái răng.

23. Răng trắng, khít, bằng: Bốn mươi cái răng đều trắng sạch, mọc khít khao.

24. Bốn răng nanh trắng sạch: Bốn răng nanh lớn nhất nhưng thật trắng sạch.

25. Má đầy như má sư tử: Hai gò má tròn đầy như tướng gò má sư tử.

26. Nước miếng trong họng có vị ngon ngọt nhất: Trong cổ họng Phật thường có chất nước miếng khiến cho ăn vật gì cũng trở thành thơm ngon nhất.

27. Lưỡi rộng dài: Lưỡi to mà dài, mềm mại, thanh mảnh, khi thè ra che cả khuôn mặt đến tận mí tóc.

28. Phạm âm vang sâu xa: Phạm nghĩa là thanh tịnh. Âm thanh của Phật thanh tịnh nhưng nghe vang rất xa.

29. Mắt có màu cam thanh: Tròng con mắt có màu cam thanh (xanh biếc hơi pha sắc đỏ).

30. Long mi như râu chúa: Long mi mắt đẹp như

lông mi mắt trâu chúa.

31. Giữa hai chân mày có tướng bạch hào: Giữa hai chân mày có một sợi lông trắng, uyển chuyển cuộn về bên phải, thường phóng quang minh.

32. Trên đỉnh có nhục kế: Nhục kế tiếng Phạn là ô sất nị (usni), dịch là nhục kế. Trên đỉnh Phật có thịt gồ cao lên như hình búi tóc, còn gọi là Vô Kiến Đỉnh Tướng⁵

(Các kinh, luận khác nói về ba mươi tướng có đôi chút sai khác).

Sư Vọng Tây viết: “*Do bởi nguyện ấy, các chúng sanh đã vãng sanh đều đủ các tướng, chẳng cần tu mà tự được. Hỏi: Sau khi hoa nở hay là trước khi hoa nở được đầy đủ các tướng? Đáp: Chẳng đợi đến khi hoanở, hễ sanh về đấy ắt liền có*”.

Nguyện kế tiếp theo đó là nguyện “*thân không sai biệt*”. Nguyện rằng: Chúng sanh trong cõi nước tôi, dung mạo, hình dáng thảy đều đoan chánh, tịnh khiết giống hệt như nhau. Nếu còn phân ra xấu, tốt sai khác, tôi nguyện chẳng thành Phật. Nguyện này nói rõ người trong cõi Cực Lạc có cùng một hình dạng như nhau

không hề sai khác. Vì thế, đại sư Đàm Loan nói: “*Do chẳng giống nhau nên thân có quý, hèn. Do thân có quý, hèn nên thị phi sanh khởi. Thị phi đã khởi thì chìm đắm mãi trong ba cõi. Vì vậy, Phật hưng khởi lòng đại bi, khởi lên nguyện bình đẳng*”. Đại sư đã chỉ rõ nguyên nhân Phật phát khởi nguyện này vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh về nước tôi tự biết các việc thiện ác đã làm trong túc mạng đến vô lượng kiếp, đều trông thấy rõ ràng, nghe rành rẽ, biết được các việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai suốt mười phương.

(Nguyện thứ sáu: đắc túc mạng thông; Nguyện thứ bảy: đắc thiên nhãn thông; Nguyện thứ tám: đắc thiên nhĩ thông.)

Giải:

Chương này nói rõ chúng sanh cõi ấy viên mãn nguyện thứ sáu “*túc mạng thông*”, nguyện thứ bảy “*thiên nhãn thông*” và nguyện thứ tám “*thiên nhĩ thông*”.

Thông là nói tắt chữ “**thần thông**”. Thần dị đến

cùng cực, chẳng lường nổi công hạnh thì gọi là “*thần*”. Làm gì cũng chẳng bị úng tắc, tự tại vô ngại thì là “*thông*”. Có sáu thứ thần thông, thường gọi là lục thông, tức là: túc mạng thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông và lậu tận thông. Trong sáu loại thần thông này, loại thứ sáu chỉ bậc thánh (từ A La Hán trở lên) mới có, năm loại trước phàm phu, dị sanh (không phải loài người) cũng có thể đạt được. Chư thiên trong tam giới do quả báo nên đều tự nhiên cảm được năm thứ thần thông đầu (thậm chí quỷ thần cũng có chút thần thông), nhưng chẳng đắc lậu tận thông. Chỉ bậc thánh mới chứng nổi lậu tận thông vì phải đoạn sạch phiền não mới là lậu tận vậy.

Cần chú ý một điều là chúng sanh nơi Cực Lạc chúng được những thần thông vượt xa những thứ thần thông do Thiên Định phát sanh như trong các kinh luận khác đã nói. Nêu một ví dụ: phàm phu đạt được túc mạng thông thì không thể biết việc quá khứ lâu hơn tám vạn kiếp được. Trong kinh này lại nói biết đến vô lượng kiếp là do chúng sanh nơi Cực Lạc nhờ vào sức bốn nguyện của Phật mà đạt được thần thông Đại thừa bất cộng nên vượt xa phàm phu lẫn Tiểu thừa.

Sách Bình Giải bảo: *“Tiểu thừa chỉ dựa vào bốn căn bản định để chứng đắc năm thứ thân thông đầu. Với lậu tận thông, họ còn ở mức tứ thiên chưa đạt đến trung gian và ba thứ vô sắc (chữ “vô sắc” ở đây chỉ vô sắc định. Chữ “ba” trong câu nói trên là lầm. Có tám thứ định là tứ thiên của Sắc giới và tứ vô sắc định của Vô Sắc giới). Đại thừa nương vào hết thấy định nên đều đạt được cả sáu.*

Những thân thông nói trong kinh này lại khác hẳn những loại thân thông nói trên, vì hết thấy trời người [cõi Cực Lạc] nương vào đại nguyện của Phật. Vì vậy, ta bảo: lấy sức bốn nguyện của Phật Di Đà làm tăng thượng duyên như sách Sự Tán bảo: *“Tam minh tự nhiên nương Phật nguyện; chấp tay giây lát đắc thân thông”, há nào phải dựa vào sức thiên hữu lậu?”*

Như vậy, thân thông của trời, người cõi Cực Lạc chẳng do tu tập mà chứng đắc, chẳng đợi phải tu mới có, mà là tự nhiên được thành tựu. Thân thông ấy cũng chẳng giống với ngũ thông do quả báo mà có của chư thiên; chỉ là nương vào tu đức của Phật Di Đà làm nhân, nương Như Lai nguyện lực mà thọ hưởng quả đức an lạc tự nhiên. Do đó, cảm được báo vượt xa lệ

thường. Vì vậy, sách Yếu Tập nhận định: “*Chẳng nương vào bốn thứ tịnh lực (thiền định) làm cái nhân tu tập thân thông, chỉ hễ sanh về đây liền được quả báo tùy ý như vậy, há chẳng sung sướng lắm sao!*”

Hơn nữa, thân thông của chư Phật, Bồ Tát và Nhị Thừa cũng có nhiều điểm sai khác. Sách Bình Giải dựa trên Đại Thừa Nghĩa Chương nêu ra những điểm sau:

- *Rộng, hẹp chẳng giống nhau* như kinh Địa Trì nói Thanh Văn thấu tỏ hai ngàn cõi nước, Duyên Giác thấu tỏ sáu ngàn cõi nước (kinh này bảo thấy trọn ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, đủ thấy khác biệt rất lớn).

- *Nhiều ít khác biệt*: Trong một tâm niệm, Nhị Thừa chỉ có thể hóa hiện được một việc, chẳng làm nổi nhiều việc; chư Phật, Bồ Tát có thể hóa hiện ra hết thấy hình dạng trong khắp mười phương thế giới, cùng một lúc có thể hiện thân trong năm đường.

- *Lớn nhỏ sai khác*: Nhị Thừa hóa ra thân lớn chẳng vào trong được thân nhỏ, hóa thân nhỏ chẳng dung nổi thân lớn. Chư Phật, Bồ Tát hiện thân to chật cả tam thiên thế giới, lại có thể đem thân ấy nhét trong một vi trần, hóa hiện thân nhỏ như mảy trần nhưng

thân ấy chứa được hết thấy. Hơn nữa, với hết thấy sắc vật Bồ Tát có thể đem cái lớn bỏ trong cái nhỏ, dùng cái nhỏ đựng cái lớn. Nhị Thừa không làm nổi như thế.

- *Nhanh, chậm sai khác*: Nhị Thừa muốn đến được chỗ xa xôi, phải mất một thời gian mới tới vì chẳng được như ý thông. Chư Phật, Bồ Tát trong một niệm đến khắp mười phương thế giới do đã chứng đắc như ý thông.

- *Thật, giả sai khác*: Hết thấy thứ do Nhị Thừa hóa hiện chỉ là tương tự, chẳng thể thật sự dùng được. Chư Phật Bồ Tát hóa hiện ra thứ gì cũng đều có công dụng thật sự.

- *Việc làm sai khác*: Chư Phật, Bồ Tát hóa ra vô lượng người khiến cho mỗi người đều có tâm, mỗi người làm một việc hoàn thành khác nhau. Nhị Thừa chẳng thể làm nổi như vậy.

- *Hóa hiện sai khác*: Chư Phật, Bồ Tát chỉ hiện một thân mà mỗi người mỗi thấy khác nhau; chỉ nói ra một tiếng mà mỗi người nghe mỗi khác; an trụ một cõi mà hiện đủ mười phương. Nhị thừa không làm thế nổi.

- *Hóa các căn có công dụng sai khác* như kinh

Niết Bàn nói: “*Chư Phật Bồ Tát dùng lẫn sáu căn*” (dùng căn này làm chuyện khác, như trong lỗ chân lông, tức là thân căn, vang ra các bài kệ. Như vậy, Bồ Tát đã dùng thân căn thay thế cho thiệt căn nói kệ). Nhị Thừa chẳng làm được vậy.

- *Tự tại sai khác*: Như kinh Niết Bàn nói: “*Chư Phật, Bồ Tát hễ làm điều gì thân tâm tự tại, chẳng vướng theo duyên. Dẫu thân hiện lớn, tâm chẳng lớn theo. Dẫu thân hiện nhỏ, tâm cũng chẳng nhỏ theo. Với hết thấy hỷ, ái v.v... đều như vậy*” (ý nói thân hiện vẻ vui mừng, tâm không vui mừng). Nhị thừa chẳng được như thế.

Thần thông của trời, người cõi Cực Lạc như sách Hợp Tán nói: “*Nay đã là sức thần thông bất cộng của Đại Thừa, lại thêm nhờ sức bốn nguyện (của Phật Di Đà), nên há lại giống với thần thông của phàm phu, Tiểu Thừa!*”

Câu “*tự biết được việc thiện ác đã làm trong tức mạng đến vô lượng kiếp*” chính là nguyện thứ sáu “*đắc tức mạng thông*”. “*Tức*” là đòi quá khứ, tục gọi là đòi trước, “*mạng*” là sanh mạng. Như vậy, “*tức mạng*” là

hiều kiếp sống trước trong quá khứ. Biết được các việc thiện ác trong nhiều kiếp sống quá khứ thì gọi là túc mạng thông. Sách Bình Giải giảng: “Việc đã đi vào quá khứ gọi là Túc, pháp quá khứ tiếp nối thì gọi là Mạng. Hiểu rõ những việc ấy không vướng mắc thì gọi là túc mạng thông”.

Sách Hội Sớ cũng nói: “Biết kiếp trước của thân mình từ một đời, hai đời, ba đời cho đến trăm ngàn vạn đời và các việc đã làm, cũng có thể biết kiếp trước của chúng sanh trong lục đạo và việc họ đã làm thì gọi là túc mạng thông”.

Nhị Thừa biết được nhiều lắm là đến tám vạn kiếp, Bồ Tát biết đến vô cực. Lời nguyện trong kinh này lại nói là túc mạng đến vô lượng kiếp thì chính là nói đến thần thông của Bồ Tát vậy.

Nguyện này gồm hai ý nghĩa:

Một là như sư Trùng Hiên người Nhật nói: “Do chẳng biết túc mạng nên chẳng sót sáng làm lành, chẳng sợ điều ác. Với muôn điều thiện trở nên lười biếng, tạo tác các ác cũng chỉ do không biết túc nghiệp. Vị La Hán kia nhớ cái khổ trong Nê Lê (địa

ngục) mà toát mồ hôi lân máu(xưa có vị La Hán nhớ đến khi xưa ở trong địa ngục, chịu các sự thống khổ thảm thiết mà kinh sợ cùng cực, mồ hôi toát ra có lẫn cả máu). Ngài Phước Tăng thấy xương đời trước của mình liền chột khai ngộ. Lại có kẻ chẳng biết kẻ ấy là mẹ đẻ trong đời trước nên lấy làm vợ, chẳng biết là oán gia đời trước nên nuôi như con, chẳng biết là cha đời trước nên đem nấu thành thức ăn ngon v.v... Đây đều do mê muội tức sự, ham đắm cái nổi vui trong đời, nay chột nghe bốn duyên đều sanh tâm nhàm chán vậy”.

Như vậy, người cõi Cực Lạc cần phải có túc mạng trí thông là để biết được hạnh nghiệp của chúng sanh trong quá khứ để nhờ đó dẫn dụ họ, dùng đó làm phương tiện hóa độ chúng sanh.

Hai là như ngài Tịnh Chiếu nói: “*Nếu biết được túc mạng thì chẳng tự cao. Nhớ nghĩ đến vô số công đức trong quá khứ nên chỉ nương theo thệ nguyện của Phật được sanh về cõi kia*”. Ngài Trùng Hiên cũng nói: “*Vãng sanh cõi kia liền trước hết biết túc mạng,thật là thâm tạ Phật đức*”.Như vậy, người cõi Cực Lạc do túc mạng trí nên hết lòng cảm ngưỡng ân

đức của Phật vậy.

“Thấy rõ ràng, nghe rành rẽ việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong suốt mười phương” (đồng thị, triệt thính tri thập phương khứ, lai, hiện tại chi sự). “*Đồng*” là sâu xa, thông suốt. “*Triệt*” là thông, sáng tỏ. “*Thậpphương*” là không gian, “*khứ, lai, hiện tại*” là thời gian, tức là quá khứ, vị lai, hiện tại. Trước chữ “*khứ*” là câu thừa tiếp cái nguyện “*đắc tức mạng thông*” ở phần trên: biết được việc thiện ác đã làm trong quá khứ trong vô lượng kiếp suốt cả mười phương, đều “*thấy rành rẽ, nghe rõ ràng*”[các việc ấy]. Sau chữ “*khứ*” là nguyện thứ bảy “*đắc thiên nhãn thông*” và nguyện thứ tám “*đắc thiên nhĩ thông*”.

Thiên nhãn thông còn gọi là thiên nhãn trí thông hoặc sanh tử trí thông. Thiên nhãn là con mắt cõi trời, thấy được hết thấy hình sắc thô to, nhỏ nhặt, xa gần và tướng trạng sanh tử của chúng sanh trong tương lai. Trong quyển 5 của Trí Độ Luận có câu: “*Thiên nhãn thấy được lục đạo chúng sanh và các vật trong tự địa và hạ địa* (lấy người cõi trời mà nói thì tự địa là cõi trời, các chôn tu la, người, súc sanh, quỷ, địa ngục là hạ địa) dù xa hay gần, các sắc dù thô hay tế, không thứ

gì chẳng thấy rõ”.

Thiên nhãn thông lại như sách Hội Sớ bảo: *“Thấy được các tướng: chết đây, sanh kia, khổ, vui.... của lục đạo chúng sanh và thấy hết thấy các thứ hình sắc chướng nội, chướng ngoại, thế gian, xuất thế gian chẳng bị chướng ngại”.* Mắt thịt của phàm phu chỉ thấy được vật *“chướng nội”*. Ví dụ: tường vây quanh là chướng. Phàm phu chỉ thấy được vật giữa các bức tường (chướng nội) chẳng biết được hết thấy vật ngoài tường (chướng ngoại). Thiên nhãn thấy được cả vật chướng ngoại nên thông đạt vô ngại.

Thiên nhãn của trời, người cõi Cực Lạc lại vượt xa thiên nhãn của Nhị Thừa và chư thiên. Đại sĩ Long Thọ nói: *“Bậc tiểu Thanh Văn trong hàng Nhị Thừa nếu chẳng tác ý liền thấy được một ngàn cõi. Nếu tác ý thì thấy hai ngàn quốc độ. Đại Thanh Văn chẳng tác ý thấy được hai ngàn, tác ý thấy được ba ngàn. Bậc tiểu Duyên Giác chẳng tác ý thấy hai ngàn, tác ý thấy ba ngàn. Bậc đại Duyên Giác dù tác ý hay không cũng đều thấy được việc trong tam thiên đại thiên thế giới. Chư Phật, Bồ Tát thấy được sự việc trong vô lượng thế giới”.*

Chẳng cần biết là tác ý hay không, những điều mà trời người cõi Cực Lạc thấy được như: chúng sanh sanh tử lưu chuyển trong các thế giới và nhân duyên, hạnh nghiệp của chúng.... đều vượt xa Nhị Thừa. Bản Tổng dịch chép lời nguyện thứ năm như sau: “*Hết thấy đều được thiên nhân thanh tịnh, thấy được trăm ngàn câu chi (trăm vạn) na do tha (ức) thế giới: sắc tướng thô, tế...*” Hội bản ghi là thấy rõ “*việc quá khứ, hiện tại, vị lai trong mười phương*”, ý nói: thấy được sự việc trong vô lượng thế giới, đủ thấy thần thông của người cõi Cực Lạc chính là thần thông của chư Phật, Bồ Tát.

Với nguyện thứ bảy này, lại có hai thuyết:

Một là như ngài Vọng Tây nói: “*Do chúng sanh trong cõi nước chẳng thấy các quả khổ nên chẳng sợ cái nhân tạo khổ, cũng do chẳng thấy các quả vui nên chẳng tu cái nhân sanh vui. Ngài Pháp Tạng thương xót những bọn chúng sanh ấy nên chọn lựa cái nguyện này để nhiếp thủ chúng nó*”. Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Mất thịt mờ mịt, kém cõi, chẳng thấy nổi vật bị che lấp bởi một tờ giấy. Chỉ tính cái trước mắt, chẳng thấy khổ dữ nơi địa ngục, nên chẳng dùng mãnh siêng tu;*

chẳng thấy được cái vui thù thắng nơi Tịnh Độ nên hờ hững tâm niệm ham cầu”. Ngài Trừng Hiền lại nói: “Ôi chao thương thay! Chẳng thấy quả khổ địa ngục, ngạ quỷ, chẳng thấy cha, mẹ, sư trưởng thọ báo nên hờ hững cái tâm nhân chán, biếng nghĩ việc báo ân”. Vì vậy, ngài Vọng Tây bảo: “Việc trọng yếu thượng cầu hạ hóa, cái đạo chán khổ báo ân chỉ cốt ở thiên nhãn soi thấy mà thôi!”.

Hai là như sách Trích Ký khai triển: “*Các sách như Hội Sớ v.v... cho rằng Phật phát nguyện như thế là để diệt ác sanh thiện, chán khổ ham tịnh. Nếu như vậy thì hóa ra là chẳng phải để đạt lợi ích nơi cõi chơn độ (chỉ Cực Lạc). [Tôi cho rằng] nguyện này chính là để đạt lợi ích nơi cõi chơn thật.*

Như có Tịnh Độ, tuy thánh chúng cõi ấy có thiên nhãn thấy được hai ngàn thế giới hoặc thấy ba ngàn thế giới, nhưng chẳng thấy trọn bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phậ⁶t. Hoặc có Tịnh Độ, Bồ Tát cõi ấy tuy được thiên nhãn, nhưng chẳng trọn đủ ngũ nhãn. Do vậy, Phật đặc biệt phát ra nguyện này.

Cũng bởi thế, trong phần Nguyên Thành Tự có nói: “Mắt thịt trong trời không gì chẳng thấy rõ. Thiên nhãn thông đạt vô lượng vô hạn.” Như vậy, được một thứ thiên nhãn thì sẽ trọn đủ ngũ nhãn.

Bởi thế, thấy được cõi Phật nhiều như số vi trần, thấy rõ chúng sanh chết đây sanh kia, cứu giúp, lợi lạc chúng sanh, luôn làm Phật sự. Đó chính là lợi ích thù thắng của nguyện này vậy”.

Ý của câu trên là: Nếu cho rằng nguyên khởi của lời nguyện này chỉ là để diệt điều ác, sanh điều lành và khiến chán khổ, thích vui, thì đó chưa phải là cái lợi ích thực tế cho người cõi Cực Lạc. Trời, người cõi Cực Lạc thấy được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật, nhưng do đặc thiên nhãn, họ liền được đầy đủ trọn vẹn cả ngũ nhãn: huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn và nhục nhãn sẵn có. Do đó, họ thấy được cõi nước nhiều như vi trần, thấy rõ các tướng sống chết qua lại của chúng sanh, nên có thể cứu giúp quần sanh, lợi lạc vạn vật. Đây mới là lợi ích thù thắng của bốn nguyện.

Trong hai thuyết trên, thuyết sau rất đạt bốn

nguyện của Phật Di Đà,

Câu “**nghe rõ ràng chuyện vị lai, hiện tại trong mười phương**” chính là nguyện thứ tám “*đắc thiên nhĩ thông*”. Thiên nhĩ thông còn gọi là thiên nhĩ trí thông. “*Thiên nhĩ*” là tai của chư thiên trong Sắc giới, nghe được tiếng nói của hết thấy chúng sanh trong lục đạo và hết thấy âm thanh xa, gần, lớn, nhỏ. Sách Hội Sớ bảo: “*Thiên nhĩ thông là nghe được hết thấy tiếng nói, âm thanh: chướng nội, chướng ngoại, khổ, vui, lo, mừng... không úng trệ vậy*”.

Nguyện này được bản Ngụy dịch ghi như sau:

“*Trời, người trong nước chẳng được thiên nhĩ, tối thiểu là nghe lời dạy của trăm ngàn ức na do tha Phật mà chẳng thọ trì hết cả thì chẳng lấy Chánh Giác*”. Bản Đường dịch ghi: “*Hữu tình trong nước chẳng được thiên nhĩ, cho đến chẳng được nghe lời thuyết pháp cách xa ức na do tha trăm ngàn du thiên na thì chẳng lấy Chánh Giác*”.

Theo đó, thiên nhĩ thông của trời, người cõi Cực Lạc vượt xa Nhị Thừa, chẳng những nghe được khắp tất cả âm thanh trong mười phương, mà còn có thể

nghe được vô lượng chư Phật thuyết pháp.

Ngài Trùng Hiền bảo: *“Thần thông này rất quan trọng. Nghe được tiếng các khổ nơi địa ngục, tiếng đói khát của loài naga quỷ liền thêm lớn bi tâm. Nghe tiếng nhạc Càn Thát Bà (Càn Thát Bà là nhạc thần của Thiên Đế, gảy đàn lưu ly, tiếng vang vọng khắp tam thiên đại thiên thế giới), tiếng thần tiên tụng kinh. Nghe rồi thường thích chốn núi non tịch tĩnh; hướng hồ nghe chư Phật thuyết pháp, nghe xong đều thọ trì, nghe Bồ Tát bàn bạc càng thêm khát ngưỡng!”*

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đắc tha tâm trí thông. Nếu chẳng biết được hết tâm niệm của chúng sanh trong ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, chẳng giữ lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ chín: tha tâm thông)

Giải:

Đây là nguyện thứ chín **“đắc tha tâm thông”**. Tha tâm thông còn gọi là tha tâm trí thông. Tha tâm trí là cái trí biết được tâm niệm của người khác. Tha tâm

trí thông là thấy rõ hết thấy chúng sanh trong tâm đang nghĩ gì như gương sáng hiện rõ muôn hình tượng.

Thâm ý của lời nguyện này là như ngài Trừng Hiền nói: *“Thế tục còn coi việc hiểu lòng người khác là quan trọng, hướng hồ bậc xuất thế lợi lạc chúng sanh”*.

Sách Hội Sớ lại giảng: *“Vì vậy nguyện rằng: thánh chúng trong nước tôi chẳng cần phải tu trì mà tự hiểu tâm người khác, thuận theo ý thích tiếp độ, giáo hóa không trở ngại”*.

Bản Ngụy dịch ghi lời nguyện này như sau: *“Chẳng được thấy tâm trí người khác, tôi thiếu là biết được tâm niệm của chúng sanh trong trăm ngàn ức na do tha các cõi Phật, chẳng lấy Chánh Giác”*.

Khi chú giải đoạn kinh này, hậu thế cũng có hai thuyết:

Một là chữ *“tôi thiếu”* (hạ chí) ám chỉ ở mức độ thấp nhất, tha tâm thông đã biết được cả trăm ngàn ức na do tha cõi Phật. Với bậc thượng, ắt biết được bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần số cõi Phật trong mười phương.

Hai là chữ “*hạ*” đó chỉ tâm niệm của chúng sanh, còn nếu bàn về bậc thượng thì sẽ biết được tâm niệm của chư Phật, Bồ Tát. Sách Bình Giải bảo: “*Nhị Thừa chỉ hiểu được thô tâm của phàm phu và tiểu thánh, chẳng biết được tế tâm. Chư Phật Bồ Tát thấu hiểu tâm vi tế, thậm chí biết được cả Phật tâm. Bồ Tát cõi An Dưỡng cũng giống như vậy*”. An Dưỡng là tên khác của Cực Lạc thế giới. Trong số các Bồ Tát vãng sanh cõi Cực Lạc, đa số những vị Bồ Tát bậc thượng đã là Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát, họ lại được Di Đà hoằng nguyện gia trì nên biết được cả Phật tâm.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều được thần thông tự tại, ba la mật đa. Trong khoảng một niệm chẳng thể vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật, đến khắp tất cả [các cõi ấy] cúng dường chư Phật thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện thứ mười: thần túc thông, Nguyện mười một: cúng dường khắp chư Phật)

Giải:

Chương này nói đến nguyện thứ mười “*thần túc thông*” và nguyện mười một “*cúng dường khắp chư Phật*”.Lời kinh nói gộp hai nguyện. Trong câu “*đến khắp tất cả cúng dường chư Phật*”, chữ “*đến khắp*” là nguyện thứ mười, “*cúng dường*” là nguyện thứ mười một.

“Ba la mật đa” hoặc “*ba la mật*” dịch là Sự Cứu Cánh, Đáo Bỉ Ngạn, Độ Vô Cực, hoặc chỉ dịch gọn là Độ. Đại hạnh của Bồ Tát có thể hoàn thành trọn vẹn hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên gọi là Sự Cứu Cánh. Bồ Tát nương những đại hạnh ấy có thể từ bờ này sanh tử vượt đến được bờ kia Niết Bàn rốt ráo nên gọi là Đáo BỉNgạn (ba la là bờ kia, mật đa là đến). Do đại hạnh ấy sẽ thấu đạt được sự sâu rộng của các pháp nên gọi là “*độ vô cực*”.

Sanh cõi kia liền đầy đủ thần thông (thần là diệu dụng chẳng lường nổi, thông là dung thông tự tại) tự tại vô ngại, có thể triệt để quán triệt hết thấy tự hạnh và sự nghiệp hóa độ người khác, nên bảo là “*thần thông tự tại ba la mật đa*”.

Câu **“trong khoảng một niệm... vượt qua ức na**

do tha trăm ngàn cõi Phật” diễn tả thần túc thông, còn gọi là thần túc trí thông, thần cảnh trí thông, thân như ý thông, thần thông. **“Na do tha”** là ức (một vạn vạn) (thời cổ, Trung Hoa hiểu chữ Ức theo ba cách khác nhau: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn. Vì vậy, các vị cổ đức cũng phán định con số này không đồng nhất).

Sách Hội Sớ giảng chữ *“thần túc”* (cũng gọi là như ý túc) như sau:

“Thần túc có ba loại:

- *Vận thân hành: bay trên không giống như chim bay.*
- *Thăng giải thông: với chỗ xa xôi nhất, chỉ tác ý tư duy liền tới ngay đó.*
- *Ý thể thông: với chỗ xa xôi nhất, tâm vừa nghĩ đến, thân đã ở đấy”.*

Sách Đại Luận lại bảo: *“Nhu ý thông có ba thứ: Năng đảo, chuyển biến, thánh như ý. Năng đảo có bốn thứ:*

- *Một là thân bay được đến đó như chim không trở ngại.*

- *Biến xa thành gần, chẳng qua đó mà đến được nơi ấy.*

- *Biến mất chỗ này hiện ra chỗ kia.*

- *Trong một niệm đến ngay nơi đó.*

Chuyển biến là biến nhỏ thành lớn, biến lớn thành nhỏ, biến một thành nhiều, nhiều biến thành một. Với các vật đều chuyển biến được. Ngoại đạo biến hóa không lâu được hơn bảy ngày. Chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, chẳng có gần, xa.

Thánh như ý là ngay trong lục trần, có thể quán vật bất tịnh chẳng đáng ưa là tịnh, quán vật khả ái thanh tịnh thành vật bất tịnh. Chỉ mình đức Phật đắc pháp như ý trí này”.

Câu **“trong khoảng một niệm”** ý nói thời gian rất ngắn. Bao lâu là một niệm? Có nhiều thuyết khác nhau, xin coi lời giải thích trong phần trước. Theo sách Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập thì một sát na là một niệm, cũng như theo Đại Luận: *“Trong khoảng khảy ngón tay có sáu mươi sát na”*, ta thấy rằng một niệm lâu bằng một phần sáu mươi thời gian khảy ngón tay. Như vậy, một niệm cực ngắn ngủi.

Trong khoảng một sát na cực ngắn như thế đã có thể “*vượt qua ức na do tha trăm ngàn cõi Phật đi khắp tất cả*” thì hiển nhiên, thần thông diệu dụng của người cõi Cực Lạc chẳng thể nghĩ bàn.

“**Na do tha**” là một con số, từ xưa đã có nhiều thuyết. Nhỏ nhất là như sách Huyền Ứng Âm Nghĩa bảo: “*Na do tha là mười vạn của Trung Quốc*”. Lớn hơn là: “*Đời Tùy, na do tha là ngàn vạn*” (các thuyết khác chẳng dẫn ra). Như vậy, khó lòng xác định na do tha lớn bao nhiêu, nhưng ta có thể đoán chắc “*na do tha trăm ngàn*” là một con số rất lớn đến nỗi khó tính biết nổi.

Trong một sát na vượt qua được những cõi Phật nhiều đến như vậy là ngụ ý: đến được những cõi rất xa.

Câu “**đi khắp tất cả**” ngụ ý: con số cõi nước họ đến cực lớn. Câu “*cùng đường chư Phật*” ngụ ý: tuy phát khởi lên rất nhiều sự, nhưng chỉ trong khoảng một niệm đều viên mãn thành tựu được hết tất cả những sự việc ấy. Rõ ràng cõi nước Cực Lạc sự sự vô ngại, một tức là nhiều, nhiều tức là một, kéo dài, rút ngắn đồng thời, hạt cải dung nhập núi Tu Di, mười phương chẳng

rời khỏi nơi mình đang trụ. Trong một niệm cúng trọn tất cả, ba đời nào khác một niệm, đương hạ tức thị⁷, thâm tóm trọn vẹn không sót. Vì vậy, ta thường nói: Hoa Tạng nào khác Cực Lạc, Tịnh Độ chứa trọn sự huyền diệu.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh. Nếu họ chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chúng Đại Niết Bàn, thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười hai: quyết định thành Chánh Giác)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười hai: “*Chắc chắn thành Chánh Giác*”.

Vãng sanh là quyết định thành Phật; điều này thể hiện thật rõ tâm nguyện Phật Di Đà: chỉ dùng một Phật thừa để đưa trọn vô biên chúng sanh vào Niết Bàn rốt ráo.

Câu “xa rời phân biệt, các căn tịch tĩnh” trích

từ bản Tổng dịch. Câu “**nếu chẳng quyết định thành Đẳng Chánh Giác, chúng đại Niết Bàn thì chẳng lấy Chánh Giác**” trích từ bản Đường dịch. Bản Ngụy dịch ghi là: “*Chẳng trụ định tụ, đều diệt độ thì chẳng lấy Chánh Giác*”.

Khi đại sư Thiện Đạo chú giải bản Ngụy dịch, lắm chỗ ngài dẫn bản Đường dịch để làm rõ thêm ý nghĩa. Đại sư đặt cho nguyên này bốn cái tên: một là nguyên “*ắt đạt diệt độ*”, hai là nguyên “*chúng đại Niết Bàn*”, ba là nguyên “*vô thượng Niết Bàn*”, bốn là nguyên “*trụ tướng chứng quả*”.

Sách Bình Giải ca tụng: “*Cao tổ (chỉ ngài Thiện Đạo) đặt tên các nguyên đã hiển lộ tột cùng ý nghĩa lời nguyên vậy*”. Nay hội bản không những đã trích lấy câu kinh từ bản Đường dịch, lại còn đặt tên nguyên này là nguyên “*quyết thành Chánh Giác*” thì thật là rất phù hợp ý chỉ đại sư Thiện Đạo vậy.

Trong bốn mươi tám nguyên, đại sư Thiện Đạo gọi năm nguyên: “*Quyết thành Chánh Giác*”, “*quang minh vô lượng*”, “*thọ mạng vô lượng*”, “*chư Phật khen ngợi*” và “*mười niệm ắt được vãng sanh*” là chọn

thật nguyện. Ngài coi chúng là tâm yếu của cả bốn mươi tám nguyện. Như vậy, nguyện này là tâm tủy của Di Đà hoằng thệ.

Bổn hoài của đức Phật chỉ là cốt sao khiến hết thảy chúng sanh quyết định thành Phật. Để thực hiện lời nguyện này, ngài lại có đại nguyện thù thắng “*mười niệm ắt vãng sanh*”, chúng sanh chỉ việc nương theo đây mà tu. Thật là giản dị bậc nhất, là đường tắt cực viên, cực đốn. Niệm Phật được vãng sanh xong thì sẽ quyết định thành Phật.

Chữ “**phân biệt**” dùng trong lời nguyện nghĩa là: suy nghĩ, hiểu biết được sự và lý thì gọi là “*phân biệt*”. Do lấy phân biệt hư vọng làm thể tánh, nên với pháp vô phân biệt lại sanh lòng phân biệt là ngã hay là pháp. Bởi vậy, phân biệt hư vọng gọi là “*phân biệt hoặc*”. Đoạn được cái “*phân biệt hoặc*” ấy thì gọi là Vô Phân Biệt Trí. Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển 7 giảng: “*Phân biệt là tâm tam giới hữu lậu, là tâm sở pháp⁸ nó lấy phân biệt hư vọng làm tự thể*”. Chữ “*xa lìa phân biệt*” trong lời nguyện có nghĩa là: rời bỏ, đoạn trừ phân biệt vọng hoặc, hiểu rõ “*Chơn Như chính là vạn pháp, vạn pháp chính là Chơn Như*”.

“Tịch tĩnh”: là phiền não là Tịch, dứt khổ sở là Tĩnh; tức là lý Niết Bàn. Sách Tư Trì Ký giảng: *“Tịch tĩnh là Niết Bàn lý”*. Quyền thượng sách Vãng Sanh Tập Yếu cũng bảo: *“Hết thấy các pháp vốn tịch tĩnh, chẳng có, chẳng không”*.

“Các căn” là sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đồng quy về tịch tĩnh như kinh Hoa Nghiêm dạy: *“Quán pháp tịch tĩnh, là các si ám”*, chẳng sanh phân biệt, tự nhiên xa lìa si ám nên các căn tịch tĩnh.

Giảng rộng hơn chút nữa, đức Thế Tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni, Mâu Ni nghĩa là tịch mặc hay tịch tĩnh. Sách Nhân Vương Kinh Hiệp Sớ, quyền thượng giảng: *“Mâu Ni là tên, Tào dịch thành Tịch Mặc do tam nghiệp đều tịch mặc”*. Sách Lý Thù Thích bảo: *“Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên gọi là Mâu Ni”*. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh chính là ý nghĩa câu *“các căn tịch tĩnh”* trong kinh này. Tịch tĩnh lại chính là lý thể của Niết Bàn! Do xa lìa phân biệt vọng hoặc, các căn tịch tĩnh nên khế nhập lý Niết Bàn.

Bởi vậy, kinh dạy tiếp: *“Quyết định thành Đẳng*

Chánh Giác, chứng đại Niết Bàn”. “*Đẳng Chánh Giác*” là “*Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác*” nói tắt. “*Đại Niết Bàn*” cũng là tên khác của Phật quả, dịch nghĩa là Nhập Diệt, nói đầy đủ là “*bát Niết Bàn*”. “*Bát*” có nghĩa là Viên, Tà dịch Niết Bàn là Tịch. Do vậy, “*bát Niết Bàn*” dịch là “*viên tịch*”. Nghĩa lý đầy ắp cả thế giới, đức lại nhiều như trần sa nên gọi là “viên”. Thở tốt cùng chơn tánh (bồn thể cùng tốt Chơn Như pháp tánh), diệu tuyệt tương lụy (đoạn tuyệt được các vướng mắc vào hình tướng một cách vi diệu) là “tịch”. Trong Tâm Kinh Lục Sớ, tổ Hiền Thủ giảng: “*Niết Bàn, Tà dịch là Viên Tịch, nghĩa là: không đức gì chẳng đủ nên bảo là Viên, không chướng gì chẳng hết nên gọi là Tịch*”.

Đại Niết Bàn là Niết Bàn của Đại thừa, gọi là Đại để phân biệt với Niết Bàn của Tiểu Thừa. Niết Bàn của Đại thừa có đủ ba đức: Pháp Thân, Bát Nhã và Giải Thoát, đủ bốn nghĩa: thường, lạc, ngã, tịnh, là khỏi hai thứ sanh tử phân đoạn và biến dịch, đầy đủ vô biên thân trí. Đó là Đại Thừa Niết Bàn.

Trong ba đức, Niết Bàn của Nhị Thừa chỉ có giải thoát; trong bốn nghĩa chỉ có thường, lạc, tịnh, chỉ là

phần đoạn, vẫn còn biến dịch sanh tử. Niết Bàn của Tiểu thừa chỉ chú trọng nát thân diệt trí.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, quang minh vô lượng chiếu khắp mười phương vượt xa chư Phật, hơn hẳn quang minh của nhật, nguyệt ngàn vạn ức lần. Nếu có chúng sanh thấy quang minh của tôi chiếu chạm vào thân, không ai là chẳng an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện mười ba: quang minh vô lượng;
Nguyện mười bốn: quang minh soi đến được an vui)*

Giải:

Chương này gồm hai nguyện: từ câu “ngàn vạn ức lần” trở lên là nguyện thứ mười ba: “*Quang minh vô lượng*”; từ chữ “*nếu có chúng sanh*” trở đi là nguyện thứ mười bốn: “*Quang minh soi đến được an lạc*”.

Ngài Tịnh Ảnh bảo nguyện thứ mười ba này và nguyện thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” là những nguyện “*nhiep Pháp Thân*”, vì các nguyện này nhằm

để thành tựu Pháp Thân.

Sách Bình Giải cho rằng hai nguyện ấy thể hiện cái đức của chơn báo thân, còn cho rằng cả hai nguyện *“quang minh và thọ mạng vô lượng”* là *“cái gốc đại bi của phương tiện Pháp Thân”*.

Thọ vô lượng là theo chiều dọc cùng tốt cả ba đời, do Phật thân thường trụ nên chúng sanh có chỗ để nương dựa. Quang minh vô lượng là theo chiều ngang khắp cả mười phương, đức dụng trọn khắp, nhiếp hóa vô tận. Vì vậy, quang minh và thọ mạng là cái gốc của phương tiện đại bi, là thật đức của Báo Thân. Như vậy, Phật Di Đà thệ nguyện quang minh và thọ mạng vô lượng thật ra chỉ là để khiến cho hết thảy chúng sanh đều có quang minh và thọ mạng vô lượng.

Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: *“Ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú. Một pháp cú chính là thanh tịnh cú, tức là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân”*. Ba thứ trang nghiêm chính là các thứ y báo, chánh báo trang nghiêm thù thắng đã được 48 nguyện đề cập đến. *“Nhập một pháp cú”* là hoàn toàn quy về chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Do vậy, sách Bình

Giải bảo: “*Nếu xét về sở chứng của Phật thì bốn mươi tám nguyện đều quy về quang thọ Pháp Thân*”, nghĩa là: Y báo, chánh báo của cõi Cực Lạc chỉ từ Pháp Thân Phật Di Đà hiện ra, cho nên bốn mươi tám nguyện hiển bày trọn vẹn Pháp Thân.

Về mặt độ sanh, sách Bình Giải lại bảo: “*Xét về mặt độ sanh thì nguyện nào cũng là vì chúng sanh, nên nói: bốn mươi tám nguyện nhiếp thọ chúng sanh*”. Lại bảo: “*Mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh vậy*”. Bốn mươi tám nguyện như vậy dung chứa lẫn nhau chẳng thể nghĩ bàn.

Ý nghĩa của lời nguyện trên như sau: lúc Pháp Tạng tôi thành Phật, nguyện cho quang minh của tôi vô lượng vô biên, “**chiếu khắp mười phương**” hết thấy các cõi nước dù uế hay tịnh.

Ngài Vọng Tây giảng: “*Theo chiều ngang, do mười phương hư không vô biên nên quốc độ cũng vô biên. Do quốc độ vô biên nên chúng sanh cũng vô biên. Chúng sanh vô biên nên đại bi cũng vô biên. Đại bi vô biên nên quang minh cũng vô biên. Quang minh vô biên nên nhiếp thủ, tạo lợi ích cũng vô biên. Nói tóm*

lại, vì muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên”. Theo ý ngài Vọng Tây, ta có thể hiểu đoạn kinh này như sau: do muốn làm lợi ích vô biên nên quang minh vô biên, đầy đủ các đức vô cùng tận vậy.

“Vượt xa chư Phật, hơn hẳn quang minh của nhật nguyệt ngàn vạn ức lần”: Phẩm Quang Minh Biến Chiếu trong kinh này có chép: *“Quang minh của chư Phật chiếu xa hay gần là do đời trước khi cầu đạo nguyện được công đức lớn hay nhỏ sai khác. Lúc thành Phật, mỗi vị tự cảm được [quang minh] để biến hiện tự tại, chẳng biết trước nổi. A Di Đà Phật quang minh thiện hảo, trội hơn quang minh của mặt trời, mặt trăng ngàn vạn ức lần”. Như vậy, Phật A Di Đà quang minh vượt xa chư Phật là do nguyện lực đời trước siêu tuyệt nên ngày nay tự nhiên được như vậy. Vì thế, trong kinh còn dạy: “A Di Đà Phật oai thần quang minh cao quý bậc nhất, mười phương Như Lai chẳng bằng được nổi”.*

Kinh Đại Pháp Cự Đà Ra Ni nói chư Phật có hai thứ quang minh: thường quang và phóng quang. Thường quang thì viên minh vô ngại, không lúc nào chẳng chiếu. Phóng quang là dùng ánh sáng để cảnh

tỉnh người khác, tùy lúc mà chiếu: hoặc tỏa ra, hoặc thâm vào, tùy nghi tự tại. Quang minh nói trong lời nguyện đây là thường quang. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ dạy: *“Đức Như Lai ấy luôn phóng ra vô lượng vô biên quang minh màu nhiệm, chiếu khắp hết thấy mười phương cõi Phật thực hiện Phật sự”*. Đây là chứng cứ để nói quang minh được đề cập trong nguyện này là thường quang.

Nguyện thứ mười bốn thuật rõ quang minh của Phật đầy đủ diệu đức lợi ích chúng sanh. *“Thấy quang minh của tôi chiếu chạm đến thân”*: hễ ai thấy được quang minh của Phật và được quang minh của Phật chiếu vào thân thì *“không ai chẳng được an vui, từ tâm làm lành, sanh về cõi tôi”*. Phẩm Quang Minh Biến Chiếu trong kinh này có chép: *“Gặp được ánh sáng này, cầu diệt, thiện sanh, thân ý nhu nhuyễn. Nếu đang ở trong chốn tam đồ cực khổ mà được thấy quang minh này thì [mọi sự khổ] đều được ngưng nghỉ, chết đi đều được giải thoát”*. Đây chính là ý nghĩa của câu *“không ai chẳng an vui, từ tâm làm lành”*.

Sách Lễ Tán cũng viết: *“Di Đà Thế Tôn vốn phát thệ nguyện sâu nặng, dùng quang minh, danh hiệu*

nhiep hóa mười phương”. Lại như Quán kinh nói: “*Quang minh chiếu khắp chúng sanh niệm Phật trong mười phương thế giới, niếp thủ chẳng bỏ*”. Nói “*quang minh niếp thủ*” chính là nói về nguyện này. Gặp được ánh sáng ấy đều được vãng sanh nên bảo: “*Sanh về cõi tôi*”. Câu này hiển thị quang minh có lợi ích chẳng thể nghĩ bàn.

Do những điều trên, ta thấy rằng tuy quang minh là đức tướng nơi thân Phật, nhưng quang minh ấy thật ra là để lợi lạc chúng sanh. Vì vậy, người xưa bảo: “*Bốn mươi tám nguyện đều hiển thị Pháp Thân*”, lại còn bảo: “*Mỗi một thế nguyện đều vì chúng sanh*”.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, thọ mạng vô lượng. Trong nước tôi, Thanh Văn, trời, người vô số, thọ mạng cũng đều vô lượng. Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp cùng nhau tính toán mà biết nổi số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác.

**(Nguyện mười lăm: thọ mạng vô lượng;
Nguyện mười sáu: Thanh Văn vô số)**

Giải:

Chương này gồm nguyện thứ mười lăm “*thọ mạng vô lượng*” và nguyện mười sáu “*Thanh Văn vô số*”.

Trong nguyện thọ mạng vô lượng, không những thọ mạng của Phật vô lượng, mà vô số Thanh Văn, trời, người trong cõi ấy thọ mạng cũng đều vô lượng. Trong bản Ngụy dịch, nguyện này được tách ra làm hai, đủ thấy bốn mươi tám nguyện trong hội bản đây gói trọn bốn mươi tám nguyện đức của Phật Di Đà, chi tiết hơn bất cứ bản cổ dịch nào.

Trong nguyện thứ mười lăm “**thọ mạng vô lượng**”, trước tiên kinh bảo vị giáo chủ cõi ấy thọ mạng vô lượng. Kinh Pháp Hoa nói về thọ mạng của Sơn Hải Huệ Như Lai như sau: “*Thọ mạng chẳng hạn lượng vì thương xót chúng sanh*”. Ấy là vì nếu đức Phật chỉ trụ thế trong một thời gian ngắn thì sự giáo hóa cũng ngắn ngủi, chúng sanh khó gặp gỡ được. Giáo chủ ở lâu nơi đời thì hóa duyên vô cùng, lợi lạc chúng sanh vô tận. Vì vậy, ngài Trùng Hiên khen ngợi: “*Phật thọ vô lượng là hạnh đức giáo hóa đến tột bậc*,

ai lại chẳng khâm ngưỡng lời nguyện ấy hay sao!”

Hơn nữa, Di Đà là báo thân Phật, Cực Lạc là báo độ (cõi của báo thân Phật ngự), giáo chủ thọ mạng vô lượng thì thật sự là vô lượng, chứ chẳng phải là vô lượng của hữu lượng (cụm từ “vô lượng của hữu lượng” chỉ con số vô lượng rất lớn được nói trong kinh Hoa Nghiêm, dầu rất lớn nhưng vẫn tính đếm được, nên gọi là vô lượng của hữu lượng). Nói theo ngôn ngữ hiện đại, thọ mạng vô lượng là vô lượng tuyệt đối, chứ chẳng phải vô lượng một cách tương đối.

Tiếp đó, kinh văn bảo thọ mạng của nhân dân trong cõi ấy cũng vô lượng. Ngài Trừng Hiền khen: *“Nhân dân thọ mạng vô lượng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ”*, rồi giải thích như sau: *“Tu hành Phật đạo chỉ e sợ tử ma vì sự gián đoạn giữa sống và chết chính là căn nguyên tạo duyên thoái thất. Gặp Phật, nghe pháp, gặp gỡ thánh chúng, cùng đường chư Phật, thân cận bạn lành, khoái lạc tự nhiên, chẳng có các khổ... Nếu thọ mạng ngắn ngủi, di hận khó tính nổi, khác nào chén ngọc không đầy. Lời nguyện này thật là tối quan trọng”* (Chén ngọc thật là của quý, nhưng thủng đáy thì chẳng ra cái gì). Ngài Vọng Tây

cũng bảo: “*Căn bản của các sự vui [nơi cõi Cực Lạc] chỉ thuộc nơi nguyện này*”. Lại như Tịnh Độ Quán Nghi Luận bảo: “*Nhân dân cõi ấy thọ cực dài lâu, dẫu cho là phàm phu vẫn còn thuộc biến dịch sanh tử (ý nói họ đã đoạn hết phần đoạn sanh tử, chỉ còn biến dịch sanh tử) nhưng cũng rốt ráo thành Phật*”. Đó là vì khi đã sanh về Cực Lạc, gặp Phật nghe pháp, trong hết thấy thời, hết thấy chỗ đều tăng thượng, chẳng có duyên thoái chuyển, thọ mạng lại vô lượng, nên chẳng luận là căn khí nào đi nữa, hễ sanh về cõi ấy sẽ quyết định thành Phật. Điều này được xưng tụng là đức tánh bậc nhất của Tịnh Độ kể cũng chẳng ngoa.

Nguyện thứ mười sáu là Thanh Văn vô số. Kinh chép: “**Thanh Văn, trời người trong nước vô số**”, ngài Trùng Hiên bảo: “*A Di Đà Phật có đệ tử vô lượng, đó là một trong ba thứ vô lượng*”. Ba vô lượng là quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và quyền thuộc vô lượng. Lời nguyện chỉ nói đến Thanh Văn, nhưng ngụ ý kể cả Duyên Giác.

Nếu có kẻ ngờ vực: kinh Bi Hoa dạy: “*Chẳng có Thanh Văn và Bích Chi Phật thừa. Tất cả đại chúng thuần là Bồ Tát vô lượng vô biên*”, sao kinh này lại

bảo “*Thanh Văn vô số*”? Hai câu kinh này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng nghĩa lý thật sự chẳng trái nghịch nhau. Với ba bậc vãng sanh, kinh này đều bảo “*phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm*”. Ba bậc vãng sanh đều đã phát Bồ Đề tâm thì hạnh của họ phải thuộc Bồ Tát thừa, nên kinh Bi Hoa bảo “*thuần là Bồ Tát*”. Trong cõi ấy, gọi là Thanh Văn, Duyên Giác là chỉ căn cứ trên mức độ đoạn được hoặc chướng mà nói: Tuy đã đoạn được kiến hoặc, tư hoặc, nhưng chưa phá nổi trần sa hoặc và vô minh hoặc thì gọi là Thanh Văn, chứ nào phải đâu là hạng Nhị Thừa chỉ cầu tự độ. Nếu chỉ cầu tự độ, chẳng nguyện độ người khác, làm sao phát nổi Bồ Đề tâm? Chẳng phát Bồ Đề tâm, chẳng được vãng sanh! Xét ra, bản Tống dịch nói rõ ý nghĩa này nhất. Bản Tống dịch ghi: “*Tôi đắc Bồ Đề thành Chánh Giác rồi, khiến cho tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi tuy trụ địa vị Thanh Văn, Duyên Giác, nhưng đi đến trăm ngàn câu chi na do tha bảo sát làm đủ các Phật sự để khiến cho [chúng sanh trong các cõi ấy] đều đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề*”. Xét ra, Thanh Văn chẳng nghe đến danh hiệu Phật phương khác, chỉ cầu Tiểu Thừa Niết Bàn, chẳng cầu Phật quả, thế nhưng

nhân dân cõi Cực Lạc tuy gọi là “Thanh Văn” mà lại qua được đến vô số cõi Phật xa xôi, làm vô lượng Phật sự, độ cho vô biên chúng sanh đều thành Phật thì đây chính là hành vi của bậc Bồ Tát, há dám bảo họ đều là Thanh Văn thật sự hay không? Những người được gọi là “Thanh Văn” ấy đều đã phát đại tâm Bồ Tát, hành đại hạnh Bồ Tát, hướng đến đại quả vô thượng, họ thật đúng như kinh Bi Hoa bảo: “*Thuần là Bồ Tát*” vậy.

Tiếp theo đó, kinh lại dạy: **“Giả sử chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác, trong trăm ngàn kiếp chung nhau tính toán. Nếu họ biết được số lượng ấy thì chẳng lấy Chánh Giác”**. Câu kinh này nêu tổng quát các ý nghĩa sau: Phật thọ vô lượng, nhân dân thọ mạng vô lượng, đệ tử trong nước vô lượng.

“Tam thiên đại thiên thế giới” là cảnh giới hóa độ của một đức Phật. Lấy núi Tu Di làm trung tâm, gộp cả bốn đại châu, mặt trời, mặt trăng, chư thiên, ta có một thế giới. Gộp một ngàn thế giới như vậy lại, ta được một tiểu thiên thế giới. Gộp một ngàn tiểu thiên thế giới lại, ta được một trung thiên thế giới. Gộp một ngàn trung thiên thế giới lại ta được một đại thiên thế

giới. Do trước hết lấy một ngàn thể giới tạo thành một tiểu thiên, lại đem nhân tiểu thiên lên một ngàn lần thì được trung thiên, cuối cùng đem trung thiên nhân lên một ngàn lần thì được đại thiên; ba lượt nhân lên như thế nên đại thiên thể giới được gọi là “*tam thiên đại thiên thể giới*”. Thật sự chỉ là một đại thiên thể giới, chứ không phải là ba ngàn cõi đại thiên thể giới. Một tam thiên đại thiên thể giới có một ngàn ức thể giới.

Hiện thời, các nhà thiên văn mới tạm thời phát hiện được trong vũ trụ có vô lượng thể giới. Hiện tại, ai cũng biết là mặt trời và chín đại hành tinh hợp thành một thái dương hệ. Địa cầu chỉ là một ngôi sao xoay quanh mặt trời trong thái dương hệ. Mặt trời chẳng những tự xoay mà nó còn đi vòng quanh trung tâm của một ngân hà tinh vân (hiện thời, khoa học tạm gọi đó là một hắc đổng (black hole)) mất một thời gian ước chừng hai vạn năm. Mặt trời chỉ là một hắc tinh trong dải tinh vân mang tên Ngân Hà. Dải Ngân Hà có chừng một ngàn ức hắc tinh. Trong vũ trụ có vô lượng tinh vân. Bản thân tinh vân cũng đang xoay vùn, Ngân Hà cũng chỉ là một thiên thể lớn trong vũ trụ. Cứ tính rộng dần dần như thế chẳng biết đâu là cùng tận. Điều phát

hiện mang tính cách sơ khởi của Thiên Văn học quả đã chứng thực điều kinh dạy: “*Thế giới vô lượng*”. Tam thiên đại thiên thế giới chỉ là cảnh hóa độ của một đức Phật, mà Phật vô lượng nên thế giới cũng vô lượng.

Đại ý của lời nguyện là: giả sử hết thầy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới đều thành Duyên Giác rồi dùng sức thần thông hợp lại tính toán cũng chẳng biết nổi thọ lượng của Phật Di Đà, thọ lượng của nhân dân cõi ấy và số lượng của người trong nước ấy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, vô số chư Phật trong vô lượng cõi nước trong mười phương thế giới nếu chẳng cùng khen ngợi danh hiệu của tôi, thuật sự tốt lành của cõi nước và công đức của tôi thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười bảy: Chư Phật khen ngợi)

Giải:

Đây là nguyện thứ mười bảy: “*Chư Phật xưng tán*”. Xưng là xưng dương, tán là tán thán. Bản Hán dịch ghi: “*Lúc tôi thành Phật, tiếng tăm của tôi vang*

khắp tám phương, trên, dưới. Trong vô số cõi nước, các đức Phật vị nào cũng ngự giữa chúng đệ tử, khen ngợi công đức và sự tốt lành của cõi nước tôi. Chư thiên, nhân dân, các loài ngọ nguậy, bò trườn nghe được danh hiệu tôi thấy đều hớn hở sanh về cõi tôi”. Bản Ngô dịch ghi tương tự.

Ngài Vọng Tây bảo: “Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này rất thiết yếu” và “nếu không có nguyện này, làm sao mười phương [nghe được danh hiệu ngài]. Nay chúng ta được gặp gỡ giáo pháp vãng sanh hoàn toàn là nhờ vào nguyện này, khá nên suy nghĩ kỹ”. Ý của ngài Vọng Tây là nếu không có nguyện này thì bọn chúng ta thân đang trong cõi Sa Bà uế độ, làm sao nghe được danh hiệu của vị giáo chủ và cõi nước ấy? Dẫu cho cõi ấy, Phật ấy công đức thắng diệu, thanh tịnh trang nghiêm, nhưng nếu ta chưa từng được nghe biết thì biết còn nhờ vào đâu để phát khởi nguyện thù thắng cầu vãng sanh cõi ấy? Vì vậy, ngày nay bọn chúng ta nghe được pháp môn Tịnh Độ thật là nhờ sức của thế nguyện này. Do đó, trong cõi uế độ này, đức Bổn Sư Thích Ca mới xưng dương, tán thán A Di Đà Phật và công đức chẳng thể nghĩ bàn của cõi

ngài cho chúng ta được nghe biết. Bởi thế, ngài Vọng Tây khen rằng: *“Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện này tối quan trọng”*.

Ngài Pháp Tạng cầu nguyện danh hiệu mình vang dội thập phương chỉ là để nhiếp trọn mười phương hết thảy chúng sanh vãng sanh Cực Lạc, rốt ráo thành Phật. Nếu không có lời nguyện này thì cái nguyện *“mười niệm vãng sanh”* cũng chỉ vô ích bởi có nghe được pháp thì mới biết cách trì danh chứ!

Sách Hội Sớ lại giảng câu *“xưng thán danh hiệu tôi”* như sau: *“Câu ‘Xưng thán danh hiệu tôi’ có ba nghĩa:*

- *Chư Phật xưng dương đức hiệu của đức Phật ấy.*
- *Chư Phật khen ngợi người xưng danh như Tiểu Kinh (kinh A Di Đà) thật đã nói rõ chư Phật hộ niệm người xưng danh.*
- *Chư Phật vừa khen ngợi lại vừa tự mình xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà”*.

Sách còn nói thêm: *“Tam thế chư Phật do niệm Di Đà tam muội mà thành Đẳng Chánh Giác”*.

Ý sách Hội Sớ là: Câu “*chư Phật xưng thán*” có ba nghĩa: Chư Phật khen ngợi thánh hiệu của Phật A Di Đà, chư Phật khen ngợi hết thảy người trì niệm danh hiệu A Di Đà và bản thân chư Phật cũng xưng niệm thánh hiệu A Di Đà. Chư Phật nhờ niệm Phật tam muội mà trọn thành Chánh Giác.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi chí tâm tin ưa, tất cả thiện căn tâm tâm hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, dầu chỉ mười niệm, nếu chẳng được sanh thì chẳng lấy Chánh Giác. Chỉ trừ kẻ ngu nghịch, phỉ báng chánh pháp.

(Nguyện mười tám: mười niệm ắt vãng sanh)

Giải:

Đoạn kinh này nói về nguyện thứ mười tám: “*Mười niệm ắt vãng sanh*”. Các vị cổ đức thuộc Tịnh tông Nhật Bản phán định rằng: trong các kinh, mình kinh Hoa Nghiêm là chơn thật. Nhưng nếu đem Hoa Nghiêm so với kinh này thì kinh này mới là chơn. Đem các nguyện khác so sánh với nguyện này thì nguyện

này chơn thật nhất, nghĩa là: nguyện này chơn thật nhất trong các nguyện chơn thật.

“**Chí tâm**” là tâm chí thành, tâm chí cực. Sách Kim Quang Minh Văn Cú nói: “*Chí tâm là tốt cùng nguồn tâm, tận cùng Thật Tế của tâm nên bảo là chí tâm*”. “*Nguồn tâm*” là nguồn gốc của bốn tâm. “*Thật tế*” là Chơn Thật Tế nói trong kinh này. “**Tin ưa**” là tin thuận pháp đã được nghe, do ưa thích nên sanh lòng tin hoan hỷ. “*Chí*” còn có nghĩa là chơn thành, thành thật. “*Tâm*” là trân trọng, thành thật. “*Tín*” là chơn thật, thành thật, viên mãn, trung tín. “*Ưa*” là ham thích, mong muốn, yêu mến, sung sướng, vui vẻ, mừng rỡ. Như vậy, “*tín tâm*” là tấm lòng chơn thật, thành thực, trọn vẹn, tấm lòng mong mọi yêu thích, tấm lòng hoan hỷ, mừng rỡ. Dùng cái tâm như thế để tin yêu, ham thích, nên bảo là “*chí tâm tin ưa*”.

“**Thiện căn**” là sự lành nơi ba nghiệp: thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trốc gốc được. Do thiện lại có thể sanh ra diệu quả và các điều lành khác nên gọi là thiện căn. “*Tâm tâm*” là tấm lòng thuần nhất, tấm lòng tịnh niệm liên tục.

Trong chữ Hồi Hướng thì “*hồi*” là xoay chuyển, “*hướng*” là hướng đến; hồi chuyển công đức mình đã tu để hướng đến điều mình mong mỏi thì gọi là “*hồi hướng*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển 23 có ghi: “*Hồi là chuyển, hướng là hướng đến. Chuyển vạn hạnh của chính mình để hướng đến ba chỗ nên gọi là hồi hướng... Ba chỗ là chúng sanh, Bồ Đề và Thật Tế*”. Vãng Sanh Luận Chú, quyển hạ cũng bảo: “*Hồi hướng là đem công đức của chính mình thí cho khắp các chúng sanh cùng được thấy A Di Đà Như Lai, sanh cõi An Lạc*”. Đây chính là ý nghĩa của hai chữ “*hồi hướng*” trong lời nguyện.

“*Nguyện sanh cõi ta*” chính là lời hồi hướng: nguyện hết thấy chúng sanh vãng sanh cõi nước Cực Lạc. “*Mười niệm*” là như kinh Quán Vô Lượng Thọ dạy: “*Đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật*”. Sách Tiên Chú giảng: “*Mười lần xưng danh*”. Ngài Vọng Tây bảo: “*Trong khoảng mười niệm, chuyên xưng danh hiệu Phật thì là mười niệm. Chữ “niệm” ở đây là xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Đọc hết sáu chữ ấy là một niệm*”.

Ý nghĩa câu này được các kinh, luận giảng như

nhau. **“Dầu chỉ mười niệm”** ý nói: dầu chỉ xưng niệm danh hiệu mười niệm cũng được vãng sanh. Đây là nói về mức độ thấp nhất nên bảo là *“dầu chỉ”*, nếu có thể niệm nhiều hơn thì càng niệm được càng nhiều càng tốt.

Nếu có kẻ cật vấn: trong kinh chỉ nói *“mười niệm”*, sao lại chỉ khuyên xưng niệm danh hiệu Phật, chứ chẳng thực hành những cách niệm Phật khác? Đáp: Chữ *“niệm”* trong *“mười niệm”* chỉ cho cách niệm danh hiệu Phật bằng miệng. Điều này thật có chứng cứ, bản Tổng dịch ghi: *“Tất cả chúng sanh cầu sanh trong cõi ta, niệm danh hiệu ta, phát tâm chí thành, kiên cố chẳng thoái. Người ấy lúc mạng chung, ta sai vô số bí số (tỳ kheo) hiện ra trước mặt, cùng vây quần đến đón người ấy. Trong khoảnh khắc được sanh về cõi ta”*. Chữ **“niệm danh hiệu ta”** trong đoạn kinh trên chỉ có thể hiểu là niệm hồng danh của Phật mà thôi. Kinh Bát Châu cũng nói: *“Lúc bấy giờ, A Di Đà Phật bảo Bồ Tát ấy rằng: Muốn sanh về cõi ta nên thường niệm danh ta chẳng ngớt. [Làm] như vậy thì được sanh về cõi ta”*. Trong phần hạ phẩm hạ sanh, Quán kinh cũng nói nếu có chúng sanh tạo nghiệp

chẳng lành: ngũ nghịch, thập ác, làm đủ các việc chẳng lành. Lúc mạng sắp chết, gặp thiện tri thức giảng cho diệu pháp, dạy cho niệm Phật (quán tưởng niệm Phật). Nếu chẳng niệm nổi thì nên xưng danh hiệu Phật: *“Chỉ tâm như vậy chẳng để dứt tiếng, đầy đủ mười niệm xưng Nam Mô A Di Đà Phật. Do xưng Phật danh nên trong mỗi niệm trừ được tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử”*. Sau khi mạng chung liền được vãng sanh. Do những đoạn kinh trên, ta thấy rõ “mười niệm” được nói trong kinh này chính là Trì Danh Niệm Phật!

Với lời nguyện này, các vị cổ đức chú giải kinh cũng hiểu khác nhau. Có vị bảo: *“Nguyện này thuộc về thượng phẩm, nói nguyện này tiếp độ hạ phẩm là sai”*. Lại có vị bảo: *“Nguyện này thuộc về ba phẩm bậc thượng, mười niệm được nói ở đây là dựa vào mười pháp để khởi niệm, chứ chẳng phải là mười niệm xưng danh”*. Bảo *“dựa vào mười pháp để khởi niệm”* là ý nói mười niệm được dạy trong kinh Di Lặc Sở Vấn. Kinh Di Lặc Sở Vấn chép:

“Đầy đủ những niệm như sau liền được vãng sanh An Lạc quốc độ. Có mười niệm, những gì là mười?”

Một là với hết thấy chúng sanh thường sanh từ tâm; với hết thấy chúng sanh chẳng hủy hoại hạnh của họ. Nếu hủy hoại của họ, trọn chẳng được vãng sanh.

Hai là với hết thấy chúng sanh, phát khởi bi tâm sâu xa, trừ bỏ ý tàn hại.

Ba là phát tâm hộ pháp, chẳng tiếc thân mạng. Với hết thấy pháp, chẳng sanh phỉ báng.

Bốn là sanh tâm quyết định nơi nhĩn nhục.

Năm là thân, tâm thanh tịnh, chẳng nhiễm lợi dưỡng.

Sáu là phát tâm Nhất Thiết Chúng Trí, hằng ngày thường niệm chẳng hề quên mất.

Bảy là với hết thấy chúng sanh khởi tâm tôn trọng, trừ ý ngã mạn, nói năng khiêm tốn.

Tám là chẳng ham thích những lời đàm luận của thế gian.

Chín là chú trọng giác ý, sanh khởi các thứ thiện căn nhân duyên, xa lìa tâm ồn náo, tán loạn.

Mười là chánh niệm quán Phật, trừ khử các căn” (trừ khử các căn nghĩa là không để các căn trần làm

nhhiễm loạn thân tâm).

Sách Tông Yếu nói: *“Mười niệm như vậy phàm phu không làm nổi, phải là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên mới thực hiện đầy đủ nổi mười niệm ấy”*.

Các thuyết trên đều cho rằng nguyên này chuyên vì thượng phẩm, thậm chí là bậc địa thượng Bồ Tát mới thực hiện trọn vẹn nổi; như vậy thì bậc trung, hạ phàm phu biết nhờ vào đâu để được vãng sanh? Rõ ràng ý kiến của các vị trên chẳng phù hợp với chân lý Tha Lực Quả Giáo của Tịnh tông. Còn như ngài Nghĩa Tịch dùng ngay thập niệm của hạ phẩm hạ sanh trong Quán kinh để giải thích ý nghĩa *“mười niệm”* trong nguyên thứ 18 này mới thật là bậc am hiểu.

Sư Vọng Tây bảo: *“Tông gia không nghĩ vậy (tông gia là tiếng người Nhật gọi ngài Thiện Đạo). Mười niệm đây chỉ là miêng xưng niệm, bậc thượng thì niệm suốt cả đời, bết nhất là một niệm. Thông cả ba bậc, gồm trọn chín phẩm, không ai chẳng được vãng sanh”*. Ý ngài bảo: mười niệm trong lời nguyện đây chỉ là miêng niệm. Bậc thượng thì suốt cả một đời chỉ niệm Phật danh; tệ nhất thì chỉ niệm một tiếng đều

được vãng sanh (Chỉ niệm một tiếng là một niệm khi lâm chung, hoặc là “*đạt được một niệm tịnh tâm, phát một niệm tâm niệm đức Phật ấy*” cũng được vãng sanh).

Trong lời nguyện này có nói “**chí tâm tin ưa**”, Quán kinh cũng dạy: “*Chí tâm như thế chẳng cho nơi tiếng, đầy đủ mười niệm*”. Thế nào là “chí tâm” và thế nào là “*đầy đủ mười niệm*”? Đây là những điểm rất quan yếu của lời nguyện này. La Thập đại sư giải thích những điểm trên một cách hết sức khéo léo, ảo diệu như sau:

“Vĩ như có người ở trong đồng hoang gặp phải ác tặc vùng giảo, quơ gươm xông đến toan giết, người ấy rảo chạy, thấy mình phải vượt sông. Nếu chẳng vượt sông khó giữ nổi đầu cổ. Lúc bấy giờ, chỉ nghĩ cách vượt sông: mình chạy đến bờ sông, mặc áo mà lội hay là cởi áo mà bơi? Nếu vẫn mặc áo, sợ không qua sông nổi. Nếu cởi áo ra, sợ không kịp nữa. Chỉ nghĩ như vậy, không nghĩ gì khác. Cái ý nghĩ vượt sông khi ấy chính là nhất niệm. Mười niệm này đầy chẳng để niệm nào khác xen vào. Hành giả cũng giống thế: nếu niệm danh hiệu Phật hoặc niệm tướng Phật đều niệm

Phật không gián đoạn cho đến mười niệm. Chí tâm như vậy thì gọi là mười niệm”.

Nghĩa là: trong lúc ấy chỉ nghĩ cách làm sao vượt được sông, không còn nghĩ gì khác; niệm như thế chính là nhất niệm. Niệm Phật liên tục như vậy đến mười niệm thì chính là “mười niệm”.

Sách Tông Yếu lại ghi: “*Mười niệm nói trong kinh này có cả hai nghĩa ẩn mật và hiển liễu*”. Mười niệm hiển liễu là như mười niệm được đại sư La Thập giảng trong đoạn văn vừa trích ở trên. Mười niệm an mật là như các niệm: từ tâm v.v... mà kinh Di Lặc Sở Vấn đã nói. Ngài Nghĩa Tịch bảo: “*Trong mỗi một niệm, tự nhiên đầy đủ mười niệm như: từ tâm v.v...*” có nghĩa là: nếu có thể như Quán kinh dạy hay như lời ngài La Thập dạy mà niệm mười niệm thì trong mỗi một niệm đó tự nhiên đầy đủ cả mười niệm như kinh Di Lặc Sở Vấn dạy. Ấy là trong nghĩa hiển liễu tự nhiên hàm chứa nghĩa an mật. Lời nhận xét của ngài Nghĩa Tịch thật đã phô trợn lẽ huyền vi của Tịnh tông. Người đời thường ưa thích sự huyền diệu mà chẳng biết rằng sự huyền diệu tối cực lại chỉ nằm trong cái bình thường, nên cổ đức bảo: “*Tâm bình thường là*

đạo”. Chỉ cần bình bình thường thường, rỗng rặt chuyên tinh, miên mật niệm Phật thì tự nhiên thâm hợp diệu đạo, niệm niệm ly niệm. Dùng cái tâm phàm phu mà nhập được Thật Tướng các pháp thì chỉ có trì danh và trì chú là dễ nhất. Vì sao niệm Phật lại có công đức như thế? Là vì niệm niệm đều thâm ứng hợp với Thật Tướng vậy!

“Chỉ trừ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp”:
Tội ác trái nghịch với Lý đến cùng cực thì gọi là “*ngịch*”. Do Ngũ Nghịch sẽ cảm lấy ác nghiệp khổ quả trong Vô Gian địa ngục nên còn gọi là Vô Gian Nghiệp.

Kinh A Xà Thế Văn Ngũ Nghịch chép: *“Có năm thứ tội nghịch; nếu tộc tánh tử, hoặc tộc tánh nữ phạm năm tội chẳng cứu được này, quyết sẽ vào địa ngục, không còn ngờ gì nữa. Những gì là năm? Chính là: giết cha, giết mẹ, hại a xà lê, gây rối chúng Tăng, khởi ác ý đối với Như Lai”*.

Kinh Hoa Nghiêm, trong phần ba chương Không Mục cũng nói: *“Ngũ Nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá Tăng, làm thân Phật chảy máu. Hai thứ*

đầu là bội ân dưỡng dục, ba thứ sau là phá hoại phước điền. Vì vậy, gọi là Nghịch”.

Nói nôm na, ngũ nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A La Hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp Tăng. Phạm những tội nghịch này ắt đọa Vô Gian địa ngục trong một đại kiếp chịu khổ không ngừng ngớt.

Trong chữ “*phỉ báng*”, Phỉ có nghĩa giống như báng; Báng là chê bai, nhục mạ. Nói việc xấu của người khác quá mức sự thật là “báng”. Phỉ báng chánh pháp tức là phỉ báng Phật pháp. Đại nguyện “*mười niệm ắt được sanh*” này phổ độ hết thảy, nhưng không độ được kẻ đã phạm tội Ngũ Nghịch và hủy báng chánh pháp. Quán kinh dạy: “*Ngũ nghịch, thập ác, lâm chung mười niệm cũng được vãng sanh*”, kinh này lại loại trừ họ ra là vì họ đã phạm Ngũ Nghịch lại còn phỉ báng chánh pháp, tội càng thêm tội. Vả lại, tội phỉ báng rất nặng! Kẻ báng pháp gọi là báng pháp xiển đề nên chẳng được vãng sanh vậy.

Hỏi: Quán kinh bảo người phạm tội ngũ nghịch nhưng chẳng phỉ báng chánh pháp cũng được vãng sanh. Vậy thì kẻ chỉ phỉ báng chánh pháp nhưng chẳng

phạm ngũ nghịch có được vãng sanh hay chẳng?

Vãng Sanh Luận Chú đáp: “**Nếu chỉ phỉ báng chánh pháp, chẳng phạm các tội khác cũng nhất định chẳng được vãng sanh.** Vì sao bảo vậy? Kinh dạy: Tội nhân ngũ nghịch đọa trong A Tỳ đại địa ngục, chịu đủ hết thủy trọng tội (chỉ đến khi kiếp tận mới được ra). Người phỉ báng chánh pháp đọa trong A Tỳ đại địa ngục, nếu kiếp này tận rồi bèn bị chuyển sang A Tỳ đại địa ngục ở phương khác. Lần lượt trải qua trăm ngàn A Tỳ đại địa ngục như thế mà Phật chẳng huyền ký lúc nào sẽ thoát khỏi. Như vậy, tội phỉ báng chánh pháp nặng nề nhất”.

Sách còn viết thêm: “Ông chỉ biết năm tội nghịch là trọng mà chẳng biết năm tội nghịch đều là do không có chánh pháp mà sanh. Vì vậy, tội người báng chánh pháp rất nặng”.

Trong Quán kinh sớ, đại sư Thiện Đạo lại có cách giải thích khác biệt: nói ngũ nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh là do Phật muốn ngăn ngừa điều ác nên phương tiện nói thế. Sách viết:

“Với nghĩa này, nên dùng Ưc Chỉ Môn để hiểu.

Trong bốn mươi tám nguyên loại trừ kẻ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp là vì hai nghiệp này gây chướng rất nặng. Chúng sanh nếu trót phạm phải liền vào thẳng A Tỳ, kinh hoàng bao kiếp, biết nhờ đâu để thoát khỏi. Đức Như Lai sợ chúng sanh tạo hai tội lỗi ấy nên mới thốt lời ngăn ngừa “chẳng được vãng sanh”, nhưng chẳng phải là ngài chẳng nhiếp thủ bọn họ....

Dẫu tạo tội vẫn được nhiếp thủ vãng sanh, tuy được vãng sanh nhưng hoa sen trong nhiều kiếp chưa nở. Lúc ở trong hoa, bọn tội nhân ấy có ba thứ chướng: một là chẳng được thấy Phật và các thánh chúng; hai là chẳng được nghe chánh pháp; ba là chẳng được qua khắp các nơi cúng dường. Trừ những điều trên ra không còn các nỗi khổ nào khác”.

Trong phần nói về tông chỉ của kinh, sách Hợp Tán cũng nhận định: “Nói chỉ trừ ngũ nghịch, phỉ báng chánh pháp là đối với căn cơ chưa tạo nghiệp, chỉ là để ngăn ngừa mà thôi. Nếu với căn cơ đã trót tạo nghiệp, đã hồi tâm thì Phật cũng nhiếp thủ chẳng để sót vậy”. Ý nói: Nói “trừ” nhưng thật sự là nhằm ngăn dứt điều ác để kẻ chưa tạo ác chẳng dám tạo. Kẻ đã trót tạo nếu biết hồi tâm, sám hối niệm Phật thì vẫn nhiếp

thủ như cũ chẳng đề sót vậy.

Như vậy, Di Đà đại nguyện nhiếp thủ căn cơ vô tận nên Thiện Đạo đại sư bảo: *“Nur Lai sở dĩ xuất hiện trong đời chỉ là để nói biến bốn nguyện của Phật Di Đà”*. Ý nói: Tam thế chư Phật xuất hiện trong đời chỉ để nói đại sự nhân duyên sau: tuyên thuyết nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn của A Di Đà Như Lai nhằm cứu vớt chúng sanh. Vì vậy, đại sư lại bảo: *“Nay được gặp gỡ di tích của Phật Thích Ca trong đời mạt pháp, pháp môn trọng yếu bốn thế nguyện Cực Lạc của Phật Di Đà, hết thấy phàm phu thiện ác được vãng sanh không ai lại chẳng nương vào đại nguyện nhiếp lực của A Di Đà Phật làm tăng thượng môn vậy”*.

Thoạt nhìn, thuyết của Vãng Sanh Luận Chú tựa hồ mâu thuẫn với thuyết của Quán Kinh Sớ, nhưng thật ra cả hai thuyết dung thông lẫn nhau. Thuyết của Vãng Sanh Luận Chú thật phù hợp với ý chỉ ngăn ngừa của Như Lai: khiến người kinh sợ chẳng dám báng pháp. Trong luận lại có câu: *“Kẻ ngu si trong đời này đã sanh lòng phỉ báng thì lẽ nào nguyện sanh?”* Vì vậy, kinh dạy ngũ nghịch, báng pháp chẳng được vãng sanh. Quán Kinh Sớ thì hiển thị bi nguyện vô tận của

Phật Di Đà: *“Tuy ngũ nghịch, bát pháp nhưng lúc lâm chung lại có thể niệm Phật thì chính là sám hối phát tâm, người như vậy trong ức ức người khó được một, hai kẻ, nên Phật vẫn từ miễn nhiếp thọ”*.

Thiện Đạo đại sư lại bảo: *“Hoằng thế môn nói đến cả bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ bảo niệm Phật là thiết yếu. Ai niệm Phật thì Phật niệm người ấy. Chuyên tâm tưởng Phật thì Phật biết người ấy”*. Ngài lại bảo: *“Chỉ có niệm Phật được quang minh nhiếp thọ. Ta nên biết rằng bốn nguyện là mạnh mẽ nhất”*.

Thiện Đạo đại sư phán định trong bốn mươi tám nguyện, chỉ có năm nguyện chơn thật. Xét trong năm nguyện ấy, chỉ có nguyện mười tám là chơn thật, nên ngài viết trong sách Sự Tán như sau:

“Mỗi một lời nguyện dẫn về nguyện thứ mười tám”. Sách Bình Giải nói: *“Bốn mươi tám nguyện tuy rộng nhưng chỉ quy về nguyện mười tám”*. Sách còn viết: *“Do nơi nguyện này nên chúng sanh được sanh về cõi không có ba đường ác, chẳng đọa đường ác nữa, đủ tướng hảo, hiện thần thông mà được diệt độ do nhập vào biển quang minh, thọ lượng. Vì vậy, riêng*

nguyện này thật tối thắng vậy”. Sách Tiên Chú cũng nhận xét: “*Rõ ràng, trong bốn mươi tám nguyện, nguyện niệm Phật vô lượng sanh này là vua của các nguyện căn bản*”. Nguyện này thể hiện phương tiện rất ráo, Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, công đức chẳng thể nghĩ bàn của Phật Di Đà. Do danh hiệu chính là thật đức nên “*thanh, chữ đều là Thật Tướng*” vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi liền phát Bồ Đề tâm, tu các công đức, phụng hành sáu ba la mật kiên cố bất thoái, lại đem các thiện căn hồi hướng nguyện sanh cõi tôi, nhất tâm niệm tôi, ngày đêm chẳng ngớt. Lúc lâm chung, tôi cùng các Bồ Tát chúng hiện đến đón trước mặt, trong khoảnh khắc liền sanh cõi tôi, thành bậc a duy việt trí Bồ Tát. Chẳng thỏa nguyện này chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện mười chín: nghe tên phát tâm, Nguyện hai mươi: lâm chung tiếp dẫn)

Giải:

Chương này gồm nguyện mười chín “*nghe danh phát nguyện*” và nguyện hai mươi “*lâm chung tiếp dân*”. “**Danh hiệu**” là tên hiệu. Danh để nêu rõ cái thể, hiệu là cái tên được phô ra ngoài để thiên hạ hay biết. Danh và hiệu đồng thể. Danh hiệu vốn được dùng để chỉ chung những tên hiệu của chư

Phật, Bồ Tát, nhưng trong kinh này chữ “*danh hiệu*” chuyên dùng để chỉ danh hiệu vị giáo chủ cõi Cực Lạc: A Di Đà.

“**Phát Bồ Đề tâm**”: Bồ Đề là tiếng Phạn, cựu dịch là Đạo, tân dịch là Giác. Ngài Tăng Triệu bảo: “*Đạo đạt đến chỗ cùng cực gọi là Bồ Đề, Tào không có tiếng nào dịch nổi. Ấy chỉ là chơn trí Chánh Giác vô tướng mà thôi!*”. Bồ Đề tâm là cái tâm cầu chơn đạo, tâm cầu Chánh Giác. Bồ Đề tâm còn có nghĩa là tâm tự giác giác tha; nói tỉ mỉ thì như Vãng Sanh Yếu Tập bảo có hai thứ Bồ Đề tâm:

- *Duyên sự Bồ Đề tâm* (đây chính là Hạnh Nguyện Bồ Đề tâm trong Mật tông). Tâm này dùng tứ hoàng thệ nguyện làm thể:

+ “*Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ*” là nhân

của Ứng Thân Bồ Đề.

+ “*Phiền não vô số thế nguyện đoạn*” là nhân của Pháp Thân Bồ Đề.

+ “*Pháp môn vô tận thế nguyện học*” là nhân của Báo Thân Bồ Đề.

+ “*Vô thượng Bồ Đề thế nguyện chứng*” là nguyện cầu chứng đắc Phật quả Bồ Đề.

Do thành tựu trọn vẹn ba hạnh nguyện trước nên chúng được tam thân Bồ Đề viên mãn rồi lại lợi ích khắp hết thấy chúng sanh.

- *Duyên lý Bồ Đề tâm* (đây chính là tâm Thắng Nghĩa Bồ Đề trong Mật thừa): hết thấy các pháp vốn không tịch nên an trụ trong Trung Đạo Thật Tướng để viên thành hạnh nguyện “*thượng cầu hạ hóa*”.

[Tâm Bồ Đề nói trong kinh này] là tâm Bồ Đề tối thượng tức là duyên lý Bồ Đề tâm.

Trong sách Tông Yếu, sư Nguyên Hiếu người xứ Tân La luận về Bồ Đề tâm như sau: “*Một là tùy sự phát tâm, hai là thuận lý phát tâm.*”

- *Tùy sự là: phiền não vô số nguyện đều đoạn cả;*

thiện pháp vô lượng nguyện đều tu cả; chúng sanh vô biên nguyện đều độ cả. Quyết định nguyện thành tựu ba điều này. Tâm thứ nhất làm chánh nhân cho Đoạn Đức của Như Lai, tâm kế đó là chánh nhân cho Trí Đức của Như Lai, tâm thứ ba là chánh nhân của Ân Đức. Ba đức hợp thành quả Bồ Đề vô thượng. Ba tâm này gọi chung là nhân của Vô Thượng Bồ Đề.

Nhân, quả tuy khác nhưng rất rộng lớn, bình đẳng không sót, không gì mà nó chẳng bao gồm, như kinh nói: “Cả hai thứ: phát tâm và rốt ráo. Trong hai tâm như thế, tâm trước là khó: chưa tự đắc độ đã độ người trước. Vì vậy, tôi lễ bậc sơ phát tâm”. Quả báo của tâm này tuy là Bồ Đề (thành Phật), nhưng hoa báo lại là Tịnh Độ (vãng sanh). Vì sao như thế? Bồ Đề tâm lượng rộng lớn vô biên, dài lâu vô hạn nên cảm được y báo Tịnh Độ rộng lớn không ngăn mé, chánh báo thọ mạng dài lâu vô lượng. Ngoại trừ Bồ Đề tâm không thứ gì khác có khả năng làm được như thế. Vì vậy bảo tâm này là chánh nhân cho Bồ Đề.

- Thuận lý phát tâm là tin hiểu các pháp đều như huyễn mộng, chẳng có, chẳng không, dứt nói năng, bất suy lường. Dùng lòng tin hiểu đó để phát tâm rộng lớn,

tuy chẳng thấy có phiền não hay thiện pháp, nhưng chẳng bác rằng không có gì để tu, để đoạn. Vì vậy, tuy nguyện đoạn tất cả, tu tất cả, nhưng chẳng trái nghịch Vô Nguyện tam muội. Tuy nguyện đều độ vô lượng hữu tình, nhưng chẳng có [quan niệm] người độ và kẻ được độ, nên có thể tùy thuận Không, Vô Tướng như kinh dạy: “Diệt độ vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật không có chúng sanh nào được diệt độ” v.v... Phát tâm như thế chẳng thể nghĩ bàn. Đây là nói về thuận lý phát tâm.

Tùy sự phát tâm còn có thể bị thoái chuyển, kẻ bất định tánh cũng có thể phát được tâm ấy. Thuận lý phát tâm thì chẳng bị thoái chuyển, chỉ căn tánh Bồ Tát mới phát nổi. Phát tâm như thế công đức vô biên. Giả sử chư Phật trong suốt kiếp nói các công đức ấy còn chẳng thuật đủ được”.

Trong đoạn văn trên đây của ngài Nguyên Hiểu, “tùy sự phát tâm” chính duyên sự Bồ Đề tâm, “thuận lý phát tâm” là duyên lý Bồ Đề tâm. Ở đây, tôi trích dẫn trọn đoạn văn trên vì xét ra sách Tông Yếu giảng Bồ Đề tâm tường tận hơn.

Bản “*Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn*” cũng viết: “*Phát Bồ Đề tâm là vua trong các điều lành*”. Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận lại bảo: “*Nên biết rằng Bồ Đề tâm là nguồn cội của chư Phật, là huệ mạng của chúng sanh. Vừa phát tâm này đã thành Phật đạo vì đã tương ứng với Phật trí, bất tư nghị trí, bất khả xưng trí, trí Đại Thừa rộng lớn, trí tối thượng thắng không gì sánh tày vậy*”. Hơn nữa, ba bậc vãng sanh trong kinh này đều do “*phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm*”, đủ thấy phát Bồ Đề tâm thật là điều quan trọng hàng đầu.

Xét ra, vì nguyện thứ hăm sáu là “**nghe danh được phước**” và nguyện bốn mươi bảy là “**nghe danh đắc nhân**”, thì nguyện thứ mười chín “**nghe danh phát tâm**” này phải nên được hiểu là: Do nghe danh hiệu của Phật, được Phật gia bị nên phát tâm Bồ Đề. Hiểu như vậy liền thấy rõ công đức của danh hiệu A Di Đà chẳng thể nghĩ bàn, sức hoằng thệ nguyện của đấng Nguyên Vương chẳng thể nghĩ bàn.

“**Tu các công đức... ngày đêm chẳng ngớt**” là đại hạnh sẽ làm sau khi phát tâm. Câu này và câu trước đó hợp thành toàn văn của nguyện thứ mười chín: do

nghe danh hiệu Phật Di Đà nên phát tâm và tu các đại hạnh.

Trong lời nguyện, chữ “**sáu ba la mật**” chỉ lục độ. “Độ” là vượt qua được biển sanh tử đạt tới bờ Niết Bàn. Sáu độ là Bố Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định và Bát Nhã. Lục Độ bao trùm vạn hạnh.

“**Kiên cố bất thoái**” nghĩa là các đại nguyện, đại hạnh trên quyết định chẳng lay động, vĩnh viễn chẳng lui sụt. Như phần kệ tụng đã nói: *“Hạnh tôi sức kiên cố quyết định, chỉ Phật thánh trí chứng biết nổi, dẫu thân ở trong các chốn khổ, nguyện tâm như vậy trọn bất thoái”* thì “kiên cố” có nghĩa là bất thoái.

Trong câu “**nhất tâm niệm tôi**”, chữ “*nhất tâm*” như phần trên đã giải thích: nhất tâm chỉ thật thể Chơn Như của vạn hữu. Xét trong kinh này, nhất tâm là tín tâm kiên định, chẳng bị các tâm khác nhiễu loạn nên gọi là “*nhất tâm*”. Sách “*Giáo Hạnh Tín Chứng Văn Loại*” nói: “*Tín tâm chính là nhất tâm. Nhất tâm chính là lòng tin chơn thật. Vì vậy, luận chủ khẳng khẳng nói nhất tâm*”. Sách Thám Huyền Ký, quyển 3 cũng nói: “*Nhất tâm là tâm không dị niệm*”. Sách Chỉ Quán,

quyển bốn lại viết: “*Nhất tâm là lúc tu pháp này, một dạ chuyên chí, tâm chẳng duyên theo điều gì khác*” (tức là trong tâm chẳng nghĩ đến sự vật nào khác).

Hơn nữa, nhất tâm lại có hai thứ: sự và lý. Không xen lẫn niệm nào khác là sự nhất tâm, nhập Thật Tướng là lý nhất tâm.

Câu “*nhất tâm niệm tôi*” trong kinh này gồm cả sự lẫn lý. Người tu học tịnh nghiệp hiện tại chỉ cần tin sâu, nguyện thiết, xưng niệm danh hiệu thì đã là “*nhất tâm niệm tôi*”. Hành được như đại sư Thiện Đạo dạy: “*Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu A Di Đà Phật, đi, đứng, nằm, ngồi, chẳng luận thời tiết, xa gần, niệm niệm chẳng bỏ*” thì chính là “*nhất tâm niệm Phật*” từ sự nhập lý, nhưng toàn thể của sự lại chính là lý vậy.

Nguyện thứ mười chín là nhân, nguyện thứ hai mươi là quả. Nếu ai phát tâm niệm Phật đúng như nguyện thứ mười chín dạy thì khi lâm chung, Phật Di Đà cùng hàng Bồ Tát trong thế giới Cực Lạc sẽ hiện đến trước mặt tiếp dẫn.

Trong khoảnh khắc, người ấy liền vãng sanh Tịnh Độ Cực Lạc làm bậc Bồ Tát a duy việt trí (bất thoái

chuyên). Nguyên hai mươi thể hiện sâu xa diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn của phương tiện Tha Lực trong Quả giáo. Kẻ phàm phu nghiệp chướng chất chồng lại có thể mang nghiệp đi vãng sanh; đây toàn là do nguyên này của Phật Di Đà, do sức từ bi đại lực nhiếp thọ của thánh chúng hiện diện trong lúc lâm chung.

Ngài Linh Chi (Nguyên Chiếu) đời Tống nói: *“Phàm người lâm chung thức thân vô chủ, không một thứ nghiệp chủng thiện hay ác nào lại không phát hiện: hoặc khởi ác niệm, hoặc khởi tà kiến, hoặc sanh quyền luyến, hoặc phát điên rồ, chẳng phải chỉ có một thứ ác tướng... đều là điên đảo cả”*. Rõ ràng là phàm phu nghiệp nặng, lúc lâm chung lắm nỗi điên đảo, lại bị tứ đại bức bách khổ sở, đau đớn khó tả nổi, làm sao mà chánh niệm trì danh được! Chẳng thể trì danh làm sao vãng sanh nổi?

Vì vậy, phàm phu vãng sanh chẳng phải do tự lực mà toàn là cậy vào sức gia bị của đại nguyện của Phật Di Đà giữ cho chẳng điên đảo nên mới được vãng sanh như sách Viên Trung Sao nói: *“Chúng sanh cõi Sa Bà tuy có thể niệm Phật nhưng kiến hoặc còn rối bời chưa thể đoạn trừ được. Khi lâm chung chẳng bị điên đảo*

thì vốn nào phải do sức mình chủ trì nổi, mà chỉ toàn là cậy vào Di Đà đến cứu vớt thôi. Tuy không có chánh niệm mà giữ nổi chánh niệm nên tâm chẳng điên đảo, liền được vắng sanh”.

Ý tưởng trên càng được diễn tả rõ hơn trong hai kinh Tiểu Bản (bản Đường dịch) và kinh Bi Hoa. Kinh Tiểu Bản bản Đường dịch mang tên là Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh có nói: ***“Lúc lâm chung, Vô Lượng Thọ Phật cùng vô lượng Thanh Văn đệ tử, Bồ Tát của ngài trước sau vây quanh, đến đứng trước mặt, từ bi gia hựu khiến tâm chẳng loạn. Rõ ràng là phạm phu khi lâm chung tâm chẳng điên đảo và chẳng tán loạn, chánh niệm trì danh toàn là nhờ sức Phật Di Đà từ bi ban ân vậy. Kinh Bi Hoa cũng chép: “Lúc lâm chung, ta cùng các đại chúng vây quanh hiện trước mặt người ấy. Người ấy thấy ta liền đối trước ta sanh lòng hoan hỷ. Do thấy ta nên lìa các chướng ngại, liền xả thân sanh về cõi ta”. Kinh còn chép lời nguyện sau: “Tất cả chúng sanh nếu nghe danh hiệu của ta, phát nguyện muốn sanh trong thế giới ta thì lúc mạng chung các chúng sanh ấy thấy đều thấy ta và các đại chúng vây quanh trước sau. Ngay khi ấy, ta nhập Vô Ế***

tam muội. Do sức tam muội nên ở trước mặt kẻ đó mà thuyết pháp cho kẻ đó. Do được nghe pháp, kẻ đó liền đoạn trừ được hết thấy khổ não, tâm đại hoan hỷ nên đắc Bảo Chơn Tam Muội. Do sức tam muội nên tâm đắc niệm và Vô Sanh Nhẫn. Sau khi mạng chung, ắt sanh về cõi ta”.

Kinh Bi Hoa đã nói rõ diệu dụng của tha lực một cách thật rành rẽ. Kinh “Xưng Tán Tịnh Độ” là tiêu bản của kinh này, kinh Bi Hoa nói về nhân địa của Phật Di Đà và cõi Cực Lạc trang nghiêm. Hai kinh cùng nói rõ lúc lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, nguyện lực nhiếp thọ vãng sanh thù thắng, đủ thấy Di Đà nguyện vương diệu đức khó lường, đại ân, đại lực chẳng thể tính kể nổi.

“**A-duy-việt-trí**” còn được phiên là A Bệ Bạt Trí, dịch nghĩa là bất thoái chuyển, là một địa vị của Bồ Tát. Theo sách Di Đà Yếu Giải:

“A-bệ-bạt-trí, Tàu dịch là “bất thoái”:

- Vị bất thoái: vào dòng thánh, chẳng đọa địa vị phàm phu.

- Hạnh bất thoái: luôn độ sanh, chẳng đọa địa vị

Nhị Thừa.

- *Niệm bất thoái: tâm tâm lưu nhập biển Tát Bà Nhã (nhất thiết trí).*

Trong cõi Sa Bà này, Sơ Quả của Tạng giáo, bậc Kiến Địa của Thông giáo, bậc Sơ Trụ của Biệt giáo, bậc Tín Địa của Viên giáo gọi là Vị Bất thoái. Bỏ Tát của Thông giáo, bậc Thập Hương của Biệt giáo, bậc Thập Tín của Viên giáo gọi là Hạnh Bất thoái. Sơ Địa của Biệt giáo, Sơ Trụ của Viên giáo mới gọi là Niệm Bất thoái”

Nghĩa là: Bất thoái có ba thứ, loại cao nhất là Niệm Bất Thoái. Hành giả trong cõi này phải là bậc tu chứng Sơ Hoan Hỷ địa trong Biệt giáo, hay bậc tu đến Sơ Phát Tâm Trụ trong Viên giáo mới phá được một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân rồi, mới có thể trong mỗi niệm chứng nhập biển Tát Bà Nhã (biển Nhất Thiết Chủng Trí, tức là quả hải của Như Lai). Bỏ cả nhị biên, hoàn toàn quy về Trung Đạo thì mới gọi là “*niệm niệm lưu nhập biển Tát Bà Nhã*”. Như vậy, rất khó chứng được Niệm Bất Thoái, nhưng trong nguyên này, Phật lại nói: mười phương chúng sanh nghe danh

phát tâm, nhất tâm niệm ta, liền sanh trong cõi ta, thành bậc a duy việt trí Bồ Tát. Kinh Tiểu Bản cũng dạy: *“Chúng sanh sanh về cõi nước Cực Lạc đều là A-bệ-bạt-trí”*.

Sách Yếu Giải còn giảng: *“Nay trong Tịnh Độ, ngũ nghịch, thập ác mười niệm thành tựu, ôm nghiệp đi vãng sanh thuộc về hạ hạ phẩm cũng đều được ba thứ bất thoái”*. Người hạ hạ phẩm mà cũng chứng ba thứ bất thoái, trong một đời viên thành Phật quả thì thật là không đâu được như vậy, chỉ mình Cực Lạc riêng có. Siêu tuyệt, lạ lùng đặc biệt đến thế, dầu suy nghĩ, biện luận cũng chẳng thấu đạt nổi, nên sách Yếu Giải bảo: *“Nếu chẳng phải là do tâm tánh đạt đến cùng cực, do sự un đúc kỳ diệu của trì danh, do đại nguyện của Di Đà thì làm sao mà được như vậy!”*.

Trong 48 nguyện, hai nguyện này như hồng tâm của bia bắn tên, còn nguyện thứ mười tám lại là trung tâm của các hồng tâm vậy.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi, hệ niệm cõi tôi, phát Bồ Đề tâm

kiên cố bất thoái, gieo các cội đức, chí tâm hồi hướng muốn sanh về Cực Lạc thì không ai chẳng được toại nguyện. Nếu có nghiệp ác đời trước, nghe danh hiệu tôi liền tự hối lỗi, tu đạo làm lành, liền trì kinh giới, nguyện sanh cõi tôi, chết đi chẳng đọa vào tam ác đạo nữa, liền sanh trong cõi tôi. Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện hăm một: sám hối được vãng sanh)

Giải:

Đây là nguyện thứ hăm một “*Sám hối được vãng sanh*”. Ý của đoạn văn từ câu đầu đến câu “*không ai chẳng được toại nguyện*” giống ý của nguyện hai mươi trong bản Ngụy dịch (câu văn và chữ dùng trong hội bản được chọn từ bản Đường dịch lẫn Tống dịch); phần còn lại trích từ nguyện thứ năm của bản Ngô dịch (bản Hán dịch chép giống vậy) để kết thành nguyện này, đặt tên là nguyện “*hối lỗi được vãng sanh*”.

Khác với nguyện thứ mười tám và nguyện hai mươi, nguyện này chú trọng kẻ tạo ác nghiệp trong đời trước: tội nghiệp sâu nặng phải chịu quả báo trong tam đồ. Đời này được nghe danh hiệu liền phát tâm, chí

tâm hồi hướng, vun bồi đức hạnh cầu vãng sanh. Lúc lâm chung được Phật nguyện gia bị, chẳng đọa ba ác đạo, vãng sanh cõi kia. Nguyện này thể hiện từ đức thù thắng của Phật nguyện nên cổ đức bảo: *“Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng vì cứu độ chúng sanh”*. Đại bi từ phụ ân đức vô cực, chúng ta học Phật lẽ nào chẳng báo?

“Hệ niệm” nghĩa là: tâm niệm chuyên chú một chỗ, chẳng nghĩ đến điều gì khác, như Quán kinh dạy: *“Phải nên chuyên tâm, hệ niệm một chỗ tưởng nơi Tây phương”*.

Chữ *“thực”* trong *“thực chúng đức bốn”* (trồng các cội đức) có nghĩa là trồng trọt. *“Đức bốn”* là thiện căn. Đức là thiện, bốn là cội rễ. *“Đức bốn”* còn có nghĩa là căn bản của các đức vậy. Hiểu theo nghĩa này, danh hiệu Phật A Di Đà chính là cội đức như sách Giáo Hạnh Chứng Tín giảng: *“Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu ấy một tiếng thì chỉ đức được thành tựu trọn vẹn, chuyển được các họa. Do [đức hiệu A Di Đà] là gốc của mười phương tam thế đức hiệu nên gọi là “đức bốn”*.

Câu “**nghiệp ác đời trước**” chỉ các nghiệp ác đã gây tạo trong đời trước, tức là tội ác trong đời quá khứ. “*Hối*” là sửa đổi, sửa đổi quá khứ, tu tập tương lai. “*Hối lỗi*” là hướng về Tam Bảo: Phật, Pháp, Tăng mà sám hối tội lỗi, thề chẳng tái phạm. Do nguyện này mang tên “*hối lỗi được vãng sanh*” nên ta biết: Sám Hối là chìa khóa để vãng sanh vì do sám hối sẽ diệt được hết thấy tội. “Trì” là phụng trì.

“**Chết đi chẳng đọa tam ác đạo nữa, liền sanh về cõi ta**” chính là yếu chỉ của lời nguyện này. Nếu đời trước trót làm ác, có nghiệp quyết định thì sau khi mạng chung ắt phải ở cõi này hoặc trong thế giới phương khác đọa trong ba ác đạo. Do đời này hối lỗi tu đạo hành thiện, tụng kinh, trì giới, phát Bồ Đề tâm, chuyên niệm Cực Lạc, chí tâm hồi hướng cầu sanh Tịnh Độ v.v... thì nhờ vào công đức của lời nguyện này của Phật Di Đà để ngăn chặn tức nghiệp, được Phật tiếp dẫn chẳng đọa tam đồ, nhanh chóng sanh về Cực Lạc. Vì vậy, kinh chép: “**Không ai chẳng được toại nguyện**”. Chữ “*toại nguyện*” nghĩa là ý nguyện cầu sanh Cực Lạc được thỏa mãn trọn vẹn. Rõ ràng, người tức nghiệp sâu nặng đều chẳng bị đọa vào tam đồ nữa,

được mang nghiệp đi vãng sanh. Bi nguyện Phật Di Đà sâu thẳm, sức nhiếp độ mệnh mông vượt trời mười phương.

Hiện thời, giới Phật giáo hải ngoại đang tranh cãi về thuyết “đời nghiệp vãng sanh”, nay ta cứ dựa trên kinh này thì biết ngay thuyết đời nghiệp vãng sanh thật đã căn cứ trên lời Phật nguyện. Hơn nữa, cái nghiệp được mang theo đó chính là ác nghiệp!

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, nước không nữ nhân. Nếu có nữ nhân nghe danh hiệu tôi sanh lòng tin thanh tịnh, phát Bồ Đề tâm, chán ngán thân nữ, nguyện sanh cõi tôi, chết đi liền hóa thành nam tử sanh về cõi tôi. Các loài chúng sanh trong mười phương thế giới sanh về cõi tôi đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

*(Nguyện hăm hai: nước không nữ nhân;
Nguyện hăm ba: chán thân nữ, chuyển thân nam;
Nguyện hăm bốn: liên hoa hóa sanh)*

Giải:

Chương này gồm ba nguyện: nguyện hăm hai “*nước không nữ nhân*” (trích từ bản Ngô dịch); câu “*nếu có nữ nhân... mạng chung hóa thành nam tử, sanh về cõi tôi*” là nguyện thứ hăm ba “*chán thân nữ, chuyển thành thân nam*”, còn gọi là nguyện “*nữ nhân vãng sanh*”; nguyện hăm bốn là “*liên hoa hóa sanh*” (trích từ bản Ngô dịch).

Bản Ngô dịch chép nguyện “*nước không nữ nhân*” như sau: “*Khiến trong nước ta không có phụ nữ*”. Trong bản Hán dịch, phần kinh văn thuật về sự thành tựu của lời thệ nguyện có ghi: “*Nữ nhân vãng sanh thì đều hóa sanh, biến thành nam tử*”. Kinh còn nói: “*Cả nước đều là Bồ Tát, A La Hán, không có phụ nữ*”.

Hơn nữa, ngài Đạo Tuyên luật sư đời Đường còn dẫn kinh như sau: “*Mười phương thế giới chỗ nào có nữ nhân, chỗ đó có địa ngục*”. Nay Cực Lạc không có ba ác đạo, ắt hẳn chẳng có phụ nữ, thuần là người đủ phẩm hai tướng đại trượng phu. Đó là vì giữa nam nữ dễ sanh tình ái, thành duyên thoái chuyển. Vì vậy, cõi đồng cư Cực Lạc thù thắng hơn Sa Bà nhiều.

Trong Quán Niệm Pháp Môn, Thiện Đạo đại sư giải thích về nguyện thứ hăm ba “*nhàm chán thân nữ, chuyển thành thân nam*” như sau: “*Ấy là do sức bốn nguyện của Phật Di Đà nên nếu nữ nhân xưng danh hiệu Phật thì ngay lúc lâm chung liền chuyển thân nữ trở thành nam tử. Di Đà dắt tay, Bồ Tát nâng thân, đặt ngồi trên hoa sen báu theo Phật vãng sanh*” và: “*Hết thấy nữ nhân nếu chẳng nhờ sức danh hiệu của Phật Di Đà thì trong ngàn kiếp vạn kiếp, kiếp số như cát sông Hằng, trọn chẳng thể đổi được thân nữ*”.

Ngay như Phật Thích Ca lúc còn tu nhân phải mất cả một đại kiếp tu hành siêng năng mới dần dà thoát khỏi thân nữ, đủ thấy nữ chuyển thành thân nam thật chẳng dễ dàng. Nay do nghe danh hiệu Phật “**sanh lòng tin thanh tịnh**” (thanh tịnh là lìa khỏi các làm lỗi ác hạnh, không phiền não cấu nhiễm. Lòng tin không cấu nhiễm gọi là lòng tin thanh tịnh). Do lòng tin thanh tịnh mà phát Bồ Đề tâm, nhàm chán thân nữ, nguyện sanh Cực Lạc, tin sâu, nguyện thiết thì ắt khởi thắng hạnh niệm Phật, được bốn nguyện của Phật gia hộ, nên lúc lâm chung liền chuyển nữ thành nam, vãng sanh Cực Lạc. Đó là nguyện “**chán thân nữ, chuyển thành**

thân nam”.

Nguyện thứ hăm bốn là liên hoa hóa sanh:

“Sanh trong cõi ta đều hóa sanh trong hoa sen nơi ao bảy báu”. Phẩm mười bốn trong kinh đây chép: *“Nếu có chúng sanh tin rõ Phật trí cho đến thắng trí, đoạn trừ nghi hoặc, tin vào thiện căn của mình, tạo các công đức, chí tâm hồi hướng thì tự nhiên hóa sanh, ngồi xếp bằng trong hoa bằng bảy báu. Trong khoảnh khắc, được thành tựu đầy đủ thân tướng, quang minh, trí huệ, công đức như các Bồ Tát”.*

Kinh A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà Ra Ni cũng dạy: *“Tây phương An Lạc thế giới hiện đang có Phật hiệu A Di Đà. Nếu có tứ chúng có thể chánh trì danh hiệu đức Phật ấy thì do công đức đó, lúc sắp chết, A Di Đà Phật liền cùng đại chúng đến chỗ người ấy cho kẻ ấy được thấy. Thấy rồi, liền sanh lòng vui sướng, tăng thêm công đức bội phần. Do nhân duyên ấy, với chỗ sẽ sanh về vĩnh viễn thoát khỏi thân trong thai bào, uế dục, thuần tự nhiên hóa sanh trong hoa sen diệu bảo, đủ các đại thần thông, quang minh chói lọi”.*

Hai kinh trên cùng bảo người vãng sanh Cực Lạc đều tự nhiên hóa sanh trong hoa sen, thanh tịnh vô cầu, thần thông, trí huệ, phóng đại quang minh đầy đủ như Bồ Tát. Đây là do lời nguyện này nên chứng được như thế.

Liên Trì đại sư viết trong Di Đà Sớ Sao rằng: *“Lục đạo chúng sanh nơi thân trung ấm⁹ tự cầu cha, mẹ. Vãng sanh cõi lành thì như trong khoảng búng ngón tay liền hóa sanh trong hoa sen. Hoa sen ấy là cung huyền diệu để thoát thân phàm, là nhà thần diệu để an huệ mạng”*, nghĩa là: hết thấy chúng sanh trong sáu nẻo, sau khi mạng chung, hiện thành thân trung ấm. Nơi thân trung ấm ấy, do túc nghiệp nhân duyên của tự thân mà đi tìm cha mẹ trong thế gian, gieo thân vào chỗ bụng mẹ đầy phân nhơ để kết thành cái thân trước nhiệm tội nghiệp; sao bằng vãng sanh về cõi lành, lâm chung được Phật tiếp dẫn, trong khoảng khảy ngón tay, hóa sanh trong hoa sen, liền sanh cõi An Lạc. Hoa sen ấy chính là cung điện u huyền để thoát bỏ thân phàm phu, là căn nhà thần diệu để an dưỡng huệ mạng của đương nhân. Mấy lời này đã hiển lộ Phật Di Đà đại nguyện sâu xa đại nguyện, bi tâm tốt bậc, diệu đức khó

lường.

Quyển 15 sách Đại Nhật Kinh Sớ có câu:

“Nhu người đời cho hoa sen là thanh tịnh tốt lành, khiến mọi người vui sướng, nay trong bí tạng, cũng lấy diệu pháp liên hoa của Đại Bi Thai Tạng làm bí mật cát tường bậc nhất, hết thấy thân gia trì pháp môn ngồi trên đài hoa ấy”.Nhu vậy, chín phẩm sen nơi Cực Lạc thật đã hiển thị mật ý của Đại Nhật Như Lai: toàn thể đều là bí mật cát tường tối thắng.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, mười phương chúng sanh nghe danh hiệu tôi hoan hỷ tin ưa, lễ bái, quy mạng, dùng tâm thanh tịnh tu Bồ Tát hạnh. Chư thiên, người đời ai chẳng cung kính. Nếu nghe tên tôi, sau khi hết tuổi thọ sẽ sanh nhà tôn quý, các căn chẳng khuyết, thường tu phạm hạnh thù thắng. Nếu chẳng được thế, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 25: trời người lễ kính; Nguyện 26: nghe tên được phước; Nguyện 27: tu hạnh nguyện thù thắng)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện từ chữ “*nghe danh hiệu tôi*” đến “*không ai chẳng cung kính*” là nguyện 25 “*trời người lễ kính*”; từ chữ “*nếu nghe tên tôi*” đến “*các căn chẳng khuyết*” là nguyện 26 “*nghe tên được phước*”; phần còn lại là nguyện 27 “*tu hạnh nguyện thù thắng*”.

Nguyện thứ mười tám “*mười niệm ắt vãng sanh*” ở phần trước là chánh nhân vãng sanh, là cốt lõi của 48 nguyện. Hai nguyện 19 và 20 triển khai nguyện 18. Nguyện 21 đặc biệt chú trọng những chúng sanh có đủ túc nghiệp: nếu biết hối lỗi phát tâm Bồ Đề, nhất tâm chuyên niệm cũng đều được vãng sanh, chẳng đọa ác đạo nữa. Nguyện 23 chuyên vì phụ nữ: nghe danh phát lòng tin trong sạch, phát tâm Bồ Đề cầu sanh Tịnh Độ, khi tuổi thọ hết chuyển thành thân nam, vãng sanh Cực Lạc. Những nguyện trên đều là nghe danh phát tâm, được vãng sanh Tịnh Độ, toàn là những sự lợi ích bậc thượng; chương này nói về sự lợi ích bậc hạ. Ấy là vì chúng sanh căn khí chẳng đồng nên khi nghe danh phát tâm tín ưa khác nhau, hoặc là do đại tâm chẳng vững vàng, hoặc do tín nguyện chẳng sâu, hoặc do trì niệm chẳng chuyên đến nỗi chẳng thể hoàn toàn khế hợp các

đại nguyện của Phật Di Đà như: mười niệm ắt vãng sanh v.v... Vì vậy, đời sau họ chưa thể thoát khỏi sanh tử, chỉ có thể đạt được phước báo trong hiện tại và vị lai, nên phước được hưởng thua kém các nguyện trước.

Chữ “**tu Bồ Tát hạnh**” trong nguyện 25 chỉ lục độ, vạn hạnh, đây là tu rộng rãi nhiều thứ điều lành. Kinh này dạy ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, nhất hướng chuyên niệm. Do phát tâm là vua của các nguyện, trì danh là hạnh nhất trong các hạnh, nên nếu khuyết những chánh nhân vãng sanh đó thì dầu có làm các điều thiện một cách rộng lớn nhưng lại chẳng chuyên, nhiều nhưng không tinh nên chẳng khế hợp bốn nguyện của Phật Di Đà, khó bề chứng đạo ngay trong đời này. Do đó, chỉ được trời, người cung kính mà thôi!

Sách Đại Luận giảng câu “*sanh nhà tôn quý*” trong nguyện hăm sáu như sau: “*Sanh dòng sát lợi thì có thể lực, sanh nhà bà la môn thì có trí huệ; sanh nhà cư sĩ thì giàu có lớn nên có thể làm lợi ích chúng sanh*”. Sách Hội Sớ cũng bảo: “*Sanh nhà hạ tiện bị đời khinh rẻ, chẳng thể tạo lợi ích rộng rãi*”. Vì vậy, “*nghe danh được phước*” là đời sau sanh trong nhà tôn

quý. “*Các căn*” là sáu căn: mắt, mũi, tai, lưỡi, thân, ý.

Tiếp đó là nguyện 27. “**Phạm hạnh**”: Phạm nghĩa là thanh tịnh. Phạm hạnh là hạnh thanh tịnh vô dục. Chư thiên đoạn trừ dâm dục nên được gọi là Phạm thiên. Hạnh đoạn được dâm dục như Phạm thiên thì gọi là “*phạm hạnh*”. Sách Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường giảng: “*Có người bảo hết thấy các giới là phạm hạnh, hoặc bảo chỉ thực hành giới đoạn trừ dâm dục là phạm hạnh*”. Vì vậy, kinh Đại Phẩm dạy: “*Dâm dục còn chướng ngại sanh làm Phạm thiên, hướng hồ là Bồ Đề*”.

Các ý kiến trên đây đều cho rằng ly dục là phạm hạnh; nhưng nếu hiểu sâu xa hơn, muôn hạnh để chứng Niết Bàn đều là phạm hạnh. Pháp Hoa Sớ của ngài Gia Tường có câu: “*Tướng của phạm hạnh, tiếng Phạm gọi là Niết Bàn, chính là căn bản pháp luân đại Niết Bàn. Thực hành pháp ấy thì là phạm hạnh vì đạt đến Niết Bàn vậy*”. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 17 cũng giảng: “*Phạm là Niết Bàn. Phạm hạnh nghĩa là tu đạt trọn vẹn Đại Niết Bàn, nên gọi là Phạm hạnh*”. Cả hai bộ kinh sớ trên đều cho rằng hạnh đạt đến Niết Bàn là phạm hạnh. Đó mới là nghĩa sâu xa của chữ Phạm

Hạnh, chứ chẳng hạn cuộc trong trì giới hay đoạn dục mới là phạm hạnh. Chữ “*phạm hạnh thù thắng*” trong lời nguyện này nên hiểu có hai nghĩa như thế.

Do đoạn trừ dâm dục, lễ Phật, niệm Phật, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm, hướng đến diệu hạnh Đại Niết Bàn căn bản pháp luân. Một phen nghe danh hiệu Phật liền được đầy đủ công đức như vậy. Điều này chứng tỏ Phật hiệu đầy đủ vạn đức.

Hơn nữa, công đức nghe danh hiệu vi diệu khó lường như kinh Tôn Thắng Đà Ra Ni dạy: “*Các loài chim bay, súc sanh, hàm linh một phen nghe đà ra ni này thoảng qua tai, hết một thân ấy liền chẳng thọ lại nữa*”. Kinh Niết Bàn cũng nói: “*Đại Niết Bàn này cũng giống như thế. Nếu có chúng sanh một phen nghe được, trong bảy kiếp sau chẳng đọa đường ác*”. Một phen được nghe đã đạt công đức đến mức như vậy, huống hồ nghe xong lại tin nhận thì công đức càng lớn lao hơn nữa. Một chữ “*nghe*” trong kinh này chẳng chỉ có nghĩa là “*nghe*” xuôi, mà còn có nghĩa là “*tin nhận*”. Vì vậy, người nghe danh hiệu Phật đầu đời này chẳng được vãng sanh thì đời sau cũng sẽ thường tu phạm hạnh thù thắng.

Chánh kinh:

Lúc tôi làm Phật, trong nước không có danh từ bất thiện. Tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi đều đồng một tâm, trụ nơi Định Tụ, vĩnh viễn thoát khỏi nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là lậu tận tỳ kheo. Nếu họ khởi tưởng niệm tham chấp cái thân thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 28: nước không sự bất thiện; Nguyện 29: trụ chánh định tụ; Nguyện 30: vui như lậu tận; Nguyện 31: chẳng tham chấp thân)

Giải:

Nguyện 28 đến nguyện 31 trong chương này là những nguyện dành cho chúng sanh cõi Cực Lạc, thể hiện công đức thọ dụng của chúng sanh trong cõi Cực Lạc. Chương này gồm bốn nguyện: “*Trong nước không có danh từ bất thiện*” là nguyện 28 “*nước không có sự bất thiện*”; từ đó đến chữ “*trụ trong định tụ*” là nguyện 29 “*trụ chánh định tụ*”; từ đây đến chữ “*như là lậu tận tỳ kheo*” là nguyện 30 “*vui như lậu tận*”; phần còn lại là nguyện 31 “*chẳng tham đắm thân*”.

Nguyện 28 “**nước không có danh từ bất thiện**”

ý nói: cõi Cực Lạc còn không có danh từ bất thiện huống là thật có sự bất thiện? Long Thọ Đại Sĩ dạy: *“Cõi đức Phật ấy không có danh từ ác, cũng không có nỗi sợ ác đạo, nữ nhân; cho đến chẳng có ác tri thức và các đường ác”*, nghĩa là: cõi Cực Lạc không có các điều bất thiện. Vãng Sanh Luận lại nói: *“Nên biết rằng quả báo Tịnh Độ là khỏi hai thứ tị hiềm: một là thể, hai là danh. Thể có ba thứ: một là người Nhị Thừa, hai là nữ nhân, ba là người chẳng đủ các căn. Do không có ba lỗi này nên gọi là được cái thể của tị hiềm. Danh cũng có ba thứ, chẳng những không có ba thể mà còn chẳng nghe ba thứ danh từ Nhị Thừa, nữ nhân, các căn chẳng đủ, nên là được cái danh của tị hiềm”*. Câu *“cái danh của tị hiềm”* được dùng trong Vãng Sanh Luận ám chỉ câu *“chẳng có danh từ bất thiện”* trong lời nguyện ở đây. Sách Sớ Sao lại bảo: *“Do tai chỉ nghe vạn đức hồng danh của chư Phật, các thứ danh hiệu tốt lành của Bồ Tát, Thanh Văn và chư thiên, thượng nhân, nên các danh từ ba ác chưa từng nghe lọt qua tai”*. Tai chẳng nghe tiếng ác nên bảo là *“chẳng có danh từ bất thiện”*.

Hơn nữa, kinh A Di Đà dạy: *“Cõi nước Phật ấy*

còn không có cái tên ác đạo, huống là thật có! Các loài chim ấy đều do A Di Đà Phật vì muốn khiến cho pháp âm được tuyên lưu nên biến hiện ra”. Linh Phong đại sư đã giảng câu này rất tường tận trong sách Di Đà Yếu Giải như sau:

“Hỏi: Các loài như bạch hạc v.v... chẳng phải là tên ác đạo hay sao?

Đáp: Chúng đã chẳng phải là tội báo thì mỗi mỗi danh từ đều diễn bày công đức của Như Lai, nghĩa là: cứu cánh bạch hạc v.v... không danh từ nào chẳng phải là tiếng tôn xưng tánh đức, há có phải là ác danh đâu!”. Ý ngài nói: Trong kinh có câu “cõi ấy thường có các loài chim nhiều màu kỳ diệu như bạch hạc, khổng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, chim cộng mạng” nên mới có kẻ hoạnh hợ: Cõi ấy đã có các loài chim như bạch hạc v.v... thì những cái tên như bạch hạc v.v... ấy há chẳng phải là cái tên của ác báo hay sao?

Đáp rằng: Kinh dạy: “Ông chớ cho rằng những loài chim ấy thật do tội báo sanh ra”, những loài chim như bạch hạc.... đã chẳng phải do tội báo sanh ra thì những danh từ như: bạch hạc... chỉ là giả danh, cũng

chẳng phải là ác danh. Các loài chim ấy đều từ tánh đức của Như Lai hóa hiện nên tên gọi của chúng biểu thị tánh đức của Như Lai. Đó chính là mỹ hiệu, chẳng nên bảo là ác danh.

Lại như Quán kinh dạy: “*Như ý châu vương tỏa ra quang minh kim sắc vi diệu, quang minh ấy hóa ra chim có màu như trăm thứ báu*” thì y báo, chánh báo cõi Cực Lạc đều được trang nghiêm bởi Quả Giác của Như lai. Các loài chim ấy đều do Phật Di Đà biến hóa ra. Cõi ấy mỗi sắc, mỗi hương, mỗi hạt bụi, mỗi danh từ không thứ nào chẳng là Trung Đạo, đều là toàn thể đại dụng của pháp giới chẳng thể nghĩ bàn. Vì vậy, mỗi một danh tự trong cõi nước kia đều thể hiện tánh đức của Như Lai.

Như Lai chứng nghiệm pháp giới đến cùng tốt, soi tốt cùng nguồn tâm, công đức hoàn thiện.

Do một thứ đã chơn thật thì hết thấy đều chơn thật, một thứ đã cứu cánh thì hết thấy đều cứu cánh. Lại do giả danh hiển thị toàn vẹn Thật Pháp nên mỗi một danh tự trong cõi kia đều là cứu cánh. Bạch hạc là cứu cánh bạch hạc, chim cộng mạng là cứu cánh cộng

mạng. Các loài chim ấy đều hiển thị tánh đức của Như Lai, nên tên của chúng tuy là giả danh nhưng cũng là tiếng tôn xưng tánh đức, nào phải đâu là ác danh ư!

Nguyện 29: **“Tất cả chúng sanh sanh trong cõi tôi đều đồng một tâm, trụ trong Định Tụ”** là kết quả của nguyện thứ năm *“không sai biệt”*: Sanh trong cõi ấy, hình mạo không khác nhau, đều giống như nhau. Hình mạo đã giống nhau, tâm cũng giống hệt. Tâm đã đồng nhất nên cùng trụ trong Định Tụ. Định Tụ nghĩa là Chánh Định Tụ, là một trong tam tụ. Tam tụ bao gồm hết thấy chúng sanh. *“Tụ”* có nghĩa là những gì giống nhau được gom lại. Chúng sanh được chia làm ba loại nên gọi là *“tam tụ”*. Cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều nói đến tam tụ, nhưng có nhiều thuyết:

Thuyết thứ nhất: Tam tụ là:

- Chánh định tụ: những người nhất định chứng ngộ.
- Tà định tụ: hoàn toàn chẳng chứng ngộ.
- Bất định tụ: Ở giữa hai hạng trên, hữu duyên thì chứng ngộ, vô duyên ắt chẳng chứng ngộ.

Thuyết thứ hai là như sách Hội Sớ nói: *“Định Tụ*

nói đầy đủ là Chánh Định Tự, cũng gọi là bất thoái chuyển, tức là Bồ Tát a bệ bạt trí. Vì sao gọi là chánh định? Phàm hết thấy chúng sanh tuy căn tánh muôn phần sai khác nhưng nếu phân loại thì chẳng ngoài ba thứ: ắt đọa trong sáu đường là tà định, nếu thăng trầm tùy duyên thì là bất định, quyết định đạt đến Bồ Đề thì gọi là chánh định”.

Thuyết thứ ba là của Khởi Tín Luận: Từ phàm phu đến hạng chưa đạt bậc Thập Tín, chẳng tin nhân quả là tà định. Từ Thập Trụ trở lên là chánh định, hạng Thập Tín là bất định tánh. Thuyết này là thuyết của Đại Thừa Thật giáo.

Phẩm hăm hai kinh này chép: “Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân hoặc đã sanh, hoặc sẽ sanh thấy đều trụ trong Chánh Định Tự, quyết định chứngA nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”. Như vậy, được sanh về cõi kia liền thuộc vào chánh định tự, ắt chứng quả Đại Niết Bàn.

Do đó, ngài Thiện Đạo nói: “*Chẳng đoạn phiền não mà đắc Niết Bàn, điều này thể hiện tánh đức tự nhiên của cõi An Lạc vậy*”. Long Thọ Đại Sĩ cũng nói:

“Dùng nhân duyên tin Phật nguyện sanh Tịnh Độ, khởi tâm lập đức, tu các hạnh nghiệp. Do Phật nguyện lực nên liền vãng sanh. Do Phật lực gìn giữ nên liền nhập Đại Thừa chánh định tuệ. Chánh Định Tuệ chính là địa vị a bệ bát trí bất thoái vậy”. (Ngài Thiện Đạo còn căn cứ vào lời nguyện này và bản Đường dịch bảo rằng nguyện này còn ẩn tàng mật nghĩa: ngay hiện đời chúng được bất thoái. Kinh nói *“hoặc sẽ sanh”* là chỉ người đang cầu vãng sanh cũng được nhập chánh định tuệ. Đây là một thuyết rất kỳ đặc, trong phẩm 22, tôi sẽ trình bày tường tận).

Câu *“xa lìa nhiệt não, tâm được thanh lương, hưởng thọ khoái lạc như là lậu tận tỳ kheo”* chính là nguyện 30 *“vui như lậu tận”*. *“Nhiệt não”* nghĩa là bị sự rất khổ bức bách khiến thân bức rức, tâm phiền muộn, nên gọi là *“nhiệt não”*. Phẩm Tín Giải của kinh Pháp Hoa bảo: *“Do vì ba khổ nên trong sanh tử, chịu các nhiệt não”*. Nay trong cõi Cực Lạc *“không có các khổ, chỉ hưởng các điều vui”* nên vĩnh viễn xa lìa nhiệt não. *“Thanh lương”* là thanh tịnh mát mẻ, trái nghĩa với *“nhiệt não”*. Quyển hăm hai của luận Đại Trí Độ giảng: *“Người bị cơn nóng dữ làm khổ nếu được vào*

trong ao trong mát thì mát dịu, thư thái, không bị nhiệt não nữa”. Ao trong mát (thanh lương trì) ví cho Niết Bàn. Nay người vãng sanh được vào trong ao thanh lương lớn của cõi kia, nên đều *“được tâm thanh lương”*.

Chữ “*lậu*” trong “*lậu tận tỳ kheo*” có nghĩa là rò rỉ, rịn chảy. Lậu là tên khác của phiền não. Phiền não hiện hành khiến tâm luôn bị rò rỉ, lưu tán chẳng ngớt nên gọi phiền não là “*lậu*”. Lại do sáu cái cửa: mắt, mũi v.v... ngày đêm thường tuôn tràn phiền não nên gọi là “*lậu*”. Dùng thánh trí để đoạn sạch các phiền não ấy thì gọi là “*lậu tận*”. Năm thứ đầu của lục thông là hữu lậu thông, riêng mình lậu tận thông là vô lậu thông. Tỳ kheo đoạn sạch phiền não được xưng là “*lậu tận tỳ kheo*”, tức là A La Hán.

Pháp Tạng Bồ Tát nguyện chúng sanh trong cõi ngài hưởng vui vô cực, nhưng với những sự vui sướng ấy, tâm chẳng chấp trước, như bậc A La Hán, nên bảo là “*như là tỳ kheo lậu tận*”. Dùng hình ảnh này để ví họ hưởng thọ các vui, nhưng không nghĩ là vui. Ngài Nghĩa Tịch gọi nguyện này là nguyện “*hưởng vui chẳng nhiễm*”, ngài Cảnh Hưng gọi là nguyện “*hưởng lạc không làm lỗi*”, đều cùng ngụ ý này.

Nguyện 31 là **“chẳng tham chấp thân”**: không khởi tưởng niệm tham chấp thân. Phần nhiều phàm phu tu hành hay bị mắc vào Thân Kiến. Thân Kiến là kiến chấp lớn nhất trong kiến hoặc. Kiến hoặc chẳng đoạn, chẳng thể vào dòng thánh; tất nhiên thường lưu chuyển sanh tử, không mong ngày ra. Tham chấp thân là chấp có thân ta nên tham đắm, so đo. Sách Hội Sớ giảng: *“Vọng chấp tự thân, so đo yêu, ghét, thuận, nghịch thì gọi là tham chấp. Đây gọi là ngã chấp”*: Phàm phu vọng tưởng thân mình chính là ngã rồi tham chấp, so đo, ham thích, giữ gìn, bồi bổ, thuận với mình thì sanh lòng yêu thích, nghịch thì sanh giận giữ. Toàn thể các thứ phân biệt, tham đắm ấy đều là phiền não. Sách Vãng Sanh Luận bảo: *“Xa lìa ngã tâm, tham trước thân mình, xa lìa tâm chẳng an chúng sanh, xa lìa tâm cúng dường cung kính thân mình. Cần biết rằng: Ba pháp ấy đều chướng ngại Bồ Đề tâm nên phải xa lìa”*. Ý nói: cả ba cái tâm: tham chấp tự thân, tâm chẳng an chúng sanh, tâm cúng dường cung kính thân mình đều chướng ngại tâm Bồ Đề. Kinh này lấy *“phát tâm Bồ Đề, nhất hướng chuyên niệm”* làm tông; nếu tâm Bồ Đề bị chướng ngại ắt chẳng được vãng sanh nên Phật

nguyện rằng: “*Nếu khởi niệm tưởng tham chấp thân mình thì chẳng lấy Chánh Giác*”.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng, đều được thân kimcang na la diên, sức kiên cố, thân và đánh đều có quang minh chiếu rực, thành tựu hết thủy trí huệ, đạt được vô biên biện tài, khéo bàn các pháp bí yếu, thuyết kinh, hành đạo tiếng vang như chuông. Nếu chẳng được vậy chẳng lấy Chánh Giác.

(*Nguyện 32: thân na la diên; Nguyện 33: quang minh, trí huệ, biện tài; Nguyện 34: khéo bàn pháp yếu*)

Giải:

Chương này gồm ba nguyện. Câu “*sanh trong nước tôi thiện căn vô lượng*” là câu nói chung. Thiện căn là điều thiện nơi ba nghiệp thân, khẩu, ý kiên cố chẳng thể nhỏ trốc được, nên gọi là căn. Đại sư La Thập bảo: “*Thiện tâm kiên cố, sâu chẳng thể nhỏ trốc đi được, nên gọi là căn*”. Lại vì “*thiện*” có thể sanh ra diệu quả và sanh ra các điều thiện khác, nên gọi là

“căn”.

Câu “*đều có thân kim cang na la diên, sức kiên cố*” là nguyện bầm một “*thân na la diên*”, ngài Cảnh Hưng gọi là “*nguyện được thân kiên cố*”. “*Kim Cang*”, tiếng Phạn là bặt triết ra (vajra) hoặc phiên là phật triết ra, dịch là kim cang. Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 5 giảng: “*Là chất cứng rắn nhất trong các loại vàng nên gọi là kim cang*”. Sách Đại Tạng Pháp Số, quyển 41 lại giảng: “*Tiếng Phạn là bặt triết ra, Tàu dịch là Kim Cang. Thứ vật báu này từ vàng sanh ra, màu như tử anh, đem nung trăm lần cũng chẳng tiêu hủy, cứng nhất, bén nhất, cắt được cả ngọc, rất hiếm trong đời, nên được coi là quý*” (tức là đá kim cương, tục gọi là cô thạch, độ cứng rất cao¹⁰).

Kim Cang còn là cách gọi tắt chữ “*kim cang xử*”. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 nói: “*Phật triết ra chính là kim cang xử*”. Kim cang xử nguyên là binh khí của Ấn Độ, Mật tông dùng nó để biểu thị trí cứng chắc, sắc bén. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 còn giảng thêm: “*Phật triết ra là kim cang trí ấn của Như Lai*”. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ quyển 1 lại bảo: “*Tay cầm kim cang xử để biểu thị phát khởi chánh trí giống như*

kim cang”.

Xử có vô lượng thứ khác nhau: vàng, bạc, đồng, sắt, đá, thủy tinh, gỗ pháp đà la v.v... Xử của Đế Thích làm bằng kim cang. Vị lực sĩ cầm kim cang xử được gọi là Chấp Kim Cang, hay gọi gọn là Kim Cang. Sách Hạnh Tông Ký, quyển 2 chép: “*Kim Cang là vị lực sĩ theo hầu, do tay bưng kim cang xử nên thành tên*”.

“*Na La Diên*” (Narayana) dịch là Thắng Lực, hoặc Kiên Lao, có bốn nghĩa:

- Là tên khác của Phạm thiên vương.
- Là như La Thập đại sư bảo: “*Lực sĩ cõi trời gọi là Na La Diên, đoan chánh, hùng mạnh*”.
- Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 10 giảng: “*Na La Diên là một trong nhiều biệt danh của Tỳ Nữu thiên (Vishnu), tức là biệt danh của Na La Diên thiên. Vị trời này do Phật hóa ra*”. Sách Bí Tạng Ký lại bảo: “*Na La Diên thiên có ba mặt, thân sắc xanh pha vàng, tay phải cầm bánh xe, cõi chim ca lâu la*”.
- Niết Bàn Kinh Sớ, quyển 7 nói: “*Na La Diên: Tà dịch là Kim Cang*” là một trong mười chín vị Chấp Kim Cang, kinh Duy Ma Cật ghi là Na La Diên

Bồ Tát.

Đa phần các nhà chú giải kinh thời trước cho rằng thân và tâm chúng sanh ảnh hưởng lẫn nhau: hễ thân có sự sướng, khổ, tâm ắt cũng vui, buồn theo; hễ tâm mừng, lo, thân cũng sẽ khỏe khoắn hay hao tổn theo. Ngài Pháp Cứu nói: *“Nhu Lai thân lực vô biên như tâm lực vậy”*. Kinh Bí Mật Lực Sĩ cũng chép: *“Thân của Như Lai chắc chắn như kim cang, cứng chắc vô cùng chẳng thể phá hoại được”*. Vì vậy, Phật nguyện chúng sanh trong nước ba nghiệp trang nghiêm, thân cứng chắc như kim cang, sức mạnh mẽ như Na La Diên, đều cùng được thân nghiệp thù thắng vậy.

Trong Mật giáo, Cháp Kim Cang, Kim Cang Thủ, Kim Cang Tát Đỏa v.v... chỉ là những cách dịch khác nhau của cùng một tên. Nhân Vương Kinh Niệm Tụng Nghi Quỹ, quyền thượng chép:

“Vị Kim Cang Thủ ấy chính là Phổ Hiền Bồ Tát. Tay cầm kim cang xử tiêu biểu phát khởi chánh trí giống như kim cang đoạn được chướng ngã pháp vi tế”. Kinh Thánh Vô Động Tôn Đại Oai Nộ Vương Bí

Mật Đà Ra Ni cũng chép: “*Vị Kim Cang Thủ này là Pháp Thân Đại Sĩ nên có tên là Phổ Hiền, liền từ đức Như Lai mà được kim cang xứ. Kim cang xứ ấy do ngũ trí hợp thành, nên ngài có tên là Kim Cang Thủ*”.

Với lời nguyện “**thân kim cang na la diên**” trong kinh đây, nếu hiểu theo quan điểm Hiền giáo, ta có thể hiểu theo các cách giải thích ở phần trước: thân kiên cố đại lực như thân của Na La Diên lực sĩ hay thân của thần Na La Diên; nếu hiểu theo mật nghĩa thì kim cang và na la diên đều là Cháp Kim Cang.

Xét về ý nghĩa gốc trong Mật giáo, Kim Cang Na La Diên là Kim Cang Tát Đỏa, tức là Phổ Hiền, là Pháp Thân đại sĩ. Hơn nữa, Mật giáo gọi Kim Cang là tướng oai mãnh do Phật thị hiện. Vì vậy, câu “*thân Kim Cang Na La Diên*” có thể hiểu là được thân kim cang hoặc “*kim cang thể*” giống hệt như đức Phật.

Chữ “*kim cang thân*” chỉ thân kim cang bất hoại tức là thân Phật. Kinh Niết Bàn nói: “*Thân của Như Lai là thân thường trụ, thân chẳng thể hoại, là thân kim cang*” và “*chư Phật Thế Tôn siêng năng tu tập chứng được thân kim cang*”. Bản Tân dịch kinh Nhân

Vương ghi: “*Thế Tôn đạo sư kim cang thể, tâm hạnh tịch diệt chuyển pháp luân*”. Sách Lương Phần Sớ chép: “*Kim cang thể kiên cố trọn vẹn, thể là thân. Thân Phật kiên cố giống như kim cang*”.

Nếu hiểu theo quan điểm Mật giáo thì những kẻ được vãng sanh sẽ đạt được thân kim cang bất hoại như Phật nên họ đều thọ mạng vô lượng, thân có sức kim cang kiên cố.

Câu “**thân đẳng đều có quang minh chói rực, thành tựu hết thấy trí huệ, đạt được vô biên biện tài**” là nguyện 31 “*quang minh trí huệ biện tài*”. Đức Phật ấy thọ mạng vô lượng, trời người trong nước cũng thọ mạng vô lượng. Đức Phật ấy quang minh cũng vô lượng nên nhân dân cõi ấy thân và đẳng đều có quang minh chiếu rực. Chủ (Phật) và bạn (hết thấy hiền thánh, nhân dân trong nước) đều như một.

Thêm nữa, tự chiếu sáng gọi là Quang, chiếu sáng vật khác là Minh. Quang minh có hai công dụng: một là trừ tối, hai là hiện pháp. Quang minh của Phật là tướng trí huệ (xem Vãng Sanh Luận, quyển hạ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội, quyển hạ cũng dạy: “*Nên*

biết rằng: Đại trí phát ra ngoài chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh”. Kinh Niết Bàn cũng nói: “Quang minh là trí huệ”. Đại Huệ thiền sư còn bảo: “Chỉ dùng ánh sáng này để tuyên thuyết diệu pháp, pháp này chính là quang minh ấy, chẳng lìa khỏi quang minh này mà thuyết pháp ấy”.

Thân và đảnh của trời và người cõi kia đều có thường quang chính là do trí huệ thành tựu. Do được Phật lực gia hộ, bảo hộ nên trí huệ thù thắng. Với những trí: Phật trí, bất khả tư nghị trí, bất khả xưng trí, Đại Thừa quảng trí, trí thù thắng tối thượng không ai bằng không ai sánh nổi đều hiểu rõ cả, nên bảo “*thành tựu hết thấy trí huệ*” và “*đạt được vô biên biện tài*”. “*Biện tài*” là khả năng diễn thuyết pháp nghĩa một cách hay khéo. Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*biện tài*” như sau: “*Nói năng biện luận rành rẽ, chữ dùng tài tình nên gọi là biện tài*”. Ngoài ra, các trí biện tài thuyết pháp của Bồ Tát được gọi chung là tứ vô ngại trí, tứ vô ngại giải hoặc tứ vô ngại biện. Tứ vô ngại là:

- Pháp vô ngại: Giáo pháp được giảng ra luôn gồm: danh (tên gọi của sự vật), cú (câu nói, câu văn), văn (đoạn văn). Giáo pháp không bị úng trệ thì gọi là

pháp vô ngại.

- Nghĩa vô ngại: hiểu biết nghĩa lý của giáo pháp được giảng nhưng không vướng mắc vào đó thì gọi là nghĩa vô ngại.

- Từ vô ngại: Thông đạt rành rẽ các ngôn ngữ của từng địa phương thì gọi là từ vô ngại.

- Nhạo thuyết vô ngại: dùng ba thứ trí trên để giảng nói theo ý muốn của chúng sanh một cách tự tại. Nhạo thuyết vô ngại còn gọi là biện vô ngại. Thuận theo chánh lý phát ra lời nói vô ngại nên gọi là biện vô ngại.

Nhân dân trong cõi ấy do thành tựu hết thấy trí huệ nên đắc vô ngại biện tài, dùng tứ vô ngại biện tài để hoằng diễn pháp yếu.

Câu **“khéo bàn các pháp bí yếu”** là nguyện 34 *“khéo bàn pháp yếu”*. *“Bí”* nghĩa là bí áo, tức là điểm sâu xa, huyền diệu của pháp môn. Bí cũng có nghĩa là bí mật, tức là những điểm ẩn mật của pháp môn, chẳng dễ chỉ bày cho người khác. Sách Pháp Hoa Văn Cú, quyển 5 giảng chữ *“bí yếu”* như sau: *“Điều Phật canh cánh trong tâm hơn bốn mươi năm, người khác chẳng*

hề biết là Bí. Đạo dân thẳng đến Nhất Thừa nhiếp trọn các pháp môn khác gọi là Yếu”. Trong Pháp Hoa Sớ, quyển 9, ngài Gia Tường lại giảng rằng: “Do ngôn ngữ giản dị, tinh yếu nhưng chứa đựng trọn vẹn nghĩa lý nên bảo là Yếu. Trước đây vốn đã giấu kín chẳng truyền ra nên gọi là Bí”. Phẩm Pháp Sư kinh Pháp Hoa có câu: “Kinh này là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể lưu truyền, dạy bừa bãi cho người khác”.

Ngoài ra, Mật tông còn được gọi là Bí Mật tông vì Mật pháp chính là tạng bí yếu của chư Phật, chẳng thể đem dạy cho người khác một cách khinh xuất được. Nay các vị Bồ Tát cõi Cực Lạc “*khéo bàn các pháp bí yếu*” nghĩa là các vị khéo khai diễn hết thấy pháp bí yếu rất sâu dù hiển hay mật.

“Hành đạo” là kinh hành. Vừa đi kinh hành vừa tụng kinh là pháp Thường Hành tam muội của tông Thiên Thai.

“Chuông” là một trong những loại được gọi là “*kiền chùy*” trong tiếng Phạn. Chuông là pháp khí để nhóm chúng, dùng tiếng chuông làm hiệu lệnh nhóm chúng. Tiếng chuông lại có công đức thù thắng như

kinh Tăng Nhất A Hàm dạy: *“Khi đánh chuông, hết thấy các nỗi khổ trong ác đạo được ngưng nghỉ”*. Sách Phật Tổ Thông Kỹ, quyển sáu cũng có chép: *“Người lúc sắp chết nghe tiếng chuông, tiếng khánh thì chánh niệm được tăng thêm”*. Câu *“tiếng vang như chuông”* ý nói thanh âm của người thuyết pháp như tiếng hồng chung trong trẻo, thánh thót, hùng hồn, liên tục vang xa, khuây tan đêm dài, đánh thức những kẻ đang mê mết khiến họ phát sanh thiện tâm, ngưng ngớt các khổ. Âm thanh thuyết pháp có công đức như tiếng chuông. Ngoài ra, trên thân chuông còn khắc những chơn ngôn, những chữ chủng tử, kinh kệ Đại Thừa. Giống một tiếng chuông khác nào đọc lên hết thấy kinh pháp Hiển, Mật được ghi trên thân chuông. Dùng những điều đó để sánh ví người thuyết pháp: trong mỗi một âm thanh đều hàm chứa vô biên diệu nghĩa.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rất ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bử Xứ, ngoại trừ [những người có] bốn nguyện vì chúng sanh mà mặc giáp hoàng thệ, hóa đạo hết thấy hữu tình khiến chúng đều phát tín tâm, tu Bồ Đề hạnh,

hành Phổ Hiền đạo. Tuy sanh trong thế giới phương khác, nhưng vĩnh viễn thoát khỏi đường ác, hoặc thích thuyết pháp, hoặc thích nghe pháp, hoặc hiện thần túc, tùy ý tu tập không gì chẳng viên mãn. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 35: Nhất Sanh Bồ Xứ; Nguyện 36: giáo hóa tùy ý)

Giải:

Trong chương này, *câu “tất cả chúng sanh sanh trong nước tôi rốt ráo ắt đạt bậc Nhất Sanh Bồ Xứ”* là nguyện 35: Nhất Sanh Bồ Xứ.

“Nhất sanh Bồ Xứ” là chỉ còn một đời nữa sẽ thành Phật như hiện tại Di Lặc Đại Sĩ đang ở nội viện trời Đâu Suất chỉ còn một đời nữa là thành Phật, tức là như kinh Pháp Hoa nói: *“Chỉ còn một đời nữa, sẽ đắc Nhất Thiết Trí”* nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Hội Sớ lại bảo: *“Nhất Sanh Bồ Xứ là địa vị Đẳng Giác. Do vẫn còn một phần vô minh (nói đủ là một phần Sanh Tướng Vô Minh) chưa phá nên bảo là Nhất Sanh. Thế lực của phẩm vô minh ấy lớn nhất. Dùng kim cang trí phá được cái tâm duy nhất còn lại sau cùng ấy thì liền*

đạt địa vị Diệu Giác nên gọi là Bồ Xứ”.

Nếu xét theo Mật giáo thì “*nhất*” là lý Nhất Thật. Trong Mật tông, Sơ Địa Bồ Tát trước hết chứng đắc tịnh Bồ Đề tâm, rồi từ cái lý Nhất Thật ấy xuất sanh vô lượng tam muội tổng trì môn, dần dần đạt đến địa vị Thập Địa (thập địa trong Mật giáo khác với Thập Địa trong Hiền giáo). Lại có địa vị thứ mười một là Phật địa. Do trong đời kế tiếp sẽ thành Phật nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ. Sách Đại Sớ, quyển sáu chép: “*Tông của kinh này là nhất sanh, nghĩa là: “từ nhất mà sanh”*”. Nơi Sơ Địa, lúc đạt được tịnh Bồ Đề tâm, bèn từ nơi Nhất Thật phát sanh vô lượng vô biên tam muội tổng trì môn. Trong mỗi một địa vị như thế, cũng lần lượt tăng trưởng giống như vậy cho đến khi hoàn mãn địa vị thứ mười, nhưng chưa đạt đến địa vị thứ mười một. Khi ấy, từ trong cảnh giới Nhất Thật bèn phát sanh trọn vẹn hết thấy trang nghiêm, chỉ còn mỗi địa vị Như Lai là chưa chứng tri, phải một phen chuyển pháp tánh sanh¹¹ mới thành Phật, nên gọi là Nhất Sanh Bồ Xứ.

Đàm Loan đại sư lại nghĩ rất có thể là Bồ Tát cõi Cực Lạc chẳng lần lượt đạt từng địa vị mà chứng ngay địa vị Nhất Sanh Bồ Xứ: “*Cứ theo kinh này mà suy thì*

rất có thể Bồ Tát cõi ấy chẳng từ địa vị này đạt đến địa vị kia. Thứ tự thập địa của Bồ Tát chỉ là do Thích Ca Như Lai ứng theo căn cơ cõi Diêm Phù Đề mà dạy như vậy thôi. Tịnh độ phương khác không bắt buộc phải giống vậy”. Thuyết của ngài Đàm Loan đã thể hiện sâu xa sự viên giải viên tu của Bồ Tát cõi Cực Lạc: một địa vị chính là hết thấy địa vị vậy. Do đó, người sanh về Cực Lạc đều được bất thoái chuyển, nhanh chóng vượt khỏi các địa vị, chứng trọn vẹn địa vị Bồ Xứ. Điều này thể hiện Phật Di Đà đại nguyện sâu xa, diệu đức khó lường.

Kế đó là nguyện 36 **“giáo hóa tùy ý”**. Như lời nguyện 35 đã nói: sanh về cõi ấy, ở yên trong cõi vui sướng, đều đạt địa vị Bồ Xứ, thành Đẳng Chánh Giác, nhưng mỗi vị Bồ Tát thành Phật đều có nguyện lực. Chẳng hạn như nếu có thế nguyện mặc giáp hoàng thệ, trở vào uế độ phổ lợi quần sanh, giáo hóa hữu tình thì họ sẽ được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì để tùy ý giáo hóa, không điều gì chẳng được viên mãn. Đây chính là ý nghĩa của nguyện 36. Giáp là vật dụng được các chiến sĩ thời cổ khoác vào khi giao chiến để bảo vệ thân thể, chống lại tên, đá v.v... (áo chống đạn thời nay

cũng là một loại giáp). Bồ Tát vào trong sanh tử hàng phục ma quân thì lấy thế nguyện sâu rộng của chính mình làm giáp trụ. Do cái tâm hoảng thế cứng rắn hơn sắt đá nên có thể dùng tâm ấy xông vào trận sanh tử. Với những kẻ được giáo hóa, kinh nói **“đều khiến họ phát tín tâm”**; ấy là do tín tâm là nguồn đạo, là mẹ của công đức vậy.

Bản Tiểu Bản kinh này nói: *“Vì các chúng sanh nói pháp hết thấy thế gian khó tin nổi này”*. Đó là vì pháp môn Tịnh Độ cực viên, cực đôn, siêu tình lý kiến nên Tịnh Độ là pháp mà hết thấy thế gian khó tin tưởng được nổi. Kinh Tiểu Bản còn chép: *“Chúng sanh các người nên tin kinh Khen Ngợi Công Đức Chẳng Thế Nghĩ Bàn, Được Hết Thấy Chư Phật Hộ Niệm này”* và: *“Các ông đều nên tin nhận lời ta và lời chư Phật nói”*. Do đó, bậc Đại Sĩ cõi Cực Lạc khi hoằng hóa trong thập phương đều lấy việc phát khởi lòng tin làm đầu.

Do ba bậc vãng sanh đều phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm nên câu **“tu Bồ Đề hạnh”** gồm hai ý nghĩa trọng yếu: phát Bồ Đề tâm và chuyên niệm. Tu Bồ Đề đại hạnh ắt phải do phát khởi Bồ Đề đại tâm, mà trong Bồ Đề hạnh thì nhất hướng chuyên niệm là quan

trọng bậc nhất. Hết thấy Bồ Tát tu trọn muôn điều lành, nhưng các vị Bồ Tát trong thập địa, dù ở địa vị nào vẫn chẳng hề rời bỏ việc niệm Phật.

Hơn nữa, Phổ Hiền Bồ Tát là bậc nhất trong các vị đại hạnh Bồ Tát, nên phải giáo hóa hết thấy hữu tình “*tu Phổ Hiền đạo*”. Khuê Phong đại sư giảng chữ Phổ Hiền như sau: “*Một là xét trên tự thể: thể tánh trọn khắp là Phổ, tùy duyên thành đức là Hiền. Hai là xét trong các địa vị thì khắp trọn tất cả không sót là Phổ, gần bằng với bậc đại thánh (Phật) là Hiền. Ba là xét về đương vị: đức không gì chẳng trọn vẹn là Phổ, điều phục, hòa nhã, thiện thuận là Hiền*”. Vì vậy, trong kinh này, các vị đại Bồ Tát cùng đến tham dự pháp hội đều tuân tu đức hạnh của Phổ Hiền đại sĩ. Phổ Hiền đức chính là mười đại nguyện vương dẫn dắt về Cực Lạc, là đức tự lợi lợi tha chẳng có cùng tận. Đại sĩ cõi Cực Lạc chính mình đã tu hành Phổ Hiền hạnh đức lại còn dạy chúng sanh cõi khác cùng thực hành Phổ Hiền đạo.

Các vị Đại Sĩ như vậy của cõi Cực Lạc mặc giáp hoàng thệ, vào trong biển sanh tử, “**tuy sanh trong mười phương thế giới**” hoặc hiện thân trong uế độ,

nhưng được nguyện lực của Phật Di Đà gia trì nên **“vĩnh viễn thoát khỏi ác đạo”**. Mỗi vị tùy theo ý mình thích mà thuyết pháp, hoặc nghe pháp, hoặc hiện thần thông v.v... **“tùy ý tu tập”** đều được viên mãn. Chúng sanh được hộ giáo hóa cũng đều chí tâm tin ưa, cầu sanh Tịnh Độ, phát Bồ Đề tâm, một bề chuyên niệm.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, [người] sanh trong nước tôi, tất cả thức ăn, y phục, các thứ vật cúng, nghĩ tới liền có, không điều gì chẳng được mãn nguyện. Mười phương chư Phật ứng niệm nhận lấy sự cúng dường của người ấy. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 37: y thực tự đến; Nguyện 38: ứng niệm thọ cúng.)

Giải:

Đoạn này nói về nguyện 37: *“Y thực tự đến”*. Chữ *“thức ăn, y phục”* trích trong bản Tống dịch, *“các thứ vật cúng”* trích từ bản Đường dịch. Nguyện hăm ba trong bản Hán dịch được ghi như sau: *“Các vị Bồ Tát*

trong nước ta lúc muốn ăn thì cơm trăm vị tự nhiên hóa sanh trong bát bằng bảy báu hiện ra trước mặt. Ăn xong, bát tự nhiên biến mất” (nguyện thứ hăm bốn trong bản Ngô dịch chép giống vậy). Nguyện thứ băm tám trong bản Ngụy dịch lại chép như sau: “Trời người trong nước muốn được y phục, hễ nghĩ đến liền có, tự nhiên trên thân khoác áo đẹp để dùng pháp như Phật khen ngợi. Nếu còn phải cắt, may, đập, nhuộm, giặt giũ thì chẳng lấy Chánh Giác”. Bản hội tập này chọn lấy những nghĩa trọng yếu của năm bản dịch để tổng hợp thành nguyện này, đặt tên là nguyện “y thực tự đến”.

Sách Hội Sớ chú giải lời nguyện của bản Ngụy dịch như sau: “*Vì sao Phật lại phát ra lời nguyện này? Vì ngài thấy trong các cõi, con người khổ sở muôn bề vì cái ăn cái mặc, bốn mùa chẳng được yên ổn, cả một đời nhọc nhằn tham cầu. Huống hồ cấy cấy lúa xuống là vùi chết mấy ngàn sanh mạng, trong vạc đun vô lượng kén tằm, cứ thế mà chìm đắm mãi không biết đâu là bến bờ, chịu khổ vô cùng. Vì vậy, Phật nguyện rằng thánh chúng trong cõi ngài cơm, áo, nhà cửa tùy ý hiện ra trước mặt. Áo mặc, cơm ăn đều là pháp để trợ đạo”.*

“**Các thứ vật cúng**” là hoa hương, tràng phan, lọng báu, chuỗi ngọc, đồ trái để nằm, thiên nhạc v.v... hết thấy vô lượng vô biên các thứ vật dùng để cúng dường thù thắng như vậy đều tùy ý hiện đến nhằm thỏa nguyện cúng dường như bản Ngô dịch chép: *“Muốn được tự nhiên có muôn vật thì chúng đều hiện ra trước mặt để cầm đem cúng dường chư Phật”* hoặc như bản Tống dịch chép: *“Ta dùng thần lực khiến các vật cúng này tự nhiên đến trước chư Phật ở phương khác, cúng dường mỗi đức Phật”*. Vì vậy, hội bản ghi là: *“Nghĩ tới liền có, không gì chẳng được mãn nguyện”*.

Tiếp đó là nguyện 38: **“ứng niệm thọ cúng”**. Bản Tống dịch ghi nguyện này như sau: *“Tất cả Bồ Tát phát đại đạo tâm muốn dùng chơn châu, anh lạc, lọng báu, tràng phan, y phục, ngọc cụ, thức ăn, thuốc men, hương hoa, kỹ nhạc để thừa sự, cúng dường vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn trong thế giới phương khác mà chẳng qua được chỗ các ngài thì ta ngay trong khi ấy khiến cho các đức Phật Thế Tôn đó đều duỗi cánh tay đến tận cõi ta, nhận lấy sự cúng dường ấy, khiến cho các Bồ Tát ấy mau chứng a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”*. Lời nguyện trong bản Tống dịch

thật đã hiển thị sâu xa thần lực của Phật. Còn như bản
Ngụy dịch ghi: “*Trong khoảng khởi lên một niệm,
cúng dường vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn chư
Phật Thế Tôn mà chẳng mất định ý*” là nói về tự lực.
Như vậy, nhân dân cõi Cực Lạc hoặc do Phật lực gia bị
hoặc do tự lực viên mãn đều có thể tùy lòng nghĩ tưởng
cúng dường khắp các đức Phật.

Câu kinh: “*Thập phương chư Phật ứng niệm
nhận lấy sự cúng dường của người ấy*” đã hiển thị sâu
xa ý nghĩa Phật và chúng sanh bất nhị, cảm ứng đạo
giao: ý niệm cúng Phật vừa khởi lên, chư Phật đã nhận
lấy rồi. Đốn tu, đốn chứng, nhân quả đồng thời.

Chánh kinh:

**Lúc tôi thành Phật, vạn vật trong nước
nghiêm tịnh, quang lệ, hình sắc thù đặc, cùng vi cực
diệu, chẳng thể tính kể. Các chúng sanh tuy có thiên
nhân mà có thể phân biệt được hình sắc, quang
tướng, danh số và nói tổng quát được [những sự
trang nghiêm ấy] thì chẳng lấy Chánh Giác.**

(Nguyện 39: trang nghiêm vô lượng)

Giải:

Từ nguyên 39 đến nguyên 43 là những nguyên nói về công đức của cõi Phật.

Nguyên 39 là nguyên “*trang nghiêm vô lượng*”.

Sách Hội Sớ giảng nguyên này như sau: “*Nghiêm là trang nghiêm, tịnh là thanh tịnh. Quang là quang minh, lệ là hoa lệ. Nghiêm tịnh là thể không nhớ, quang lệ là hình tướng đặc biệt, lạ lùng. Dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ v.v... là Hình. Xanh, đỏ, trắng đen, đậm, nhạt là Sắc. Chẳng phải là thứ thế gian có được nên bảo là Thù Đặc*”. Ý của sách Hội Sớ là: Thể của vạn vật chẳng cấu nhiễm nên bảo là “*ng nghiêm tịnh*”. Hình tướng, quang minh kỳ lạ, đẹp rực rỡ nên bảo là “*quang lệ*”. Những hình sắc ấy chẳng phải là thứ thế gian có nổi nên bảo là “*hình sắc thù đặc*”.

Sách Hội Sớ giảng tiếp: “*Sự như cái chấm (sự tướng nhỏ nhất như cái chấm nhỏ) đã tương tức diệu lý nên bảo là “cùng vi ”. Tướng vô lậu, tướng Thật Tướng nên bảo là “cực diệu*”. Ý nói: Hết thấy sự tướng trong Cực Lạc dấu một điểm nhỏ nhất như mây lông, hạt bụi đều từ Thật Tế lý mà hiển hiện, chúng là diệu lý, diệu lý là chúng (hạt bụi, mây lông), hoàn toàn

bất nhị, nên bảo là “*cùng vi*”. “*Cùng*” là tốt bậc, “*vi*” là nhỏ nhiệm.

Vả lại, hết thấy hình tướng do tâm thanh tịnh hiện ra, do công đức vô lậu của Phật Di Đà biến hiện, nên tướng của chúng là vô lậu. Mỗi mỗi hình tướng đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều viên viên quả hải (chữ “*viên viên quả hải*” lấy từ sách Hiền Mật Viên Thông, có nghĩa là biển vô thượng viên mãn thánh giác quả đức), thể của chúng chính là Thật Tướng: có tướng nhưng vô tướng, vô tướng nhưng là tướng. Vì vậy, bảo là “*cực diệu*”.

Sách Hội Sớ giảng tiếp rằng: “*Rộng hẹp dung nhập lẫn nhau nên bảo là chẳng thể tính kể*”. Ý nói: Cực Lạc thế giới hiển thị trọn vẹn sự sự vô ngại pháp giới, một tức là nhiều, nhiều tức là một, lớn nhỏ chứa đựng lẫn nhau, rộng vào trong hẹp, hẹp vào trong rộng, trùng trùng vô tận, vượt khỏi khả năng nhận thức của tâm tướng, kiến giải và khả năng diễn giải của ngôn ngữ, nên chẳng thể bàn luận nổi. Vượt khỏi khả năng suy nghĩ nên chẳng nghĩ nổi. Nói năng, suy nghĩ chẳng thấu suốt nổi thì làm sao tính kể nổi? Vì vậy bảo là “*chẳng tính kể nổi*”.

Hiện nhiên là chỉ có Phật với Phật mới thấu suốt trọn hết nổi Cực Lạc Tịnh Độ. Ngoại trừ mình đức Phật ra, hết thấy chúng sanh: trên thì đến bậc Đẳng Giác, giữa thì như hết thấy phàm, thánh chúng sanh thuộc Tiểu Thừa hay Đại Thừa có thiên nhân đều chẳng thể bàn định hình sắc, quang tướng, tên tuổi, số lượng, cũng như chẳng thể nào liệt kê một cách tổng quát được những sự trang nghiêm đó. Vì vậy, kinh nói: *“Có thể phân biệt được hình sắc, quang tướng, danh số và nói tổng quát được thì chẳng lấy Chánh Giác”*.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, cây trong cõi nước có vô lượng màu hoặc cao đến trăm ngàn do tuần; cây Đạo Tràng cao bốn trăm vạn dặm. Trong các Bồ Tát, dù kẻ thiện căn kém cõi vẫn có thể biết rõ. Muốn thấy sự trang nghiêm nơi Tịnh Độ chư Phật thì đều thấy rõ nơi thân cây ấy như nơi gương sáng thấy rõ vẻ mặt. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 40: cây vô lượng sắc; Nguyện 41: nơi cây hiện cõi Phật)

Giải:

Chương này gồm hai nguyện, từ đầu đến “*vẫn có thể biết rõ*” là nguyện 40: “*Cây vô lượng sắc*”, từ chữ “*muốn thấy*” trở đi là nguyện 41: “*Trong cây hiện cõi Phật*”.

Trong câu “**cây trong cõi nước có vô lượng màu, hoặc cao đến trăm ngàn do tuần**”, cây có vô lượng màu vì hết thấy các cây báu trong nước do bảy báu hóa thành, màu sắc rực rỡ, quang minh chói lọi, mọc thành hàng lối thẳng thớm, thân cây ngang nhau. Các cây báu ấy mọc đầy khắp cõi nước, cây cao từ trăm do tuần cho đến ngàn do tuần. Một do tuần là từ 40 dặm đến 60 dặm, phần trên đã giải thích rõ. Nơi đạo tràng lại có một thọ vương (cây chúa) gọi là Đạo Tràng Thọ, tức là cây Bồ Đề.

Ở Tây Vực, từ phía Tây Nam của núi Chánh Giác đi khỏi bốn mươi dặm, có một cây tát bát la (pipala), Phật từng ngồi dưới gốc cây ấy thành Chánh Giác, nên cây được gọi là cây Bồ Đề. Trong bản chú giải kinh Duy Ma Cật của ngài Tăng Triệu, phần giảng về phẩm Bồ Tát Hạnh có ghi: “*Phật thành đạo dưới cội cây, cây*

được gọi tên là Bồ Đề. Cây ấy: *Quang minh không đâu chẳng chiếu đến, mùi hương không đâu chẳng thơm ngát, hình sắc vi diệu tùy theo ý thích mà thấy [sai khác]. Cây vang ra tiếng pháp theo ý thích của mỗi người. Đây là cây báo (quả báo) ứng (ứng hóa) của Như Lai vậy. Chúng sanh gặp được cây ấy, tự nhiên ngộ đạo”.*

Phần nói về thành tựu sở nguyện của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: *“Lại do thấy được cây ấy nên tự nhiên đạt được ba thứ nhân, một là Âm Hưởng Nhân, hai là Nhu Thuận Nhân, ba là Vô Sanh Pháp Nhân”.* Cây Bồ Đề ấy có thể làm cho người trông thấy nó tự nhiên ngộ đạo, chứng nhập Vô Sanh Pháp Nhẫn. Công đức của cây ấy thật vô thượng hy hữu, vi diệu khó nghĩ tưởng nổi. Vì vậy, cây ấy chính là do tâm trang nghiêm bí mật của đấng Di Đà nguyện vương hóa hiện ra. Mật giáo phán định tâm ấy thuộc về trụ tâm thứ mười, là tâm được đức Như Lai chứng đắc trong địa vị thứ mười ba: Phật quả rốt ráo. Do vậy, tâm ấy có thể rốt ráo ban cho chúng sanh cái lợi chơn thật. Cây ấy cao vòi vọi nên những Bồ Tát thiện căn kém cỏi trong cõi ấy khó thấy biết hết nổi, nhưng do đức Di

Đà rủ lòng từ, dùng đại nguyện gia bị, nên họ đều được thấy biết rành rẽ cả.

Nguyện thứ 41 là **“cây hiện cõi Phật”**. Nguyện *“trong cây hiện cõi Phật”* này giống như pháp quán thứ tư trong Quán kinh. Xin trích dẫn lời kinh tóm tắt như sau: *“Các cây báu ấy... sanh các diệu hoa”, “sanhra các quả”, “có đại quang minh hóa thành tràng phan, vô lượng lọng. Trong các lọng báu ấy ảnh hiện hết thấy Phật sự trong tam thiên đại thiên thế giới. Mười phương cõi Phật cũng hiện trong ấy”*. Những cây báu được nói đến trong phép quán cây báu trong Quán kinh chính là do nguyện này thành tựu. Trong cõi Cực Lạc cây báu vô lượng, trong quang minh của mỗi cây hóa hiện vô lượng lọng báu. Trong mỗi lọng báu hiện bóng mười phương cõi Phật sáng sạch, thanh khiết như tấm gương sáng. Nơi những cây ấy, ta thấy được mười phương cõi Phật rõ ràng trọn vẹn như đối mặt với tấm gương sáng, tự nhìn thấy rõ vẻ mặt mình. Như vậy, cõi Cực Lạc hàm nhiếp hết thấy cõi Phật, tương nhập, tương tức chẳng thể nghĩ bàn.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, cõi Phật tôi ở rộng rãi nghiêm tịnh, sáng ngời như gương, chiếu tỏ mười phương vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật. Chúng sanh trông thấy sanh tâm hy hữu. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 42: chiếu tỏ mười phương)

Giải:

Đây là nguyện thứ 42: “*Chiếu tỏ mười phương*”.

“*Quảng bác*” (tạm dịch là rộng rãi) nghĩa là rộng rãi vô biên, “**nghiêm tịnh**” là trang nghiêm thanh tịnh. “*Quang oánh*” (tạm dịch là sáng ngời) nghĩa là quang minh chiếu rọi rõ. “*Triệt chiếu*” (tạm dịch là chiếu tỏ) nghĩa là không vật gì nhỏ nhất mà chẳng được chiếu rõ, không vật gì xa cách mấy mà chẳng thấy nổi. “*Hy hữu*” là như kinh Niết Bàn nói: “*Vì như trong nước mọc lên hoa sen thì chẳng phải là chuyện hy hữu. Hoa mọc trong lửa mới là hy hữu*”.

Cõi nước Cực Lạc trang nghiêm thanh tịnh, sáng ngời thanh khiết như tấm gương chiếu tường tận mười phương, giống như Quán kinh nói mào trời của Đại Thế Chí Bồ Tát “*có năm trăm hoa báu. Trong mỗi hoa*

báu có năm trăm đài báu. Trong mỗi một đài, tướng rộng lớn của các cõi nước tịnh diệu của mười phương chư Phật đều hiện rõ cả”. Do vậy, ta biết được cõi Cực Lạc lớn nhỏ dung hợp lẫn nhau, rộng hẹp vô ngại, một mảy bụi, một sợi lông đều hiện bóng mười phương.

Vãng Sanh Luận Chú ghi: “*Nơi cung điện và các lầu gác xem thấy mười phương một cách vô ngại*”. Đàm Loan pháp sư giảng câu ấy như sau: “*Như gương sáng trong sạch, hết thấy các tướng tịnh, uế, nghiệp duyên thiện, ác của mười phương quốc độ đều hiện ra cả*”.

Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “*Ví như gương kim pha lê sáng sạch tỏa ánh sáng, đối với mười phương thế giới đều bình đẳng. Nơi gương sáng ấy thấy vô lượng cõi. Hết thấy núi, sông, hết thấy chúng sanh, địa ngục, ngạ quỷ dù tốt hay xấu, các hình loại nhiều như thế ấy đều hiện trong đó*”.

Các kinh luận vừa dẫn trên đã giảng rõ ý nghĩa câu “*quang oánh như kính, triệt chiếu thập phương vô lượng vô số bất khả tư nghị chư Phật thế giới*” (sáng ngời như gương, chiếu tỏ mười phương vô lượng vô số

chẳng thể nghĩ bàn thế giới của chư Phật).

Chữ “**chúng sanh**” chỉ nhân dân trong cõi Cực Lạc và chúng sanh trong mười phương thế giới: hễ ai thấy được tướng chiếu tỏ cùng tốt mười phương của thế giới Cực Lạc đều phát tâm Bồ Đề thù thắng vô thượng. Tâm ấy hy hữu như sen nở trong lửa, nên bảo là “**sanh tâm hy hữu**”. Đã sanh được tâm ấy thì sẽ được như bản Tổng dịch nói: “*Chẳng lâu sẽ đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề*”.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, dưới từ mặt đất, trên đến hư không, cung điện, lầu, quán, ao chảy, cây hoa, tất cả hết thảy vạn vật trong cõi nước đều dùng vô lượng hương báu hợp thành. Hương ấy xông khắp mười phương thế giới. Chúng sanh ngửi thấy đều tu Phật hạnh. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 43: hương báu xông khắp)

Giải:

Đây là nguyện 43 “*hương báu xông khắp*”.

Sách Hội Sớ bảo trong thế giới Sa Bà, “*vàng bạc tuy lóng lánh nhưng chẳng có mùi hương chiền đàn. Trâm, xạ tuy thơm ngát nhưng không có ánh sáng của châu, ngọc*”. Trong cõi Cực Lạc, hết thấy vạn vật nghiêm tịnh, sáng đẹp, lại còn có mùi thơm kỳ diệu ngào ngát xông khắp mười phương làm đủ các Phật sự nên bảo là “*kỳ diệu*”.

Trong kinh Hoa Nghiêm, trưởng giả Chúc Hương bảo: “*Nơi bờ ao A Na Bà Đạt sanh ra một loại trâm thủy hương tên là Liên Hoa Tạng. Nếu thiêu một hoàn to bằng một hạt mè thì mùi hương xông khắp cõi Diêm Phù Đề. Chúng sanh ngửi được là hết thấy tội, giới phẩm thanh tịnh.*”

Núi Tuyết có loại hương tên là Cự Túc Quang Tướng. Nếu có chúng sanh ngửi được mùi hương tâm quyết định là các nhiễm trước.

Trong cõi La Sát có loại hương tên là Hải Tạng, hương ấy chỉ mình Chuyển Luân Vương dùng. Nếu đốt một hoàn, mùi hương bốc lên, vua và tứ chúng đều bay lên hư không, du hành tự tại.

Trong Thiện Pháp Đường có loại hương tên là

Hương Tánh Trang Nghiêm, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng khiến cho họ đều phát khởi tâm niệm Phật.

Trời Tu Dạ Ma có loại hương tên là Tịnh Tạng Tánh, nếu thiêu một hoàn, hương xông thiên chúng thì không ai là chẳng vân tập đến chỗ thiên vương, cung kính nghe vua thuyết pháp.

Trời Đâu Suất có loại hương tên là Tín Độ Phạ La, nếu thiêu một hoàn trước tòa của bậc nhất sanh sở hệ Bồ Tát, liền biến thành đám mây hương lớn che khắp pháp giới, mưa xuống khắp hết thấy các thứ vật cứng dường để cứng dường hết thấy Như Lai, đạo tràng, Bồ Tát chúng hội.

Trời Diệu Biến Hóa có loại hương tên Phấn Ý Sanh, nếu thiêu một hoàn thì trong vòng bảy ngày mưa khắp hết thấy các vật trang nghiêm chẳng thể nghĩ bàn”.

Những thứ hương thế gian vừa thuật trên đây còn có công dụng thù thắng đến như thế; huống là thứ hương vạn đức của pháp giới do bốn nguyện của Phật Di Đà hóa hiện.

Phẩm Hương Tích Phật của kinh Duy Ma có chép như sau: “*Lúc bấy giờ, ngài Duy Ma Cật hỏi Chúng Hương Bồ Tát:*

- Hương Tích Như Lai thuyết pháp bằng cách nào?

Bồ Tát đáp:

- Như Lai trong cõi tôi chẳng dùng văn tự để nói, ngài chỉ dùng các thứ hương khiến các trời người thâm nhập luật hạnh. Mỗi vị Bồ Tát ngồi dưới gốc cây có mùi thơm, nghe mùi diệu hương ấy liền đạt được hết thấy đức tạng tam muội”.

Diệu hương cõi Cực Lạc cũng giống như vậy, có công đức vô biên, xông khắp mười phương làm đủ các việc ích lợi, khiến cho những chúng sanh ngửi được mùi hương ấy “*đều tu Phật hạnh*”, “*trần lao cầu tập tự nhiên chẳng khởi*”. Vạn vật Cực Lạc đều do vô lượng hương báu hợp thành, hương ấy lại xông khắp mười phương thế giới, đều hiển thị sự sự vô ngại pháp giới.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các

cõi nước mười phương nghe danh hiệu tôi xong ắt đều đạt được thanh tịnh, giải thoát, Phổ Đẳng tam muội, các tổng trì sâu, trụ tam ma địa thậm chí thành Phật. Trong định thường cúng vô lượng vô biên hết thủy chư Phật, chẳng mất định ý. Nếu chẳng được vậy, chẳng lấy Chánh Giác.

(*Nguyện 44: Phổ Đẳng tam muội, Nguyện 45: trong định cúng Phật*).

Giải:

Trong đoạn này, từ đầu đến chữ “cho đến thành Phật” là nguyện thứ 44 “Phổ Đẳng tam muội”, từ chữ “trong định” trở đi là nguyện 45 “trong định cúng Phật”. Các nguyện kể từ nguyện 44 trở đi là những nguyện khiến cho các vị Bồ Tát ở ngoài thế giới Cực Lạc nghe danh hiệu Phật A Di Đà được hưởng những lợi ích thù thắng nơi pháp.

Trước hết là nguyện thứ 44: **nghe danh hiệu Phật đắc các tam muội nhẫn đến thành Phật.**

Theo sách Hội Sớ, người nghe Phật danh, ngay lập tức đắc các tam muội nên bảo là “**ắt đều đạt được**”. Bản Tổng dịch ghi lời nguyện này như sau:

“Tất cả các hàng Bồ Tát trong hết thấy cõi Phật mười phương nghe danh hiệu tôi, ngay lập tức chứng đắc tịch tĩnh tam ma địa”. Chữ “ngay lập tức chứng đắc” trong lời nguyện trên chính là ý nghĩa của câu “ắt đều đạt được” trong bản kinh này.

“Thanh tịnh” là ý nói các tam muội mà Bồ Tát đang trụ vào đều vô nhiễm, vô trước, nên gọi là *“thanh tịnh tam muội”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Tịch tĩnh tam ma địa vô phược, vô trước, nên gọi là thanh tịnh”*.

“Giải thoát”: do tam muội mà Bồ Tát trụ đó đã lìa hết thấy triền phược, tự tại, nên bảo là Giải Thoát tam muội. Sách Hội Sớ bảo: *“Chỉ, Quán vô ngại nên gọi là Giải Thoát”*. Sách còn bảo: *“Niệm Phật tam muội trừ được hết thấy phiền não, giải thoát sanh tử, nên phải gọi là Thanh Tịnh Giải Thoát tam muội”*.

Trong danh từ Phổ Đẳng, Phổ là phổ biến, Đẳng là bình đẳng. Kinh Bi Hoa gọi tam muội này là Biến Chí tam muội, kinh Phân Đà Lợi gọi là Phổ Chí tam muội, bản Tổng dịch ghi là Phổ Biến tam ma địa, bản Đường dịch gọi là Bình Đẳng tam ma địa môn. Sách Hội Sớ giảng như sau:

“Nếu theo ý kiến các sư thì Phổ Đẳng tam muội chỉ là một thứ tam muội được Bồ Tát chứng đắc. Ngài Cảnh Hưng bảo: “Phổ nghĩa là phổ biến; Đẳng nghĩa là bình đẳng. Cái thấy rộng lớn, Phật Phật đều thấy, cho nên gọi cái định họ trụ vào đó là Phổ Đẳng”. Ngài Huyền Nhất bảo: “Do sức của tam muội này thấy khắp tất cả chư Phật Thế Tôn nên bảo là Phổ, hiện bình đẳng không gì chẳng đạt đến nên gọi là Đẳng”. Nếu xét theo chánh ý tuyên trạch bốn nguyện¹² thì Phổ Đẳng tam muội chính là Niệm Phật tam muội.

Phổ có nghĩa là phổ biến, phàm thánh cùng chứng nhập được. Đẳng là bình đẳng, công đức niệm một vị Phật cũng bằng với công đức niệm hết thấy Phật. Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam Muội bảo: “Ví như chúng sanh nếu ở bên núi Tu Di kim sắc thì thân họ cũng cùng màu với núi ấy. Vì có sao vậy? Là do thế lực của núi vậy. Lại như các dòng nước đã vào trong biển cả thì có cùng một vị, vì sao thế? Do sức của biển vậy. Người đắc niệm Phật tam muội cũng giống như thế”. Đây là ý nghĩa Phổ Biến của chữ Phổ trong Phổ Đẳng.

Kinh Văn Thù Bát Nhã dạy: “Niệm một đức Phật

công đức vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật”. Tán A Di Đà Phật Kệ có câu: “Tôi dùng nhất tâm quy một Phật, nguyện nhập khắp thập phương vô ngại”. Đây là ý nghĩa Bình Đẳng”.

Như vậy, sách Hội Sớ hiểu Thanh Tịnh tam muội, Giải Thoát tam muội và Phổ Đẳng tam muội đều là Niệm Phật tam muội. Vì Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội, đầy đủ công đức của hết thầy tam muội, nên đương nhiên nó phải mang nhiều tên gọi của các tam muội khác nhau.

“Tam muội” tức là tam ma địa, dịch là Chánh Định, Chánh Thọ (đã giải thích tường tận trong phẩm thứ hai). **“Tổng trì”** là đà ra ni, nghĩa là giữ gìn sự lành chẳng để mất, có khả năng gìn giữ vô tận (chữ “tổng trì” đã được giảng chi tiết trong phẩm 2). Tổng trì thâm diệu nên gọi là *“tổng trì sâu”*. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu nên đắc các tam muội và tổng trì thâm diệu, an trụ trong định, được thành Chánh Giác nên bảo là **“thậm chí thành Phật”**.

Nguyện 45 là **“trong định cúng dường Phật”**. Ý

nghĩa của việc trong định cúng dường Phật mà chẳng mất định ý, tương đồng ý nghĩa câu *“thâm trụ thiên định, đều thấy vô lượng chư Phật”* trong phẩm Đức Tuân Phổ Hiền. Đây chính là cảnh giới rất sâu của Phổ Hiền đại sĩ. Sách Vãng Sanh Luận Chú bảo: *“Bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên thường trụ tam muội. Do sức tam muội, thân chẳng rời khỏi chỗ mình mà đến khắp mười phương cúng dường chư Phật, giáo hóa chúng sanh”*.

Sư Vọng Tây nhận định: *“Xét về thường hạnh, “trong định cúng Phật” là hạnh của bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên”* và *“bậc Bồ Tát từ Sơ Địa trở lên tuy đã có đức này, nhưng phải từ Bát Địa trở lên mới [có thể thực hành hạnh ấy] một cách vô công dụng”*. Ý ngài nói: Bậc Sơ Địa Bồ Tát tuy đã có thể *“trong định cúng Phật”* nhưng vẫn còn phải dụng công, phải là bậc Bồ Tát từ Bát Địa trở lên mới có thể vô công dụng đạo. Sách Hội Sớ bảo các vị tân phát ý Bồ Tát ở những phương khác do nghe danh hiệu Di Đà nhanh chóng dục vào những ngôi vị trong thập địa, đặc các tam muội, trụ trong định cúng Phật. Sách viết: *“Dẫu là hạng tân phát ý Bồ Tát mà nghe được danh hiệu liền có thể định huệ*

tương tức (định tức là huệ, huệ tức là định, không còn cách ngại gì nữa), *chơn, tục soi chiếu lẫn nhau, nhanh chóng chứng đắc các ngôi vị trong thập địa*”.

Kinh Văn Thù Bát Nhã cũng bảo: “*Công đức niệm một đức Phật vô lượng vô biên, chẳng khác gì công đức niệm vô lượng chư Phật. Phật pháp bình đẳng vô sai biệt chẳng thể nghĩ bàn, đều nương theo Nhất Như thành tối Chánh Giác, đều đầy đủ vô lượng công đức biện tài. Nhập được Nhất Hạnh tam muội (tức là Niệm Phật tam muội) thì biết hết tất cả các tướng pháp giới sai biệt của hằng sa chư Phật*”. Nói “*trong tam muội biết tất cả tướng pháp giới sai biệt của chư Phật*” chính là nói “*trụ trong định cúng Phật*”.

Chánh kinh:

Lúc tôi thành Phật, các hàng Bồ Tát trong các thế giới phương khác nghe danh hiệu tôi liền chứng ly sanh pháp, đắc đà ra ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ, tu Bồ Tát hạnh, đầy đủ cội đức; ngay lập tức nếu chẳng đạt được một, hai, hay ba thứ nhĩn, với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay được bất thoái chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác.

(Nguyện 46: đắc đà ra ni; Nguyện 47: nghe danh đắc nhân; Nguyện 48: chứng bất thoái trong hiện đời)

Giải:

Chương này gồm cả ba nguyện: Từ chữ “*đắc đà ra ni*” trở lên là nguyện 46 “*đắc đà ra ni*”, từ chữ ấy đến “*một, hai hay ba thứ nhân*” là nguyện 47 “*nghe danh đắc nhân*”; phần còn lại là nguyện 48 “*chứng được bất thoái ngay trong hiện đời*”.

Chữ “**ly sanh**” trong nguyện thứ 46 nghĩa là thoát khỏi sanh tử. Hành nhân trong ba thừa do đạt địa vị Kiến Đạo, thấy được Đế Lý (lý chơn thật) nên đoạn được kiến hoặc và tư hoặc, vĩnh viễn không bị sanh trong tam giới nữa nên bảo là “*chánh pháp tánh sanh*”. Sách Vạn Thiện Đồng Quy Tập bảo: “*Cùng lên cửa giải thoát, cùng xiển dương đạo ly sanh*”. Mười phương Bồ Tát do nghe danh hiệu Di Đà nên đều chứng được pháp ly sanh ấy và đắc “**đà ra ni**”. Đà ra ni chính là “*tổng trì*” (xem giải thích ở phần trước). Đà ra ni có bốn loại:

- Pháp đà ra ni: nghe, giữ giáo pháp của Phật

chẳng quên.

- Nghĩa đà ra ni: tổng trì nghĩa lý Phật pháp chẳng quên.

- Chú đà ra ni (chú đà ra ni lại có năm tên. Theo Bí Tạng Ký, năm tên ấy là: đà ra ni, minh, chú, mật ngữ, chơn ngôn. Đà ra ni là khi Phật phóng quang, trong quang minh vang ra thần chú nên gọi là đà ra ni hay minh. Vì vậy, “*đà ra ni*” và “*minh*” có cùng một nghĩa. Người trì đà ra ni có thể phát khởi thần thông, trừ được tai hoạn. Đà ra ni gần tương tự với các thứ chú thuật của Tàu, nên đà ra ni cũng gọi là “*chú*”. Vì phàm phu và Nhị Thừa chẳng biết được nổi nên gọi là “*mật ngữ*”. Chơn ngôn: Lời của đức Như Lai chơn thật chẳng dối nên gọi là chơn ngôn).

- Nhẫn đà ra ni: an trụ trong Thật Tướng của Phật thì gọi là Nhẫn. Giữ được lòng nhẫn nên gọi là Nhẫn Đà Ra Ni.

Đại sĩ trong mười phương nghe danh hiệu Phật đều đắc các đà ra ni như trên, an trụ trong Thật Tướng của các pháp nên bảo là “*đắc đà ra ni*”.

Trong lời nguyện 47 “**nghe danh đắc nhân**”,

chữ “**thanh tịnh**” có nghĩa là vốn sẵn không nhiễm trước, “**hoan hỷ**” là trong lòng vui sướng, tịch diệt là vui. Ở đây, kinh dùng chữ “*bình đẳng*” là nói vắn tắt. Thoát khỏi những ý tưởng sai biệt: cao, thấp, cạn, sâu, lớn, nhỏ, thân, sơ, trí, ngu, mê, ngộ thì gọi là “**bình đẳng**”.

Hiểu ở mức cao hơn, bình đẳng chính là Chơn Như trọn khắp, vạn pháp như một, cả ba thứ: tâm, Phật, chúng sanh không sai biệt. Vãng Sanh Luận Chú nói: “*Bình đẳng là thể tướng của các pháp*” và: “*Chúng sanh trông thấy thân có tướng tốt và quang minh của Phật Di Đà đều giải thoát được hết các thứ ràng buộc nơi thân nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được thân nghiệp bình đẳng. Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai, nghe âm thanh thuyết pháp thì đều giải thoát khỏi hết các thứ ràng buộc nơi khẩu nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng. Nếu gặp được quang minh của A Di Đà Như Lai chiếu đến, hoặc nghe ý nghiệp bình đẳng của A Di Đà Như Lai thì các chúng sanh ấy đều giải thoát khỏi hết thấy các thứ ràng buộc nơi ý nghiệp, vào nhà Như Lai, rốt ráo được ý nghiệp bình đẳng*”. Ý nói: Nếu thấy được hình

tướng, nghe danh, thấy quang minh, biết được tâm ý của A Di Đà Như Lai thì đều chứng nhập nhà Như Lai. Do nghe pháp nên được nghiệp bình đẳng rất ráo.

Đoạn văn trên của Vãng Sanh Luận Chú hoàn toàn có cùng ý nghĩa với câu: “*Nghe danh hiệu ta, chứng ly sanh pháp, đắc đà ra ni, thanh tịnh, hoan hỷ, đắc bình đẳng trụ*” trong kinh này. Do nghe danh hiệu nên trụ trong pháp bình đẳng, nghĩa là trụ trong Thật Tướng của các pháp. Bản Hán dịch còn gọi Phật A Di Đà là Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Như vậy, mười phương Đại Sĩ nghe danh hiệu Phật chí tâm tin ưa, dùng tâm bình đẳng niệm Bình Đẳng Giác, an trụ như thế thì chính là **“đắc bình đẳng trụ”**.

Một câu Phật hiệu đây chính là Thật Tướng, chính là toàn thể của pháp giới, chính là thể tánh bình đẳng của các pháp. Chỉ cần niệm niệm tiếp nối, niệm mà vô niệm, vô niệm mà niệm nên bảo là “*đắc bình đẳng trụ*”. Tâm hạnh như thế là **“Bồ Tát hạnh”**, lần lượt dạy dỗ cho nhau cùng quay về Cực Lạc, ban bố cho mọi chúng sanh cái lợi chơn thật nên bảo là “*tu Bồ Tát hạnh*”.

Tu hành như vậy tự nhiên trọn vẹn hết thảy cội rễ của công đức Phật quả nên bảo là “**đầy đủ cội đức**”. Sách Hội Sớ giảng chữ “*cội đức*” như sau:

“Lục độ của Bồ Tát là gốc của hết thảy công đức nên gọi là cội đức. Chọn lựa, giữ lấy quả hiệu (danh hiệu của Quả Giác, tức là danh hiệu nam mô A Di Đà Phật) lưu xuất lục độ vạn hạnh là nguồn gốc cho mọi đức, nên gọi là đức bốn”.

Trong câu “**một, hai, hay ba thứ nhãn**”, chữ Nhãn có nghĩa là chịu đựng. Bản Ngụy dịch ghi như sau: “*Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam pháp nhãn*”. “*Pháp nhãn*”: pháp là lý đã chứng đắc, tâm an trụ nơi pháp là Nhãn. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 9 giảng: “*Huệ tâm an pháp thì gọi là nhãn*”.

Với những thứ “*pháp nhãn*” vừa được nêu trên, các nhà chú giải kinh nêu nhiều thuyết sâu hoặc cạn khác nhau. Xin nêu một thí dụ:

Kinh Nhân Vương bảo có năm thứ nhãn: Phục Nhãn, Tín Nhãn, Thuận Nhãn, Vô Sanh Pháp Nhãn, và Tịch Diệt Nhãn.

Sách Nhân Vương Tư Ký lại giảng: “*Sơ địa, nhị*

địa, tam địa chứng đắc vô lậu tín thì gọi là Tín nhẫn. Tứ địa, ngũ địa, lục địa hướng đến vô sanh nên gọi là Thuận nhẫn. Thất địa, bát địa, cửu địa chẳng sanh các niệm nên gọi là Vô Sanh nhẫn. Thập địa, Diệu Giác đắc quả Bồ Đề nên gọi là Tịch Diệt nhẫn”.

Trong các nhà chú giải kinh thời cổ, có vị cho rằng ba thứ nhẫn được nói đến trong kinh Vô Lượng Thọ đây là Phục Nhẫn, Tín Nhẫn và Thuận Nhẫn; thậm chí có vị cho rằng ba mức thượng, trung, hạ của loại nhẫn đầu tiên (Phục nhẫn) chính là ba thứ nhẫn được kinh này nhắc đến. Hiểu như vậy nghĩa là chẳng thừa nhận việc Bồ Tát nơi phương khác nghe danh hiệu Phật liền ngay lập tức chứng đắc một thứ nhẫn, hai thứ nhẫn, cho cho đến Vô Sanh Pháp Nhẫn.

Nếu dựa theo kinh văn, quả thật “*trong ba thứ nhẫn ấy ắt phải có Vô Sanh Pháp Nhẫn*” là điều chẳng thể còn nghi ngờ chi nữa. Nguyên thứ ba mươi bốn trong bản Ngụy dịch được ghi như sau: “*Nếu tôi thành Phật, các loài chúng sanh trong mười phương vô lượng chẳng thể nghĩ bàn các thế giới Phật nghe danh hiệu tôi mà chẳng đắc Vô Sanh Pháp Nhẫn của Bồ Tát, các tổng trì sâu xa, thì chẳng lấy Chánh Giác*”. Bản

Tổng dịch cũng ghi: “*Nghe danh hiệu tôi thì ngay lập tức đắc sơ nhân, nhị nhân cho đến Vô Sanh Pháp Nhân, thành tựu a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề*”. Rõ ràng, pháp nhân thứ ba được nói trong lời nguyện này phải là Vô Sanh Pháp Nhân!

Hơn nữa, những câu trong sách Luận Chú như: “*Hễ thấy đức Phật ấy thì những vị Bồ Tát chưa chứng tịnh tâm (chỉ những vị Bồ Tát từ Sơ Địa đến Thất Địa) liền rớt ráo chứng được Pháp Thân bình đẳng*”(Sách còn chép: “*Bình đẳng Pháp Thân là pháp tánh sanh thân Bồ Tát từ Bát Địa trở lên*”) và: “*Nghe danh hiệu chí đức của A Di Đà Như Lai thì... rớt ráo được khẩu nghiệp bình đẳng*”. Những câu như vậy đủ chứng minh nghe danh hiệu Phật liền chứng đắc Vô Sanh Pháp Nhân.

Vô Sanh Pháp Nhân gọi tắt là Vô Sanh Nhân. Chơn trí an trụ trong Thật Tướng lý thể vô sanh vô diệt nhưng chẳng động thì gọi là Vô Sanh Pháp Nhân. Trí Độ Luận, quyển 5 giảng: “*Vô Sanh Pháp Nhân: tin nhận, thông đạt Thật Tướng vô sanh vô diệt của các pháp một cách vô ngại bất thoái thì là Vô Sanh Nhân*”. Trong quyển bảy mươi ba của Trí Độ Luận, ngài Long

Thọ lại viết: “*Vô Sanh Pháp Nhãn* là ngay cả những thứ nhỏ nhiệm còn bất khả đắc, huống là những thứ lớn lao. Đây là vô sanh. Đắc pháp vô sanh này thì chẳng làm, chẳng khởi các nghiệp hạnh. Đây là *Vô Sanh Pháp Nhãn*”. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 cũng nói: “*Lý lặng lẽ chẳng khởi gọi là vô sanh. Huệ an trụ trong lý này thì gọi là Vô Sanh Nhãn*”. Lăng Nghiêm Kinh Trường Thủy Sớ, quyển 1 lại giảng: “*Hiểu rõ pháp vô sanh, ẩn khả quyết định thì gọi là Vô Sanh Nhãn*”.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 12 còn bảo: “*Như ngài Long Thọ nói, từ Sơ Địa trở lên cũng đắc vô sanh. Nếu căn cứ vào kinh Nhân Vương và kinh Dữ Địa thì chỉ trong Thất Địa, Bát Địa, Cửu Địa mới có vô sanh*”. Bản Tổng dịch của kinh Vô Lượng Thọ chép rằng: “*Nghe danh hiệu tôi, chứng Vô Sanh Nhãn, thành tựu hết thấy thiện căn bình đẳng, trụ vô công dụng. Do là gia hạnh nên chẳng bao lâu sẽ đắc A-nậu Bồ Đề*”. Ngài Vọng Tây chú giải câu này như sau: “*[Kinh] nói là đã trụ nơi vô công dụng thì đủ biết bậc Bồ Tát ấy đã chứng Bát Địa*”. Như vậy, pháp nhãn thứ ba trong kinh đây chính là Vô Sanh Pháp Nhãn như

kinh Nhân Vương đã nói. Theo ngài Vọng Tây, Bồ Tát ấy đã chứng địa vị Bát Địa.

Ngài Vọng Tây còn nói: *“Hỏi: Vì sao do thế lực của việc nghe danh hiệu lại chứng được vô sanh? Đáp: Là vì Phật nguyện lực vậy, như Thập Trụ Luận bảo: “Quá khứ vô số kiếp, có biển công đức danh hiệu Phật. Mỗi vị Phật trong thập phương hiện tại thành Chánh Giác đều là từ lời phát nguyện “nghe danh hiệu được thành Phật” ấy [mà được thành Phật]”.*

Những luận chứng vừa dẫn trên đã trình bày Tha Lực một cách khéo léo: Người nghe danh hiệu Phật được Phật nguyện gia bị nên chứng được Vô Sanh Nhẫn, quyết định sẽ thành Phật, nhưng “nghe” không có nghĩa là chỉ nghe xuôi, mà còn phải phát khởi cái hạnh như Niết Bàn Sớ, quyển 20 bảo: *“Nếu nghe đến hai chữ Thường Trụ thì đời đời chẳng đọa. Có nhiều thứ nghe, nếu có thể suy nghĩ sâu xa, thực hành đúng như lời dạy thì đời đời mới chẳng bị đọa”.* Ý câu trên là: Nghe xong phải suy nghĩ sâu xa và tu hành đúng như lời dạy thì đời đời mới chẳng bị đọa. Như vậy, một chữ “nghe” còn hàm nghĩa “tin nhận” chẳng phải là nghe lọt qua tai rồi thôi.

“Một, hai, hay ba thứ nhãn” được nêu trong lời nguyện này chính là ba thứ nhãn sẽ nói trong phẩm 15 “Bồ Đề đạo tràng”: một là Âm Hưởng Nhãn, hai là Nhu Thuận Nhãn, ba là Vô Sanh Pháp Nhãn. Sách Quán Vô Lượng Thọ Kinh Diệu Tông Sao, quyển 5 giảng như sau:

“- Âm Hưởng Nhãn là do âm thanh, tiếng vang mà ngộ giải được chơn lý.

- Nhu Thuận Nhãn là huệ tâm nhu nhuỷ, thuận theo chơn lý.

- Vô Sanh Pháp Nhãn là chứng được thật tánh của vô sanh nhưng lìa khỏi các tướng. Đây là chỗ cao tột nhất trong việc ngộ đạo”.

Ba thứ nhãn này sẽ được giảng tường tận trong phẩm thứ mười lăm.

Nguyện thứ bốn tám là **“ngay trong hiện tại chứng được bất thoái”**. Lời nguyện như sau: “Với các Phật pháp nếu chẳng thể chứng ngay bất thoái chuyển thì chẳng lấy Chánh Giác”.

Bất Thoái Chuyển nghĩa là những công đức thiện căn mình tu tập ngày càng tăng tấn, chẳng hề lui sụt,

mất đi. Bất thoái chuyển gọi tắt là bất thoái, gọi theo tiếng Phạn là “*a bệ bạt trí*”.

Hạnh nguyện Bồ Tát tuy khó phát nhưng dễ bị thoái thất. Theo kinh Nhân Vương, bậc Bồ Tát thuộc Tín vị trong Biệt giáo được gọi là Khinh Mao Bồ Tát vì giống như vật bị gió thổi bay. Kinh Niết Bàn bản Nam¹³ cũng chép: “*Vô lượng chúng sanh phát tâm a nậu Bồ Đề nhưng thấy chút duyên trái nghịch liền thoái chuyển A-nậu Bồ Đề như ánh trăng trong nước, nước vừa xao động, ánh trăng liền động*”.

Kinh còn ví von: Ví như cá mẹ sanh nhiều cá con, nhưng khôn lớn chỉ được chút ít; như cây am la hoa nhiều, trái ít. Chúng sanh phát tâm tuy là vô lượng, nhưng người thành tựu quá ít ỏi chẳng đáng nói đến; kinh chép: “*Cá con, hoa am la, Bồ Tát sơ phát tâm, ba thứ ấy nhân thì nhiều nhưng kết quả lại ít*”.

Kinh Thập Trụ Bồ Tát Đoạn Kết cũng nói:

“*Khi ấy, ngài Xá Lợi Phất bảo các Bồ Tát đến dự hội: “Bọn chúng tôi khi xưa từ nhất trụ đạt tới ngũ trụ rồi lại thoái chuyển xuống sơ trụ, rồi lại từ sơ trụ đạt đến ngũ trụ, lục trụ; trải qua sáu mươi kiếp như thế*

trọn chẳng đạt đến bậc bất thoái chuyển”.

Kinh Bảo Vũ cũng nói: *“Có thể giới tên là Sa Bà, cõi ấy có Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Các hữu tình nếu nghe danh ngài thì chẳng thoái chuyển A-nậu Bồ Đề, đó là do sức bốn nguyện của đức Như Lai ấy vậy”.*

Xưa kia, ngài Trừng Hiền đã từng ca ngợi lời nguyện ấy như sau: *“Trong năm trăm đại nguyện của đấng Thích Tôn, nguyện này thù thắng nhất”.* Rõ ràng, cả hai bậc đạo sư hai cõi cùng phát ra nguyện tối thắng này, thật là *“cùng một đường dẫn đến cửa Niết Bàn”* vậy.

Vô lượng Bồ Tát chưa đạt địa vị bất thoái, dầu cực kỳ dũng mãnh như cứu đầu cháy, nhưng bởi chướng duyên bồi bồi dồn tới nên lần lần bị thoái chuyển, đến nỗi người học đạo nhiều như lông bò, kẻ đắc đạo hiếm tựa vảy lân. Khi còn tu nhân, Phật Di Đà thương xót họ nhọc khổ nên phát vô thượng nguyện. Do oai đức của Phật nên người được nghe danh hiệu liền chứng đắc ba thứ nhẫn, chứng được bất thoái chuyển. Vốn ở địa vị bất thoái, nương theo nguyện lực của Phật nên chỉ tiến chẳng lùi, mau chứng được Bồ

Đề. Đây thật là nỗi mừng rỡ lớn. Lời bình của Hội Sớ: *“Nguyện lực khó nghĩ bàn, hễ được một thứ thì được hết thấy mọi thứ vì cùng một lúc được đầy đủ bất thoái và tam nhân”* thật đã nêu rõ diệu dụng của phương tiện rớt ráo phát xuất từ Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà một cách sâu xa.

Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận lại nói: *“Nếu ai muốn mau chóng đạt đến địa vị bất thoái chuyển thì nên dùng tâm cung kính chấp trì danh hiệu”*.

Kinh Tiêu Bồn cũng nói: *“Nếu có người đã phát nguyện, nay phát nguyện, sẽ phát nguyện, muốn sanh về cõi Phật A Di Đà thì những kẻ ấy đều được bất thoái chuyển nơi a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”*.

Sách Hội Sớ cũng nói: *“Tam nhân, bất thoái đều nằm trong danh hiệu. Khi xưng danh, do danh và nghĩa chẳng rời nhau nên liền tự đạt được những đức như thế”*.

Rõ ràng, nếu được nghe danh hiệu, chỉ cần tín, nguyện, trì danh thì ắt có thể ngay trong hiện đời chúng được bất thoái. Diệu đức của Di Đà Nhất Thừa nguyện hải thật khó nghĩ suy nổi, sáu chữ hồng danh là

phương tiện rốt ráo. Bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng nhiếp độ chúng sanh, nguyện nào cũng hiển thị lẽ chơn thật. Phân ra thì đến bốn mươi tám nguyện, hợp lại chỉ là một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú: chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

7. Ất thành Chánh Giác:

Trước đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, Pháp Tạng tỳ kheo nói bốn mươi tám nguyện xong, lại đối trước Phật nói kệ tụng để nhắc lại các nguyện ấy và thỉnh Phật chứng minh. Do đại nguyện của ngài chơn thành, sâu rộng, nên ngay khi ấy cảm được trời mưa hoa, đất chấn động. Trên không trung có tiếng khen rằng “*nhất định thành Phật*”. Đây là nội dung của phẩm thứ bảy này.

Chánh kinh:

Đức Phật bảo A Nan: “Khi ấy, Pháp Tạng tỳ kheo nói lời nguyện ấy xong, dùng kệ tụng rằng:

Con lập chí siêu thế

Ất đạt vô thượng đạo

Chẳng trọn vẹn nguyện ấy

Thề chẳng thành Đẳng Giác

Lại làm đại thí chủ

Phổ tế các cùng khổ

Khiến các quần sanh ấy

Đêm dài chẳng ưu não

Xuất sanh các thiện căn

Thành tựu Bồ Đề quả

Nếu con thành Chánh Giác

Lấy hiệu: Vô Lượng Thọ

Chúng sanh nghe hiệu ấy

Đều sanh trong nước con

Thân sắc vàng như Phật

Diệu tướng đều viên mãn

Cũng dùng tâm đại bi

Lợi ích các quần phẩm

Ly dục, chánh niệm sâu

Tịnh huệ tu phạm hạnh.

Giải:

Chữ “**chí siêu thế**” được các nhà giải thích kinh hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Những nguyện đã phát trong đời trước: nguyện đắc Pháp Thân, cầu sanh Tịnh Độ gọi là nguyện siêu thế”*.

Ngài Tịnh Ảnh gọi các nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng và chư Phật khen ngợi ghi trong bản Nguyện dịch là những nguyện thuộc về Pháp Thân; nguyện cõi nước thanh tịnh và nguyện cõi nước trang nghiêm là Tịnh Độ nguyện. Ngài Tịnh Ảnh chỉ coi năm nguyện ấy là siêu xuất thế gian, ngài Cảnh Hưng cũng nghĩ như vậy. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây lại cho rằng cả 48 nguyện đều là nguyện siêu thế. Thuyết sau rất đúng.

Sách Bình Giải nhận xét: *“Sự tổ chúng ta (ngài Thiện Đạo) bảo bốn mươi tám nguyện chẳng thể nghĩ bàn, cũng gọi là thế nguyện vô ngại. Người đời cho rằng bốn mươi tám nguyện ấy mỗi nguyện riêng rẽ giống như những trái lựu và trái hồng đặt cạnh nhau, đầy đều là những kiến giải hạn hẹp chẳng dung thông mà thôi! Chẳng phải như vậy! Ví như một bức gấm Tứ Xuyên khéo dệt thành hoa, quả, cành, lá giống như là có rễ, thân, cành, lá sai khác, nhưng thật sự chỉ là một*

bức gấm mà thôi. Phật nguyện cũng vậy, tuy có đến 48 nguyện, nhưng chỉ là do một trí Chánh Giác thiện xảo trang nghiêm nên gọi là thệ nguyện vô ngại. 48 nguyện còn được gọi là nguyện chẳng thể nghĩ bàn, vì mỗi nguyện trong 48 nguyện đều đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn. Các nguyện dung nhập lẫn nhau, không bị chướng cách, nên gọi là vô ngại”. Do đây ta thấy được rằng 48 nguyện dung nhập lẫn nhau, nguyện nào cũng đều là nguyện siêu thế cả.

Trong quyển Pháp Sư Tán, tổ Thiện Đạo còn bảo: “Tuy hoằng thệ nhiều đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ để nói lên Niệm Phật là việc thiết yếu nhất”, nghĩa là: nguyện nào cũng vì niệm Phật cả. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Đại nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng bao gồm cả ba thứ trang nghiêm, viên mãn một cách rốt ráo, hoàn toàn nhập vào một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Và lại, “tiếng, chữ đều là Thật Tướng” nên một câu danh hiệu “*Nam Mô A Di Đà Phật*” chính là bốn thể của Pháp Thân, chính là viên viên quả hải. Bốn mươi tám nguyện chỉ là để hiển thị danh hiệu A Di Đà

Phật, nên danh hiệu A Di Đà có đủ hết thấy các công đức diệu dụng của Di Đà bốn nguyện. Danh hiệu ấy là bản thể của tánh đức, do tu đức viên thành, nhiếp trọn cả tánh đức và tu đức không sót.

Bốn mươi tám nguyện chỉ là đề đề cao Niệm Phật. Nguyện nào cũng bao hàm quả đức của Phật, nguyện nào cũng phơi bày trọn vẹn vô vi Pháp Thân, nên ta có thể nói nguyện nào cũng là nguyện Pháp Thân cả. Các nguyện dung nhập lẫn nhau không bị cách ngại; nguyện nào cũng chứa đựng vô lượng nguyện thù thắng vô thượng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng hề có hạn lượng. Nói cách khác, cái được gọi là “*bốn mươi tám nguyện*” ở đây cũng chỉ là giả danh nhằm để tùy thuận chúng sanh, chứ thật ra bốn nguyện vô lượng. Hơn nữa, bốn nguyện tuy vô lượng, nhưng rốt ráo chỉ là một pháp cú mà thôi.

Ngay cả chữ “**siêu thế**” cũng được các vị chú giải kinh giải thích mỗi người một khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng “*siêu thế*” là không còn ở trong những địa vị thuộc thế gian nhưng chưa chứng Sơ Địa, nên gọi là “siêu thế”. Ngài Cảnh Hưng bảo “*siêu thế*” là đã viên mãn địa vị Thập Hướng. Cả hai thuyết này đều bảo

ngài Pháp Tạng khi ấy vẫn còn chưa chứng Sơ Địa.

Các vị Thiện Đạo, Đàm Loan... lại có kiến giải khác hẳn. Đại sư Đàm Loan bảo: *“Pháp Tạng Bồ Tát ở nơi đức Thế Tự Tại Vương Phật ngộ được Vô Sanh Pháp Nhân, địa vị của ngài ngay khi ấy là thánh chủng tánh (theo kinh Anh Lạc, thánh chủng tánh là loại thứ bốn trong sáu chủng tánh. Thánh chủng tánh là Thập Địa Bồ Tát). Từ trong tánh ấy phát ra bốn mươi tám nguyện”* .

Thiện Đạo đại sư cũng cho rằng ngài Pháp Tạng khi phát tâm đã thuộc hàng Thập Địa Bồ Tát. Như vậy, *“siêu thế”* là vượt khỏi địa vị địa tiền (quan điểm này coi những giai vị trước khi chứng được Sơ Địa đều thuộc về thế gian cả).

Hơn nữa, nguyện của ngài không những chỉ vượt trội nguyện của tất cả người trong tam thừa mà còn thù thắng hơn nguyện của chư Phật. Kinh nói Pháp Tạng Bồ Tát trước khi phát tâm đã nói:

“Tôi lập nguyện này đều thù thắng hơn vô số các cõi nước Phật”. Hậu Xuất Kinh Kệ cũng chép: *“Phát nguyện trội hơn chư Phật, lời thệ gồm hăm bốn*

chương”, phần nói về sở nguyện thành tựu trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: “*Vi diệu lạ lùng, đẹp đẽ, trang nghiêm thanh tịnh vượt xa hết thấy thế giới trong mười phương*” và “*quang minh của A Di Đà Phật tôn quý nhất trong các quang minh, ngài là vua trong các vị Phật*” chứng tỏ lời nguyện siêu thế của Pháp Tạng Bồ Tát cũng thù thắng hơn lời nguyện của chư Phật.

Thế giới Cực Lạc vô lượng thanh tịnh trang nghiêm, hiển lộ trọn vẹn tự tánh của đương nhân. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, lý sự vô ngại; nước, chim, cây cối cùng tuyên dương chánh pháp; sắc, thanh, mùi hương, ánh sáng đều khiến cho đạo niệm tăng trưởng; trùng trùng vô tận, tự tại vô ngại, toàn là viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể là sự sự vô ngại pháp giới. Nghe danh hiệu lại chứng được bất thoái; trông thấy cây liễn khế ngộ vô sanh; mười niệm ắt sanh về Tịnh Độ; phàm phu cũng lên được địa vị bất thoái. Những sự như vậy khắp các cõi nước mười phương không nơi nào khác có nổi, chỉ mình cõi Đồng Cư Cực Lạc riêng có, nên gọi là nguyện vô thượng thù thắng siêu thế vậy.

Chữ Đạo trong câu “**Ắt đạt vô thượng đạo**” chỉ Bồ Đề. Bồ Đề là đạo được Như Lai chứng đắc. Lại do đạo ấy không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng Phật nói: “*Ta luôn suy nghĩ: nên dùng cách nào khiến chúng sanh được chứng nhập vô thượng đạo, chóng thành tựu Phật thân*”. Cũng giống như vậy, Pháp Tạng Bồ Tát muốn cho chúng sanh chứng được vô thượng đạo. Vì vậy, chữ “**ắt đạt**” có thể hiểu theo hai cách như sau:

- “**Ắt đạt vô thượng đạo**” là chủ thể của bốn nguyện. Trong mỗi nguyện, ngài đều dùng Chánh Giác tự thể như hai câu kệ kế tiếp có nói: “**Chẳng trọn vẹn nguyện này, thể chẳng thành Đẳng Giác**”. Như vậy, xét về toàn thể các nguyện thì tuy mỗi nguyện sai khác nhưng các đại nguyện đều xuất phát từ một điểm căn bản: nhằm làm cho chúng sanh chứng nhập vô thượng đạo, cùng thành Chánh Giác. Vì vậy, phẩm Khuyến Trì của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ta chẳng quý thân mạng, chỉ tiếc vô thượng đạo*”. Do đó, “**vô thượng đạo**” là chủ thể của đại nguyện.

- Cõi vô thượng đạo là cái quả của đại nguyện.

Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Quyết định đắc quả nên bảo là ắt đạt vô thượng đạo*”.

“Lại làm đại thí chủ, phổ tế các cùng khổ”:
Đại thí chủ là người bố thí cho hết thảy mọi người, nhưng thí những gì: thí tài vật hay là thí pháp? Sư Tịnh Ảnh bảo: “*Pháp hóa lợi ích*” nghĩa là pháp thí. Trái lại, ngài Cảnh Hưng cho rằng: “*Muốn cứu vớt kẻ nghèo khổ ắt phải dùng tài thí*”. Tông Kính Lục, quyển 95 lại viết: “*Do chẳng có pháp tài nên gọi là bản cùng*”. Như vậy, “*phổ tế bản khổ*” là thí cho cả pháp lẫn tài vật.

Do đó, câu: “*Luôn dùng hạnh sáu độ: Bố Thí, Trì Giới, Nhân Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ để giáo hóa, an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn*” trong phẩm Tích Công Lũy Đức là nói về pháp thí; còn câu: “*Trong tay thường tuôn ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thảy các vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình*” là nói về tài thí.

Như vậy, đại thí chủ phải tu cả hai loại pháp thí và tài thí như sách Hội Sớ bảo: “*Dùng của cải để cứu giúp kẻ nghèo trong thế gian, dùng pháp độ khắp kẻ*

thiếu phước, nên gọi là đại thí chủ”. Ý nói: dùng tài thí cứu vớt những kẻ bần cùng khốn khổ trong thế gian, dùng pháp thí để lợi lạc khắp tất cả những kẻ không có phước được nghe pháp nên gọi là “*đại thí chủ*”.

“Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không phiền não”: Chúng sanh mãi trầm luân trong sanh tử nên ví như đang ở trong “*đêm dài*” như kinh thường nói: “*Đêm dài sanh tử*”. Đêm tượng trưng cho tối tăm không ánh sáng. Tâm chúng sanh bị vô minh che lấp nên hôn mê chẳng giác ngộ, chìm trong biển sanh tử, chịu mãi các khổ. Vì muốn khiến họ vĩnh viễn thoát khỏi hết thấy lo, buồn, khổ não, thoát khỏi đêm dài sanh tử nên thí cho hai thứ pháp và tài, nhưng do lòng từ bi cùng cực nên lại khiến cho họ được **“xuất sanh các thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả”**.

Trong hết thấy các loại bố thí, cách bố thí sau đây là tối thượng: làm cho hết thấy chúng sanh rốt ráo là được khổ, được cái vui rốt ráo. Nhưng muốn làm cho chúng sanh phát sanh được các thiện căn, thành tựu Bồ Đề thì không chỉ hơn được pháp trì danh hiệu Phật, cầu sanh Cực Lạc. Do vậy, ngài nói tiếp rằng: **“Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ, chúng**

sanh nghe hiệu ấy đều sanh trong nước tôi”. Bốn câu này chính là tâm tủy của đại nguyện, là tròng mắt của toàn bộ kinh, là cánh tay màu nhiệm độ sanh của mười phương Như Lai, là thuyền báu để hết thảy chúng sanh thoát khổ. Cả bốn mươi tám đại nguyện chỉ nhằm khai diễn ý nghĩa của bốn câu kệ trên, đúng như ngài Thiện Đạo bảo: nguyện nào cũng là để chỉ bày pháp Niệm Phật.

A Di Đà thánh hiệu có vô lượng nghĩa: vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng thanh tịnh, vô lượng trang nghiêm, vô lượng trí huệ, vô lượng Bồ Đề, cho đến vô lượng điều vô lượng. Vô lượng thọ biểu thị Pháp Thân thường trụ nên vô lượng thọ bao gồm hết thảy mọi thứ vô lượng. Vì vậy, danh hiệu của Như Lai vang khắp mười phương, chúng sanh được nghe danh đều sanh trong nước Ngài. Do xưng danh liền có nhiều thiện căn, được sanh Tịnh Độ nên chắc chắn chứng Bồ Đề. Thật là phương tiện rất ráo thù thắng viên mãn. Di Đà đại nguyện sở dĩ siêu thế và Phật được xưng tụng là đấng Nguyên Vương chính là do bởi những điều trên.

“Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn”: nguyện người sanh về nước tôi, thân được

giống như Phật, thân đều có sắc vàng đủ cả bả hai tướng tốt. Hai câu này nhắc lại nguyện thứ ba và thứ tư, chỉ nói thêm là thù thắng, viên mãn, ngụ ý thân chúng sanh giống hết thân Phật.

“Cũng dùng tâm đại bi, phổ lợi các quần phẩm”: Hai câu kệ trước nói về thân đức, hai câu kệ này nói đến tâm đức. Cần chú ý hai chữ “*cũng dùng*” trong hai câu này. Chữ “*cũng dùng*” ngụ ý: nguyện rằng những người đã sanh về cõi tôi cũng đều giống như tôi (Pháp Tạng) dùng tâm đại bi lợi ích khắp các loài chúng sanh. Lại nguyện rằng nhân dân cõi Cực Lạc đều giống như đức Phật: xem các chúng sanh như chính thân mình, cùng phát khởi tâm đồng thể đại bi như phẩm Hạnh Nguyện của kinh Hoa Nghiêm đã nói: “*Nhân nơi chúng sanh mà khởi đại bi, do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, do tâm Bồ Đề thành Đẳng Chánh Giác*”. Vì vậy, nguyện chúng sanh sanh về cõi tôi phát tâm đại bi lợi ích khắp muôn loài. Chữ “*phẩm*” có nghĩa là phẩm loại. “*Phổ lợi quần phẩm*” nghĩa là làm lợi ích cho khắp hết thảy vô số chúng sanh muôn loài.

“Ly dục, chánh niệm sâu; tịnh huệ, tu phạm hạnh”: Dục là tham dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương

nói: *“Ly dục thanh tịnh là tối thắng”*. *“Chánh niệm”* là một trong Bát Chánh Đạo: là phân biệt, niệm thật tánh của pháp thì gọi là chánh niệm. Quán Kinh Sớ giảng: *“Xả Tướng nhập Thật gọi là chánh niệm”*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *“tịnh huệ”* như sau: *“Tịnh huệ chính là Bát Nhã ba la mật, chẳng phải là trí huệ bất tịnh của nhân, thiên, Tiểu Thừa nên gọi là tịnh huệ”*.

“Phạm hạnh” là hạnh thanh tịnh vô dục, là một trong năm hạnh kinh Niết Bàn dạy, là hạnh lợi tha để đối trị hết thảy điều bất thiện, là làm lỗi được thanh tịnh nên gọi là phạm hạnh. Vạn hạnh để chứng Niết Bàn cũng gọi là phạm hạnh.

Sách Hội Sớ nói: *“Dục là nguyên nhân của các khổ, dùng Thí độ và Giới độ để xa lìa, chánh niệm để khéo gìn giữ như mặc áo giáp vào thành. Nhân độ, Định độ để tu hành [hạnh ly dục]. Tịnh huệ là Bát Nhã độ, tinh tấn hiện diện trong cả năm độ. Đây là lục độ của Bồ Tát”*.

Ngài Vọng Tây hiểu hơi khác, ngài coi *“ly dục”* là thí, giới, nhẫn, *“chánh niệm”* là thiền định. Nói

chung, ly dục, chánh niệm và tịnh huệ đều là lục độ của Bồ Tát. Tu sáu độ này là được ba độ tham, sân, si nên bảo là “*phạm hạnh*”.

Ngài Vọng Tây lại bảo: “*Ly dục chính là không tham, khéo chánh niệm là không sân, tịnh huệ là không si; đó gọi là phạm hạnh*”.

Chánh kinh:

Nguyện trí huệ quang tô
Chiếu khắp mười phương cõi
Tiêu trừ tối tam cầu
Độ khắp các ách nạn
Đều bỏ tam đồ khổ
Diệt các tối phiền não
Mở được mắt trí huệ
Đạt được thân quang minh
Bế tắc các đường ác
Thông đạt thiện thú môn
Vì chúng khai pháp tạng

Rộng thí báu công đức.

Giải:

Đoạn trước nói về vô lượng thọ, đoạn này nói về vô lượng quang. Vô lượng thọ là Thể, vô lượng quang là tướng dụng. Từ công dụng của thể tướng sanh ra vô biên đức giáo hóa và lợi ích.

Trong phần Định Thiện Nghĩa của tác phẩm Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo đã bảo: *“Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh”*. Bài kệ này đã thể hiện rõ cái tâm ấy. Trong hai câu: **“Nguyện trí huệ quang của tôi chiếu khắp mười phương cõi”**, chữ *“trí huệ quang”* có hai nghĩa:

Một là như kinh Niết Bàn dạy: *“Quang minh là trí huệ”*. Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội cũng dạy: *“Đại trí phát ra ngoài, chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh”*. Xin xem lại lời giải thích chi tiết về chữ *“quang minh”* ở phần trước; ở đây tôi chẳng nhắc lại. Hai là như Đàm Loan đại sư viết trong tác phẩm Tán A Di Đà Phật Kệ: *“Phật quang chiếu tan tâm tối vô minh nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang”*.

Câu đầu (tức là câu: “Phật quang chiếu tan tâm

tôi vô minh”) giống với thuyết trên; câu sau (tức là câu “nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang”) ý nói Trí Huệ Quang là một trong những thánh hiệu của Phật A Di Đà và cũng là một trong mười hai thứ quang minh của ngài.

Câu “*nguyện trí huệ quang tôi*” trích trong bản Tổng dịch, câu này được bản Đường dịch ghi là “*nguyện được Như Lai vô lượng quang*”. Theo đó, Trí Huệ Quang là Vô Lượng Quang. Vả lại, đức Di Đà tuy có 12 danh hiệu, nhưng thật ra trong mỗi danh hiệu đều gồm trọn các đức tánh quang minh khác. Vì vậy, “*Trí Huệ Quang*” cũng là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đẳng Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang.... Vì vậy, trong câu kệ tiếp theo ngài nói: “*Chiếu khắp mười phương cõi*”. Vô lượng quang trọn khắp mười phương theo chiều ngang nên không cõi nào chẳng chiếu thấu.

Hơn nữa, quang minh ấy chính là trí huệ, chiếu tan tối tăm vô minh như bản của chúng sanh nên trong những câu kệ tiếp đó, ngài bèn nhắc lại những diệu dụng của quang minh như “*tiêu trừ tam cấu minh*” v.v...

“Tiêu trừ tam cấu minh, độ khắp các ách nạn”: Tam cấu là tên gọi khác của ba độc tham, sân, si. “Minh” (tăm tối) là vô tri. Luận Câu Xá bảo: *“Do các thứ vô tri che lấp thật nghĩa và chướng ngại cái thấy đúng đắn nên gọi là Minh”*.

Trong cụm chữ “*minh tế*” (tạm dịch là “độ khắp”), Minh có nghĩa là sáng suốt, đầy đủ, đông nhiều, Tế là độ, là cứu. Sách Hội Sớ bảo *“minh tế nghĩa là quảng tế”* nên “*minh tế*” nghĩa là cứu độ một cách rộng lớn (vì vậy, tạm dịch là “độ khắp”). “Ách” là chướng ngại, trói buộc, là khổ sở. “Nạn” là khổ nạn, tai nạn, khốn khổ.

Vì vậy, hai câu kệ này có thể hiểu một cách thô thiển như sau: tiêu trừ ba độc tham sân si tăm tối, như bản của chúng sanh, rộng cứu các thứ đau khổ và tai nạn. Các ách nạn nhiều đến vô số nên bảo là *“các ách nạn”*. Trí quang của Phật có thể cứu vớt khắp tất cả.

Sách Hội Sớ giảng: *“Tam cấu là tham, sân, si. Ba cấu này làm ô nhiễm tâm tánh nên gọi là Cấu. Tam cấu khiến chúng sanh mù tối nên gọi là Minh, chúng là cái nhân làm ta lưu chuyển trong sanh tử. Các ách nạn là*

quả, tức là: sáu đường và bốn loài vậy.

Phật quang có đức tánh thanh tịnh, trí huệ, hoan hỷ chiếu rộng khắp, tiêu trừ sự tối tăm do ba chương gây ra. Do Tập đã diệt (tiêu diệt được hết cái nhân khổ não của Tập Đê), khổ quả bèn dứt (chấm dứt cái khổ vì lưu chuyển) nên bảo là độ khắp”.

“Điều bỏ tam đồ khổ, diệt các tối phiền não” là hai câu tiếp nối ý hai câu kệ trước. Tiêu trừ ba độc thì thoát khỏi ba ác đạo. Sự khổ trong tam đồ rất nặng nề nên Đại Thánh rủ lòng thương xót nguyện khiến chúng sanh được xa lìa. Vì vậy, trong bốn mươi tám nguyện, hai nguyện đầu tiên là “trong cõi nước không có ba ác đạo” và “chẳng còn đọa vào ác đạo” nữa. Câu “*đều bỏ tam đồ khổ*” ở đây có cùng một ý nghĩa với hai nguyện trên.

“*Tối*” là thí dụ: Vô minh, phiền não che lấp nguồn tâm của chúng sanh khiến họ tối tăm, mù lòa không thấy được, nên bảo là “*tối*”. Trí huệ quang của Phật như mặt trời, Phật trí chiếu tan vô minh, phiền não, như ánh mặt trời xua tan tăm tối, nên bảo là “*diệt các tối phiền não*”.

“Mở con mắt trí huệ, đạt được thân quang minh”: Công dụng của con mắt là để thấy nên ta thường dùng con mắt tiêu biểu cho cái Thấy. Kinh thường ví: Bát Nhã như con mắt, các độ khác như mù. Nhà Thiền thường nói: *“Hễ tham Thiền thì phải nắm được trông mắt của lẽ Thiền, hễ học hỏi kinh giáo thì phải nắm được con mắt của kinh giáo.”* Những câu như vậy đều dùng con mắt để ví cho chánh kiến Bát Nhã.

Phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có nói đến thập nhãn: ngoài ngũ nhãn, con mắt thứ sáu là trí nhãn vì nó thấy được các pháp. Con mắt thứ bảy là quang minh nhãn vì thấy được quang minh của Phật. Con mắt thứ tám là xuất sanh tử nhãn vì thấy được Niết Bàn. Con mắt thứ chín là vô ngại nhãn vì thấy mọi pháp vô ngại. Con mắt thứ mười là nhất thiết trí nhãn, còn gọi là phổ nhãn vì thấy được phổ môn pháp giới. *“Mắt trí huệ”* nói trong kinh đây có thể hiểu là huệ nhãn và trí nhãn trong thập nhãn vừa nói trên, cũng có thể hiểu là *“N hư Lai trí huệ đức tướng”* mà chúng sanh sẵn có, nghĩa là Phật nhãn.

Sách Hội Sớ viết: *“Mắt trí huệ chính là trí huệ,*

nghĩa là con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh. Do vô minh hư huyền che lấp nên nhận lầm là tối tăm, mê muội. Trụ trong tối tăm, mê muội nên lầm tưởng Phật nhãn ở nơi khác. Phật quang phổ chiếu khai mở con mắt sẵn có trong tâm chúng sanh, diệt tan sự tối tăm, hôn ám từ vô thủy đến nay nên bảo là “mở”; nghĩa là: Chúng sanh hôn ám, mù lòa, vô tri, chẳng biết mình sẵn có Phật nhãn, tự lầm nhận là mình mù tối, tưởng rằng chỉ mình Phật có Phật nhãn. Nay do Phật quang phổ chiếu mà con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh được mở sáng nên tiêu diệt được hôn ám, tăm tối.

Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 13 bảo có ba thứ “*quang minh*” như sau:

- Ngoại quang minh như quang minh của mặt trời, mặt trăng, châu, lửa v.v... trừ được tăm tối.
- Pháp quang minh: diệu pháp trừ được sự tối tăm do ngu si.
- Thân quang minh: Thân chư Phật, Bồ Tát và chư thiên có quang minh trừ được tối tăm như kinh nói: “*Thân, danh đều có quang minh chói ngời*”.

Nếu chỉ hiểu “*thân quang minh*” là thân có quang minh thì chỉ là hiểu ở mức độ nông cạn. Hiểu sâu hơn, câu “*đạt được thân quang minh*” có đến ba nghĩa:

- Một là như kinh Thiên Thủ Đà Ra Ni nói: “*Nên biết kẻ ấy chính là Quang Minh Tạng vì được quang minh của hết thấy Như Lai chiếu đến*”. Do Phật quang phổ chiếu nên chúng sanh cầu diệt, thiện sanh, huệ nhãn mở sáng, tịnh tâm trì niệm. Ngay khi ấy được quang minh của mười phương Như Lai chiếu soi hộ trì, tự thân của hành giả liền thành tạng quang minh.

- Hai là như sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: “*Quang minh của Phật là tướng trí huệ* “ nên thân quang minh và mắt trí huệ là bất nhị. Mắt trí huệ được mở sáng nên thấy tánh rõ ràng, thành tựu thân quang minh một cách nhanh chóng.

- Ba là như kinh Tư Ích bảo: “*Thân Như Lai chính là tạng vô lượng quang minh*”, nghĩa là nguyên tất cả chúng sanh đều do chơn thật trí huệ mà chứng được Pháp Thân Như Lai vậy.

“Bề tắc các đường ác”: Đường ác là như kinh

Địa Trì nói: “*Đi theo hạnh ác nên gọi là ác đạo*”, tức là thực hành hạnh ác sẽ sa vào con đường này, còn gọi là “ác thú”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ngoài ba ác thú vừa kể trên, cũng có kinh tính cả a tu la là ác thú nên gọi là tứ ác thú. “*Bế*” là đóng chặt, cũng có nghĩa là ngăn lấp khiến cho chúng sanh khỏi bị sa vào ác nạn ba đường ác hoặc bốn đường ác. Đây là cách giải thích thô thiển ý nghĩa câu “*bế tắc các đường ác*”.

Sách Hội Sớ giải thích câu này ở mức độ sâu sắc hơn như sau: lục đạo đều là ác đạo. Sách viết: “*Lục đạo đều bị lưu chuyển nên gọi là ác đạo*”. Thuyết của Hội Sớ quả thật có kinh văn làm chứng, bản Ngụy dịch kinh này ghi: “*Vượt ngang năm đường ác*”. Do tính gộp Tu La vào trong các đường khác nên chỉ còn năm đường. Kinh bảo “*năm đường ác*” là đúng như Hội Sớ đã hiểu: lục đạo đều là ác đạo. Vì vậy, “*bế tắc các đường ác*” là đoạn trừ nẻo luân hồi của chúng sanh, khiến họ thoát biên sanh tử. Phẩm 32 trong hội bản cũng bảo: “*Vượt ngang khỏi năm đường, ác đạo tự bế tắc*” (câu này tổng hợp từ hai bản Hán dịch và Ngụy dịch).

“Thông đạt thiện thú môn”: “Thông đạt” là

thông suốt, không úng tắc. “Môn” có hai nghĩa: một là sai biệt, hai là tiến nhập. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 giảng: *“Phân định thành từng loại sai biệt nên gọi là Môn. Lại vì có thể nhập vào, tiến vào, nên cũng gọi là Môn”*. Pháp có nhiều thứ sai biệt, tức là có nhiều môn giúp chúng sanh chứng nhập Niết Bàn. Đây là ý nghĩa của chữ “môn”. Do vậy, pháp được giảng trong mỗi kinh được gọi là môn hay pháp môn. Sách Tứ Giáo Nghi, quyển 1 chép: *“Môn có nghĩa là thông suốt. Bốn cú pháp chơn chánh (khổ, không, vô thường, vô ngã hoặc thường, lạc, ngã, tịnh) trong giáo pháp của đức Phật đã dạy đều khiến cho hành nhân lãnh hội lý Thật Tướng chơn tánh nên gọi là Môn”*. Chữ “môn” trong kinh này nên được hiểu theo nghĩa nói trong Tứ Giáo Nghi. Nói chung, chữ “*thiện thú*” chỉ ba đường lành trong sáu đường, nhưng trong kinh này, không thể hiểu chữ “*thiện thú*” như vậy được. Như trong phần trên, chúng ta đã thấy cả sáu đường đều là ác đạo, nên thiên đạo, nhân đạo cũng chẳng được coi là “*thiện thú*”. Như vậy, “*thiện thú*” chẳng phải là con đường hướng đến cõi trời, cõi người, mà là con đường quy hướng đến điều lành bậc nhất

như sách Hội Sớ giảng: “*Bồ Đề là chỗ quy hướng của sự lành bậc nhất nên gọi là thiện thú môn*”.

Như vậy, pháp môn giúp ta chứng nhập được Bồ Đề diệu giác mới gọi là “*thiện thú môn*”. Môn này chỉ những bậc thượng thiện nhân đã phát tâm Bồ Đề mới chứng nhập nổi, mới hiểu biết một cách thông suốt, nên gọi là “*thông đạt thiện thú môn*”. Tu pháp nào để thông đạt? Chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ phổ độ quần sanh thành tựu tịnh quốc mà thôi!

“**Vì chúng khai pháp tạng**” là câu tiếp nối ý những câu trên. “*Bé tắc các đường ác*” là khiến chúng sanh đều thoát khỏi biển sanh tử, “*thông đạt thiện thú môn*” là đều lên được bờ Niết Bàn. Để thực hiện được lời nguyện ấy, trước hết phải khai thị tri kiến Phật, nên bảo “*vì chúng khai pháp tạng*”.

Diễn rộng diệu pháp khiến cho đại chúng được ngộ nhập, dẫn về Cực Lạc cứu cánh Bồ Đề, nên bảo là “*rộng thí báu công đức*”. Chữ “**chúng**” chỉ cửu giới chúng sanh gồm: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn và hết thảy chúng sanh trong lục đạo.

“**Khai**” là khai Phật tri kiến, ý nghĩa như chữ

“*khai thị*” thường dùng.

“**Pháp tạng**” còn gọi là Phật pháp tạng chính là lý thể của pháp tánh, cũng chính là Như Lai tạng tánh sẵn có của người nghe pháp. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên bảo là “*pháp tạng*”. Pháp tạng còn là giáo pháp của đức Phật dạy. Giáo pháp hàm tàng nhiều nghĩa nên gọi là “*pháp tạng*”; nhiều pháp tích tụ lại nên gọi là “*pháp tạng*”, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn. Phẩm Bảo Tháp kinh Pháp Hoa ghi: “*Trì tám vạn bốn ngàn pháp tạng, vì người khác diễn thuyết*”.

Luận Câu Xá cũng bảo: “*Tất cả hữu tình có tám vạn bốn ngàn phiền não: tham, sân, si v.v... nên để đối trị, đức Thế Tôn nói ra tám vạn pháp uẩn*”. Do vậy, Phật nguyện vì vô lượng chúng sanh khai hiển pháp tánh chơn thật, lại giảng ra tám vạn bốn ngàn diệu pháp để đối trị phiền não của chúng sanh. Trong tám vạn bốn ngàn pháp ấy, chỉ có mỗi diệu pháp Tịnh Độ có thể ban cho chúng ta cái lợi chơn thật, khiến cho khắp hết thảy hàm linh đều được độ thoát. Như vậy, giáo thuyết chủ yếu trong “*pháp tạng*” chính là kinh này.

“**Rộng thí**” là cấp cho, ban cho khắp tất cả mọi loài, lợi lạc khắp hết thảy chúng sanh nên bảo là “*rộng thí*”. Vật dùng để thí là báu công đức.

Sách Nhân Vương Kinh Sớ của tông Thiên Thai giảng chữ “*công đức*” như sau: “*Thí vật là công, quy về mình là đức*”. Sách Thắng Man Bảo Quật lại giảng: “*Ác hết là công, viên mãn điều lành là đức. Đức lại có nghĩa là có được, do tu công mà đạt được nên gọi là công đức*”. Tổng hợp hai thuyết trên thì lợi lạc chúng sanh và diệt ác là “*công*”, cái quả của công ấy gọi là “*đức*”. Đức còn có nghĩa là đạt được, do tu công nên đạt được quả ấy. Bên chữ công đức thêm chữ “*báu*” chính là điểm ta cần phải hết sức lưu ý. Chữ “*báu*” này khác nào như vẽ rồng xong bèn điểm tròn mắt cho rồng. Cái được ngài Pháp Tạng khai hiển chính là của “*báu*”. Cái ta dùng để “*rộng thí*” cho chúng sanh cũng chính là của “*báu*” ấy. Chữ “*báu*” này có ba nghĩa:

- Một là mỹ hiệu để tôn xưng, như xưng tụng Phật là Bảo Vương Như Lai, ca tụng Niệm Phật tam muội là Bảo Vương tam muội, tôn xưng ấn khế của chư Phật, Bồ Tát là bảo ấn v.v...

- Báu (bảo) là dịch nghĩa của chữ Phạn “ma ni”. Nhân Vương Kinh Lương Phận Sớ giảng: *“Tiếng Phạn gọi là Ma Ni, Tàu dịch là Bảo, nếu dịch theo ý nghĩa thì là Như Ý Bảo Châu do nó thỏa mãn bất cứ điều mong cầu nào”*. Trong quyển 9 kinh Niết Bàn còn bảo: *“Châu ma ni bỏ trong nước đục, nước liền trong”*. Sách Di Đà Sớ Sao cũng viết: *“Minh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể chẳng trong. Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn chẳng thể chẳng thành Phật”*. Đây cũng là đem bảo châu ví với danh hiệu Phật.

- Ba là như Trí Độ Luận, quyển 47 nói:

“Trong các pháp, pháp bảo là của báu chon thật làm lợi ích cho đời này, đời sau cho đến khi chứng được Niết Bàn”.

Chữ “báu” trong kinh này có đủ những nghĩa như trên vừa thuật. Pháp được giảng là pháp bảo chon thật, pháp này mầu nhiệm đến cùng tốt không chi hơn nổi nên gọi là “báu”. Pháp này mãn nguyện chúng sanh nên được ví với báu Như Ý.

Nói đích xác, báu ấy chính là pháp Trì Danh

Niệm Phật. Tâm ấn của pháp niệm Phật kiên cố chẳng hoại khác nào kim cang nên được xưng tụng là “báu”. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải có nói:

“Vị như có kẻ nghèo cùng dựa dẫm kẻ giàu có để kiếm cái ăn, cái mặc. Khi ấy, có một vương tử ra ngoài chơi, mang theo bình báu lớn, trong bình đựng ấn báu của vua. Kẻ nghèo vờ đến thân cận, cướp bình bỏ chạy. Vương tử biết được, sai sáu tên lính khỏe mạnh cỡi sáu con voi đen đuổi theo. Kẻ nghèo ôm bình chạy vào chốn đầm lầy hoang vắng, rấn độc từ bốn phía bổ tới toan mổ gã ôm bình khiến hắn hoảng sợ chạy rảo Đông, Tây.

Thấy trong đồng hoang có một cây to um tùm, hắn đầu đội bình báu, vịn cành leo lên. Khi ấy, sáu tên lính vùn vụt đuổi đến dưới gốc. Gã nghèo thấy vậy liền nuốt ấn vua, dùng tay bưng mặt. Sáu con voi đen dùng vòi cuốn cây quật xuống. Gã nghèo té xuống đất, thân thể nát nhừ, chỉ còn ấn vàng trong bình báu tỏa sáng. Rấn độc thấy ánh sáng chạy tứ tán. Phật bảo: Người trụ vào niệm Phật thì tâm ấn chẳng hoại cũng giống như thế”

(Trong quyển 95 sách Tông Kính Lục có chú giải đoạn kinh này tường tận, chẳng dẫn ra đây).

Nay chỉ bàn về câu cuối trong đoạn kinh trên. “*Phật bảo A Nan: Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại, cũng giống như thế*”: rõ ràng, pháp môn Niệm Phật là pháp bảo chơn thật chẳng hoại. Diệu pháp niệm Phật “*tâm này là Phật, tâm này làm Phật*” toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh, tự tâm khởi niệm để niệm trở lại tự tâm, dùng Quả Giác của Phật làm cái nhân tâm của chúng ta nên cái nhân tâm ấy mau chóng đồng nhất với Quả Giác.

“*Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại*”: báu công đức chính là tâm này nên cái tâm ấn này được gọi là bảo ấn. Đại nguyện của Phật Di Đà là nguyện phổ độ chúng sanh thành Phật. Để thực hiện nguyện ấy nên mở toang pháp tạng, rộng thí báu vô thượng trang nghiêm bằng vô tận công đức. Báu ấy chính là pháp bảo chơn thật: tín, nguyện, trì danh. Câu “*trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại*” đúng là trông mắt của cả một Đại Tạng giáo vậy.

Lúc trì danh niệm Phật chính là lúc tâm ấn phóng

quang nên: “*Một tiếng niệm Phật là một tiếng tâm*”. Do vậy, kinh Đại Tập dạy: “*Người nếu chỉ niệm đức A Di Đà thì đó chính là vô thượng thâm diệu thiền*”. Nếu có thể tin nhận được lời nói này thì chính là hưởng được thâm ân của Phật, được ngài mở con mắt trí huệ, đắc thân quang minh. Tâm ấn vừa nói đó chính là tâm ấn của các Như Lai, chính là cái gọi là “*dĩ tâm truyền tâm*” của chư Tổ. Được nghe ấn báu này nát thân khó báo đền nổi.

Chánh kinh:

**Như Phật vô ngại trí
Sở hành từ mãn hạnh
Thường làm thầy trời người
Làm đấng Tam Giới Hùng
Thuyết pháp sư tử hống
Rộng độ các hữu tình
Viên mãn nguyện xưa kia
Hết thấy đều thành Phật**

Giải:

Hai bài kệ này diễn tả ý nguyện cầu thành tựu Phật đức, nguyện phước huệ của mình được như đáng Như Lai.

Câu đầu tiên “**như Phật vô ngại trí**” là nguyện trí huệ của mình được như đức Phật vậy. “*Vô ngại trí*” chính là Phật trí thông đạt, không úng trệ, tự tại, dung thông. Kinh Niết Bàn, quyển 8 nói: “*Như Lai chẳng như vậy, ngài đều biết rõ tự địa và tha địa* (xin xem lại phần trên đã giải thích về chữ tự địa và tha địa). *Do vậy, Như Lai được gọi là vô ngại trí*”. Kinh Đại Tập, quyển 1 dạy: “*Trí huệ vô ngại chẳng có bờ mé, khéo hiểu tam nghiệp của chúng sanh*”. Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch, quyển hạ có câu: “*Phật nhãn viên mãn thấy rõ pháp tánh, dùng trí vô ngại vì người khác diễn thuyết*”. Như vậy, ngài Pháp Tạng phát nguyện cầu được trí vô ngại này chính là để vì cứu giới chúng sanh diễn thuyết diệu pháp khéo lý, khéo cơ hết thảy vô ngại.

“**Sở hành từ mãn hạnh**”: nguyện cầu hạnh của mình cũng được như hạnh từ mãn của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn do vô duyên đại từ thương xót chúng sanh đều như con một nên cứu vớt, gánh vác khiến họ

đều lên bờ kia. Do vậy, Pháp Tạng nguyện thực hành được hạnh của Phật hành.

Như vậy, câu kệ trước là câu Phật trí huệ, câu này cầu đạt lòng từ bi của Phật; trí, bi song hành, khế hợp trọn vẹn với Bồ Đề. Bi và trí như hai cánh chim, chẳng thể thiếu một được.

Trong câu: **“Thường làm thầy trời người”**, *“Thầy trời người”* (thiên nhân sư) là một trong mười hiệu của Như Lai. Chữ *“Tam Giới Hùng”* trong câu **“Làm đấng Tam Giới Hùng”** cũng là một đức hiệu của Phật. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *“Thế Hùng bất khả lượng”*. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Thế Hùng là danh xưng khác của Phật”*. Phật đoạn sạch hết thấy phiền não nên là bậc Đại Hùng trong tam giới. Nói chung, đoạn kinh này để tổng kết đại nguyện.

Trước hết nói đến *“vô ngại trí”* là câu trí huệ, từ chữ *“từ mãn hạnh”* trở đi bày tỏ thế nguyện. Sách Hội Sớ bảo: *“Nguyện là hướng đạo của muôn hạnh, huệ là con mắt của Phật đạo. Nguyện để dẫn dắt nhân hạnh, huệ để chiếu soi Phật đạo. Nguyện huệ viên mãn thì*

gọi là *Như Lai* nên nói là “*làm đấng Tam Giới Hùng*”. Trí huệ và thệ nguyện là nhân để thành Chánh Giác, viên mãn được cả hai thứ ấy thì từ nhân mà đắc quả nên làm bậc Đại Hùng trong tam giới.

“Thuyết pháp sư tử hống”: Nguyện mình thuyết pháp giống như đức Thế Tôn, ở giữa đại chúng làm “*sư tử hống*”. Sư tử hống là thí dụ. Sư tử rống lên một tiếng, muôn thú đều run rẩy. Vì vậy, lời thuyết pháp vô úy quyết định của đức Thế Tôn được xưng tụng là “*sư tử hống*”. Kinh Niết Bàn, quyển 25 có câu: “*Sư tử hống là nói một cách quyết định*”. Trong kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc cũng có câu: “*Diễn pháp vô úy ví như sư tử rống*”. Ngài Tăng Triệu giảng rằng: “*Sư tử hống là tiếng vô úy. Lời nói nào [của đức Phật] cũng chẳng e sợ quần tà, dị học, ví như sư tử rống lên, muôn thú đều nép phục*”. Có thuyết pháp được như thế mới có thể “*rộng độ các hữu tình*”. Và lại, “*rộng độ hữu tình*” chính là căn bản của các đại nguyện của ngài Pháp Tạng nên nói: bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng vì chúng sanh.

“Viên mãn nguyện xưa kia”: Bảo là “*xưa kia*” là vì Pháp Tạng Bồ Tát trong năm kiếp siêng năng tu

tập, chọn lọc tạo nên bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi lời thệ đã phát đều được công viên quả mãn nên bảo là “*viên mãn nguyện xưa kia*”. Lại lòng thay câu nói “**hết thấy đều thành Phật**”, nát thân khắp hư không khó đáp đền! Câu này chính là bốn thể của bốn mươi tám đại nguyện. Từ một câu này biến thành bốn mươi tám đại nguyện, mỗi một nguyện cũng chỉ nhằm thể hiện câu này. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm (cõi Phật, Phật và Bồ Tát) “*vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nên biết rằng sự thanh tịnh ấy có hai loại, những gì là hai loại? Một là khí thể gian¹⁴ thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh*”. Câu “*hết thấy đều thành Phật*” này đã chỉ rõ rành rành hai thứ trang nghiêm ấy.

Phẩm Thủy Trì Công Đức trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói: “*Nước ấy thuận ý của mỗi chúng sanh Sóng vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng hoặc tiếng ba la mật... tiếng cam lộ quán đảnh nhận lãnh địa vị... Được nghe các âm thanh như thế xong, tâm thanh tịnh không có các phân biệt, chánh chơn, bình đẳng, thành tựu thiện căn. Nghe*

được pháp nào cũng tương ứng với pháp. Muốn nghe pháp nào tai liền nghe thấy. Pháp chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển tâm a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề”.

Nước là vật chất vô tình, sao lại có được vô lượng diệu dụng đến thế, tùy nghi thích ứng căn cơ: muốn nghe liền được nghe. Nước lại có đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy: khiến cho người nghe trọn chẳng bị thoái chuyển! Rõ ràng là nhất chơn pháp giới: một hạt bụi, một mảy lông không thứ nào chẳng viên minh cụ đức, một thứ là chơn thì hết thấy thứ là chơn. Một mảy trần, một sợi lông không thứ nào chẳng là viên viên quả hải.

Theo Hiền Mật Viên Thông, viên viên quả hải chính là biển thánh giác quả đức vô thượng viên mãn. Chúng sanh thể gian và khí thể gian đều thanh tịnh. Hữu tình, vô tình đều cùng thành Phật nên bảo: “*Hết thấy đều thành Phật*”. Một câu nói này bóc trần tâm tùy của Tam Tạng và mười hai bộ kinh, mở toang huyền chỉ của một ngàn bảy trăm công án trong nhà Thiền, bộc lộ thẳng thừng mật ý đại viên thắng huệ, đại viên mãn của Mật tông. Câu này chính là một pháp cú,

chính là thanh tịnh cú, cũng có thể gọi theo nhà Thiên là mật hậu cú (câu sau cùng hết), vạn đức cùng được phô bày, một pháp chẳng lập, nói năng, suy nghĩ đều chẳng nhằm, chỉ đành lặng im lãnh hội.

Chánh kinh:

Nguyện ấy nếu ắt thành

Đại thiên nên cảm động

Các thiên thần trên không

Nên mưa hoa trân diệp.

Giải:

Sách Hội Sớ giảng chữ “*khắc quả*” (tạm dịch là ắt thành) như sau: “*Khắc là khắc thành, tức là chắc chắn đạt được*”. Thay vì nói “*khắc quả*” ta thường nói là “*quyết định thành tựu*”. “*Cảm*” là cảm ứng. Cảm thuộc về chúng sanh, ứng thuộc nơi Phật, Bồ Tát.

Ý của đoạn kệ này là: nếu bốn nguyện của tôi chắc chắn được thành tựu thì hết thấy thánh chúng trong đại thiên thế giới nên cảm động, hiện ra các điềm lành; từ trên hư không, Phạm thiên, Đế Thích và các thiên thần trên trời nên mưa xuống các hoa trời quý

báu, lạ lùng, đẹp đẽ để chứng minh. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Bài kệ này cầu thỉnh chứng minh bằng cách hiện điềm lành. Nếu tôi quyết định thành tựu, cõi đại thiên nên rung động, trời mưa xuống hoa nhiệm mầu*”.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ kheo nói bài tụng ấy xong, ngay khi ấy khắp cõi đất chấn động sáu cách, trời mưa diệu hoa rải lên trên thân ngài. Trên không trung tự nhiên [có tiếng] âm nhạc khen ngợi: “**Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác**”.

Giải:

Nói kệ vừa xong, lập tức có điềm lành ứng hiện nên bảo là “**ngay khi ấy**”. Đại địa chấn động là tướng lành ứng hiện nơi khí thế gian. Trời đổ mưa hoa, tấu nhạc, khen ngợi là điềm lành ứng hiện nơi hữu tình thế gian nhằm chứng minh đại nguyện của ngài Pháp Tạng nhất định thành tựu. Chữ “**khắp cõi đất**” chỉ đại địa trong toàn thế giới.

Về “**sáu thứ chấn động**” (lục chủng chấn động) có ba cách giải thích:

- Chấn động trong sáu thời điểm nên gọi là “*lục động*”: khi Phật nhập thai, khi Phật xuất thai, khi Phật thành đạo, khi Phật chuyển pháp luân, khi thiên ma khuyến thỉnh Phật nên xả mạng, khi Phật nhập Niết Bàn.

- Do chấn động cả sáu phương nên gọi là lục động. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển 1 chép: “*Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vẫn ở trên tòa sư tử, nhập Sư Tử Du Hý tam muội, dùng sức thần thông làm cho các cõi nước trong tam thiên đại thiên sáu thứ chấn động: Đông vọt lên, Tây chìm xuống; Tây vọt lên, Đông chìm xuống; Nam vọt lên Bắc chìm xuống; Bắc vọt lên, Nam chìm xuống; khắp chung quanh nổi lên, chính giữa chìm xuống; chính giữa nổi lên, chung quanh chìm xuống. Cả mặt đất đều nhu nhuyến khiến chúng sanh vui thích*”. Như vậy, sáu phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa và chung quanh bị chấn động nên gọi là “*lục động*”.

- Ba là có sáu tướng chấn động. Do chấn động sáu cách nên gọi là lục động. Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn bảo động, khởi, dừng, chấn, hồng, giác là lục động. Động là lắc lư; khởi là nhô lên cao;

dũng là hững xuống, trời lên; chấn là vang ra tiếng; hồng là tiếng vang rền; giác là khiến người khác biết, khiến chúng sanh giác ngộ.

Trong ba thuyết trên, thuyết thứ nhất nói về thời điểm chấn động; hai thuyết sau nói đến tướng trạng chấn động.

Theo quyển 8 Trí Độ Luận, nhân duyên khiến khắp cõi đất chấn động như sau: “*Vì sao Phật chấn động tam thiên đại thiên thế giới? Đáp: Vì muốn cho chúng sanh biết rằng hết thấy đều là không, vô thường. Hơn nữa, giống như người muốn nhuộm áo, trước hết phải rũ bỏ bụi đất, đức Phật cũng giống như thế: trước hết khiến cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên thấy được thần lực của Phật sanh tâm kính trọng, nhu thuận; sau đấy, Phật mới thuyết pháp. Vì vậy, Phật chấn động cõi đất sáu cách*”.

Ở đây, khắp cõi đất chấn động sáu cách để ứng với lời thề “*đại thiên nên cảm động*” của Pháp Tạng đại sĩ, đồng thời biểu thị: nay Đại Sĩ phát nguyện, tương lai sẽ chuyển vô thượng đại pháp luân.

Bản Đường dịch ghi các ý “*trời mưa diệu hoa*”,

“*tự nhiên âm nhạc*” như sau: “*Hoa trời, âm nhạc đầy dây hư không*”. Ngài Gia Tường giảng: “*Đất động biểu thị hạnh nhân, mưa hoa biểu thị ắt được chứng quả. Tự nhiên có âm nhạc chứng tỏ sẽ đắc cõi vui màu nhiệm, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh*”. Ý nói: Trong các điềm lành hiển hiện, đất chấn động biểu thị hạnh nguyện là cái nhân để đắc quả; mưa hoa: có hoa thì ắt có quả. Dùng ngay hình ảnh ấy để biểu thị đại nguyện ắt sẽ đắc quả. “*Tự nhiên có âm nhạc*” là ắt được hưởng cõi vui màu nhiệm và tuyên dương diệu pháp một cách rộng rãi, giáo hóa chúng sanh vô tận.

Sách Hội Sớ giảng câu “*khen ngợi rằng quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*” như sau: “*Chắc chắn đắc quả không còn nghi ngờ gì nữa nên nói là “quyết định”*”. Bởi đây là sự khẳng định chắc chắn nhất trong những lời đoan chắc nên bảo là “*ắt thành*”. Vô thượng Chánh Giác là Phật quả, không gì hơn nổi Phật quả nên bảo là “*vô thượng*”.

Vì sao ngay khi Pháp Tạng Đại Sĩ vừa phát nguyện xong, trên không trung liền có tiếng khen rằng: “*Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác?*” Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận giảng điều này rất

là tinh xác, ở đây tôi chỉ lược nêu đại ý như sau: hết thảy cõi Phật chẳng thể được thành lập riêng ngoài một niệm trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Pháp Tạng Đại Sĩ phát ra thệ nguyện rộng sâu như vậy chỉ nhằm phá trừ vọng chấp của chúng sanh, khai hiển tâm lượng vốn có của đương cơ khiến họ biết được rằng Tịnh Độ chính là pháp tánh vốn sẵn như vậy, chẳng phải từ cái nào khác mà được.

Vì sao vậy? Tự tánh không tịch, lìa khỏi các đường ác; tự tánh diệu viên có đủ các tướng hảo; tự tánh vô ngại hiện sáu thần thông; tự tánh vô trụ chẳng thể đoạn diệt; tự tánh vô tác chẳng có hạn lượng; tự tánh chẳng phải ngoài: như gió thổi khắp nơi; tự tánh chẳng ở trong: như gương soi khắp tất cả; tự tánh quang minh như mặt trời chiếu khắp nơi; tự tánh bình đẳng như hương xông khắp mọi chốn. Bồ Tát tùy thuận tâm không tịch, tâm diệu viên, tâm vô ngại, tâm vô trụ, tâm vô tác, tâm không ngoài, tâm không trong, tâm quang minh, tâm bình đẳng sẵn có trong tự tánh của chúng sanh để trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chính là cái tâm sẵn có của chúng sanh. Dùng tự tâm

đề trang nghiêm tự tâm như nước xuôi về biển, như âm vang ứng theo tiếng. Tâm và cõi chẳng hai, nhân quả đồng thời, nên Pháp Tạng phát nguyện xong trên không trung liền có tiếng khen ngợi “*quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*”: do cái nhân chẳng thể nghĩ bàn phát khởi cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Cái nhân chẳng thể nghĩ bàn lại chính là cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Ai chuyên chí nơi Tịnh Độ phải nên tin nhận điều này. Chúng ta rất nên nghiền ngẫm lời luận ấy.

8. Tích Công Lũy Đức

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát phát nguyện xong, từ nguyện khởi hạnh: trong vô lượng kiếp trụ chơn thật huệ, gieo các cội đức, giáo hóa vô lượng chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng, [khiến họ] đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chẳng thể nói hết nổi công đức như thế nên phẩm này được đặt tên là “*Tích Công Lũy Đức*”.

Chánh kinh:

A Nan! Pháp Tạng tỳ kheo ở trước đức Thế Tự Tại Vương Như Lai và giữa đại chúng trời, người phát hoằng thệ nguyện ấy xong, trụ chơn thật

huệ dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cỗi mẫu nhiệm. Ngài tu cỗi Phật bao la, rộng lớn, siêu thắng, độc diệu, kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến.

Giải:

Pháp Tạng Bồ Tát ở trước đức Phật và đại chúng tuyên nói **“hoằng thệ nguyện”** như phần trên đã thuật.

“Hoằng” là sâu rộng. Sách Pháp Giới Thứ Đệ giảng như sau: *“Duyên rộng khắp thì gọi là ‘hoằng’.* *Tự chế ngự tâm mình gọi là ‘thệ’.* *Chỉ mong lời thệ được trọn vẹn là nguyện”*. Chữ **“hoằng thệ nguyện”** thường dùng để chỉ chung tất cả những lời thệ nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát. Ở đây, kinh dùng chữ **“hoằng thệ nguyện ấy”** để nhằm chỉ riêng bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát. Phát khởi lên nguyện ấy xong, từ lời nguyện phát khởi vô biên diệu hạnh thù thắng.

Ngay trong câu đầu của phẩm này đã nói ngay: **“Trụ chơn thật huệ”**. Một câu ngắn gọn này chính là căn bản của hết thấy diệu hạnh, là chánh nhãn của vô lượng thiên nhân. Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền của kinh

này từng nói: “*Khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế*”, phẩm Đại Giáo Duyên Khởi cũng nói: “*Muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chơn thật*”, phẩm này lại nói: “*Trụ chơn thật huệ*”.

Ba câu ấy tuy sai khác nhưng thật ra ý nghĩa chẳng khác.

Chơn là Chơn Như. Thật là Thật Tướng. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “*Phật địa quả đức, Chơn Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không*”. Cội rễ cùng cực của Chơn Như Thật Tướng gọi là Chơn Thật Tế. Hết thấy hàm linh trong đời tương lai đều do Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh mà được độ thoát, đó là cái lợi chơn thật. Hiển thị được Chơn Thật Tế ấy, ban cho cái lợi chơn thật ấy thì chính là ChơnThật Huệ.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 giảng chữ “huệ” như sau: “*Xét theo hành phương tiện thì quán sát thông suốt là Huệ, còn nếu luận theo Thật Đế thì thể của chơn tâm sáng tỏ, tự tánh không tăm tối thì gọi là Huệ*”. Như vậy, hiểu rõ bản tâm, thấy rõ bản tánh mới gọi là Huệ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương,

quyển 2 lại giảng chữ “*chơn thật*” như sau: “*Pháp tuyệt các vọng chấp là chơn thật*”. Như vậy, “*chơn thật*” là cái chơn thật lìa khỏi vọng niệm sẵn có, tức là tự tánh thanh tịnh tâm.

Sách Đại Thừa Chỉ Quán nói: “*Tâm này chính là tự tánh thanh tịnh tâm, còn gọi là Chơn Như, hay gọi là Phật tánh, hoặc gọi là Pháp Thân, hoặc gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp Giới, hoặc gọi là Pháp Tánh*”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng bảo: “*Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng. Thật Tướng chính là Pháp Tánh. Pháp Tánh chính là Chơn Như. Chơn Như chính là Nhất Như, mà Nhất Như lại sanh từ đức Di Đà Như Lai, thị hiện các thân: báo, ứng, hóa*”. Như vậy, “*chơn thật huệ*” chính là Chơn Như, Thật Tướng, tự tánh, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh tâm v.v... là công dụng chiếu soi của cái sở thuyết lý thể¹⁵.

Nói vắn tắt, “*minh tâm kiến tánh*” là hiểu rõ được bản thể. Thấu triệt được điều ấy thì an trụ Như Như, từ thể khởi dụng, đây chính là “*trụ chơn thật huệ*”. Hơn nữa, Chơn Thật Tế là Pháp Thân đức; chơn

thật lợi là giải thoát đức; chơn thật huệ là Bát Nhã đức. Ba điều chơn thật này cũng chính là ba đức của Niết Bàn, như ba chấm trong chữ Y, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng tách rời, chẳng gộp lại, một tức là ba, ba tức là một.

Ngay trước phần nói về diệu hạnh, buông ngay một câu “*trụ chơn thật huệ*” thật là một câu nói giống hệt giọt mực điểm nhãn khi vẽ rồng. Trụ chơn thật huệ là nhập một pháp cú, một pháp cú là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

“**Dũng mãnh tinh tấn**” là không gián đoạn, không tạp loạn. “**Một dạ chuyên chí**” là tâm chí chuyên nhất. “**Cõi màu nhiệm**” là cõi nước tinh mỹ tuyệt luân chẳng thể nghĩ bàn. “*Trang*” là cung kính, là chánh, là trang hoàng rực rỡ. “*Nghiêm*” là tôn quý, nghiêm túc, trang trọng. Như vậy hai chữ “*trang nghiêm*” có thể hiểu một cách thông tục là trang hoàng bằng các thứ tốt đẹp một cách tôn trọng, cung kính, đúng đắn, nghiêm túc nhất. Dùng diệu đức của Đại Sĩ để trang nghiêm; cõi màu nhiệm là cái được trang nghiêm bằng những diệu đức của đại sĩ. Dem vạn đức dung hợp thành cõi màu nhiệm nên bảo là “*trang*

nghiêm côi nhiệm mẫu”.

Câu **“trụ chơn thật huệ... trang nghiêm côi nhiệm mẫu”** nói đến căn cội của côi tịnh Cực Lạc cũng như mấu chốt của diệu hạnh Phổ Hiền. Trong phẩm Lễ Cúng Thính Pháp của kinh Vô Lượng Thọ đây, Phật A Di Đà bảo các vị Chánh Sĩ từ mười phương đến dự pháp hội rằng: *“Thông đạt các pháp tánh, hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, ắt thành tựu được côi nước như côi này”*. Lời dạy ấy đã lột trần chánh nhân Tịnh Độ, thật chẳng khác chút nào với câu *“trụ chơn thật huệ”* trong đoạn này vì: *“Hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ”* chính là chơn thật huệ; chuyên cầu Tịnh Độ, *“an trụ hết thấy không”* chính là chơn thật trang nghiêm côi nước. Không thấy có chúng sanh nào để độ mới là độ sanh. Trang nghiêm côi Phật, côi Phật ly tướng, kiến lập đạo tràng *“bóng trắng trong nước”*, làm Phật sự trong mộng, xa lìa nhị biên, khéo khế hợp Trung Đạo, viên tu, viên chứng, trong khoảng khảy ngón tay liền được thành tựu trọn vẹn. Vì thế, bảo rằng: *“Trụ chơn thật huệ... trang nghiêm côi mẫu nhiệm”* là cội gốc của Di Đà đại nguyện, là mấu chốt của Phổ Hiền đại hạnh.

Có thấu hiểu được chơn thật thể rồi thì mới có thể khởi lên chơn thật huệ. Do trụ chơn thật huệ nên có thể khai hóa, hiển thị Chơn Thật Tế như ánh sáng tỏa từ viên ngọc lại chiếu ngược lại hiển hiện toàn thể viên ngọc. Vì vậy, trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối, mỗi sắc, mỗi hương đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều là viên viên quả hải, đều là Chơn Thật Tế cả.

Hơn nữa, do mỗi thứ đều từ chơn tâm Đại Giác, Quả Giác diệu đức của Phật Di Đà hiển hiện, mỗi thứ cũng đều từ Như Lai trí huệ đức tướng sẵn có trong tự tâm của mỗi người chúng ta lưu xuất, nên cái được đức Di Đà hiển thị thật ra chính là bốn tâm của chúng ta, là của báu trong nhà của chúng ta, chẳng phải từ bên ngoài mà có. Phát tâm niệm Phật giống hệt như ánh sáng của viên ngọc lại chiếu rõ thể tướng viên ngọc, thân thiết tự nhiên chẳng tốn công sức. Do đó, có khả năng rộng ban cái lợi chơn thật. Đại ý của phẩm này là: Pháp Tạng Đại Sĩ do tu cái nhân mẫu nhiệm như thế, nên chứng được cái quả mẫu nhiệm là pháp môn Tịnh Độ.

Ba câu đầu diễn tả ý chính của phẩm này, bốn câu từ chữ **“ngài tu cõi nước”** trở đi nói đến cõi Phật

được ngài Pháp Tạng nghiêm tịnh. Chữ **“bao la”** diễn tả sự rộng lớn, mênh mông. Vãng Sanh Luận bảo: *“Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé”*. Đây chính là ý nghĩa của chữ *“bao la rộng lớn”*.

Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Chữ “bao la” rộng lớn diễn tả cõi nước to lớn”*, ngài Gia Tường bảo: *“Chữ “bao la” mô tả khả năng dung chứa đại chúng, nghĩa là cõi Tịnh Độ có khả năng chứa đựng được rất nhiều chúng sanh vãng sanh về đó, rộng lớn đến vô hạn cực”*, ngài Cảnh Hưng giải thích: *“[Cõi Tịnh Độ] do vô lượng đức mà thành”*.

Tổng hợp cả ba thuyết trên, ta thấy rằng cõi nước Cực Lạc bao la rộng lớn vì nó do vô lượng diệu đức của Đại Sĩ Pháp Tạng hợp thành. Cõi nước ấy mênh mông không có giới hạn, dung chứa được vô tận chúng sanh vãng sanh về đây một cách vô hạn lượng.

“Siêu thắng độc diệu”: Diệu là như sách Pháp Hoa Du Ý giảng: *“Diệu là chữ để khen ngợi điều tinh vi, thâm viễn”*. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 1 lại bảo: *“Diệu là không gì so sánh bằng được nổi, không có gì hơn được nổi”*. Như vậy, *“diệu”* là vô thượng, không

gì sánh bằng.

Sách Tịnh Anh Sớ ghi: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói: cõi nước thù thắng*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói: không những chỉ to lớn mà những sự trang nghiêm ấy như thân, cõi, chánh báo, y báo đều là bậc nhất, không chỉ sánh bằng, vượt xa các cõi Phật khác, tinh vi hơn hết, nên bảo là “siêu thắng*”. Chỉ mình cõi Phật này là bất khả tư nghị bậc nhất nên bảo là “*độc diệu*”.

Tiếp đó, sách lại nêu ra bảy điều để chứng minh sự độc diệu của cõi Cực Lạc. Sách viết:

- “*Pháp, Báo, Ứng xuất hiện trong bốn quốc*”. Chữ “*bốn quốc*” chỉ Cực Lạc. Ý của câu này là cõi Cực Lạc là cõi của tam thân quả Phật: Pháp Thân Phật, báo thân Phật, ứng hóa thân Phật nên hơn hẳn các cõi hóa độ của những ứng hóa thân Phật.

- “*Vì thân Phật: thọ lượng, quang minh vượt xa chư Phật*”. Do đức Di Đà là bậc tôn quý nhất trong chư Phật, quang minh của ngài là vua trong các quang minh, thọ mạng của ngài vô lượng.

- “*Danh xưng lợi ích, độc xuất nan tư*”: Thánh

hiệu Di Đà vang danh mười phương. Nếu ai nghe được chí tâm tin ưa, mười niệm ắt sẽ vãng sanh, nghe tên ngài mà tin nhận thì mau chứng Bồ

Đề. Chư Phật cùng tuyên thuyết, mười phương cùng khen ngợi, nên bảo là “*độc xuất*”. Lại còn do nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn, do nghe danh được trụ tam ma địa, chứng bất thoái chuyển, công đức vô lượng nên bảo là “*nan tư*”.

- “*Khiến cho ngũ thừa cùng nhập báo độ*”: Ngũ thừa là nhân, thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Như Lai. Báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay Phật khiến cho phàm phu, Nhị Thừa, địa tiền Bồ Tát đều chứng được báo độ một cách trọn vẹn nên bảo là “*độc diệu*”.

- “*Những hạng Nhị Thừa, căn khuyết, nữ nhân nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa*”: Một phen sanh lên cõi ấy ai nấy đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng ngồi xe trâu trắng lớn “*Như Lai Nhất Thừa*” nên bảo là nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa.

- “*Chánh nhân vãng sanh dễ tu, dễ đắc*”: Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm là chánh nhân để vãng sanh; chẳng luận nam, nữ, già trẻ, trí, ngu, bận, rảnh, ai ai cũng tu được. Thậm chí ngũ nghịch tội trọng, tướng địa ngục hiện ra, lúc lâm chung bị sự khổ bức bách, quán tưởng khó thành, vẫn có thể xưng danh mà được vãng sanh nên bảo là “dễ tu”.

Tín nguyện trì danh, mười niệm ắt vãng sanh nên bảo là “dễ đắc”.

- “*Vãng sanh rồi đắc quả thật nhanh chóng, thật cao* Ngũ nghịch, thập ác lâm chung mười niệm liền được vãng sanh, chứng ngay bất thoái nên bảo là “*thật nhanh chóng*”. Phạm phu đem theo hoặc nghiệp, sanh ngang sang cõi ấy liền thành a bệ bạt trí, địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên bảo là “thật cao”.

Quả thật, những điều như vậy khắp cả mười phương không nơi nào khác có được nên bảo là “*độc diệu*” như sách Lễ Tán nói: “*[Do] bốn mươi tám nguyện trang nghiêm khởi lên, siêu việt các cõi Phật, thật là tinh xảo nhất*”.

“*Kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến*”:

Kiến là lúc khởi công, “lập” là lúc đã hoàn thành; “thường” là không thay đổi, “nhiên” là luôn như thế; “suy” là suy vi, yếu kém; “biến” là thay đổi, sai khác.

“*Kiến lập thường nhiên, chẳng suy chẳng biến*” có nghĩa là một phen đã được kiến lập rồi thì luôn luôn giống như thế, chẳng có các tướng trạng bị sút kém, giảm bớt, biến hoại...

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Kiến lập thường nhiên chẳng suy chẳng biến ý nói: cõi nước thường hằng*”. Ngài Gia Tường lại bảo: “*Kiến lập thường nhiên nghĩa là cõi này (Sa Bà) có kiếp hoại, nhưng cõi kia (Cực Lạc) chẳng thay đổi, mãi mãi giống như vậy*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Kiến lập thường nhiên là nhân được viên mãn, quả được thành lập, nên chẳng đổi khác. Chẳng suy, chẳng biến là chẳng bị tam tai phá hoại*” (Tam tai là thủy, hỏa, phong).

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại dựa theo lời dạy của Thiện Đạo đại sư mà phát huy ý nghĩa đoạn kinh này đến mức sâu xa tột bậc. Ý ngài như sau:

Theo Phật Địa Luận, có ba thứ “thường”: bốn

tánh thường, bất đoạn thường và tương tục thường. Theo sách Tam Tạng Pháp Số, quyển 8 thì:

- Bốn tánh thường tức là Pháp Thân, nghĩa là Pháp Thân bốn tánh thường trụ, không sanh, không diệt.

- Bất đoạn thường là Báo Thân vì Báo Thân luôn nương theo Pháp Thân chẳng gián đoạn.

- Tương tục thường là Ứng Thân vì Ứng Thân thường ở trong thập phương pháp giới đã mất đi lại hiện ra, hóa hiện vô cùng tận.

Ngoài ra, câu “*tự tánh luôn thường trụ bất động*” của sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao, quyển 34 là nói về Pháp Thân. Trong sách Sự Tán, ngài Thiện Đạo bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*” và: “*Chẳng suy, chẳng biến, luôn thường hằng chẳng lay động*”. Như vậy, ta thấy rằng chữ “*thường nhiên*” trong đoạn kinh trên chính là nói đến bốn tánh thường, thường hằng chẳng lay động, tức là Pháp Thân hay tự tánh vậy. Do thường hằng nên chẳng suy, chẳng biến.

Ngài Vọng Tây lại đặt ra câu hỏi như sau: “*Đã là cõi do tu nhân mà cảm được quả thì cõi ấy ắt phải có*

lúc khởi đầu, sao lại bảo là chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, trạm nhiên thường hằng được?” rồi ngài tự đáp: “Tu nhân cảm quả là Thỉ Giác Trí. Vô vi thân nhiên, bất động chính là Bốn Giác Lý. Xét đến rốt ráo, Thỉ Giác nào khác Bốn Giác, như Thích Đại Diên Luận bảo: “Nếu đắc Thỉ Giác thì [Thỉ Giác] lại chính là Bốn Giác”. Nếu bàn về lúc chứng đắc thì dường như có khởi đầu, nhưng nếu xét về cái được chứng thì Thỉ Giác và Bốn Giác bất nhị, vốn sẵn thường trụ”.

Nên chú ý tới những câu cuối trong lời luận trên của ngài Vọng Tây: Lúc bàn đến thời điểm chứng đắc thì dường như có cái khởi đầu, nhưng khi đã chứng đắc rồi thì ngôn ngữ dứt bật, hết thấy bất nhị, vốn sẵn thường trụ.

Xét trong Mật bộ, kinh Đại Thừa Mật Nghiêm có nói: “Phật đã siêu việt những điều ấy, nương vào cõi Mật Nghiêm mà trụ. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ Kinh ấy còn nói: “Mật Nghiêm Tịnh Độ vượt xa các cõi Phật khác, [tánh cõi ấy] giống như tánh của vô vi, chẳng giống với vi trần...”

Sách Mật Nghiêm Kinh Sớ giảng: “Nói “giống

như tánh của vô vi” vì cõi Mật Nghiêm là cõi tha thộ dụng của chư Phật. Chư Phật từ cõi pháp tánh độ, dùng bi nguyện lực kiến lập ra cõi Mật Nghiêm. Cõi Tịnh Độ này giống như pháp tánh độ, không có tánh vô thường, nên bảo là giống như tánh của vô vi”. Sách còn nói: “Cõi Mật Nghiêm Tạng này chỉ từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh hiện ra nên chẳng phải là do vi trần hợp thành”.

Theo lời giảng trên, Cực Lạc chính là từ Như Lai diệu tâm hiển hiện, là do cõi mẫu nhiệm pháp tánh biến hiện ra, nên chẳng giống với các thế giới khác: những thế giới khác chỉ là do vi trần hợp thành. “Vi trần” chẳng phải là những hạt bụi nhỏ, mà là những hạt cực nhỏ hợp thành vật chất. Trước đây, ta cứ tưởng điện tử là hạt nhỏ nhất, nay lại phát hiện rằng còn có những hạt nhỏ hơn cả điện tử, tạm gọi là khoa-khắc (quark); nhưng hiện tại các nhà khoa học vừa khám phá rằng khoa-khắc chưa phải là hạt nhỏ nhất, lại có những hạt nhỏ hơn nữa chẳng the cùng tận (từ năm 1980 trở đi, các nhà khoa học khám phá ra hạt vi trung tử (meson), hạt này lớn bằng một phần một trăm ức của điện tử. Những hạt này đầy đầy trong không trung, chúng có

thể xuyên qua những tấm nhôm hoặc gang dày đến mười ức cây số như xuyên qua một lớp sương mỏng). Những hạt nhỏ thật nhỏ ấy chính là “vi trần”.

Ở đây kinh dạy: Cực Lạc và cõi Mật Nghiêm đều chẳng phải do những hạt li ti ấy hợp thành, toàn thể của chúng là Như Lai diệu tâm, là tự tánh của đương nhân nên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng suy, chẳng biến, lặng lẽ thường trụ như “*tánh của vô vi*”.

Chánh kinh:

Trong vô lượng kiếp, tích chứa, vun bồi đức hạnh, chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si, dục, chẳng chấp trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, chỉ thích nghĩ nhớ các thiện căn mà chư Phật quá khứ đã tu, hành tịch tĩnh hạnh, xa lìa hư vọng, nương vào Chơn Đế môn, trồng các cội lành, chẳng nề hà các khổ, thiếu dục, tri túc, chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh, chí nguyện không mỏi nhọc, thành tựu nhẫn lực.

Giải:

Đoạn đầu của phẩm này đã nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, ba đoạn kế tiếp nói đến việc trang

nghiêm tự tâm vì tâm và cõi nước chẳng hai: tâm tịnh thì cõi nước tịnh.

Câu “**trong vô lượng kiếp tích chứa, vun bồi đức hạnh**” là câu dẫn giải đại ý của cả ba đoạn sau.

Kiếp là thời gian cực dài khó lòng thí dụ nổi. “*Vô lượng kiếp*” nghĩa là số kiếp vô lượng, là thời gian dài lâu cực vô lượng, chẳng thể dùng cách nào để diễn tả nổi thời gian ấy, chẳng thể tính toán nổi. Kinh dùng chữ “*vô lượng kiếp*” để diễn tả sự tu hành lâu xa vậy. Hạnh là những điều do thân, khẩu, ý tạo tác.

“*Đức hạnh*”: tạo thành điều thiện là Đức, phương cách tạo ra đức là Hạnh. Như vậy, “*đức hạnh*” gồm cả công đức và hạnh nghiệp. Đức hạnh còn chỉ những hạnh nhằm để được đầy đủ công đức, tức là ba thứ vô lậu học: Giới, Định, Huệ và lục độ. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “*Hạnh là hạnh nghiệp, là những điều do ba nghiệp tạo ra; Đức là phước đức, tức là cái được chiêu cảm bởi hạnh*” và “*chẳng phải đạt nổi trong một sớm, một chiều nên bảo là tích chứa, vun bồi*”. “*Tích*” là tích lũy như từng giọt từng giọt nước đọng lại. “*Vun bồi*” là bồi đắp, vun vén như trồng cây

non thành rừng. Trải qua một thời gian lâu chẳng thể tính kể nên bảo là “*vô lượng kiếp*”.

“Chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si dục”: Đối duyên sanh tâm gọi là “*tưởng*”, như đối với các trần cảnh bèn chấp lấy các tướng sai khác: nam, nữ... thì gọi là “*tưởng*” vì chấp vào cảnh giới sai biệt.

Tham tưởng, sân tưởng, si dục tưởng là ba ác tướng, như kinh Uất Ca La Việt Văn nói Bồ Tát lúc hành bố thí, dùng ly dục tưởng, tu từ tưởng, vô si tưởng để đối trị ba ác tướng. Khi Bồ Tát bỏ ra vật để thí thì sanh ly dục tưởng. Do nhân duyên đã ban niềm vui cho người cầu xin, tâm sân hận bớt dần, nên gọi là tu từ tưởng. Dem công đức bố thí ấy hồi hướng về Vô Thượng Đạo nên tâm si mỏng dần, đây gọi là bất si tưởng. Nay Pháp Tạng Đại Sĩ chẳng khởi ba ác tướng nên ngài thoát khỏi các phiền não.

“Chẳng chấp trước sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp”: Chẳng chấp trước là chẳng tham đắm; “*sắc, thanh*” là lục trần:

- Sắc trần là hết thảy hình sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng và các hình tượng.

- Thanh trần là hết thấy âm thanh: tiếng vui, tiếng khổ v.v.

- Hương trần là những thứ được mũi nhận biết: thơm tho hay hôi thối...

- Vị trần là những thứ nhận biết bởi lưỡi, tức là các vị ngon lành hay dở tệ của thức ăn..

- Xúc trần là những thứ được thân nhận biết như mềm mại, thô ráp, nóng, lạnh, ôn hòa..

- Pháp trần là ý căn đối với năm thứ trần nói trên phân biệt là tốt, xấu rồi khởi ra các pháp thiện, ác.

Trong lục trần, vẻ đẹp của nam nữ, tiếng nhạc đàn sáo, ca vịnh, mùi hương chiên đàn, hay mùi của nam nữ, các vị ngon lành của thức ăn trần quý, cảm xúc do y phục thượng diệu hay thân thể mềm mại, mịn màng của nam nữ đều là những sự khiến chúng sanh tham đắm chẳng xuất ly nổi. Nay Pháp Tạng Bồ Tát, trong tâm không ác tưởng nên lìa khỏi cái nhân gây ra hoặc chướng, chẳng vướng vào lục trần nên lìa khỏi hoặc duyên.

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Nội nhân đã lìa, ngoại duyên đã dứt, nên bảo là chẳng chấp trước*”; do không

có ba ác tướng nên không còn cái nhân gây ra hoặc nghiệp. Sáu trần là duyên, chẳng vướng vào sáu trần nên chẳng còn cái duyên phát khởi hoặc nghiệp. Ngài Cảnh Hưng bàn về nhân quả: bên trong đã lìa được cái nhân tạo ra hoặc nghiệp nên dứt bỏ được cái duyên của hoặc nghiệp. Vì vậy, trong ngoài đều lìa được cả.

“Chỉ thích nghĩ nhớ thiện căn của chư Phật quá khứ đã tu” (câu này trích từ bản Tổng dịch): Câu này và hai câu trước nên đọc một mạch. Hai câu trên là *“buông bỏ vạn duyên”*, câu này là *“khăng khăng một niệm”*, đây chính là cốt lõi của Tịnh nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm nói trong thập địa Bồ Tát, địa nào cũng chẳng bỏ niệm Phật. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi kinh này cũng bảo: *“Quá khứ, vị lai, hiện tại, vị Phật đều nghĩ đến nhau”*.

Kinh Quán Phật Tam Muội cũng chép: *“Khi ấy, trong hội liền có mười phương các đại Bồ Tát số đến vô lượng, mỗi vị tự thuật bốn duyên, ai ai cũng đều do Niệm Phật mà chứng đắc”* và: *“Phật bảo A Nan: “Ông nay khéo trì cẩn thận chớ để quên mất. Quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật đều nói Niệm Phật tam*

muội như vậy. Ta và thập phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc mới phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam muội mà đắc Nhất Thiết Chứng Trí”. Vì vậy, Phật Di Đà cũng như đức Thích Ca và mười phương Như Lai từ khi mới phát tâm đều do Niệm Phật tam muội mà chứng vô thượng Bồ Đề, cho nên “chỉ thích ức niệm chư Phật”.

“Căn lành đã tu” là công đức của chư Phật đã tu. Nghĩ nhớ Phật đức, cảm ân mưu toan báo đáp, mong được như các ngài v.v... đây gọi là “nhớ Phật”. Trong các thiện căn của Phật, niệm Phật là tối thắng, nay muốn được như các ngài thì cũng phải nên trì danh niệm Phật. Danh hiệu Phật có đủ vạn đức, bao trùm hết thấy thiện căn nên nếu niệm Phật nhuần nhuyễn thì thật là khéo phù hợp với việc “nhớ nghĩ công đức của Phật”.

Sách An Lạc Tập cũng viết: “Hoặc là có tam muội chỉ có thể trừ được tham chẳng trừ được si và sân, hoặc là có tam muội chỉ trừ được sân, chẳng trừ được si và tham; hoặc là có tam muội chỉ trừ được si, chẳng trừ nổi tham và sân; hoặc là có tam muội chỉ trừ được chướng hiện tại, chẳng trừ được hết thấy các

chương quá khứ, vị lai. Nếu như thường tu Niệm Phật tam muội thì chẳng luận hết thấy các chương trong hiện tại, quá khứ, hay vị lai đều trừ được hết”. Vì vậy, trong các hạnh tịnh tâm của Pháp Tạng Bồ Tát, kinh nêu hạnh “chỉ thích ức niệm chư Phật” lên hàng đầu.

“Hành tịch tĩnh hạnh”: Sách Thám Huyền Ký nói: *“Vô Dư Niết Bàn là tịch tĩnh, tu điều ấy gọi là hạnh”*. Sách Tư Trì Ký cũng bảo: *“Tịch tĩnh chính là lý Niết Bàn”*.

Ngoài ra, trong danh xưng của Phật Thích Ca Mâu Ni, chữ Mâu Ni dịch ra là Tịch Tĩnh hoặc Tịch Mặc. Sách Lý Thú Thích, quyển hạ ghi: *“Mâu Ni nghĩa là tịch tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên xưng là Mâu Ni”*. Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: *“Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Cõi thường tịch vi diệu tịch tuyệt, sâu thăm huyền viễn chẳng thể nói bàn nổi. Pháp giới đại diệt độ pháp như vậy chỉ mình đức Phật thanh tịnh trọn vẹn được nổi nên Phật hiệu là Mâu Ni”*.

Ở đây, kinh nói Bồ Tát hành tịch tĩnh hạnh là nói Đại Bồ Tát nhập vào hạnh Vô Dư Niết Bàn, tức là pháp giới đại diệt độ pháp chứ chẳng phải là hạnh tịch

tĩnh của hàng Nhị Thừa.

“Xa lìa hư vọng”: Chẳng thật là “*hư*”, trái nghịch với cái chơn thật là “*vọng*”. Hư giả chẳng thật nên bảo là hư vọng. Kinh Viên Giác dạy: “*Tâm hư vọng hời hợt, lấm xảo kiến, chẳng thể thành tựu được phương tiện Viên Giác*”. Kinh Niết Bàn quyển 38 cũng nói: “*Hư vọng là gốc của hết thấy sự ác*”. Vì vậy, trước hết phải xa lìa hư vọng để ngăn dứt cái ác từ ngay cội rễ. Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chơn Thật Huệ, hành hạnh thanh tịnh, nên xa lìa được hết thấy hư vọng.

“Nương vào Chơn Đế môn, trông các cội đức”: Đế nghĩa là chơn thật chẳng dối. Đạo lý thế gian hay xuất thế gian quyết định chẳng hư vọng thì gọi là Đế. Sách Nhị Đế Nghĩa, quyển thượng có nói: “*Đế nghĩa là chơn. Hữu là sự thật trong thế gian, Không là sự thật của thánh đạo. Cả hai thứ ấy đều là thật*”, nghĩa là: Phàm trần cho Hữu là thật, thánh trí cho Không là thật. Do vậy, Hữu và Không đều là thật, nên lập ra Nhị Đế (Chơn đế và Tục đế). Thuận theo pháp của hữu tình mê muội phàm tục là Tục Đế hoặc Thế Đế. Lý chơn thật tịch tĩnh Niết Bàn được thấy bởi thánh trí thì gọi là

Chơn Đế hoặc Thắng Nghĩa Đế, Đế Nhất Nghĩa Đế.

Trí Độ Luận, quyển 38 có nói: *“Trong Phật pháp có hai đế: một là Thế Đế, hai là Đế Nhất Nghĩa Đế. Do Thế Đế nên nói có chúng sanh; do Đế Nhất Nghĩa Đế nên nói chúng sanh vô sở hữu”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 1 cũng ghi: *“Tục là thế tục; cái thấy biết của thế tục thì gọi là Thế Đế. Chơn là tiếng để gọi [trạng thái] dứt hết hư vọng”*.

“Môn” là các pháp khác biệt có thể dẫn dắt người ta chứng nhập Niết Bàn nên gọi là môn.

“Nương vào Chơn Đế môn” chính là lấy Đế Nhất Nghĩa Đế làm “môn”. Nương vào thắng nghĩa của Chơn Đế để gieo trồng căn bản của các đức nên bảo là *“nương vào Chơn Đế môn, trồng các cội đức”*.

Kinh Kim Cang nói: *“Dùng vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả để tu hết thấy thiện pháp”*. *“Nương vào Chơn Đế môn”* chính là không còn có bốn tướng: ngã, nhân... vừa nói. *“Trồng các cội đức”* là tu hết thấy thiện pháp. “Trồng” là gieo trồng, vun bồi, “đức” là thiện, “bốn” là cội rễ. Công đức vạn thiện hạnh chính là căn bản của Phật quả đại giác nên gọi là

“*đức bốn*” (cội đức).

Hơn nữa, căn bản của muôn đức thì gọi là “*đức bốn*”. Do nghĩa này, danh hiệu của Phật Di Đà sẵn đủ vạn đức, danh hiệu ấy chiêu cảm vạn đức nên được gọi là “*đức bốn*”. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển sáu có nói: “*Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu này một tiếng thì thành tựu được chí đức một cách viên mãn, chuyển được các họa. [Danh hiệu ấy] là gốc của mười phương đức hiệu nên gọi là đức bốn*”.

Trong đoạn kinh Quán Phật Tam Muội vừa được trích dẫn ở phần trên, đức Thích Tôn nói: “*Ta và mười phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc sơ phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam muội mà đắc Nhất Thiết Chung Trí*”. Lời Phật dạy và câu nhận định của sách Giáo Hạnh Tín Chứng đều cùng nói lên một ý chỉ: Trì danh niệm Phật chính là cái gốc của mười phương đức hiệu. Do đó, có hai cách giải thích câu “trồng các cội đức”:

a/ Bồ Tát trong lúc tu nhân, vạn đức viên mãn, từ nhân đắc quả nên bảo là “*trồng các cội đức*”.

b/ Gốc của các đức chính là niệm danh hiệu Phật.

Thật ra, hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau; vì Bồ Tát lúc tu nhân chẳng rời niệm Phật nên trong thuyết thứ nhất có thuyết thứ hai. Hơn nữa, niệm Phật trọn đủ vạn đức nên thuyết thứ hai bao hàm thuyết thứ nhất. Như vậy, hai thuyết chẳng hề mâu thuẫn nhau.

“Chẳng nề hà các khổ, thiếu dục tri túc”: Nề hà là so đo, tính toán, “*khổ* “ là như kinh Phật Địa, quyển 5 nói: “*Bức não thân tâm là khổ*”. “*Các khổ*” là nhị khổ (nội khổ, ngoại khổ), tam khổ (khổ khổ, ngoại khổ, hành khổ), tứ khổ (sinh, lão, bệnh, tử), tám khổ v.v... chia ra nhiều loại khác nhau; nói chung là có nhiều loại khổ. Bồ Tát hiểu rõ hết thấy các khổ đều là hư vọng, rốt ráo chẳng có, nên có thể chịu đựng được các khổ, trụ vào bình đẳng. Vì vậy, kinh chép: “*Chẳng nề hà các khổ* “.

“*Thiếu dục*” là ít mong cầu, “*tri túc* “ là đầy đạt được ít ỏi vẫn không buồn phiền như kinh Niết Bàn nói: “*Thiếu dục là chẳng cầu, chẳng lấy. Tri túc là đầy được ít vẫn chẳng buồn phiền*”. Kinh Di Giáo cũng dạy:

“*Người thiếu dục thì chẳng dùng thói đua vạy để*

lấy lòng người khác, cũng chẳng bị các căn lôi kéo. Hành thiếu dục thì tâm thản nhiên, không sợ hãi, lo âu... Có thiếu dục ắt có Niết Bàn. Đây gọi là “thiếu dục”. Tỳ kheo các ông nếu muốn thoát khỏi các khổ não thì phải nên quán tri túc. Pháp tri túc chính là pháp để đạt giàu vui, an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất vẫn an vui; kẻ chẳng tri túc dầu ở thiên đường vẫn chẳng thỏa ý. Chẳng tri túc thì tuy giàu vẫn nghèo, người tri túc dầu nghèo lại giàu”.

Phẩm Khuyến Phát của kinh Pháp Hoa cũng có nói: “*Người ấy thiếu dục tri túc, có thể tu nổi hạnh Phổ Hiền*”. Ngài Nghĩa Tịch còn dẫn kinh Bát Nhã như sau:

“Thế nào là Bồ Tát thiếu dục? Thậm chí Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ngài còn chẳng mong muốn, huống hồ là các thứ khác. Đây gọi là “thiếu dục”.

Thế nào là Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chúng Trí thì gọi là tri túc”. Như vậy: chẳng cầu cảnh khác là thiếu dục, an trụ tự pháp là tri túc. Cảnh khác chính là ngũ dục: sắc, thanh, hương v.v... tự pháp là hiện lượng

trí”.

Ý của ngài Nghĩa Tịch là: chẳng chấp lấy pháp ngoài tâm, chẳng vương vấn một pháp nào thì gọi là “thiếu dục”, thể hiện lộ chơn thường tịch diệt là vui, như như bất động là tri túc. Một câu “thiếu dục tri túc” bao gồm những ý vi diệu thế ấy, chúng tỏ kinh Phật chứa đầy ý nghĩa thật sâu xa.

“Chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh”: Bạch pháp là bạch tịnh pháp, chỉ hết thảy pháp lành. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 7 nói: *“Thiện pháp tươi sạch nên gọi là bạch”*. Bản Ngụy dịch ghi là *“pháp thanh bạch”*. Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Ý nói pháp ấy xa lìa tà kiến, phỉ báng, nên bảo là thanh bạch”*. Gia Tường Sớ lại giảng: *“Là vô lậu mình nên gọi là thanh bạch”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Pháp Đại Thừa là pháp thanh bạch”*. *“Ban bố”* là thí cho, *“lợi”* là làm lợi. Như vậy, câu kinh này có nghĩa là: chuyên cầu pháp vô lậu Đại Thừa thanh tịnh để thí cho khắp các hữu tình, nhằm lợi lạc quần sanh.

“Chí nguyện không mỗi nhọc”: Mỗi nhọc là mệt mỏi, chán nản. Mỗi nguyện trong mười đại nguyện

vương của Phổ Hiền Đại Sĩ trong kinh Hoa Nghiêm luôn được kết thúc như sau: Hư không giới hết, chúng sanh giới hết, chúng sanh nghiệp hết, phiền não của chúng sanh cùng tận, thì sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi mới hết, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận nên sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi chẳng cùng tận, “*niệm niệm tiếp nối chẳng gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi*”. Đây chính là ý nghĩa của câu “*chí nguyện không nhọc mỏi*”.

“Thành tựu nhân lực”: Nhân lực là sức nhẫn nhục. Sư Pháp Trụ giảng: “*Nhân có ba thứ: một là an khổ nhân tức là chịu đựng được những thứ trái ý trong đời; hai là tha bất nhiều ích nhân tức là chịu đựng được những điều người khác gây tổn hại cho mình; ba là pháp tư duy nhân tức là chẳng phân biệt các pháp*” Thành tựu được ba thứ nhân này nên bảo “*thành tựu nhân lực*”.

Sách Hội Sớ lại nói đến mười nhân như sau:

“*Nhân có những công đức mà trì giới, khổ hạnh chẳng sánh bằng nổi. Người có thể nhân nhục đáng*

gọi là bậc đại lực. Nhân nhục cốt là để trị sân hận, nhưng nó cũng giúp ta đoạn trừ cả tam độc.

Kinh Bảo Vân khi giảng về các pháp Bồ Tát tu tập đã nêu lên mười pháp, trong ấy có nhân pháp. Bồ Tát có mười pháp để an tịnh nơi nhân. Những gì là mười? Ấy là: nội nhân, ngoại nhân, pháp nhân, tùy Phật giáo nhân, vô phương sở nhân, tu xứ xứ nhân, phi sở vi nhân, bất bức não nhân, bi tâm nhân, thệ nguyện nhân.

Thế nào là Bồ Tát nội nhân? Bồ Tát dẫu bị đói, khát, lạnh, nóng, lo buồn, đau đớn bức bách thân tâm vẫn tự cam chịu, chẳng lấy làm khổ não. Đây là nội nhân.

Thế nào là ngoại nhân của Bồ Tát? Bồ Tát nghe người khác dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, chê bai, hoặc nhục mạ đến cha mẹ, vợ con, anh em, chị em, thân quyến, hòa thượng, a xà lê, bạn bè đồng học, hoặc nghe kẻ khác hủy nhục Phật, Pháp, Tăng; với bao nhiêu lời hủy nhục, chê bai như vậy Bồ Tát nhân nhục, chẳng sanh nóng giận thì gọi là ngoại nhân.

Thế nào là pháp nhân của Bồ Tát? Với những

nghĩa vì diệu đức Phật nói trong các kinh: chư pháp tịch tĩnh, chư pháp tịch diệt như tướng Niết Bàn... chẳng kinh, chẳng sợ, nghĩ như thế này: nếu ta chẳng hiểu nổi kinh này, chẳng biết được pháp này thì trọn chẳng đắc Bồ Đề. Vì vậy Bồ Tát siêng cầu hỏi han, đọc tụng. Đây gọi là pháp nhân.

Thế nào là Bồ Tát tùy Phật giáo nhân? Lúc Bồ Tát khởi tâm sân não, ác độc, liền suy nghĩ rằng: thân này từ đâu mà sanh, từ đâu mà diệt? Nếu từ Ngã sanh thì Ngã là cái gì? Nếu từ cái khác sanh ra thì cái khác đó là cái gì? Pháp tướng cũng vậy, từ nhân duyên nào sanh ra? Lúc Bồ Tát suy nghĩ như vậy chẳng thấy sanh ra từ cái gì, cũng chẳng thấy duyên khởi từ cái gì, cũng chẳng thấy từ ngã sanh, cũng chẳng thấy từ cái khác khởi, cũng chẳng thấy từ nhân duyên sanh. Suy nghĩ như vậy nên chẳng sân, cũng chẳng não, cũng chẳng độc, sức sân nộ liền giảm bớt. Đây gọi là tùy Phật giáo nhân.

Thế nào là Bồ Tát vô phương sở nhân? Hoặc là có lúc đêm nhân được, ngày không nhân được; hoặc có lúc ngày nhân nổi, đêm không nhân được; nhân được ở chỗ này, không nhân nổi ở nơi khác, hoặc nhân được

bạc tri thức, nhưng chẳng nhân được với kẻ chẳng phải là tri thức. Bồ Tát chẳng giống vậy: trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, thường sanh tâm nhân, nên gọi là vô phương sở nhân.

Thế nào là Bồ Tát tu xứ xứ nhân? Có người nhân chịu được cha mẹ, sư trưởng, thê thiếp, con cái, kẻ lớn, người nhỏ, thân thuộc nội ngoại, nhưng chẳng nhân được với kẻ khác. Lòng nhân của Bồ Tát chẳng như vậy, nhân chịu hạng chiên đà la hết như nhân chịu cha mẹ. Đây gọi là tùy xứ xứ nhân.

Thế nào là Bồ Tát phi sở vi nhân? Chẳng vì sự mà nhân, chẳng vì lợi mà nhân, chẳng vì sợ mà nhân, chẳng vì chịu ơn người khác mà nhân, chẳng vì bạn bè thân thiết mà nhân, chẳng vì thẹn thùng mà nhân, Bồ Tát luôn tu nhân. Đây gọi là Bồ Tát phi sở vi nhân.

Thế nào là Bồ Tát bất bức nã nhân? Nếu đã có nhân duyên gây sân hận nhưng phiền não chưa khởi thì chẳng gọi là nhân. Nếu lúc gặp phải nhân duyên gây sân hận như: dao vung, gậy đập, tay đâm, chân đá, ngoác miệng chửi bới, chính ngay lúc đó mà tâm chẳng động mới gọi là nhân. Đây gọi là Bồ Tát bất bức

não nhân.

Thế nào gọi là Bồ Tát bi tâm nhân? Lúc ấy, nếu Bồ Tát làm vua hoặc là bậc giống như vua có công nghiệp lớn, vì chúng sanh khổ nên làm chúa họ. Nếu lúc bọn chúng sanh ấy đến mắng chửi, xúc phạm, Bồ Tát chẳng cậy mình là chúa bọn họ mà sanh sân hận, ta phải cứu vớt những chúng sanh như thế, thường bảo vệ chúng, chứ lý đâu lại sanh nóng giận? Thế nên, nay tâm ta bi mẫn thương xót chẳng sanh nóng giận. Đây gọi là Bồ Tát bi tâm nhân.

Thế nào gọi là Bồ Tát thệ nguyện nhân? Bồ Tát nghĩ như sau: Ta trước đây từng đời trước chư Phật hiện sư tử hống phát thệ nguyện rằng: con sẽ thành Phật, ở trong đầm lầy sanh tử để cứu vớt các chúng sanh khổ sở. Mình nay muốn cứu vớt họ thì chẳng nên nóng giận làm khổ họ. Nếu mình chẳng nhân được thì còn chẳng độ nổi chính mình, huống là lợi lạc chúng sanh!”

Pháp Tạng Bồ Tát trọn vẹn các nhĩ nên bảo là “thành tựu nhĩ lực”.

Chánh kinh:

Với các hữu tình thường mang lòng từ nhẫn, hòa nhan, ái ngữ, khuyến dụ, sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy.

Giải:

Đoạn trên đã nói *“ban bố cái lợi cho quần sanh”*, đó là Từ; rồi bảo *“thành tựu nhân lực”*, đó là Nhẫn. Vì vậy, đối với các hữu tình thường có lòng *“từ nhân”*.

“Hòa nhan” là vẻ mặt nhu hòa, sách Hội Sớ giảng: *“Bên trong là vọng nhiễm nên mặt ngoài thường ôn hòa. Vì vậy bảo là “hòa nhan”*. Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã chép: *“Bồ Tát hành Bát Nhã ba la mật, tùy thuận lời Phật dạy một cách thanh tịnh như thế, trông thấy các chúng sanh mặt liền tươi cười, chưa từng nhăn nhó, vì sao vậy? Tâm là uế trước, các căn thanh tịnh, chẳng nhiễm, ly cấu, tâm chẳng sân giận, trong tâm không kết hận”*.

Ái Ngữ là một trong bốn nhiếp pháp. Bốn nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Khéo tùy theo căn tánh chúng sanh để vỗ về, dẫn dụ khiến họ sanh tâm thân ái, nương theo mình học lấy giáo pháp thì gọi

là Ái Ngữ Nhiếp. Vì vậy, kinhThắng Thiên Vương Bát Nhã bảo: *“Dùng lời nhỏ nhẹ, mềm mỏng, hay đẹp để nói đẹp lòng kẻ khác”*.

“Khuyến dụ” là khuyên dạy, vỗ về để khai tri kiến Phật cho chúng sanh, chỉ bày tri kiến Phật cho họ. **“Sách tấn”** là thúc đẩy họ tiến bộ hơn, ta thường nói là *“khích lệ”*, ngộ hầu họ giải ngộ tri kiến Phật, chứng nhập tri kiến Phật.

“Cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng”: tự khiêm là *“cung”*, tôn trọng đức hạnh của người khác là *“kính”*. Sớ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển 2 có nói: *“Khiêm tốn, kiêng nể là Cung, nêu cao trí đức của người khác là Kính”*.

“Tam Bảo”: hết thấy Phật Đà là Phật bảo, giáo pháp do đức Phật Đà giảng ra là Pháp bảo, người tuân theo giáo pháp của Phật Đà tu hành là Tăng bảo. Sau khi Phật diệt độ, Tam Bảo tồn tại trong thế gian được gọi là *“trụ trì Tam Bảo”*. Tượng Phật gỗ, tranh Phật là Phật bảo, các câu kinh trong tam tạng là Pháp bảo, người cạo tóc, mặc y hoại sắc là Tăng bảo.

Vì sao gọi là *“bảo”*? Theo Bảo Tánh Luận, do

sáu nguyên nhân: trong đời ít có, ly cấu, thể lực, trang nghiêm thể gian, tối thượng, bất biến. Phật lại có nghĩa là giác tri, Pháp là khuôn phép, Tăng là hòa hợp. “*Cung kính Tam Bảo*” là khâm ngưỡng đức hạnh của Tam Bảo.

“**Phụng**” là tôn sùng, phụng dưỡng, “*sự*” là hầu hạ. “*Phụng sự*” là cung kính hầu hạ. “*Sư*” là người dạy đạo cho ta, “*trưởng*” nghĩa là đức hạnh, hoặc vai vế cao hơn mình, hoặc lớn tuổi hơn mình. Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, ngài Tịnh Am đã viết: “*Nếu chẳng có thể gian sư trưởng làm sao biết được lẽ nghĩa. Nếu không có bậc xuất thế sư trưởng, chẳng hiểu nổi Phật pháp. Chẳng biết lẽ nghĩa thì khác gì cảm thú, chẳng hiểu Phật pháp khác gì tục nhân*”. Ân sư trưởng sâu nặng nên phải phụng sự. Mật tông còn coi cung kính Thượng Sư là căn bản giới, thậm chí: “*Trong hết thấy công đức cúng dường, cúng dường Thượng Sư là tối thắng*”. Như vậy, “**phụng sự sư trưởng**” thật sự là một nhiệm vụ quan trọng của việc tu hành.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “*Phụng sự sư trưởng còn bao hàm cả ý hiếu dưỡng cha mẹ. Sư là căn*

bốn xuất thế, cha mẹ là ruộng phước trong thế gian, Bồ Tát ắt phải cung kính, phụng trì”. Thuyết này thật rất có căn cứ vì như Quán kinh nói: “Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng”.

“Chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy”: Hư là hư vọng chẳng thật, “ngụy” là hiện tượng dối trá, “siểm” là nịnh nọt, đón ý người để nói vuốt theo, ta thường nói là “a dua, bợ đỡ”. “Khúc” là chẳng thẳng thắn, dối trá, tà vạy. Chẳng hư ngụy, siểm ngụy, siểm khúc nên tâm đoan chánh, chất trực, không làm lỗi. Tịnh Ảnh Sớ viết: *“Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc nghĩa là lìa được các lỗi nơi tâm”*. Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc có nói: *“Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát”*, ngài Tăng Triệu giảng: *“Trực tâm là chất trực, chẳng dua dối, tâm này là gốc của muôn hạnh”*. Ngài Tăng Triệu coi tâm chất trực không dua dối là gốc của vạn hạnh. Lời này thật là thiết yếu, chớ nên coi thường.

Chánh kinh:

Trang nghiêm các hạnh, quỹ phạm đầy đủ, quán pháp như hóa, tam muội thường tịch, khéo giữ gìn khẩu nghiệp, chẳng chê bai lỗi người khác,

khéo giữ gìn thân nghiệp chẳng mất luật nghi, thanh tịnh vô nhiễm.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*trang nghiêm các hạnh*” như sau: “*Ý nói thành tựu các hạnh*”. Trang nghiêm là hai thứ trang nghiêm: phước và trí. “*Các hạnh*” là hết thảy các hạnh như: đàn (bồ thí)... Ý nói: dùng phước và trí để trang nghiêm các độ: bồ thí... và vạn hạnh.

Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển 7 nói: “*Thiện tư lương là phước trí nhị nghiêm*”. Sách Niết Bàn Ký, quyển 27 ghi: “*Hai thứ trang nghiêm: một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu Bồ Tát đầy đủ được hai thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tánh*”. Sách Thám Huyền Ký, quyển 3 cũng bảo: “*Trang nghiêm có hai nghĩa: một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng*”.

Như vậy, “**trang nghiêm các hạnh**” nghĩa là trong mỗi một hạnh đều từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh nên Tịnh Ảnh Sớ cho rằng “*trang nghiêm các hạnh*” chính là thành tựu các hạnh.

“Quỹphạm” là quy tắc và khuôn phép. “Quỹ”

còn nghĩa là phép tắc, “*phạm*” là pháp, là thường. Do sở hạnh đầy đủ phước trí nên nói ra, dạy ra điều gì cũng trở thành quy tắc; làm gì, chỉ bày cái gì cũng trở thành mẫu mực cho đại chúng, nên bảo là “*quỹ phạm*”; đều thành pháp chuẩn mực chẳng thể biến cải được nên bảo là “**quỹ phạm đầy đủ**”.

“**Quán pháp như hóa**” là thấy hết thấy đều như huyễn hóa. “*Quán*” là tên khác của Trí, sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 2 nói: “*Ý niệm ở mức độ thô là Giác, ý niệm ở mức vi tế là Quán*”. Sách Du Tâm Pháp Giới Ký cũng bảo: “*Quán là Quán Trí. Pháp này là các ý thức chấp trước so đo nên gọi là Quán*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Chữ Quán ở đây là tam quán. Do vì Tam Đế (Giả đế, Không đế, Chơn Đế) nên có tam quán. Đây là cốt lõi của vạn hạnh, là gan mật của Bồ Tát*” và “*một chữ Pháp chỉ chung hết thấy hữu tình, phi tình, các pháp sanh tử, Niết Bàn*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*như hóa*” như sau: “*Chẳng phải là Không, chẳng phải là Giả, nhưng dùng Không và Giả để sánh ví. Nó chính là Trung Đế*”. Ý nói: Tuy nói là như hóa, nhưng nó chẳng phải tuyệt đối

không có nên bảo chẳng phải là không. Nếu cho rằng có thì nó lại chỉ như huyễn hóa mà thôi, nên chẳng thật có. Gọi là “như hóa” vì nó giả có; đã là huyễn hóa thì toàn thể của cái được biến hiện ra ấy chỉ là không. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo là “*chẳng phải là Không, chẳng phải Giả, mà dùng Không và Giả để sánh ví*” nên hiển thị Trung Đạo. “*Quán pháp như hóa*” là quán hết thấy pháp đều là Trung Đạo.

“Tam muội thường tịch”: Tam muội là chánh định, “*thường tịch*”: tướng chẳng sanh diệt của chơn thể gọi là “thường”, dứt hết tướng phiền não là “tịch”. Sách Duy Thức Thuật Ký viết: “*Chẳng sanh chẳng diệt, tuyệt danh tướng, trụ thường tịch*”. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Tam muội thường tịch là Chỉ hạnh sâu*” (“Chỉ hạnh” là tu pháp chỉ: ngưng tâm lại một chỗ là “chỉ”. “Chỉ” là tên gọi khác của Thiền Định). Tuyệt danh tướng, lìa phiền não, chẳng sanh, chẳng diệt, trụ trong thường tịch, tam muội đến mức như vậy nên bảo là “sâu”.

Do thường hành Trung Đạo, trụ trong diệu quán hết thấy như hóa, tự nhiên nhập được chánh định bất sanh bất diệt thường tịch rất sâu. Kinh Di Giáo cũng

nói: *“Vị như người tiếc nước phải khéo be bờ, đắp đê; hành giả cũng thế, vì nước trí huệ nên khéo tu Thiền Định chẳng để nó rỉ mất”*. Câu kinh này đã diễn tả nhân hạnh của Đẳng Trì (tên khác của tam muội). Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có câu: *“Định huệ của Như Lai đã thấu suốt đến vô cực”*, đây là Quả đức.

Sáu câu kể từ **“khéo giữ khẩu nghiệp”** trở đi ý nói: Bồ Tát thân, khẩu, ý tam nghiệp thanh tịnh. Trong tam nghiệp, *“khéo giữ gìn ý nghiệp”* là quan trọng nhất, đó chính là chánh hạnh *“khéo giữ gìn ý niệm chính mình”* của Bồ Tát.

Do khế hợp sâu sa với Trung Đạo, chánh định thường tịch, hiểu rõ nguồn gốc, xa lìa sanh diệt, tự nhiên xa lìa hết thảy các cấu nhơ phiền não nên ý nghiệp **“thanh tịnh vô nhiễm”**. Ý nghiệp đã thanh tịnh, thân nghiệp cũng thanh tịnh theo, nên *“khẩu nghiệp chẳng chê bai lỗi người khác”*. *“Chê bai”* là chê trách, nói xấu, chỉ trích làm lỗi của người khác. Khẩu nghiệp chẳng chê lỗi người khác là do ý nghiệp chẳng thấy lỗi làm người khác. *“Người khác”* là hết thảy hữu tình; nói rộng hơn là hữu tình, phi tình, vạn

sự, vạn vật, hết thấy pháp. Hết thấy không làm lỗi, vốn tự vô nhiễm, vốn tự viên thành như kinh Lăng Nghiêm nói: “*Hết thấy sự rốt ráo kiên cố*”, cũng như kinh Viên Giác nói: “*Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh*” và “*hết thấy phiền não rốt ráo là giải thoát*”. Vì hết thấy bình đẳng nên còn có gì để chê trách!

“Khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi”: luật là giới luật, nghi là nghi tắc.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 10 giảng: “*Nói về luật nghi thì pháp ngăn cấm điều ác là Luật; thực hành theo đúng giới luật nên gọi là Luật Nghi*”. Ý sách nói: Trong cái được gọi là Luật Nghi thì pháp ngừa ác, chấm dứt điều sai trái gọi là Luật; hành vi theo đúng giới luật thì gọi là Luật Nghi.

Sách Hành Trì Sao Tư Trì Ký lại bảo: “*Ngăn cấm, phòng ngừa chung thì gọi là Luật; tạo tác ra hình tướng là Nghi*”.

Tổng hợp hai thuyết trên thì y chỉ giới luật, thể hiện ra hành vi thì gọi là Luật Nghi. Ngoài ra, Luật Nghi Giới là một trong tam tụ tịnh giới. Tam tụ tịnh

giới là:

- Nhiếp Luật Nghi Giới: thọ trì năm, tám, mười, cụ túc giới.... hết thấy giới luật.

- Nhiếp Thiện Pháp Giới: tu hết thấy thiện pháp là giới.

- Nhiếp Chúng Sanh Giới: còn gọi là Nhiêu Ích Hữu Tình Giới, lấy việc lợi lạc hết thấy hữu tình làm giới.

Trên đây là giới tổng quát mà bậc Đại Thừa Bồ Tát phải thọ. Trong Nhiếp Luật Nghi Giới, tại gia Bồ Tát phải thọ năm giới và tám giới, xuất gia Bồ Tát thọ mười giới và Cụ Túc Giới.

Kinh Niết Bàn quyển 31 nói: *“Giới là cây thang đưa đến hết thấy thiện pháp”*. Kinh Anh Lạc Bồn Nghiệp, quyển hạ cũng bảo: *“Hết thấy chúng sanh lúc mới vào biển Tam Bảo thì lấy tín làm gốc; trụ trong nhà Phật lấy giới làm gốc”*. Sách Ngũ Đăng Hội Nguyên nói: *“Pháp yếu có ba: giới, định, huệ”*.

Các kinh luận vừa dẫn trên đã giảng rộng về giới đức. Kinh Phổ Siêu Tam Muội, quyển 1 dạy: *“Mặc giáp giới đức hóa độ chúng sanh”*, đây chính là ý

nghĩa chơn thật của câu “*khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi*”. Ở đây, “áo giáp giới luật” có hai nghĩa:

Một là hộ trì: lấy giới đức làm giáp trụ như lính cứu hỏa mặc áo giáp bằng chất thạch miên (amiant) xông vào nhà lửa tam giới, xông vào ngọn lửa tam độc hùng hực cứu vớt chúng sanh chẳng hề sợ hãi.

Hai là trang nghiêm: dùng đức trì giới để tự trang nghiêm, chẳng mất luật nghi, làm khuôn phép cho trời, người khiến chúng sanh khâm ngưỡng, quy hướng, chấp nhận sự giáo hóa của mình, cung kính giới đức của mình, học theo giới hạnh của mình, tấn tu định huệ đạt đến bờ kia.

Đem câu kinh Viên Giác vừa dẫn ở trên: “*Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh*” để đối chiếu câu “*chẳng mất luật nghi*” trong đoạn này ta thấy rõ được diệu hạnh tu chứng trọn vẹn, giải ngộ trọn vẹn Trung Đạo, lý sự vô ngại. Biết rõ giới, định, huệ và dâm, nộ, si là bình đẳng nên tuy nghiêm trì tịnh giới, chẳng đánh mất luật nghi, đầy đủ quỹ phạm nhưng tự tâm thường tịch, hết thấy bình đẳng, chẳng lấy bỏ cái

gì, cũng chẳng yêu ghét, chẳng thấy mình phải, chẳng bảo người sai. Trì giới như vậy là trì giới một cách chơn thật; tu hành như thế là hạnh Phổ Hiền. Trì kiến như thế mới khế hợp Trung Đạo. Kẻ nào mới nghe lồm bồm cái ý bình đẳng đã vội chê bai trì giới là chấp tướng, phỉ báng giới luật, hoặc vừa mới trì giới được một chút đã vội kiêu căng, tự khen mình, chê người, bàn soạn lỗi lầm kẻ khác thì đều là hạng làm thuốc thành bịnh cả!

Cả ba đoạn trên đều tường thuật Pháp Tạng Đại Sĩ trang nghiêm đức hạnh nơi tự tâm, đoạn tiếp theo đây sẽ nói về hạnh đức thành tựu chúng sanh của ngài.

Chánh kinh:

Với tất cả quốc thành, tự lạc, quyền thuộc, trân bảo ngài đều không dính mắc, luôn dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, hạnh lục độ để giáo hóa an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn.

Giải:

“**Tự lạc**” là thôn xóm, nay chính là chỗ làng mạc, nơi có người sanh sống. “**Dính mắc**” là chấp trước. Có

chấp trước thì khó lìa bỏ được; không chấp trước nên đều bỏ thí được hết.

Tiếp theo bồ thí là năm độ: trì giới, nhẫn nhục... các độ đều lấy không chấp trước làm gốc. Đây chính là tông chỉ của kinh Kim Cang: xa lìa bốn tướng, tu hết thấy pháp lành, nên chúng đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ Đề. Lục độ chính là đại hạnh lợi ích cả mình lẫn người một cách rốt ráo đạt đến bờ kia Niết Bàn của bậc Bồ Tát. Bồ Tát tự hành pháp này và cũng dùng giáo pháp này lợi lạc chúng sanh, nên kinh nói tiếp: *“Giáo hóa, an lập chúng sanh”*. Sách Hội Sớ giảng: *“Đem đạo này dạy cho người khác là Giáo, chuyển ác thành thiện là Hóa. Dân dốt chúng sanh an trụ chánh đạo, kiến lập đại tâm nên bảo là An Lập”*.

Đại sĩ dùng lục độ dạy dỗ và tiếp độ chúng sanh khiến họ chuyển ác thành thiện, phát khởi đại tâm, an trụ chánh đạo. Đạo này nào phải là tiểu đạo nên bảo là *“vô thượng chánh chơn”*.

“Vô thượng” là không có gì có thể hơn được nổi. Sách Tịnh Độ Luận Chú nói: *“Vô thượng: đạo này cùng lý tận tánh, không gì hơn nổi”*. Sách Hoa Nghiêm

Đại Sớ Sao, quyển 13 nói: *“Không có gì hơn được nổi nên gọi là “vô thượng”*”.

“Chơn” là chơn thật, chẳng mê, chẳng vọng.

“Chánh” là chẳng sai lầm nơi lý là chánh; chánh còn có nghĩa là chẳng tà, chẳng cong. Sách Chánh Pháp Nhân Tàng của nhà Thiên giảng chữ Chánh như sau: *“Chánh là đức danh của Phật tâm. Tâm này thấy tỏ cùng tột chánh pháp nên bảo là Chánh Pháp Nhân”*.

Chữ Đạo:

- Một nghĩa là dẫn đến như Câu Xá Luận, quyển 25 nói: *“Đạo có nghĩa là gì? Là con đường Niết Bàn, đi theo con đường ấy thì đến được thành Niết Bàn”*. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển 18 cũng bảo: *“Thông đến Phật quả nên gọi là Đạo”*.

- Đạo có nghĩa là cái thể của Niết Bàn. Bài trừ các chương một cách vô ngại tại thì gọi là “đạo” như sách Niết Bàn Vô Danh Luận giảng: *“Niết Bàn gọi là Đạo, lặng lẽ, rỗng rang, rộng lớn chẳng thể hình dung nổi, vi diệu vô tướng, chẳng thể dùng hữu tâm để biết nổi”*.

Như vậy, Đạo là con đường dẫn đến Niết Bàn mà nó cũng chính là Niết Bàn. Tổng hợp ý kiến của những

kinh luận vừa dẫn trên đề hiệu câu “*trụ nơi đạo vô thượng chánh chơn*” thì “*chánh chơn*” là chơn thật chẳng sai, “*vô thượng*” là đạo ấy cùng tánh tận lý, chẳng có gì hơn được nổi. Đại sĩ dạy chúng sanh chứng được bờ kia Niết Bàn, an trụ đạo quả Niết Bàn.

Trong đoạn dưới đây, kinh nói tiếp: do tu diệu đức thù thắng như vậy, Bồ Tát cảm được diệu quả thắng thượng.

Chánh kinh:

Do thành tựu các thiện căn như thế nên ngài sanh ở chỗ nào thì vô lượng bảo tàng tự nhiên ứng hiện. Ngài làm trưởng giả, hoặc cư sĩ, dòng họ danh giá tôn quý, hoặc làm sát lợi, quốc vương, chuyển luân thánh đế, hoặc làm Lục Dục thiên chúa cho đến Phạm vương. Ở chỗ chư Phật, ngài tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn. Những công đức như thế chẳng thể thuật hết nổi.

Giải:

Câu “**các thiện căn như thế**” chỉ các thiện căn đã nói trong phẩm Tích Công Lũy Đức. Những công đức ấy phát khởi cơ cảm, hễ cảm thì ắt có ứng, quả liền

tương ứng với nhân. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát cảm được cái quả thù thắng: đời đời, kiếp kiếp sanh ở đâu cũng cảm được diệu quả như dưới đây sẽ thuật.

Trước hết là “*vô lượng bảo tàng tự nhiên ứng hiện*”. Sách Tiên Chú giảng chữ “*bảo tạng*” như sau: “*Kho tàng chứa đầy của cải quý giá, diệu pháp có khả năng cứu vớt chúng sanh khổ ách nên ví diệu pháp như bảo tạng*”.

“**Ứng hiện**” là theo cảm ứng mà tự nhiên xuất hiện; sách Hội Sớ bảo: “*Bồ Tát trong nhiều kiếp tích chứa công hạnh bố thí, trì giới nên tự cảm được kho tàng báu tự nhiên hiện lên để ứng với đức của ngài*”.

“**Trưởng giả**” là tiếng gọi chung những vị tuổi tác hay giàu có, đức hạnh tại Ấn Độ trong thời cổ. Sách Pháp Hoa Huyền Tán nói: “*Tâm bình đẳng, tánh ngay thẳng, lời nói chơn thật, hạnh đoan chánh, tuổi tác cao, giàu có thì gọi là “trưởng giả*”.

“**Cư sĩ**” là tiếng gọi chung hàng tại gia tu Phật, sách Pháp Hoa Huyền Tán, quyển 10 giảng: “*Giữ đạo, điềm tĩnh, ít ham muốn, đức dày thì gọi là cư sĩ*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Dòng họ cao quý, địa vị*

cao, giàu có lớn, tuổi tác cao thì gọi là trưởng giả. Tích chứa nhiều của cải, quy ngưỡng Phật thừa một cách sâu xa, nhà cửa giàu có thì gọi là cư sĩ”.

Chữ **“dòng họ danh giá”** (hào tánh) chỉ danh môn, vọng tộc, dòng họ lớn, nhà quý hiển (như nhà quý hiển trong làng được gọi là “hương gia”). “*Tôn quý*” chỉ dòng họ quan lại lớn, vinh hiển.

“Sát lợi” là tiếng Phạn, là chủng tánh thứ hai trong bốn loại chủng tánh ở Ấn Độ, nói đủ là sát đế lợi. Theo Tây Vực Ký, sát-đế-lợi nghĩa là dòng dõi nhà vua như ngày nay ta nói vương gia, quý tộc. Theo Trí Độ Luận, quyển 32: *“Sát lợi là vua và đại thần”*. Hai thuyết này hơi mâu thuẫn nhau, có thể thời cổ đa phần đại thần là quý tộc chăng?

“Quốc vương” là chúa một nước. *“Chuyển luân thánh đế”* còn gọi là chuyển luân vương, chuyển vương, thân đủ bốn tướng, khi lên ngôi thì liền cảm được luân báu từ trời hiện xuống. Luân có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Theo thứ tự trên, vua chuyển luân sẽ thống trị bốn, ba, hai, một đại châu, như Kim Luân Vương thống lãnh bốn châu. Số đại châu thống

lãnh bởi các vua khác giảm dần theo thứ tự trên. Sách Hội Sớ nói: *“Chuyển luân vương là vua cả bốn châu; do luân xoay chuyển nên oai thế nhiếp phục khắp hết thấy”*.

“Lục Dục thiên chúa” chính là vua tầng trời thứ sáu trong Dục giới. Sáu tầng trời là: Tứ Thiên Vương thiên, Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.

“Phạm vương” là danh xưng khác của Đại Phạm thiên vương. Chữ *“Phạm thiên”* chỉ chung chư thiên trong Sắc giới.

Đoạn kinh này ý nói: Bồ Tát do sức thiện căn cảm được quả đời đời sanh nhà tôn quý, đức cao trọng vọng, giàu có dư dật; thậm chí là vua nhân gian, hoặc làm thiên đế, thượng hoàng hạ hóa, thỏa mãn sở nguyện. Lại do sức thiện căn, do sức đại nguyện nên sẽ được gặp Phật: *“Ở chỗ chư Phật tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn”*. Công đức ngài đã làm thật vô lượng vô biên *“chẳng thể thuật hết nổi”*.

Chánh kinh:

Thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương

giống như chiên đàn, ưu bát la hoa. Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới. Sanh ở chỗ nào sắc tướng cũng đoan nghiêm: ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ thấy đều đầy đủ. Trong tay thường hiện ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thấy vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình.

Giải:

Đại sĩ tu chẳng thể nghĩ bàn đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ một cách rộng lớn nên cảm được quả thù thắng cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trước hết là **“thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương”**.

Chiên đàn (sandal) là tên một loài cây có mùi thơm ở Ấn Độ, ở Tàu không có. Chiên đàn dịch là Dữ Lạc (ban cho niềm vui). Theo sách Huệ Uyển Âm Nghĩa, cây này có hai loại đỏ và trắng: bạch đàn trị được chứng bệnh nóng, xích đàn trị được chứng phong thũng. Vì vậy, gọi là Dữ Lạc.

Ưu Bát La (utpala) dịch ra là hoa sen xanh hoặc hoa sen hồng. Loại hoa này hương thơm ngào ngạt, sách Huệ Uyển Âm Nghĩa bảo: *“Ưu bát la là tên một*

loài hoa, lá nó hẹp mà dài. Hoa phía dưới hơi tròn, càng lên cao càng nhỏ dần trông như mắt Phật, kinh hay dùng hoa này làm thí dụ”.

Thân và miệng của Đại Sĩ thường tỏa ra mùi hương vi diệu, đây là do giới đức cảm thành. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: *“Thường dùng Định hương làm chuỗi anh lạc nơi thân”*. Kinh Giới Hương lại bảo: *“Tất cả các hương hoa trong thế gian, dầu cho trầm, chiên đàn, long não, xạ hương... các thứ hương như vậy chẳng thể tỏa mùi khắp nơi, chỉ mình Giới hương nơi đâu cũng ngửi thấy”*. Kinh này chép: *“Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới”* thì rõ ràng phải là Định hương.

“Đoan”: đoan chánh, bản Ngụy dịch chép: *“Dung sắc đoan chánh”*. “Nghiêm” là trang nghiêm.

“Ba mươi hai tướng”: nói về ứng thân một trượng sáu của Phật thì có ba mươi hai tướng. Nếu nói về báo thân ắt có tám vạn bốn ngàn tướng.

“Tám mươi vẻ đẹp phụ” là chỉ tám mươi thứ tùy hình hảo, cũng chỉ là nói theo ứng thân. Nếu bàn về báo thân ắt có sáu mươi bốn ức một ngàn sáu trăm vạn

tùy hình hảo. Quán Kinh nói: “*VôLượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo*”.

Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển hạ cũng chép:

“Tướng và [tùy hình] hảo đều là sắc pháp, đều để trang nghiêm rạng rỡ thân Phật; nhưng tướng là tổng quát, tùy hình hảo là chuyên biệt. Nếu một tướng mà không có tùy hình hảo thì chẳng viên mãn. Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Vương cũng có trăm hai tướng nhưng không có tùy hình hảo nên thân họ chẳng vi diệu”.

Trí Độ Luận cũng bảo: “*Tướng thô nhưng tùy hình hảo lại tế. Chúng sanh thấy Phật liền thấy ngay được tướng, nhưng khó thấy được tùy hình hảo. Tướng thì người khác cũng có, nhưng tùy hình hảo thì không phải ai cũng có. Do vậy, phải nói riêng tướng và tùy hình hảo*”.

Như vậy, tướng là thô, là đặc điểm chung, rành rành dễ thấy; “hảo” thì nhỏ nhiệm, chẳng phải ai cũng có, vi diệu khó thấy. Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân “*thấy đều đầy đủ*” ba mươi hai tướng lẫn tám mươi tùy

hình hảo, không điểm nào khuyết thiếu.

“Trong tay thường hiện ra vô tận của báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng”:

Trong tay hiện ra các báu là giống như hai vị Bồ Tát Bảo Thủ và Diệu Tý trong kinh Duy Ma. La Thập đại sư nói: Bảo Thủ là nơi tay thường hiện ra vô lượng trân bảo. Ngài lại bảo: *“Do quả báo của bố thí nên trong tay thường tuôn ra vô tận bảo vật như năm con sông tuôn chảy. Vì vậy, gọi là Diệu Tý”*. Ngài Nghĩa Tịch cho rằng đây là hạnh của Thập Địa Bồ Tát, do trí độ (Bát Nhã ba la mật) cảm thành. Diệu trí dung thông nên tùy ý vô ngại. Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Tay hiện ra các vật cúng để cúng dường chư Phật”*. Ngài Nghĩa Tịch nói: *“Thí các hữu tình, cúng dường Tam Bảo”*. Như vậy, *“trong tay xuất hiện vô tận của báu, vật trang nghiêm, vật cần dùng tối thượng”* chính là để dâng cúng chư Phật và thí cho chúng sanh như bản Đường dịch ghi: *“Các hương hoa báu, tràng phan, lọng lụa, y phục thượng diệu, thức ăn, thuốc men, và các kho tàng, vật trân ngoạn, đồ cần dùng đều tự nhiên xuất hiện từ tay Bồ Tát”* thí khắp chúng sanh *“lợi lạc hữu tình”*. Trong một tay đã xuất hiện vô lượng vô

biên các vật tối thượng như thế thì chính là đã hiển thị huyền môn cụ đức viên minh, một tức là nhiều, nhiều tức là một.

Chánh kinh:

Do nhân duyên ấy khiến cho vô lượng chúng sanh đều phát A-nậu-đa-la tam-miệu Tam Bồ Đề tâm.

Giải:

Câu “**do nhân duyên ấy**” chỉ chung các nhân duyên thù thắng đã nói ở phần trên. Những nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh được ngài hóa độ đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn này thật đã diễn tả sâu xa rằng Pháp Tạng Đại Sĩ dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, điều nào cũng tương xứng với Chơn Như pháp giới. Vì vậy, chẳng uổng sức phát nguyện, chẳng phí uổng công sức mà “**có thể khiến cho vô lượng chúng sanh**” cũng được tương ứng với pháp giới “**đều phát A-nậu-đa-la tam-miệu Tam Bồ Đề tâm**”. Tâm này chính là Chơn Như bản tâm.

9. Viên mãn thành tựu

Phẩm thứ chín này có tên là Viên Mãn Thành Tựu. Từ phẩm thứ tư đến phẩm thứ tám đều nói hạnh nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ lúc tu nhân; từ phẩm này trở đi, kinh nói về quả đức thành tựu. Nội dung phẩm này gồm ba phần:

- Phật khen ngợi Pháp Tạng nhân viên quả mãn.
- A Nan thưa hỏi.
- Thế Tôn chánh đáp.

Chánh kinh:

Phật bảo A Nan:

- Pháp Tạng tỳ kheo tu Bồ Tát hạnh, tích công lũy đức vô lượng vô biên, được tự tại trong hết thầy pháp, chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi.

Giải:

Thế Tôn tổng kết phần kinh văn đã nói ở phần trước, nồng nhiệt khen ngợi Pháp Tạng tỳ kheo tu đại hạnh của Phổ Hiền đại sĩ, tích lũy vô lượng vô biên công đức.

“Được tự tại trong hết thầy pháp”: Đức Thế

Tôn tự xưng *“ta là pháp vương, tự tại nơi pháp”*, nay ngài dùng ngay câu này để khen ngợi Pháp Tạng trong lúc tu nhân thì thật là một lời khen ngợi tột bậc.

“Hết thấy tự tại” là hết thấy vô ngại, cũng có nghĩa là hết thấy thành tựu trọn vẹn. Thành tựu viên mãn dung thông vô ngại mới gọi là *“tự tại”*. Ngoài ra, thánh hiệu Quán Tự Tại Bồ Tát cũng ngầm nêu huyền chỉ sâu kín sau: *“Tự”* là tự tánh, tự tâm. Quán Tự Tại là thấy rành rẽ cái tánh, thấy rành rẽ cái tâm, đây chính là *“thậm thâm Bát Nhã”* nên có thể chiếu phá ngũ uẩn, thoát khỏi hết thấy khổ ách. Đây cũng chính là *“được tự tại nơi hết thấy pháp”*. Đó là vì lấy tự tại làm nhân, lại lấy tự tại làm quả: nhân quả đồng thời chẳng thể nghĩ bàn!

Sách Hội Sớ lại giải thích như sau: *“Nay bảo “được tự tại nơi hết thấy pháp” thì chính là thành tựu Phật quả của đức Thế Tự Tại Vương. “Hết thấy pháp” chính là pháp bốn mươi tám nguyện, tức là; pháp trang nghiêm Tịnh Độ, pháp nhiếp thủ chúng sanh, pháp trang nghiêm Pháp Thân v.v...”* Ý nói: Bốn mươi tám nguyện của ngài Pháp Tạng thấy đều viên mãn; hết thấy các pháp được thu tóm trong các nguyện ấy đều

đã viên dung vô ngại, thành tựu được quả giác của Thế Gian Tự Tại Vương Phật nên bảo là “*hết thấy tự tại*”.

Đối với kinh này, cư sĩ Bành Tế Thanh đòi Thanh có những kiến giải thật sâu sắc, tôi xin dẫn giản lược như sau: “*Pháp Tạng dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, không hạnh nào chẳng tương xứng Chơn Như pháp giới. Chúng sanh vô lượng, cõi nước vô lượng, Bồ Tát tùy thuận chúng sanh trải bất khả thuyết bất khả thuyết na do tha kiếp nhập bất khả thuyết bất khả thuyết hằng sa cõi Phật, đều dùng vô lượng hạnh hải để nghiêm tịnh những cõi ấy.*”

Vì sao vậy? Vì pháp giới vốn vô lượng vậy. Nghiêm tịnh vô lượng cõi Phật, độ thoát vô lượng chúng sanh như vậy, nhưng thật chẳng có cõi Phật để nghiêm tịnh, cũng chẳng có chúng sanh để độ. Vì sao thế? Vì pháp giới chính là phi pháp giới nên bi trí cùng dung hội, lý sự vô ngại. Do vậy có thể “*tự tại trong hết thấy các pháp*”.

Hai thuyết vừa dẫn trên thật khéo bổ sung lẫn nhau.

“Chẳng thể dùng ngũ ngôn, phân biệt để biết được nổi”: Một câu này quả thật là kim cang vương bảo kiếm, chặt phăng hết sạch những suy lường, kiến giải của chúng sanh. Câu này và câu *“pháp này chẳng thể do suy lường, phân biệt mà hiểu được nổi”* trong kinh Pháp Hoa thật chỉ là một, một vị một âm, giống hệt nhau chẳng khác. Đây chẳng phải là điều trùng hợp ngẫu nhiên mà thật chính là do thể tánh của hai câu tương đồng. Vì vậy, tiếp theo đây, tôi sẽ dẫn kinh Pháp Hoa để soi sáng ý nghĩa kinh này. Kinh Pháp Hoa nói:

“Chư Phật theo cơ nghi thuyết pháp, ý nghĩa khó hiểu nổi. Vì có sao vậy? Ta dùng vô số phương tiện, các thứ nhân duyên, thí dụ, lời lẽ để diễn thuyết các pháp. Pháp ấy chẳng thể dùng suy lường, phân biệt để hiểu được nổi, chỉ có chư Phật mới biết được thôi. Vì có sao thế? Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Thế nào là chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời? Chư Phật Thế Tôn muốn cho chúng sanh khai Phật tri kiến, khiến họ được thanh tịnh nên xuất hiện trong đời; muốn chỉ bày tri kiến của Phật cho chúng sanh nên

xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh ngộ được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời; muốn cho chúng sanh chứng nhập được tri kiến của Phật nên xuất hiện trong đời.

Này Xá Lợi Phất! Đây là chư Phật Thế Tôn vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong đời”.

Đoạn kinh trên nói rõ: Chư Phật chỉ vì một đại sự nhân duyên là khai, thị, ngộ, nhập tri kiến của Phật mà xuất hiện trong đời. Điều Phật khai thị chính là tri kiến của Phật, nên chỉ có Phật với Phật mới có thể thật sự hiểu rõ. Chúng sanh vướng trong tình chấp, kiến giải, khởi tâm động niệm đều là vọng tưởng phân biệt, nên Phật tuy dùng đủ các thí dụ, lời lẽ để giải thích, nhưng chúng sanh đối với tri kiến của Phật vẫn như điếc, như đui, chẳng thể thật sự thấu hiểu.

Kinh Viên Giác nói: *“Chưa thoát được luân hồi mà bàn đến Viên Giác thì cái tánh Viên Giác đó cũng chỉ là lưu chuyển”*. Câu kinh này chỉ rõ: chẳng thể dùng phân biệt, so lường để hiểu nổi Viên Giác. Ngài Nam Tuyền bảo: *“Thuyết tác như như, tạo biến liễu dã”* (hễ nói ra cái Như Như thì ý nghĩa chơn thật của

nó đã sớm bị biến mất rồi!). Vì vậy, “*chẳng thể dùng ngữ ngôn, phân biệt để biết được nổi*”. Rõ ràng, với một đại sự này ngôn ngữ bất dứt, tâm hành lặng bất.

Quả giác của ngài Pháp Tạng thật chẳng thể dùng lời lẽ nào để diễn tả nổi, chẳng thể dùng cái tâm sanh diệt của chúng sanh để suy xét, phân biệt mà thấu hiểu được nổi. Còn trong phàm phu thì dầu nói năng cũng chẳng biết được, không nói năng cũng chẳng biết được, phân biệt cũng không biết được, không phân biệt lại càng không biết được! Diệu quả Pháp Thân cứu cánh của ngài Pháp Tạng chỉ có Như Như với Như Như trí mới lãnh hội được nên phàm tình làm sao suy thấu được!

Chánh kinh:

Thành tựu viên mãn thế nguyện đã phát, như thật an trụ đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn thanh tịnh cõi Phật.

Giải:

“**Viên mãn**” là đầy đủ những điều tốt đẹp, kỳ diệu một cách trọn vẹn. Trong sách Pháp Hoa Luận Sớ, ngài Gia Tường giảng chữ “*thành tựu*” như sau:

“Đầy đủ không sót gì, chẳng thể phá hoại nên bảo là thành tựu”. Sách Vãng Sanh Luận Chú cũng bảo: “Nương vào bốn mươi tám bốn nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát nên nay Phật A Di Đà thần lực tự tại, nguyện phát sanh lực, lực đáp ứng nguyện, nguyện chẳng luống uổng, lực chẳng dối bày, lực và nguyện hỗ trợ nhau rốt ráo chẳng sai chạy nên bảo là thành tựu”. Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát cũng có nói: “Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân thành tựu bốn pháp thì sau khi đức Như Lai diệt độ sẽ được kinh Pháp Hoa này: Một là được chư Phật hộ niệm, hai là trồng các cội đức, ba là nhập chánh định tuệ, bốn là đều thành tựu hết thấy thệ nguyện một cách viên mãn”.

Kinh Pháp Hoa nói thành tựu bốn pháp sẽ được nghe hiểu kinh Pháp Hoa, còn trong kinh này, hết thấy thệ nguyện của Pháp Tạng Đại Sĩ đều đã viên mãn thành tựu nên ngài được **“như thật an trụ, đầy đủ trang nghiêm, oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh”**.

“Thật” là chơn thật, cũng chính là Thật Tướng, Chơn Như hay Pháp Thân. **“Như thật an trụ”** là an trụ

một cách chơn thật nơi Chơn Thật Tế. Nói giản dị là an trụ trong Thật Tướng của các pháp. Thật Tướng chính là cái thể của bản kinh này. Thật Tướng cũng chính là Chơn Như nên Chơn Như chính là Như Như. Nói như kinh Kim Cang thì “*như thật an trụ*” chính là “*như như bất động*”.

Thật Tướng lại chính là Pháp Thân như Vãng Sanh Luận Chú bảo: “*Nếu bàn đến việc quán sát sự thành tựu công đức trang nghiêm cõi Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Phật, sự thành tựu công đức trang nghiêm của Bồ Tát thì nên biết rằng ba thứ thành tựu nguyện tâm trang nghiêm ấy có thể nói gọn là nằm trọn trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú chính là chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân*”. Câu “*như thật an trụ*” trong kinh đây ý nói an trụ nơi chơn thật trí huệ vô vi Pháp Thân, nên “*như thật an trụ*” gói gọn trong một thanh tịnh cú. Sự thanh tịnh ấy gồm đến hai thứ thanh tịnh: một là khí thể gian thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh. Một pháp cú gồm trọn cả hai thứ thanh tịnh và ba thứ trang nghiêm nên bảo là “*đầy đủ trang nghiêm*”. Vãng Sanh Luận Chú bảo: “*Sự trang nghiêm ấy đều*

cho Tỳ Thủ Yết Ma - kẻ được khen là khéo tay tốt bụng - dốc lòng nghiền ngẫm cũng chẳng phác họa nổi (Tỳ Thủ Yết Ma là tên của một vị Thiên Đế. Ông này rất khéo tay, khéo biến hóa, giỏi kiến trúc). Năng sanh (cái làm chủ thể phát sanh ra, ở đây là nguyên tâm vi diệu của Phật Di Đà) đã tịnh thì sở sanh (cái được phát sanh ra, tức là cõi Cực Lạc....) sao lại chẳng tịnh? Vì vậy, kinh bảo: “*Hễ tâm tịnh thì cõi Phật tịnh*”.

“**Oai đức**”: đáng kiêng nể là Oai, đáng tôn trọng, yêu mến là Đức. Sách Sớ Giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường ghi: “*Dè nể là Oai, yêu mến là Đức. Lại nữa, chiết phục là Oai, nhiếp thọ là Đức*”.

Sách Thám Huyền Ký giảng chữ “*rộng lớn*” (quảng đại) như sau: “*Đại nghĩa là bao dung, Quảng là thể đến tốt bụng (bồn thể viên mãn đến cùng cực), diệu dụng trùm khắp*”.

Ngoài ra, “*Quảng Đại Hội*” chính là một danh hiệu khác của Phật A Di Đà. Do hội tụ tất cả những thứ quảng đại nên ngài có danh hiệu này. Mười phương chúng sanh sanh về Cực Lạc, pháp hội lớn lao, thánh chúng vô lượng, toàn là do cái đức vời vợi của Phật Di

Đà cảm nên. Ở đây, kinh nói “quảng đại” chính là để diễn tả cái đức ấy.

“Cõi Phật thanh tịnh”: Phẩm mười một trong kinh Vô Lượng Thọ đây có nói thế giới Cực Lạc *“thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương”*, bản Hán dịch còn bảo A Di Đà Phật là Vô Lượng Thanh Tịnh Phật, hoặc là Vô Lượng Thanh Tịnh Giác. Cực Lạc là từ chơn tâm đức Như Lai hiện ra, do tự tánh thanh tịnh cảm thành nên Cực Lạc phải thanh tịnh vô lượng.

Hơn nữa, Cực Lạc thế giới chính là tên gọi khác của Mật Nghiêm thế giới và Hoa Tạng thế giới. Kinh Đại Thừa Mật Nghiêm bảo: Đại Nhật Như Lai *“từ nan tư định hiện ra các thứ sắc nhiệm mầu, sắc tướng chẳng có hạn lượng, chưa từng thấy cõi nước nào khác được như vậy. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, Phật hiệu Vô Lượng Thọ”*. Kinh dạy rõ Đại Nhật Như Lai trụ trong nan tư diệu định, từ trong định hiện ra cõi Cực Lạc và Phật Vô Lượng Thọ. Như vậy, Đại Nhật chính là Di Đà, Mật Nghiêm chính là Cực Lạc.

Kinh còn nói: *“Cõi Tịnh Độ Mật Nghiêm vượt*

hơn các cõi Phật như tánh của vô vi, chẳng do vi trần hợp thành”. Sách Mật Nghiêm Pháp Tạng Sớ cũng ghi: “Mật Nghiêm chính là cõi thọ dụng của chư Phật” và: “Cõi Mật Nghiêm đây chỉ là do Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện”. Sách Vãng Sanh Luận lại bảo: “Lấy chuyên tâm niệm Phật phát nguyện sanh cõi ấy thì chứng nhập được Hoa Tạng thế giới”. Kinh Kim Cang Đánh cũng dạy: “Chỉ có cõi Phật này hoàn toàn do kim cang tự tánh thanh tịnh hóa thành, [đó là cõi] Mật Nghiêm Hoa Tạng”. Như vậy, Cực Lạc chính là Mật Nghiêm hay Hoa Tạng, đều từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh biến hiện, do kim cang tự tánh thanh tịnh tạo thành. Do vậy, cõi ấy “thanh tịnh trang nghiêm vượt trội mười phương” nên mới bảo là “oai đức rộng lớn, cõi Phật thanh tịnh”.

Chánh kinh:

A Nan nghe lời Phật dạy, bạch Thế Tôn rằng:

- Pháp Tạng Bồ Tát thành Bồ Đề thì thành Phật trong quá khứ hay là Phật trong vị lai, hay là hiện đang ở thế giới phương khác?

Thế Tôn bảo rằng:

- Đức Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu, vô sanh, vô diệt, chẳng phải là quá khứ, hiện tại, vị lai, chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương. Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu chi na do tha cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc, Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di Đà. Từ khi ngài thành Phật đến nay đã là mười kiếp, nay hiện tại thuyết pháp, có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh.

Giải:

A Nan dựa trên mặt Sự mà hỏi, đức Thế Tôn lại dùng Lý để đáp. Lý sự vô ngại khéo hiển thị Trung Đạo (sáu câu đầu trong đoạn này trích từ bản Tổng dịch).

Thế Tôn bảo A Nan rằng: “Đức Phật Như Lai ấy không từ đâu đến, chẳng đi về đâu”, câu này cùng một ý nghĩa với câu kinh Kim Cang: “*Như Lai là chẳng từ đâu đến, cũng chẳng đi về đâu nên gọi là Như Lai*”. Trong sách Kim Cang Phá Không Luận, Linh Phong đại sư giải thích như sau:

“*Do Chơn Như chẳng phải ở chỗ nào khác nên*

từ đây mà đến, sanh tử không phải là chốn nào khác nên từ đây mà đi. Do vậy, có duyên thì hiện như nước trong thì trắng hiện, mặt trăng thật chẳng vào trong nước. Duyên hết liền ẩn, ví như nước đục trắng biến mất, trăng thật chẳng bỏ đi”. Ta cũng có thể dùng ngay lời giảng trên để giải thích ý đoạn kinh này: Pháp Thân của Như Lai hiện diện khắp nơi nên chẳng thể bảo là Pháp Thân đến từ chỗ nào hay Pháp Thân đi về đâu! Vì hết thấy mọi chốn đều là tự tánh Pháp Thân vậy. Chỉ là gặp duyên thì hiện có đến đi, nên kinh mới nói: “*Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở Tây phương*”. Phật bảo “*chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu*” là để đáp lời hỏi về quốc giới, đây là nói về mặt không gian, ngụ ý: mười phương hư không nào rời khỏi ngay nơi chốn đang nói.

Kế đến, ngài trả lời về thời gian như sau: “**Vô sanh, vô diệt, chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai**”. Kinh Niết Bàn nói: “*Các hành vô thường là pháp sanh diệt. Sanh diệt đã diệt hết rồi, do vô sanh nên ắt vô diệt*”. Chương Quán Âm Viên Thông trong kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng ghi: “*Diệt hết sanh diệt thì tịch diệt hiện tiền*”: Do đã chứng nhập vô sanh nên đã vô sanh

thì ắt sẽ vô diệt.

“*Chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai*” nghĩa là: thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, vọng niệm tiếp nối. Niệm trước đã diệt là quá khứ, niệm sau nảy sinh là vị lai. Hễ vọng niệm chẳng sinh thì cũng chẳng diệt, nên thời gian nào có quá khứ, vị lai? Hiện tại niệm niệm chẳng trụ, nên chẳng có hiện tại. Hơn nữa, chẳng có quá khứ, vị lai, làm sao có hiện tại? Vì vậy, kinh Kim Cang nói: “*Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được*”. Thêm nữa, câu cuối cùng của sách Tín Tâm Minh là: “*Không quá khứ, vị lai, hiện tại*”. Rõ ràng, tam thể cổ kim chẳng ngoài cái niệm ngay hiện tại.

Trên đây là nói về lý thể của Pháp Thân, về Chơn Thật Tế; tiếp đó phải nói đến phương tiện phổ độ, cái lợi chơn thật. Lý chẳng ngại sự, tịch mà thường chiếu, bi tâm vô tận, ứng hóa độ sanh. Do vậy, kinh chép: **“Chỉ vì đáp tạ cái nguyện độ sanh nên hiện ở phương Tây”**. Nói nôm na, “*đáp tạ*” nghĩa là thực hiện bốn nguyện. “*Nguyện*” chỉ cho bốn mươi tám nguyện đã phát khi tu nhân. Nay đã thành Phật thì với ba thứ trang nghiêm như vô lượng quang, vô lượng thọ

v.v... không điều nào chẳng thực hiện. Mỗi một nguyên trong bốn mươi tám nguyên đều vì Pháp Thân nên nay thành tựu ba thân: pháp, báo, ứng. Hơn nữa, mỗi một nguyên đều để độ sanh, nên tất nhiên phải “*đáp tạ cái nguyên*”.

“*Hiện*” là hiện tại, cũng có nghĩa là thị hiện. Phật thân hiện diện khắp mọi nơi. Thân và cõi chẳng hai nên cõi Phật cũng hiện khắp mọi nơi. Nói là ở Tây phương thì đó cũng chỉ là thị hiện như phẩm Thọ Lượng của kinh Pháp Hoa đã bảo: “*Nếu có chúng sanh đến chỗ ta, ta dùng Phật nhãn quán sát các căn: tín v.v... của kẻ ấy là lợi hay độn. Tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ mà nơi nơi ta tự nói danh hiệu sai khác, niên kỷ nhiều ít, lại còn hiện nói sẽ nhập Niết Bàn. Lại dùng các thứ phương tiện thuyết pháp vì diệu khiến chúng sanh sanh lòng hoan hỷ*”.

Kinh đây nói “**hiện ở phương Tây**” chính là “*tùy theo [căn tánh] nên dùng pháp nào để hóa độ... phương tiện thuyết pháp vì diệu*” vậy. Đây chính là phương tiện thù thắng: “*Chỉ phương lập tướng, ngay nơi sự chính là chơn*”. Thiệu Đạo đại sư đã phân tích tại sao phải lập phương tiện ấy như sau: Chúng sanh

cõi Sa Bà vọng tâm bạo động. Chỉ phương lập tướng còn chưa chuyên chú nổi, huống là không có phương, chẳng có tướng? Sách Thượng Đô Nghi cũng nói: *“Để quy mạng Tam Bảo cần phải chỉ phương, lập tướng. Trụ tâm giữ cảnh hòng kèm giữ tâm phàm còn chẳng xong, huống là ly tướng?”*

“Cách Diêm Phù Đề trăm ngàn câu chi na do tha cõi Phật có thể giới tên là Cực Lạc”: Câu này trích từ bản Tống dịch, bản Ngụy dịch ghi là mười vạn ức cõi, bản Đường dịch ghi mười vạn ức cõi Phật. Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ cũng ghi giống như bản Tống dịch. Kinh A Di Đà ghi giống hai bản Đường và Ngụy dịch. Các bản dịch ghi sai khác là vì hai nguyên nhân:

Một là như kinh Pháp Hoa dạy: thuận theo căn khí của chúng sanh nên nói danh hiệu sai khác, tuổi tác nhiều ít. Vì vậy, khoảng cách giữa hai cõi cũng sai khác. Thật sự, cả Cực Lạc lẫn Sa Bà đều khắp mọi nơi, chứa đựng lẫn nhau, vốn chẳng cách nào nói nổi khoảng cách.

Hai là những con số: ức, na do tha, câu chi cũng

lớn nhỏ bất nhất. Có bốn cách hiểu chữ Ưc: mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn, vạn vạn. Câu Chi được dịch là ức nên câu chi có thể là mười vạn, trăm vạn, ngàn vạn hoặc vạn vạn, nhưng chỉ có ba loại trước là thường được dùng. Na do tha cũng có thể hiểu là mười vạn, hoặc ngàn vạn hoặc cũng có thể hiểu là mười vạn, quá nhiều cách hiểu nên khó lòng so sánh nổi.

Nếu bây giờ ta hiểu ức là một vạn vạn thì “*mười vạn ức*” là mười vạn vạn vạn. ($10 \times 10.000 \times 10.000 \times 10.000 = 10^{13}$). Với con số trăm ngàn câu chi na do tha, nếu hiểu câu chi và na do tha đều chỉ con số nhỏ nhất trong bốn thuyết vừa nói trên thì trăm ngàn câu chi na do tha là một ngàn vạn vạn vạn. Như vậy, con số trăm ngàn câu chi na do tha lớn gấp trăm lần con số mười ức vạn nên ta chẳng thể hạn cuộc trong số lượng được. Đối chiếu các kinh, ta có thể suy luận rằng: Cực Lạc thế giới tối thiểu cũng ngoài mười vạn vạn ức tam thiên đại thiên thế giới (một tam thiên đại thiên thế giới là một cõi Phật).

Phàm phu nghe vậy thường nghĩ cõi Cực Lạc xa quá sợ mình không đến nổi, đây thật là do bởi tâm lượng mê muội. Theo kinh Lăng Nghiêm, mười

phương hư không sanh trong tâm ta như một phiến mây giữa tầng trời xanh bao la, nào có xa xôi chi! Vì vậy, Quán kinh bảo: *“A Di Đà Phật cách đây chẳng xa”* bởi vì cõi Cực Lạc vốn ở trong tâm mỗi chúng sanh. Sách A Di Đà Sớ Sao cũng nói: *“Phân minh ngay trước mắt nào xa xôi gì!”* Lời đại sư Liên Trì thật thấu triệt bốn nguyên vậy.

“Có thể giới tên là Cực Lạc”: Chữ “*thế*” chỉ thời gian: quá khứ, vị lai, hiện tại là tam thế; “*giới*” là cương giới, chỉ không gian, tức là bốn phương, bốn góc, trên, dưới gọi chung là thập phương. Tính gộp cả thời gian lẫn không gian nên gọi là “*thế giới*”.

“*Cực Lạc*” tiếng Phạn là Tu Ma Đề, có nhiều cách dịch: An Lạc, An Dưỡng, Thanh Thái v.v... Sách A Di Đà Yếu Giải giảng chữ Cực Lạc nghĩa là “*vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, an ổn bậc nhất*”; sách Di Đà Sớ Sao giảng: “*Ý nói sự vui đến tột bậc, hết thấy cái vui trong cõi nhân thiên chẳng sánh được nổi*” nên gọi là “*Cực Lạc*”.

Các cõi Phật tùy theo căn cơ cảm thành mà có bốn thứ. Sách Di Đà Sớ Sao nói:

“Bốn cõi là:

Một là Thường Tịch Quang độ. Kinh nói: “Tỳ Lô Giá Na khắp hết thấy chỗ, chốn đức Phật ngự tên Thường Tịch Quang”. Đây là chỗ hạng người quả vị cao nhất ở.

Hai là Thật Báo Trang Nghiêm độ, hành pháp chơn thật, cảm báo thù thắng, bảy báu trang nghiêm, có đủ ngũ trần tịnh diệu nên còn gọi là Vô Chướng Ngại độ do sắc và tâm chẳng hai, sợi lông và cõi nước chứa lẫn nhau. Bạc Pháp Thân Đại Sĩ ngự cõi này.

Ba là Phương Tiện Hữu Dư độ: đoạn được bốn trụ hoặc, thuộc về phương tiện đạo, vô minh chưa hết nên bảo là Hữu Dư, là chỗ cư ngụ của thánh nhân trong tam thừa.

Bốn là Phàm Thánh Đồng Cư độ là chỗ tứ thánh, lục phàm chung ở”.

Phàm là phàm phu, Thánh là thánh nhân. Thánh nhân ứng tích trong thế gian, ở chung một chỗ với phàm phu nên bảo là Phàm Thánh Đồng Cư.

Thế giới Sa Bà cũng là cõi Phàm Thánh Đồng Cư, nhưng cõi này trược nặng, ác lắm, bất tịnh ngập

ngựa, gai, góc, ngôi sạn, gò nông, hàm hồ, nên là cõi Đồng Cư uế độ.

Cõi đồng cư Cực Lạc: ao suối có nước tám công đức, cây giát đầy bảy báu, sen báu tỏa quang minh hiện Phật đầy khắp cõi nước; nước, chim, cây cối đều diễn thuyết diệu pháp; các bậc thượng thiện nhân nhập chánh định tụ, vĩnh viễn thoát khỏi các khổ, chỉ hưởng pháp lạc Đại Thừa. Đó là đồng cư Tịnh Độ.

Hơn nữa, Cực Lạc Đồng Cư Tịnh Độ viên minh vô ngại, lại thông với cả ba cõi trên: Thường Tịch Quang.... Sách Di Đà Sớ Sao bảo: *“Do căn cơ sai khác, thấy biết cũng khác. Có người ở trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Thường Tịch Quang; có người ở trong Đồng Cư mà thấy là cõi Thật Báo; có người trong cõi Đồng Cư mà thấy là cõi Phương Tiện; có người trong cõi Đồng Cư chỉ thấy đó là cõi Đồng Cư như kinh Tượng Pháp Quyết Nghi dạy: “Vô ương số chúng đang hiện diện đây hoặc thấy chốn này có núi rừng, đất đai, cát sỏi; hoặc thấy thất bảo, hoặc thấy là hành xứ của chư Phật, hoặc thấy chính là cảnh giới bất tư nghị của chư Phật” đều là do căn cơ nên thấy sai khác”*.

Vì vậy, sách Di Đà Yêu Giải bảo: “*Nay bảo Cực Lạc thế giới chính là cõi Đồng Cư Tịnh Độ, nhưng nó cũng gồm cả ba cõi Tịnh Độ trên*” và: “*Nay xét theo ba điều: tín, nguyện, hạnh thì danh hiệu Di Đà chẳng thể nghĩ bàn nên có thể khiến cho phàm phu cảm được cõi Cực Lạc thanh tịnh tốt bậc, mười phương cõi Phật không đâu có được như vậy, riêng mình cõi Cực Lạc Đồng Cư độc chiếm. Đây mới là tông chỉ của Cực Lạc Tịnh Độ*”.

Do Di Đà Nhất Thừa nguyện hải, sáu chữ hồng danh, vạn đức trang nghiêm, một câu thanh tịnh, dùng một câu danh hiệu Di Đà tốt bậc thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn làm chánh nhân nên tự nhiên cảm được cõi nước Cực Lạc Đồng Cư thanh tịnh tốt bậc chẳng thể nghĩ bàn. Cõi Đồng Cư Tịnh Độ của thế giới Cực Lạc trỗi vượt thập phương nên chư tổ thường bảo: “*Điều nhiệm mầu hàng đầu của Cực Lạc là cõi Đồng Cư*”.

“Pháp Tạng thành Phật, hiệu A Di Đà”: Phần trên đã nói về cõi nước, đó là y báo. Cõi nước là chỗ để thân nương vào nên gọi là y báo. Phật là năng y nên gọi là chánh báo. Phật có ba thân:

- Pháp tánh thân, gọi tắt là Pháp Thân, ngự trong Thường Tịch Quang độ.

- Báo thân ngự trong Thật Báo Trang Nghiêm độ.

- Ứng hóa thân thường hiện trong các cõi Phương Tiện Hữu Dư, Phàm Thánh Đồng Cư...

Ba thân này của đức Phật thật chẳng phải một, chẳng phải ba, lại là ba, cũng là một, như ba chấm trong chữ Y, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng cùng, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn.

Thân ứng hóa lại có hai thứ: một là “*thị sanh hóa thân*” tức là thân thị hiện tám tướng thành đạo; hai là “*ứng hiện hóa thân*” tức là ứng theo căn cơ chúng sanh mà thị hiện thân thắng ứng hoặc thân liệt ứng. Hóa thân còn có thể phân chia như sau:

- Phật giới hóa thân: thân hiện trong Phậtgiới.

- Tùy loại hóa thân: theo từng loại trong cửu giới mà hiện thân.

Sách Di Đà Yếu Giải nói: “*A Di Đà Phật nói ở đây chính là chỉ thân Phật trong cõi Đồng Cư, là thị sanh hóa thân, nhưng cũng chính là Pháp Thân, báo*

thân vậy”. Ý nói: đức Phật hiện đang thuyết pháp đây chính là thân hiện trong cõi Đồng Cư, đó là thị sanh hóa thân Phật. Đồng thời, thân ấy cũng chính là báo thân và Pháp Thân Phật. Thuyết này thật tinh diệu.

Sách Viên Trung Sao bảo: *“Tùy theo cõi nước nên cảm được cái thấy có ba thân sai khác. Do căn cơ nên cảm thấy được bốn cõi bất đồng”*. Vì vậy, nếu ở trong cõi Đồng Cư mà chỉ thấy được đó là cõi Đồng Cư thì vị Phật thuyết pháp cho mình chỉ là thị sanh hóa Phật. Nếu thấy đó là Thật Báo thì đó là báo thân Phật. Nếu thấy là cõi Thường Tịch Quang thì ngài là Pháp Thân Phật.

Ba thân của Phật ví như ba thứ sau đây của ma ni bảo châu: bản thân viên châu, ánh sáng do châu tỏa ra, ánh sáng châu chiếu rọi lại chính bản thân viên châu; ba thứ này chẳng hề rời nhau. Ba thân pháp, báo, ứng cũng giống như vậy. Cõi Đồng Cư thông cả ba cõi trên cũng như vậy: ba cõi trên ở ngay trong cõi Đồng Cư. Vì vậy, vãng sanh Đồng Cư công đức thù thắng chẳng thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, A Di Đà Phật chính là Tỳ Lô Giá Na

Như Lai như A Di Đà Kinh Sớ Sao viết: “*Bậc trí giác bảo: trong Tổng Trì giáo (Mật giáo) nói ba mươi bảy vị Phật đều từ một đức Phật Tỳ Lô Giá Na hiện ra, nghĩa là: đức Giá Na từ trong nội tâm chứng tự thọ dụng thành ngũ trí, tự đặt pháp giới thanh tịnh trí ở trung ương, rồi từ bốn trí kia lưu xuất ra các vị Như Lai ở bốn phương: Diệu Quán Sát Trí lưu xuất Vô Lượng Thọ Như Lai ở Tây phương Cực Lạc thế giới*”; tức là “*một đức Phật kiêm cả hai cõi*”. Do Phật Di Đà chính là Phật Tỳ Lô nên bảo “*một đức Phật*”. Chữ “*cõi*” chỉ cõi Phật.

“*Hai cõi*” tức là Hoa Tạng và Cực Lạc. “*Kiểm*” nghĩa là kiêm lãnh, tức là một đức Phật cai quản cả hai cõi Tịnh Độ.

Hơn nữa, Đông Mật (Mật tông Nhật Bản) cũng bảo A Di Đà Như Lai chính là Đại Nhật Như Lai. Hưng Giáo đại sư ở Nhật viết trong cuốn A Di Đà Bí Thích như sau:

“*Một là Vô Lượng Thọ: Pháp Thân Như Lai ngự trong pháp giới cung, chẳng sanh chẳng diệt. Vì vậy Đại Nhật Như Lai còn có tên là Vô Lượng Thọ Phật.*”

Hai là Vô Lượng Quang: trí quang từ Diệu Quán Sát Trí của Pháp Thân Như Lai chiếu khắp vô lượng chúng sanh, vô lượng thế giới, luôn luôn ban cho lợi ích. Vì vậy, Đại Nhật Như Lai còn gọi là Vô Lượng Quang Phật....” (Đại Nhật chính là Phật Tỳ Lô).

Chữ A Di Đà có vô lượng nghĩa: một là Vô Lượng Thọ, hai là Vô Lượng Quang, ba là Cam Lộ Vương.... Mật giáo dùng ba danh hiệu trên để lần lượt biểu trưng ba thân: pháp, báo, hóa.

A Di Đà còn có thể dịch là Vô Lượng Trang Nghiêm, Vô Lượng Thanh Tịnh v.v... Ngoài ra, mười hai danh hiệu quang minh cũng đều là danh hiệu của Phật cả. Trong ba chữ A Di Đà, mỗi chữ lại đủ cả vô lượng nghĩa. A nghĩa là vốn bất sanh bất diệt nên là Không Đế, Di nghĩa là ngô ngã (tôi, ta) nên Di là tùy duyên Giả Đế, Đà nghĩa là Như nên là Trung Đế. Sách A Di Đà Bí Thích cũng giảng:

“Chữ A nghĩa là nhất tâm bình đẳng bốn sơ bất sanh. Chữ Di là nhất tâm bình đẳng có ngã lẫn đại ngã. Chữ Đà là nhất tâm bình đẳng, chư pháp như như tịch tĩnh.

Hơn nữa, chữ A là Phật bộ thể hiện lý trí bất nhị, thể tướng của pháp giới. Chữ Di là Liên Hoa bộ, là Diệu Quán Sát Trí, chúng sanh và pháp hai thứ đều không, Thật Tướng vốn chẳng nhiễm lục trần giống như hoa sen. Chữ Đà là Kim Cang bộ, là Như Lai diệu trí, tự tánh kiên cố, có thể phá tan hết thấy oán địch vọng tưởng.

Chữ A lại có nghĩa là Không: pháp thể của nhất tâm pháp vốn chẳng có tướng hư vọng. Di nghĩa là Giả: nhất tâm bình đẳng, chư pháp như huyễn, giả có. Chữ Đà nghĩa là Trung Đạo: nhất tâm bình đẳng các pháp là nhị biên, chẳng có tướng nhất định nào cả.

Chữ A còn có nghĩa là Hữu: thể tướng của nhất tâm vốn chẳng sanh vì chẳng diệt tận. Chữ Di nghĩa là Không: các pháp trong nhất tâm chẳng có pháp nào có tự tánh. Chữ Đà nghĩa là Bất Không: các pháp trong tự tâm vốn là công đức của Pháp Thân vì chẳng đoạn tuyệt.

Chữ A lại có nghĩa là Nhân: Phật giới và chúng sanh do nhất tâm mà giác, cũng do nhất tâm mà mê. Chữ Di nghĩa là Hạnh: đoạn nhân, pháp, nhị ngã,

chứng được sanh, pháp bất không, đạt đến quả Phật. Chữ Đà nghĩa là Quả: thể hiện bất nhị nhất tâm, như như lý trí thì chính là Phật quả vậy.

Các pháp môn sai biệt như vậy là tướng trạng của danh tự, nhưng các tướng danh tự như vậy lại chẳng có tướng nhất định. Chúng giống như những hạt châu nơi lưới Thiên Đế chẳng thể lấy, bỏ được, nhất tâm bình đẳng nên bất khả đắc”.

Sách còn viết: “Vì vậy xưng lên ba chữ A Di Đà diệt được trọng tội từ vô thủy. Niệm một vị Phật A Di Đà thành tựu phước trí không cùng tận. Như một hạt châu nơi lưới Thiên Đế hiện ngay vô tận bảo châu, một đức Phật A Di Đà mau chóng viên mãn vô biên tánh đức”. Thuyết này của sách Bí Thích quả đã mở toang kho tàng bí mật của chư Phật, hiển thị thẳng thừng một pháp môn Trì Danh bao trọn công đức của hết thảy các pháp. Chuyên niệm Di Đà ắt mau chóng viên mãn được vô biên diệu đức sẵn có nơi tự tánh. Chơn lý vi diệu trên đây đã chỉ bày thẳng ngay tri kiến của Phật, chỉ rõ pháp này chính là “pháp hy hữu, hết thảy thế gian khó tin được nổi”. Sách A Tỳ Quán lại viết: “Từ chữ A phát sanh hết thảy đà ra ni, từ hết thảy đà ra ni

sanh ra hết thấy Phật”. Một chữ A trong danh hiệu Phật đã có công đức như thế nên công đức của toàn danh hiệu Phật thật chẳng thể nghĩ bàn. Điều này quả thật quá hiển nhiên!

Câu **“thành Phật đến nay đã mười kiếp”** ngụ ý: thành tựu viên mãn bốn mươi tám nguyện, thành Đẳng Chánh Giác hiệu là A Di Đà Phật, từ lúc Pháp Tạng thành Phật cho đến khi đức Thích Ca giảng kinh này đã trải qua mười kiếp. Cần chú ý rằng: Mười kiếp được nói ở đây chính là thời gian Phật vì đáp ứng cái nguyện độ sanh nên thị hiện sự tướng. Đây chỉ là nói một cách phương tiện để ứng theo căn cơ, chứ thật ra A Di Đà Phật thành Phật rất lâu. A Di Đà chính là Đại Nhật Như Lai. Phần trên, tôi đã từng dẫn kinh Đại Thừa Mật Nghiêm; ở đây, tôi lại dẫn chứng ba điều như sau:

- Kinh Pháp Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ có chép: *“Trong đời quá khứ vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn a tăng kỳ kiếp, lúc bấy giờ có vị Phật hiệu Đại Thông Trí Thắng Như Lai”* và *“lúc Phật chưa xuất gia có mười sáu người con”, “khi ấy, mười sáu vương tử đều xuất gia từ nhỏ làm sa di”, “ta nay bảo các người: “Mười sáu vị sa di đệ tử của đức Phật ấy nay đều*

chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, hiện đang thuyết pháp trong các cõi nước mười phương.... Phương Tây có hai vị Phật, một tên là A Di Đà (là người con thứ chín)... người thứ mười sáu là ta Thích Ca Mâu Ni Phật thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong cõi nước Sa Bà”. Đoạn kinh này chỉ rõ A Di Đà Phật là vị vương tử thứ chín, Thích Ca Phật là vương tử thứ mười sáu.

Đức Thích Ca thành Phật đến nay đã là vô lượng kiếp như phẩm Thọ Lượng kinh Pháp Hoa nói: “Lúc bấy giờ, Phật bảo các vị đại Bồ Tát: “Thiện nam tử! Nay ta sẽ giảng rành mạch cho các ông: Các thế giới ấy, hoặc có đặt vì trần hoặc chẳng đặt, đem hết cả số vì trần trong các thế giới ấy coi mỗi vì trần là một kiếp thì ta thành Phật đến nay còn hơn số ấy trăm ngàn vạn ức na do tha a tăng kỳ kiếp” và “Như Lai thấy các chúng sanh ưa pháp nhỏ, đức mỏng, cấu nặng, nên vì những kẻ như vậy nói: ta xuất gia không lâu liền đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nhưng thật ra từ khi ta thành Phật đến nay còn lâu xa hơn số ấy nữa. Chỉ vì phương tiện giáo hóa chúng sanh cho họ nhập Phật đạo nên mới nói như vậy”.

- Đức Thích Ca từ khi thành Phật ở Ấn Độ đến nay đã hơn hai ngàn năm, thật là phương tiện quyền xảo thị hiện nên Phật Di Đà thành Phật ở cõi Cực Lạc “*đến nay đã mười kiếp*” cũng giống vậy: ngài thật sự đã thành Phật từ rất lâu rồi. Ngài Linh Chi viết trong sách Di Đà Kinh Sớ như sau: “*Chương Thế Chí kinh Lăng Nghiêm có nói: “Con nhớ trong hằng sa kiếp xưa kia, có Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang. Mười hai vị Như Lai nối tiếp xuất hiện trong một kiếp”. Nếu dựa theo kinh Đại Bản (chỉ kinh Vô Lượng Thọ) thì đây chính là A Di Đà. Nay kinh này (chỉ kinh A Di Đà) và Đại Bản cùng nói là mười kiếp, đó chỉ là lời nói nhằm thích ứng căn cơ trong một lúc mà thôi, chẳng nên nệ vào đó mà nghi ngờ*”.

Như vậy, Linh Chi đại sư dùng ngay câu hằng sa kiếp trong quá khứ Phật có Phật tên Vô Lượng Quang để chứng minh A Di Đà Phật thành Phật đã từ rất lâu xưa, mười kiếp chỉ là quyền biến mà nói.

- Sách Tiên Chú bảo: “*Theo giáo nghĩa của Chơn Tông (chỉ Mật Tông) thì đức A Di Đà ở phương Tây trong Thai Tạng Giới, ngài chủ chứng Bồ Đề đức; trong Kim Cang Giới, ngài chủ chứng Đại Trí Huệ*

môn, ngài từ Diệu Quán Sát Trí hóa hiện thành. Nhưng niên kiếp đức Đại Nhật Như Lai thành đạo đã chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn thì A Di Đà Phật thành đạo cũng chẳng thể nói nổi, chẳng thể nghĩ bàn”. Ấy là vì Đại Nhật chính là Di Đà vậy.

“Nay hiện đang thuyết pháp”: Nói “*nay hiện đang*” là ngụ ý chẳng phải quá khứ hay vị lai mà ngay chính lúc này đây nên bảo là “*nay hiện đang*” để chỉ rõ A Di Đà Phật là vị Phật hiện tại, ngay lúc này đây ngài đang vì chúng sanh thuyết pháp. Vì vậy, phải nên phát nguyện vãng sanh, siêng năng lễ bái, nghe pháp, đúng pháp tu hành để mau thành Phật.

Cư sĩ Bành Tế Thanh lại bảo: “*Chẳng phải ngay lúc ấy* (lúc đức Thích Ca thuyết pháp) *mới gọi là hiện tại, mà mãi đến nay và vô tận đời sau vẫn luôn gọi là hiện tại vì Phật thọ vô lượng vậy*”. Như vậy, “*hiện tại*” ở đây không phải là cái hiện tại do tam thế lưu chuyển, mà là vô tận về sau này vẫn luôn thường trụ nên vĩnh viễn được gọi là “*hiện tại*”. Dẫu bao nhiêu thời kiếp lâu xa về sau này, hễ khi ai đọc đến câu “*nay hiện đang thuyết pháp*” thì chính ngay thời khắc đó Phật Di Đà đang thuyết pháp vì đức Phật ấy thuyết

pháp không gián đoạn vậy.

Thân nào đang thuyết pháp? Theo Di Đà Sớ Sao thì chính là ứng thân, kể cả báo thân. Theo như Quán kinh nói: *“Thân mười sáu vạn ức na do tha hằng sa do tuần”* thì chính là báo thân thuyết pháp. Sách Sớ Sao lại bảo: *“Có thuyết báo thân thuyết pháp là ứng thân, báo thân; có thuyết báo cả ba thân cùng thuyết pháp; đầy đều là thuận theo cơ nghi”*. *“Ba thân cùng thuyết”* nghĩa là: tuy báo thân, ứng thân thuyết pháp nhưng kiêm cả Pháp Thân.

“Có vô lượng vô số Bồ Tát, Thanh Văn chúng cung kính vây quanh”: do cõi Phật ấy thánh chúng vô lượng, lại có thánh chúng từ thập phương đến lễ bái, quán sát, nghe pháp, số ấy cũng vô lượng. Họ đều vây quanh dưới tòa của Phật, nhất tâm cung kính nghe Phật thuyết pháp.

10. Điều phát nguyện thành Phật

Phẩm này chỉ thấy trong hai bản dịch cổ: Hán dịch và Ngô dịch. Trong phẩm này có hai nghĩa trọng yếu:

Một là những người như vương tử A Xà Thế

nghe kinh hoan hỷ, phát nguyện được thành Phật như A Di Đà Phật, đức Thích Ca chứng minh cho họ. Điều này cho thấy chúng ta ngày nay được nghe kinh này thì cũng sẽ phát khởi được đại nguyện như vương tử A Xà Thế.

Hai là Phật bảo những vị vương tử ấy trong vô lượng kiếp tu Bồ Tát đạo, trong kiếp quá khứ từng làm đệ tử Phật nên nay lại gặp gỡ, ngụ ý: hết thấy các pháp chẳng ngoài nhân duyên, nên chúng ta ngày nay được nghe kinh này, nghe diệu pháp Tịnh tông thì ắt cũng phải là trong nhiều kiếp đến nay đã từng được bậc đạo sư hai cõi giáo hóa tế độ, nên ngày nay mới hưởng được nhân duyên thù thắng đến thế này.

Chánh kinh:

Lúc đức Phật nói A Di Đà Phật khi làm Bồ Tát cầu được thỏa nguyện như thế thì vương tử A Xà Thế và năm trăm đại trưởng giả nghe vậy đều đại hoan hỷ. Mỗi người cầm một cái lọng kim hoa cùng đến trước Phật làm lễ, đem lọng hoa dâng lên Phật xong, ngồi qua một bên nghe kinh, trong tâm nguyện rằng: “Nguyện lúc chúng tôi thành Phật

đều được như Phật A Di Đà”.

Giải:

Vương tử và năm trăm trưởng giả trong đoạn kinh này thật đúng là tấm gương cho hết thầy bọn hàm linh trong đời hiện tại và vị lai.

“Nghe vậy đều đại hoan hỷ”: tất cả niềm vui trong thế gian cũng không sánh bằng sự hoan hỷ ấy. Ấy là do vui với đại nguyện siêu thế, hy hữu, cứu cánh viên mãn của Phật Di Đà; vui vì Phật Di Đà viên chứng Bồ Đề đại nguyện thành tựu; vui vì Phật Di Đà chúng được phương tiện rốt ráo này, dùng diệu pháp Trì Danh phổ độ hết thầy chúng sanh; vui vì chúng ta và hết thầy hàm linh trong tương lai đều do pháp này thoát được sanh tử; vui vì chúng ta có thể lần lượt dạy dỗ chúng sanh khiến cho họ được giải thoát hết cả. Như vậy, niềm vui ấy chưa từng có trong đời này nên bảo là *“đại hoan hỷ”*.

“Lọng” chỉ lọng báu để cúng Phật. **“Làm lễ”** là lễ bái. Lễ kính, cúng dường nhằm thể hiện sự dốc lòng tin kính. Do vậy, những câu này diễn tả ý *“chí tâm tin ưa”*. Từ chữ **“ngồi qua một bên nghe kinh”** trở đi

diễn tả lòng mong cầu Phật trí, nghe pháp không nhàm đủ, lại còn phát nguyện thành Phật **“đều được như A Di Đà Phật”**. Thấy bậc hiền đức mong mình được bằng, mong đại nguyện, đại hạnh, đại từ, đại bi, đại trí, đại lực của mình, hết thấy những điều như thế đều được như Phật A Di Đà: trụ chơn thật huệ, giữ lấy cội Phật thanh tịnh, phổ lợi hữu tình. Đây chính là phát tâm Bồ Đề. Vì vậy, người nghe kinh chúng ta đều cũng nên như vậy: tin ưa, cung kính, phát tâm vô thượng.

Chánh kinh:

Phật liền biết ngay, bảo các tỳ kheo:

- Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật. Bọn họ trong đời trước trụ Bồ Tát đạo, từ vô số kiếp đến nay cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Phật Ca Diếp, bọn họ làm đệ tử của ta, nay cúng dường ta lại gặp gỡ nhau.

Khi ấy, các tỳ kheo nghe lời Phật nói không ai chẳng hoan hỷ cả.

Giải:

“Phật liền biết ngay” nghĩa là Phật liền hiểu, liền biết ngay. Quán kinh nói: *“Chư Phật Như Lai là*

pháp giới thân vào trong tâm tưởng của hết thấy chúng sanh”. Vì vậy tâm ta cùng tâm Phật chẳng xa cách dấu chùng hào ly, nên cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn. Đại chúng phát tâm *“Phật liền biết ngay”*, nên ngài lập tức chứng minh rằng: **“Các vị như vương tử đây sau này sẽ thành Phật”**; đây chính là thọ ký quả Phật, thể hiện nguyện lực chẳng thể nghĩ bàn.

Phổ Hiền dùng mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, Di Đà dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh. Hết thấy đều dùng tín, nguyện, hạnh làm tư lương để lên được bờ kia. Vì vậy Tịnh Am đại sư nói: *“Điều cấp bách trước hết trong việc tu hành là lập nguyện”*.

“Cúng dường bốn trăm ức Phật. Thời Phật Ca Diếp, bọn họ làm đệ tử ta. Nay cúng dường ta, lại được gặp gỡ”: thiện căn và nhân duyên chẳng ít. Phẩm Phước Trí Mới Được Nghe trong kinh này chép: *“Nếu xưa kia chẳng tu phước huệ còn chẳng được nghe chánh pháp này. Do từng cúng dường các đấng Như Lai mới có thể hoan hỷ tin nhận việc này”*. Chúng ta nay được gặp gỡ kinh này, lại còn tin nhận nổi ắt là đã có duyên chẳng ít, trong quá khứ chẳng phải đã từng

gieo thiện căn với một hoặc hai đức Phật, mà thật đã trồng căn lành nơi vô lượng Phật, nên mới có thể được như bọn vương tử A Xà Thế nghe kinh phát nguyện, trì sáu chữ đức hiệu, nhập Nhất Thừa nguyện hải, lần lượt dạy nhau đồng chứng Di Đà.

Hết quyển hai

(Bửu Quang tự đệ tử Như Hòa kính dịch xong ngày
03/3/2002)

¹Địa Tiên thế gian: từ Tứ Quả cho đến bậc Bồ Tát chưa chứng Sơ Địa gọi là Địa Tiên.

²Chữ viên minh cụ đức đã được chính tác giả giảng trong phần nói về mười huyền môn của kinh Hoa Nghiêm trong tiểu đoạn Tạng Giáo Sở Nhiếp, quyển 1

³Kiến phần: còn gọi là Năng Thủ Phần. Kiến có nghĩa là soi rõ, nhận thức. Kiến phần chỉ cho tác dụng nhận thức của tám thức (Duy Thức học gọi là năng duyên dụng). Cái được kiến phần nhận thức gọi là Tướng phần. Ví dụ như: mắt có khả năng thấy được các hình sắc thì khả năng nhìn thấy là Kiến phần, các hình sắc được thấy bởi mắt là Tướng phần.

⁴Tân dịch: Cách dịch kinh theo phong cách của ngài Huyền Trang, đối lập với cựu dịch là cách dịch kinh theo phong cách

của pháp sư Cưu Ma La Thập. Ngài Huyền Trang chủ trương bám sát nguyên bản, không bỏ bớt chữ nào dù kinh văn rườm rà đến cách mấy. Ngài La Thập chủ trương dịch thoát ý, chỉ gạn lọc lấy ý chính.

⁵Vô kiến đánh tướng: chỉ tướng nhục kế trên đánh đầu Phật. Vì đánh đầu Phật có thịt dồn lên như hình búi tóc nên gọi là nhục kế. Từ nhục kế tỏa ra hào quang vô lượng ngay cả những vị thập địa Bồ Tát chỉ thấy nổi được một phần, ngoài ra không ai thấy được tướng trạng của nhục kế nên gọi là “vô kiến đánh tướng”. Trong kinh Bảo Tích có ghi ngài Mục Kiền Liên ý sức thần thông bay lên không trung vượt qua vô lượng thế giới để nhìn cho rõ đánh tướng của Phật Thích Ca, nhưng ngài vẫn không thấy được.

⁶Bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát cực vi trần số cõi Phật: Bất khả thuyết bất khả thuyết là một con số rất lớn, xin xem phẩm Tâm Lượng trong kinh Hoa Nghiêm.

⁷Đương hạ tức thị: thuật ngữ thường dùng trong tông Thiên Thai, “ngay chính nơi đây chính là” diễn tả mọi pháp không ngoài tự tâm.

⁸Tâm sở pháp: chỉ những pháp do tác dụng của tâm phát khởi ra. Theo Câu Xá Luận, tâm sở gồm 46 thứ như: thọ, tưởng, tư, xúc, dục, si, giải đãi, bất tín, hôn trầm, tham, sân, mạn, nghi...

⁹Trung âm Thân (bardo): thân trong giai đoạn chuyển tiếp từ lúc chết đi đến lúc tái sinh. Theo Mật tông, giai đoạn này chỉ kéo dài 49 ngày sau khi chết.

¹⁰Theo ngu ý, kim cương ở đây không phải là đá kim cương (diamond) như tác giả suy luận vì nhiều lẽ: kim cương cháy được, kim cương không sanh từ vàng. Ngoài ra các đặc tính của kim cương như được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm cho thấy kim cương có những đặc điểm không hề thấy nơi kim cương.

¹¹Chuyển pháp tánh sanh: lần sanh cuối cùng này không phải là chết đây sanh kia, mà chỉ là an nơi thiên cung, thị hiện sanh trong thai mẹ nên gọi là chuyển pháp tánh sanh.

¹²Tuyên Trạch Bốn Nguyên: đây là quan điểm đặc sắc của sư Pháp Nhiên, khai tổ Tịnh Độ tông Nhật Bản. Tuyên Trạch Bốn Nguyên hiểu rộng là cả bốn mươi tám nguyên, hiểu hẹp là nguyên thứ 18. Gọi là Tuyên Trạch Bốn Nguyên vì Phật A Di Đà khi tu nhân đã chọn lấy những thế nguyên thù thắng nhất của chư Phật để kết thành bốn mươi tám nguyên, và Niệm Phật Vãng Sanh là tinh túy, là cốt lõi của cả bốn mươi tám lời nguyên.

¹³Kinh Niết Bàn bản Nam: Kinh Đại Bát Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sấm dịch vào năm 421 đời Bắc Lương, gồm 13 phẩm. Sau đó, kinh này được truyền xuống phương Nam Trung Hoa, các vị Huệ Nghiêm, Huệ Quang, Tạ Linh Vận... đem đối chiếu

với kinh Đại Bát Nê Hoàn 6 quyển do ngài Pháp Hiền dịch vào thời Đông Tấn, tu bổ thành bản 25 phẩm, gọi là kinh Niết Bàn bản Nam. Còn bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm gọi là kinh Niết Bàn bản Bắc.

Bản kinh Đại Bát Niết Bàn lưu hành tại Việt Nam gồm bản Nam cộng với kinh Đại Bát Niết Bàn Kinh Hậu Phần do ngài Nhã Na Bạt Đà La dịch vào đời Đường.

¹⁴Khí thể gian: những gì thuộc về vật chất hay loài vô tình.

¹⁵Sở thuyên lý thể: Sở thuyên là những nghĩa lý được diễn bày trong kinh văn. Theo Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm, pháp được giảng là sở thuyên. Văn cú, danh tự để diễn bày pháp ấy là năng thuyên. Sở duyên lý thể là Thật Tánh của pháp được diễn giảng.